

Số: **48** /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **14** tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 708/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định và một số nội dung Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:**

“Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục số 01 Bảng giá đất nông nghiệp và các phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại dịch vụ, Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kèm theo).”

**2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:**

***a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:***

“1. Phạm vi áp dụng

Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

c) Tính thuế sử dụng đất.

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

n) Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.”

***b) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:***

“1. Vùng miền núi: Là các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”.



**c) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:**

"a) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở"

**d) Bổ sung khoản 5 Điều 8:** "Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp khác cùng vị trí".

**đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 12.**

**e) Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:**

"Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

**g) Sửa đổi Điều 14 như sau:**

"Điều 14. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp".

**3.** Sửa đổi, bổ sung các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái nguyên (cụ thể có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

**Điều 2.** Bãi bỏ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019.

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Thái nguyên; Đài PT-TH Thái Nguyên;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNN&XD, NC, KGVX.

Quangla.631.QĐ.2024



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**



**Phụ lục số 01**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI HẠN SỬ DỤNG 50 NĂM**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Bảng giá đất trồng lúa**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 120      | 117      | 114      |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 90       | 87       | 84       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 72       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                             | 80       | 77       | 74       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 75       | 72       | 69       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 70       | 67       | 64       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 90       | 86       | 83       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 86       | 83       | 79       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 83       | 79       | 76       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                | 81       | 77       | 74       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 77       | 74       | 71       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 75       | 72       | 69       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 70       | 67       | 64       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 65       | 62       | 59       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                                                      | 77       | 74       | 71       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                                                  | 74       | 71       | 68       |
| Xã Văn Lăng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 63       | 60       | 57       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 70       | 67       | 64       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 67       | 64       | 61       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến | 67       | 64       | 61       |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 77       | 74       | 71       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Tức Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc                                                                                                                                                | 67       | 64       | 61       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 65       | 62       | 59       |
| Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường                                                                                                                                                                                                 | 61       | 58       | 55       |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn                                                                                                                                                                                             | 57       | 54       | 51       |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 70       | 67       | 63       |
| Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phụng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diêm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ                                 | 66       | 62       | 59       |



## 2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 120      | 117      | 114      |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 90       | 87       | 84       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 72       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Phường Lương Sơn                                                                                                                                                                                                                                            | 80       | 77       | 74       |
| Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                                        | 78       | 75       | 72       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 69       | 66       | 63       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 64       | 61       | 58       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 83       | 79       | 76       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 79       | 76       | 72       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 76       | 72       | 69       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                | 72       | 69       | 66       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 71       | 68       | 65       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 68       | 65       | 62       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 65       | 62       | 59       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 62       | 59       | 56       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                                                      | 67       | 64       | 61       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                                                  | 64       | 61       | 58       |
| Xã Văn Lăng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 55       | 52       | 49       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 61       | 58       | 55       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 58       | 55       | 52       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Minh Tiến, Na Mao | 58       | 55       | 52       |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 67       | 64       | 61       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc                                                                                                                                                | 58       | 55       | 52       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 58       | 55       | 52       |
| Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường                                                                                                                                                                                                 | 54       | 51       | 48       |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn                                                                                                                                                                                             | 44       | 41       | 38       |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 67       | 63       | 60       |
| Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ                                | 62       | 59       | 55       |



### 3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 108      | 105      | 102      |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 84       | 81       | 78       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 72       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                             | 70       | 67       | 64       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 66       | 63       | 60       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 61       | 58       | 55       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 71       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 75       | 71       | 68       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 71       | 68       | 64       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                | 68       | 64       | 61       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 68       | 65       | 62       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 65       | 62       | 59       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 62       | 59       | 56       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 59       | 56       | 53       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                                                      | 63       | 60       | 57       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                                                  | 60       | 57       | 54       |
| Xã Văn Lãng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 54       | 51       | 48       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 57       | 54       | 51       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54       | 51       | 48       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến | 54       | 51       | 48       |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 63       | 60       | 57       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phủ Lý, Yên Lạc                                                                                                                                                | 54       | 51       | 48       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 54       | 51       | 48       |
| Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường                                                                                                                                                                                                 | 50       | 47       | 44       |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn                                                                                                                                                                                             | 46       | 43       | 40       |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 62       | 59       | 55       |
| Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ                                | 58       | 54       | 51       |



#### 4. Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 39       | 36       | 33       |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 32       | 29       | 26       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Triu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 25       | 22       | 19       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                             | 30       | 27       | 24       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 27       | 24       | 21       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 22       | 19       | 16       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 33       | 30       | 26       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 31       | 28       | 24       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 29       | 25       | 22       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận                                                                                                                                                                                                                                | 25       | 22       | 18       |
| Các xã: Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                                      | 23       | 20       | 16       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 28       | 25       | 22       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 27       | 24       | 21       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 22       | 19       | 16       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 20       | 17       | 14       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                               | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                        | 25       | 22       | 19       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                    | 20       | 17       | 14       |
| Xã Văn Lãng                                                                                                                                                                                                                                         | 13       | 11       | 10       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                              |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                   | 28       | 25       | 22       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                   | 27       | 24       | 21       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba             | 27       | 24       | 21       |
| Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                        | 25       | 22       | 19       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Lạc, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý                                                                                                                  | 18       | 15       | 12       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                   | 20       | 17       | 14       |
| Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Dân Tiến, Phú Thượng, Cúc Đường, Bình Long                                                                                                                                                                   | 14       | 11       | 9        |
| Các xã Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường                                                                                                                                                                                                              |          |          |          |
| Xã Phương Giao                                                                                                                                                                                                                                      | 12       | 10       | 8        |
| Các xã: Liên Minh, Thượng Nung, Vũ Chấn                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                    | 22       | 19       | 15       |
| Các xã: Đồng Thịnh, Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Bình Thành, Diêm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ | 15       | 12       | 10       |



### 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 108      | 105      | 102      |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 84       | 81       | 78       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 72       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                             | 60       | 57       | 54       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 54       | 51       | 48       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 50       | 47       | 44       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 67       | 63       | 60       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 62       | 59       | 55       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 59       | 55       | 52       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                | 56       | 53       | 49       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 55       | 52       | 49       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 52       | 49       | 46       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 49       | 46       | 43       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 46       | 43       | 40       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                                                      | 57       | 54       | 51       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                                                  | 54       | 51       | 48       |
| Xã Văn Lãng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 48       | 45       | 42       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 52       | 49       | 46       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 49       | 46       | 43       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến | 49       | 46       | 43       |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 57       | 54       | 51       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đồ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc                                                                                                                                                | 49       | 46       | 43       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 49       | 46       | 43       |
| Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Dân Tiến                                                                                                                                                                                                 | 45       | 42       | 39       |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Dân Tiến                                                                                                                                                                                   | 41       | 38       | 35       |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 56       | 53       | 49       |
| Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phụng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phụng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ                                 | 52       | 48       | 45       |



## 6. Bảng giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Mức giá  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>1. Thành phố Thái Nguyên</b>                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang | 120      | 117      | 114      |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm                                                                                                                                                                                                                                | 90       | 87       | 84       |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên                                                                                                                                                    | 78       | 75       | 72       |
| <b>2. Thành phố Sông Công</b>                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |
| Phường Lương Sơn                                                                                                                                                                                                                                            | 80       | 77       | 74       |
| Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò                                                                                                                                                                                        | 78       | 75       | 72       |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên                                                                                                                                                                                                                                 | 69       | 66       | 63       |
| Xã Bình Sơn                                                                                                                                                                                                                                                 | 64       | 61       | 58       |
| <b>3. Thành phố Phổ Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                    | 83       | 79       | 76       |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành                                                                                                                                                | 79       | 76       | 72       |
| Phường Bắc Sơn                                                                                                                                                                                                                                              | 76       | 72       | 69       |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái                                                                                                                                                                                                | 72       | 69       | 66       |
| <b>4. Huyện Phú Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |
| Thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                                                                                                                          | 71       | 68       | 65       |
| Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhả Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá                                                                                                                  | 68       | 65       | 62       |
| Các xã: Tân Đức, Tân Khánh                                                                                                                                                                                                                                  | 65       | 62       | 59       |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                                                                                                                                | 62       | 59       | 56       |

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá  |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>5. Huyện Đồng Hỷ</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng                                                                                                                                                                                                                                      | 67       | 64       | 61       |
| Các xã: Minh Lập, Hóa Trung, Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán                                                                                                                                                                  | 64       | 61       | 58       |
| Xã Văn Lãng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 55       | 52       | 49       |
| <b>6. Huyện Đại Từ</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |          |
| Thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 61       | 58       | 55       |
| Thị trấn Quân Chu                                                                                                                                                                                                                                                                 | 58       | 55       | 52       |
| Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến | 58       | 55       | 52       |
| <b>7. Huyện Phú Lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |
| Các thị trấn: Đu, Giang Tiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 67       | 64       | 61       |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đổ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc                                                                                                                                                | 58       | 55       | 52       |
| <b>8. Huyện Võ Nhai</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |
| Thị trấn: Đình Cả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 58       | 55       | 52       |
| Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường                                                                                                                                                                                                 | 54       | 51       | 48       |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn                                                                                                                                                                                             | 44       | 41       | 38       |
| <b>9. Huyện Định Hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |          |
| Thị trấn Chợ Chu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 67       | 63       | 60       |
| Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Trung Lương, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ                               | 62       | 59       | 56       |



**Phụ lục số 02**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;**  
**GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;**  
**GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Trung tâm qua Quảng trường Võ Nguyên Giáp đến đường Bến Tượng)</b> |               |                                                                                                          |
| 1         | Toàn tuyến                                                                                       | 41.400        | 28.980                                                                                                   |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1         | Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m                                          | 10.000        | 7.000                                                                                                    |
| <b>II</b> | <b>ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ đảo tròn Trung tâm đến đường sắt Hà Thái)</b>                         |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An                       | 46.800        | 32.760                                                                                                   |
| 2         | Từ ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang                      | 44.200        | 30.940                                                                                                   |
| 3         | Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái                                                     | 31.200        | 21.840                                                                                                   |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1         | Ngõ số 2: Rẽ cạnh Khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Viettel Thái Nguyên)            | 14.000        | 9.800                                                                                                    |
| 2         | Ngõ số 60: Rẽ cạnh Trường Mầm non 19/5 đi gặp ngõ số 2, cạnh Viettel Thái Nguyên                 | 13.300        | 9.310                                                                                                    |

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Ngõ số 62: Rẽ cạnh Trung tâm Tài chính thương mại FCC Thái Nguyên đến gặp đường Phủ Liễn  | 14.000        | 9.800                                                                                                    |
| 4          | Ngõ số 100: Từ đường Hoàng Văn Thụ rẽ cạnh Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, vào 80m | 14.000        | 9.800                                                                                                    |
| 5          | Ngõ số 128: Rẽ giữa Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên và Nhà hát ca múa nhạc, vào 100m   | 13.300        | 9.310                                                                                                    |
| 6          | Ngõ rẽ cạnh Tòa nhà bảo hiểm Bảo Việt                                                     | 10.000        | 7.000                                                                                                    |
| 7          | Ngõ số 31: Rẽ cạnh hàng rào Công ty Điện lực Thái Nguyên                                  |               |                                                                                                          |
| 7.1        | Từ đường Hoàng Văn Thụ, vào 100m                                                          | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 7.2        | Qua 100m đến 200m                                                                         | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 8          | Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ                  | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 9          | Ngõ số 375: Rẽ đến Trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 9.1        | Các ngách số 21; 27; 47; 55, vào 100m                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10         | Ngõ số 287; 331; 357: Vào 100m                                                            | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 11         | Rẽ qua cổng Sở Giao thông Vận tải đến gặp đường Ga Thái Nguyên                            | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)</b>           |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đảo tròn Trung tâm đến Điện lực thành phố Thái Nguyên                                  | 31.200        | 21.840                                                                                                   |
| 2          | Từ Điện lực thành phố Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng                               | 28.100        | 19.670                                                                                                   |
| 3          | Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) gặp ngõ số 226    | 23.400        | 16.380                                                                                                   |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Từ hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (cũ) đến ngã tư rẽ phố Xương Rồng                           | 18.700        | 13.090                                                                                                   |
| 5   | Từ ngã tư rẽ phố Xương Rồng đến ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)                                  | 16.200        | 11.340                                                                                                   |
| 6   | Từ ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604)                         | 14.600        | 10.220                                                                                                   |
| 7   | Từ ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu (Ngõ 604) đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A              | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 8   | Từ ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A đến Cầu Loàng                                      | 10.000        | 7.000                                                                                                    |
| 9   | Từ Cầu Loàng đến đường sắt đi Kép                                                                    | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 10  | Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép                                                           | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương (cũ) đến quy hoạch Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.2 | Qua 100m đến 200m về 2 phía                                                                          | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 1.3 | Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ )                                           | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2   | Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện tỉnh Thái Nguyên đến đường Minh Cầu                          |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng                             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2.2 | Từ hết khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng đến đường Minh Cầu                                    | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2.3 | Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ , vào 150m                         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 38: Rẽ đối diện Công an thành phố Thái Nguyên                                                 |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                        | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                             | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 70: Vào 150m                                                                                           | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m                                                                 | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 108: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                            | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 132: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 2 phía 100m                                                     | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 136: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 9   | Ngõ số 200: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 10  | Rẽ cạnh số nhà 109, vào 100m                                                                                  | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 11  | Ngõ số 226: Rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên (cũ) vào hết đất Thư viện thành phố Thái Nguyên | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 12  | Ngõ số 197: Rẽ đến hết Trường Tiểu học Nha Trang gặp ngõ 309 đường Cách mạng tháng Tám                        | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 13  | Ngõ số 242: Rẽ khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân thành phố cũ, vào 100m                                       | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 14  | Ngõ số 288; 326, vào 100m                                                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 15  | Ngõ số 248: Rẽ Ban Kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m                                                      | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 16  | Ngõ số 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Thái Nguyên, vào 100m                    | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 17  | Ngõ số 300: Rẽ khu dân cư Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị, vào 150m                                         | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 18  | Ngõ số 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10, vào 100m                                                               | 5.900         | 4.130                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên*



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19   | Ngõ số 428: Rẽ vào đến cổng Đền Xương Rồng                                                                             | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 20   | Ngõ số 451                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 20.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 20.2 | Qua 100 đến 250m                                                                                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 21   | Ngõ cạnh số nhà 429                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 21.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 22   | Ngõ số 479: Rẽ vào xóm Xương đậu cũ, phường Gia Sàng                                                                   |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba                                                                           | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 22.2 | Từ ngã ba đi tiếp 200m về 2 phía                                                                                       | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 23   | Ngõ số 536                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 23.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 23.2 | Từ qua 100m đến 300m                                                                                                   | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 576: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng                                                                              |               |                                                                                                          |
| 24.1 | Trục chính vào 100m                                                                                                    | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 24.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                                      | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 25   | Ngõ số 557: Rẽ khu dân cư số 1, phường Gia Sàng                                                                        |               |                                                                                                          |
| 25.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 25.2 | Qua 100m đến hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 25.3 | Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 9m$                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 25.4 | Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 3,5m$ , nhưng $< 9m$ | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 26   | Khu dân cư Kosy, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên                                                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26.1 | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                    | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 26.2 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 26.3 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                      | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 27   | Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng (Kosy City Beat)                                                             |               |                                                                                                          |
| 27.1 | Đường quy hoạch rộng 36m                                                                                      | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 27.2 | Đường quy hoạch rộng 22m (Đường đi Trại Bầu)                                                                  | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 27.3 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 27.4 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                      | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 28   | Ngõ số 604: Rẽ vào tổ dân phố số 07, phường Gia Sàng (dốc Chọi Trâu)                                          |               |                                                                                                          |
| 28.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                        | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 28.2 | Qua 100m đến giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng                                              | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 28.3 | Từ hết đất khu dân cư số 9, phường Gia Sàng đến đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$ | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 28.4 | Ngách số 01; 02; 03; 04; 50; 06: Từ ngõ 604 vào 50m                                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 28.5 | Ngách 112: Từ ngõ 604 vào 100m                                                                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 29   | Ngõ số 647: Rẽ vào khu dân cư 210                                                                             |               |                                                                                                          |
| 29.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến hết Khu dân cư 210                                                       | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 29.2 | Các đường quy hoạch còn lại                                                                                   | 5.300         | 3.710                                                                                                    |
| 30   | Ngõ số 673: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 2, phường Gia Sàng                                                          |               |                                                                                                          |
| 30.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                        | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 30.2 | Qua 100m đến 300m                                                                                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 31   | Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng                                                                           |               |                                                                                                          |
| 31.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 450m (trục chính)                                                           | 8.500         | 5.950                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31.2 | Các đường quy hoạch còn lại đã xong hạ tầng                                                                            | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 32   | Ngõ số 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng                                                                     |               |                                                                                                          |
| 32.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 32.2 | Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (độc Chọi Trâu)                                                             | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 33   | Ngõ số 756: Rẽ vào khu tập thể Cán A                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 33.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến hết đất Khách sạn Hải Âu                                                         | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 33.2 | Từ hết đất Khách sạn Hải Âu vào 100m tiếp theo                                                                         | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 33.3 | Các trục ngang trong khu tập thể Cán A có mặt đường rộng $\geq 5m$                                                     | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 34   | Ngõ số 779: Đi Trại Bàu (đối diện ngõ số 756), từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến khu dân cư số 11, phường Gia Sàng | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 35   | Ngõ số 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$                                                                 | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 36   | Ngõ số 837: Rẽ khu tập thể Xí nghiệp Bê tông cũ                                                                        |               |                                                                                                          |
| 36.1 | Vào 100m                                                                                                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 36.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                                      | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 37   | Ngõ số 933: đi tổ 1 phường Cam Giá, vào 100m                                                                           | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 38   | Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 2, phường Cam Giá, vào 100m                                                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 39   | Ngõ số 997: Rẽ tổ dân phố số 1, phường Cam Giá, vào 100m                                                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 40   | Ngõ số 71: Rẽ tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 100m                                                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 41   | Đường dê Cam Giá đi cầu Ba Đa                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 41.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 41.2   | Qua 100m đến 200m                                                                       | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 41.3   | Qua 200m đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng                                                | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 42     | Ngõ số 950: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1, phường Phú Xá                                      |               |                                                                                                          |
| 42.1   | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 42.2   | Qua 100m đến 250m                                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 43     | Đoạn đường Cách mạng tháng Tám cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường Cách mạng tháng Tám mới |               |                                                                                                          |
| 43.1   | Từ đường Cách mạng tháng Tám mới đến đường sắt vào Kho 3 mái cũ                         | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 43.2   | Từ đường sắt vào Kho 3 mái cũ qua dốc Nguy hiểm đến đường Cách mạng tháng Tám (mới)     | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 43.3   | Ngõ rẽ vào Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)                                 |               |                                                                                                          |
| 43.3.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám (cũ) đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4) | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 43.3.2 | Từ cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4) đến hết khu dân cư                 | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 44     | Ngõ số 132/1 vào 100m                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 45     | Ngõ số 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)                                   |               |                                                                                                          |
| 45.1   | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 150m                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 45.2   | Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt                                                  | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 46     | Ngõ mới số 188/1 vào 100m                                                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 47     | Ngõ số 236/1: Đối diện trạm cân Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (phường Phú Xá)   |               |                                                                                                          |
| 47.1   | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47.2 | Qua 100m đến gặp đường sắt đi Kép                                                                    | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 48   | Ngõ số 3: Rẽ cạnh Trường Mầm non Quốc tế Marie Curie vào tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 150m   | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 49   | Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên                                          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 50   | Ngõ số 266/1: Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt đi Kép                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 51   | Ngõ số 209/1: Rẽ tổ 13 vào đồi bia (cũ)                                                              | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 51.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba thứ 2                                                   | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 51.2 | Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng + 200m                                                                    | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 52   | Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba        | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 53   | Rẽ sau Liên đoàn địa chất Đông Bắc đến gặp đường Phố Hương                                           | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 54   | Ngõ số 474/1: Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng phụ chợ Dộc Hanh                                 | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 55   | Ngõ số 566/1:                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 55.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 55.2 | Qua 100m đến gặp đường Phố Hương                                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 56   | Ngõ số 574: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến cổng Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 57   | Ngõ rẽ từ số nhà 621/1 (phòng khám số 3 cũ)                                                          |               |                                                                                                          |
| 57.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 57.2 | Qua 100m gặp sân vận động                                                                            | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 58   | Ngõ số 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 59   | Ngõ số 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang Thép                                      |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 59.2 | Qua 100m đến sân vận động Gang Thép                                                                             | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 60   | Ngõ số 457/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy Cơ khí (phường Hương Sơn)                                               |               |                                                                                                          |
| 60.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 60.2 | Qua 100m đến 200m                                                                                               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 60.3 | Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong khu dân cư có mặt đường bê tông $\geq 2m$                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 61   | Ngõ số 593/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn)                                                |               |                                                                                                          |
| 61.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 61.2 | Qua 100m đến 200m                                                                                               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 61.3 | Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$ | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 62   | Ngõ số 299/1; 375; 389/1; 415/1; 429/1; 613: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m                              | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 63   | Ngõ số 353/1 Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m (ngõ cụt)                                                    | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 64   | Ngõ số 639/1:                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 64.1 | Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m                                                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 64.2 | Qua 100m đến 200m                                                                                               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 65   | Ngõ số 661/1: Rẽ giáp đất Nhà văn hóa Gang Thép, Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 80m                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| IV   | <b>ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYỀN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã ba Bắc Nam, đường Bắc Nam)</b>                             |               |                                                                                                          |



| STT             | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo                                            | 28.000        | 19.600                                                                                                   |
| 2               | Từ ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) | 23.400        | 16.380                                                                                                   |
| 3               | Từ đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) đến ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh              | 31.200        | 21.840                                                                                                   |
| 4               | Từ ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng                                             | 26.700        | 18.690                                                                                                   |
| 5               | Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Bắc Nam (ngã ba Bắc Nam)                                       | 22.100        | 15.470                                                                                                   |
| <b>Trục phụ</b> |                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1               | Ngõ số 53: Rẽ vào khu dân cư Xây lắp nội thương cũ đến hết đất Thư viện Đại học Sư phạm Thái Nguyên   | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 2               | Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên          | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 3               | Ngõ số 185: Rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên        | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 4               | Ngõ số 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (cũ) gặp đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên      | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 5               | Trục đường nối 3 ngõ số: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên      | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| 6               | Các ngõ số: 60; 78; 110; 140; 166; 205:                                                               |               |                                                                                                          |
| 6.1             | Trục chính, vào 150m                                                                                  | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 6.2             | Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$                                                | 6.200         | 4.340                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7      | Ngõ số 92: (Vào 100m vào khu quy hoạch phường Quang Trung) vào 100m                                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 8      | Ngõ số 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ vào 100m                                                                          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 9      | Ngõ số 297: Rẽ cạnh Phòng Cảnh sát Cơ động, Công an tỉnh Thái Nguyên                                                              | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10     | Ngõ số 256: Rẽ vào khu dân cư Lâm sản đi gặp ngõ số 274                                                                           | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 10.1   | Các ngách số 24; 43, vào 100m                                                                                                     | 5.300         | 3.710                                                                                                    |
| 11     | Ngõ số 274: Rẽ đi gặp ngõ số 286 và ngõ số 108 từ Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) vào Trường Tiểu học Thống Nhất | 9.700         | 6.790                                                                                                    |
| 12     | Ngõ số 357: Rẽ đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Vincom Thái Nguyên)                                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 13     | Ngõ số 286: Rẽ cạnh Vincom Thái Nguyên                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 13.1   | Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất Vincom Thái Nguyên                                                                      | 9.700         | 6.790                                                                                                    |
| 13.2   | Từ giáp đất Vincom Thái Nguyên qua ngã ba, rẽ đến hết Trường Tiểu học Thống Nhất                                                  | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 13.3   | Từ giáp Trường Tiểu học Thống Nhất qua 150m                                                                                       | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 13.4   | Từ ngã ba rẽ Trường Tiểu học Thống Nhất (13.2) rẽ trái đến gặp ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung                      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 13.4.1 | Các nhánh rẽ thuộc đoạn (13.4) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2\text{m}$ , vào 100m                                              | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 14     | Ngõ số 310: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế, vào 50m                                                              | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 15     | Ngõ số 346, vào 50m                                                                                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 16     | Ngõ số 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm, vào đến 80m                                                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17   | Ngõ số 511: Vào đến phố Đoàn Thị Điểm                                                                   | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 18   | Ngõ số 488: Rẽ đến Trường Tiểu học Đồng Quang                                                           | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 19   | Ngõ số 556, vào 50m                                                                                     | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 20   | Ngõ số 566: Rẽ vào Chi cục Thủy lợi                                                                     |               |                                                                                                          |
| 20.1 | Từ trục chính đến hết đất Chi cục Thủy lợi                                                              | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 20.2 | Từ giáp đất Chi cục Thủy lợi đến 100m tiếp theo                                                         | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
| 20.3 | Đường ngang nối từ ngõ số 566 với phố Văn Cao (nối từ số nhà 6 ngõ số 566 đến số nhà 18, phố Văn Cao)   | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 21   | Ngõ số 603: Đi gặp phố Nguyễn Đình Chiểu                                                                |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba đầu tiên                                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 21.2 | Từ ngã ba đầu tiên đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu                                                        | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 22   | Ngõ số 627 vào 100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên)                                     | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 23   | Từ đường Lương Ngọc Quyến (rẽ cạnh Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) đến Nhà nghỉ Hải Yến          | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố, vào 150m                                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 25   | Ngõ số 735: Rẽ vào 50m                                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| V    | <b>ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ chân cầu Bến Tượng qua cổng Bảo tàng tỉnh đến gặp đường Cách mạng tháng Tám)</b> |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ chân cầu Bến Tượng đến gặp đường Phùng Chí Kiên                                                      | 23.400        | 16.380                                                                                                   |
| 2    | Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng                                             | 20.300        | 14.210                                                                                                   |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3     | Từ ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng tháng Tám                               | 17.200        | 12.040                                                                                                   |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1     | Đường gom cầu Bến Tượng từ đê Sông Cầu đến chân cầu Bến Tượng                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.1   | Ngõ số 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)                                                    |               |                                                                                                          |
| 1.1.1 | Từ đường gom cầu Bến Tượng, vào 100m                                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 1.1.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 1.1.3 | Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 4, phường Trung Vương                                      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 1.2   | Ngõ số 07: Rẽ vào khu dân cư tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ                              | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 1.3   | Ngõ số 19: Vào 100m về 2 phía (giáp Chợ Thái)                                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.4   | Ngõ số 2 rẽ phía sau Nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 02, phường Trung Vương | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 2     | Ngõ số 31: Vào khu dân cư Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)               | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 3     | Rẽ vào nhà thờ                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 3.1   | Từ đường Bến Tượng, vào 150m                                                                       | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 3.2   | Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m                                                                     | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 4     | Các đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 7, tổ 8, phường Trung Vương                                | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 5     | Ngõ số 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng, vào 200m                                                 | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| 6     | Ngõ số 159 rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh ủy đến gặp phố Nhị Quý                                          | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 7     | Ngõ số 253, rẽ vào tổ 10, phường Túc Duyên (giáp cầu Bóng Tối), vào 100m                           | 7.000         | 4.900                                                                                                    |



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VI</b>   | <b>PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng đến đường Nguyễn Du)</b>                                               |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                             | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| <b>VII</b>  | <b>PHỐ QUYẾT TIỀN (Từ UBND phường Trung Vương đến đường Nguyễn Du)</b>                                 |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                             | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
| <b>VIII</b> | <b>PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)</b>                                         |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                             | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ các ngõ số 47; 70 từ phố Cột Cờ, vào 50m                                                            | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| <b>IX</b>   | <b>PHỐ NHỊ QUÝ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Bến Tượng)</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Phùng Chí Kiên đến đất Tỉnh ủy                                                                | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2           | Từ đất Tỉnh ủy đến chân dốc Tỉnh ủy (công cũ)                                                          | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 3           | Từ Chân dốc Tỉnh ủy (công cũ) đến đường Bến Tượng                                                      | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Các đường rẽ từ trục chính, vào 100m có đường $\geq 2,5m$                                              | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| <b>X</b>    | <b>PHỐ ĐỘI GIÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến Trụ sở khối sự nghiệp UBND thành phố Thái Nguyên)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| <b>XI</b>   | <b>PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)</b>   |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                             | 19.500        | 13.650                                                                                                   |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng                                      |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1         | Đường rộng $\geq 19,5\text{m}$                                                                                                         | 13.000        | 9.100                                                                                                    |
| 1.2         | Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ , nhưng $< 19,5\text{m}$                                                                                | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 1.3         | Đường rộng $\geq 9\text{m}$ , nhưng $< 14,5\text{m}$                                                                                   | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| <b>XII</b>  | <b>PHỐ HOÀNG HOA THÁM (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua đường rẽ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Ngọc Quyến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                                                             | 23.400        | 16.380                                                                                                   |
| <b>XIII</b> | <b>PHỐ LƯƠNG ĐÌNH CỬA (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Chu Văn An)</b>                  |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                              | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 2           | Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến gặp đường Chu Văn An                                                                | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Nhánh rẽ phải thứ nhất, vào 100m                                                                                                       | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2           | Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2), vào 150m                                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| <b>XIV</b>  | <b>PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)</b>                                                 |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan                                                                       | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 2           | Từ ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên                                                     | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
|             | <b>Trục Phụ</b>                                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ rẽ từ số nhà 11, đường Trần Đăng Ninh đến số nhà 26 của ngõ số 488, đường Lương Ngọc Quyến                                         | 6.500         | 4.550                                                                                                    |



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Các nhánh rẽ còn lại từ trục chính, vào 50m, có đường bê tông $\geq 3m$                                    | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| <b>XV</b>   | <b>PHỐ NGUYỄN CÔNG HOAN (Từ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng)</b>                              |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ phố Trần Đăng Ninh đến cách đường Phan Đình Phùng 300m (đoạn đường bê tông)                             | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2           | Từ cách đường Phan Đình Phùng 300m đến đường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)                        | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 35, 53, 57, 78, 96A, 128: Từ Phố Nguyễn Công Hoan, vào 100m                                         | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2           | Ngách của ngõ số 182 rẽ cạnh số nhà 2: Từ phố Nguyễn Công Hoan rẽ đến gặp ngõ số 54, phố Văn Cao           | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3           | Các ngách khác có đường bê tông $\leq 3m$ : Từ các ngõ của phố Nguyễn Công Hoan vào 50m                    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| <b>XVI</b>  | <b>PHỐ VĂN CAO (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến tuyến số 7, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)                                                                          | 9.800         | 6.860                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 54: Từ phố Văn Cao vào 100m                                                                         | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 1.1         | Các ngách số 02; 03, vào 50m                                                                               | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 40: Từ phố Văn Cao vào 100m                                                                         | 9.300         | 6.510                                                                                                    |
| 3           | Ngõ rẽ cạnh số nhà 66: Từ phố Văn Cao vào đến gặp ngách số 2, phố Văn Cao                                  | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| <b>XVII</b> | <b>PHỐ ĐẶNG VĂN NGŨ (Từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Ngọc Quyến)</b>                              |               |                                                                                                          |

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                         | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| <b>XVIII</b> | <b>PHỐ NGÔ THỊ SỸ (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Nguyễn Đình Chiểu)</b>                                        |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)                                                                                  | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 8, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)                           |               |                                                                                                          |
| 1.1          | Đường quy hoạch rộng $\geq 9m$                                                                                     | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.2          | Đường quy hoạch rộng $< 9m$                                                                                        | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| <b>XIX</b>   | <b>PHỐ ĐOÀN THỊ ĐIỂM (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Đặng Văn Ngữ)</b>                                          |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                         | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| <b>XX</b>    | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội Cấn qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên đến đường Cách mạng tháng Tám)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Đội Cấn đến gặp đường Nha Trang                                                                           | 25.000        | 17.500                                                                                                   |
| 2            | Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách Mạng tháng Tám                                                               | 20.300        | 14.210                                                                                                   |
| <b>XXI</b>   | <b>ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng trụ sở UBND tỉnh đến đường Bến Tượng)</b>                |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                         | 26.000        | 18.200                                                                                                   |
| <b>XXII</b>  | <b>ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường Võ Nguyên Giáp qua rạp chiếu bóng đến đường Bến Tượng)</b>                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                         | 23.400        | 16.380                                                                                                   |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Các ngõ số: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                    | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2            | Ngõ số 40: Vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Trung Vương                                                                   | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| <b>XXIII</b> | <b>ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng)</b>                                           |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến Tượng                                                                           | 18.700        | 13.090                                                                                                   |
| 2            | Từ đường Bến Tượng đến gặp phố Cột Cờ                                                                                 | 17.200        | 12.040                                                                                                   |
| 3            | Từ phố Cột Cờ đến đường Phan Đình Phùng                                                                               | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1            | Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (đối diện Trường Trung học cơ sở Trung Vương)                | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
| 2            | Ngõ số 1, ngõ số 45, vào 100m                                                                                         | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3            | Ngõ số 65: Rẽ vào đến hết đất Chùa Đồng Mỗ                                                                            | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| <b>XXIV</b>  | <b>PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC (Từ đường Túc Duyên qua Cơ quan Thi hành án thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Túc Duyên đến giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên                                             | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 2            | Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ                                           | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| <b>XXV</b>   | <b>PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC (Từ đường Túc Duyên đi qua Trường Tiểu học Túc Duyên đến phố Vương Thừa Vũ)</b>                |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XXVI</b>   | <b>PHỐ VƯƠNG THỪA VŨ (Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Đồng Mỗ)</b>                                            |               |                                                                                                          |
| 1             | Toàn tuyến                                                                                                   | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| <b>XXVII</b>  | <b>PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG (Từ phố Nguyễn Thái Học đến đường vào Chùa Đồng Mỗ)</b>                             |               |                                                                                                          |
| 1             | Toàn tuyến                                                                                                   | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| <b>XXVIII</b> | <b>PHỐ ĐỒNG MỖ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố Vương Thừa Vũ)</b>                                           |               |                                                                                                          |
| 1             | Toàn tuyến                                                                                                   | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| <b>XXIX</b>   | <b>ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỗ Bạch)</b>                                              |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đảo tròn Trung tâm đến cầu Gia Bảy                                                                        | 26.000        | 18.200                                                                                                   |
| 2             | Từ Cầu Gia Bảy đến hết đất Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên                             | 22.100        | 15.470                                                                                                   |
| 3             | Từ hết đất Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã ba Mỗ Bạch                          | 20.800        | 14.560                                                                                                   |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1             | Ngõ số 678: Rẽ theo hàng rào khu cảnh quan đài tưởng niệm đi gặp đường Phủ Liễn                              | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 2             | Ngõ số 612: Rẽ vào khu dân cư dôi Két nước (cũ), 2 ngõ, đường $\geq 3,5\text{m}$                             | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 3             | Ngõ số 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên, vào 100m | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3.1           | Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m                                                                             | 6.700         | 4.690                                                                                                    |
| 4             | Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải                                                                      | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 5             | Ngõ số 366: Vào tổ văn hóa số 5                                                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1           | Từ đường Bắc Kạn, vào 50m                                                                                    | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 5.2           | Qua 50m đến 100m                                                                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5.2.1         | Các ngách số 01; 02, rẽ vào 100m                                                                             | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 6             | Ngõ số 332: Vào tổ văn hóa số 5                                                                              |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1    | Từ đường Bắc Kạn, vào 100m                                                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 6.2    | Qua 100m đến 250m                                                                                     | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 7      | Ngõ số 330: Rẽ khu dân cư Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, vào 100m                                 | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 8      | Ngõ số 290: Từ đường Bắc Kạn, vào 200m                                                                | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 9      | Ngõ số 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh Trụ sở Công an tỉnh Thái Nguyên                                  |               |                                                                                                          |
| 9.1    | Từ đường Bắc Kạn, vào 100m                                                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 9.2    | Qua 100m đến 250m                                                                                     | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 10     | Ngõ số 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4                                             |               |                                                                                                          |
| 10.1   | Từ đường Bắc Kạn, vào 100m                                                                            | 8.900         | 6.230                                                                                                    |
| 10.2   | Qua 100m đến 250m                                                                                     | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 10.3   | Các đoạn còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5m$                                 | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 10.3.1 | Ngách số 30, vào 100m                                                                                 | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 11     | Ngõ số 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Cổ phần Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 12     | Ngõ số 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh Điện thành phố                                                    |               |                                                                                                          |
| 12.1   | Từ đường Bắc Kạn, vào 100m                                                                            | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 12.1.1 | Ngách số 2, rẽ vào 100m                                                                               | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 12.2   | Qua 100m vào hết khu dân cư quy hoạch có đường $\geq 3,5m$                                            | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| XXX    | <b>ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ đảo tròn Trung tâm đến Hợp tác xã Bắc Hà)</b>                                   |               |                                                                                                          |
| 1      | Toàn tuyến                                                                                            | 18.700        | 13.090                                                                                                   |
|        | <b>Trục phụ</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1      | Ngõ số 54B: (Ngã tư rẽ đi Nhà hàng Cây xanh)                                                          |               |                                                                                                          |
| 1.1    | Từ đường Phủ Liễn, vào 100m                                                                           | 6.200         | 4.340                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2         | Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 54A:                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Từ đường Phủ Liễn đến hết đất Trường Tiểu học Đội Cấn 2                                        | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2.2         | Các ngách rẽ trên ngõ số 54A                                                                   |               |                                                                                                          |
| 2.2.1       | Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, vào 100m                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2.2.2       | Ngách 50/54A: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên, vào 200m | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3           | Ngõ rẽ khu dân cư Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và ngõ số 60, đường Hoàng Văn Thụ           | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 100: Rẽ đi gặp đường ngõ số 54A                                                         | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5           | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ                                |               |                                                                                                          |
| 5.1         | Đường quy hoạch rộng $\geq 14,5\text{m}$                                                       | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 5.2         | Đường quy hoạch rộng $< 14,5\text{m}$                                                          | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| <b>XXXI</b> | <b>ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường ngã ba xóm Cao Trăng)</b>                         |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Bắc Kạn đến đường Lương Ngọc Quyến                                                    | 23.400        | 16.380                                                                                                   |
| 2           | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đầu cầu vượt đường Việt Bắc                                      | 18.000        | 12.600                                                                                                   |
| 3           | Từ cầu vượt đường Việt Bắc đến đường Z115                                                      | 11.000        | 7.700                                                                                                    |
| 4           | Từ đường Z115 đến Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên                                    | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 5           | Từ Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên đến ngã tư Núi Nền (gặp đường Tổ Hữu)             | 7.000         | 4.900                                                                                                    |



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6            | Từ ngã tư Núi Nền đến ngã ba xóm Cao Trắng                                                                        | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1            | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 2 và khu dân cư và tái định cư tổ 10 phường Hoàng Văn Thụ                 | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 2            | Ngõ rẽ vào khu dân cư tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 3            | Ngõ rẽ vào Nhà văn hóa tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m                                     | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 4            | Các đường quy hoạch trong khu dân cư Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong hạ tầng                             |               |                                                                                                          |
| 4.1          | Đường rộng $\geq 14\text{m}$ , nhưng $< 19\text{m}$                                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 4.2          | Đường rộng $\geq 9\text{m}$ , nhưng $< 14\text{m}$                                                                | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 5            | Ngõ rẽ đối diện Văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159                                             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6            | Từ đường đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Si                                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 7            | Từ đường Bắc Sơn rẽ vào đến Nhà văn hóa xóm Cao Trắng                                                             | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>XXXII</b> | <b>ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi qua Đoàn Ca múa nhạc Dân gian Việt Bắc đến phố Lương Đình Cửa)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba ngõ số 21 sang Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến                      | 13.500        | 9.450                                                                                                    |
| 2            | Ngã ba ngõ số 21 đến hết Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc                                                       | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 3            | Từ giáp Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc đến ngã ba gặp phố Lương Đình Cửa                                      | 6.500         | 4.550                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1             | Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 14                                                                         | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2             | Ngõ số 21: Rẽ đến Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến                                            | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2.1           | Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m                                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3             | Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm Nước sạch nông thôn, vào 100m                                             | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 4             | Ngõ số 28: Rẽ vào khu dân cư Trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m                                               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 5             | Ngõ số 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến, vào 150m                                                 | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 6             | Ngõ số 43: Vào 100m                                                                                      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 7             | Ngõ số 51; 57, vào 100m                                                                                  | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 8             | Ngõ số 14: Rẽ theo hàng rào Trường Tiểu học Đội Cấn 1 đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
| 9             | Ngõ số 26: Rẽ đến cổng Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề Thái Nguyên                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10            | Ngõ rẽ vào khu dân cư Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)  | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 11            | Ngõ số 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ           | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| <b>XXXIII</b> | <b>ĐƯỜNG MINH CẦU (Từ đường Bắc Sơn đến đường Phan Đình Phùng)</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Bắc Sơn đến đường Phủ Liễn                                                                      | 19.500        | 13.650                                                                                                   |
| 2             | Từ đường Phủ Liễn đến đường Phan Đình Phùng                                                              | 22.100        | 15.470                                                                                                   |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                          |               |                                                                                                          |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngách rẽ theo hàng rào Chùa Phủ Liễn vào 100m, đường bê tông $\geq 3,5\text{m}$                                       | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 5A và 15A: Rẽ từ đường Minh Cầu vào hết khu dân cư quy hoạch tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ                       | 10.100        | 7.070                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực, vào 100m                                                              | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu                                        | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm                                                                 |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Từ đường Minh Cầu, vào 100m                                                                                           | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 5.2 | Qua 100m đến hết đất sân kho                                                                                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (đường cũ)                                                                     | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới)                                                                      |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Từ đường Minh Cầu, vào 100m                                                                                           | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 7.2 | Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, đường rộng $\geq 22,5\text{m}$                           | 9.800         | 6.860                                                                                                    |
| 7.3 | Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng $\leq 16,5\text{m}$                        | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 7.4 | Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng $\geq 13,5\text{m}$ nhưng $< 16,5\text{m}$ | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 146: Theo hàng rào Trường Hỗ trợ và giáo dục trẻ em thiệt thòi Thái Nguyên vào tổ 19, phường Phan Đình Phùng   |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ đường Minh Cầu, vào 200m                                                                                           | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 8.2 | Qua 200m đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu                                                                                | 4.700         | 3.290                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9     | Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên (Bia Vicoba)                    |               |                                                                                                          |
| 9.1   | Từ đường Minh Cầu vào đến ngã ba gặp đường quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$                           | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 9.2   | Trục còn lại trong quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$                                                   | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 9.3   | Ngách số 07: Từ ngõ 153 đường Minh Cầu vào 100m                                                                   | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 10    | Ngõ số 160: Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m                                  | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 10.1  | Các ngách số 03; 05; 07; 09; 11, vào 100m                                                                         | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 11    | Ngõ 169a: Từ đường Minh Cầu vào 100m                                                                              | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 12    | Ngõ số 206: Rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m                                 | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 12.1  | Các ngách số 01; 09; 35; 45; 83, vào 100m                                                                         | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| XXXIV | <b>ĐƯỜNG HOÀNG NGÂN (Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên)</b> |               |                                                                                                          |
| 1     | Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến đường Cách mạng tháng Tám                                   | 16.900        | 11.830                                                                                                   |
| 2     | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên                                       | 13.000        | 9.100                                                                                                    |
| 3     | Từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2                                       | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 4     | Từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến cầu sắt giáp đất Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên                           | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                                                   |               |                                                                                                          |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngõ số 19 rẽ vào Trụ sở Công an phường Phan Đình Phùng (mới) và đường quy hoạch khu dân cư hồ điều hòa Xương Rồng                                                               |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Đường quy hoạch rộng $\geq 10\text{m}$ (không giáp hồ)                                                                                                                          | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 1.2 | Đường quy hoạch rộng $< 10\text{m}$ (không giáp hồ)                                                                                                                             | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.3 | Đường quy hoạch giáp hồ                                                                                                                                                         | 13.100        | 9.170                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 2 rẽ đến gặp phố Xương Rồng                                                                                                                                              | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3   | Rẽ theo Trạm biến áp Việt Xô đến gặp phố Xương Rồng                                                                                                                             | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 4   | Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ , vào 150m                      | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 5   | Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ , vào 150m                      | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 6   | Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên giáp đất phường Túc Duyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ , vào 150m | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7   | Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên                                                                                                                                               |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Đường quy hoạch rộng 27m (đường Hoàng Ngân kéo dài)                                                                                                                             | 12.000        | 8.400                                                                                                    |
| 7.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                                                        | 4.860         | 3.402                                                                                                    |
| 7.3 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                        | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 8   | Khu dân cư tổ 14, phường Túc Duyên                                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Đường quy hoạch rộng 41m                                                                                                                                                        | 18.000        | 12.600                                                                                                   |
| 8.2 | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                                                                                      | 10.400        | 7.280                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9            | Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên                                                                             |               |                                                                                                          |
| 9.1          | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                     | 8.800         | 6.160                                                                                                    |
| 9.2          | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                       | 4.860         | 3.402                                                                                                    |
| 10           | Khu dân cư 7C phường Túc Duyên                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 10.1         | Đường quy hoạch rộng 27m                                                                                       | 12.000        | 8.400                                                                                                    |
| 10.2         | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                     | 9.500         | 6.650                                                                                                    |
| 10.3         | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                       | 5.350         | 3.745                                                                                                    |
| <b>XXXV</b>  | <b>PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua Trường Tiểu học Nguyễn Huệ đến đường Phan Đình Phùng)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên                                            | 10.500        | 7.350                                                                                                    |
| 2            | Từ giáp đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đến gặp đường Phan Đình Phùng                                     | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1            | Các đường trong khu dân cư quy hoạch A1, A2 có đường rộng $\geq 9m$                                            |               |                                                                                                          |
| 1.1          | Khu dân cư lô 2 + lô 3                                                                                         | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| 1.2          | Khu dân cư lô 4 + lô 5                                                                                         | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.3          | Khu dân cư lô 6 + lô 7                                                                                         | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2            | Các trục phụ còn lại có đường bê tông $\geq 2,5m$ , vào 100m                                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| <b>XXXVI</b> | <b>ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Thống Nhất)</b>                                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng                                                                | 16.900        | 11.830                                                                                                   |
| 2            | Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Thống Nhất                                                                    | 19.500        | 13.650                                                                                                   |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | Ngõ số 20: Rẽ cạnh số nhà 18, đường Phan Đình Phùng đến gặp phố Nhị Quý                                | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 1.1   | Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1, phường Trung Vương (cạnh Đảng ủy khối các cơ quan)          | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2     | Ngõ số 15: Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m                                                           | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3     | Ngõ số 17: Rẽ khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng) | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 4     | Ngõ số 125, vào 100m                                                                                   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 5     | Ngõ số 167: Rẽ vào tổ 9, 10 phường Túc Duyên                                                           |               |                                                                                                          |
| 5.1   | Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m                                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 5.2   | Qua 100m đến 250m                                                                                      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 6     | Ngõ số 168: Rẽ đối diện Tỉnh ủy vào tổ 9 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 9, 10 phường Túc Duyên         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 7     | Ngõ số 176, vào 100m                                                                                   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 8     | Ngõ số 35: Rẽ vào tổ 8, 9, phường Túc Duyên                                                            |               |                                                                                                          |
| 8.1   | Từ đường Phan Đình Phùng, vào 200m                                                                     | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 8.2   | Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5m$                                               | 4.100         | 2.870                                                                                                    |
| 8.2.1 | Các ngách số 51; 96, vào 100m                                                                          | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 9     | Ngõ số 85: Rẽ theo hàng rào Tỉnh ủy gặp phố Nhị Quý (cổng Tỉnh ủy cũ)                                  | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 10    | Ngõ số 150B: Rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng (cũ), vào 100m                                       | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 11    | Ngõ số 281: Vào 100m                                                                                   | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 12    | Ngõ số 158: Rẽ vào Trường Trung học phổ thông Dân lập Nguyễn Trãi                                      |               |                                                                                                          |
| 12.1  | Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m                                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1.1 | Ngách số 2, rẽ vào 100m                                                                                                     | 5.100         | 3.570                                                                                                    |
| 12.2   | Sau 100m đến gặp đất khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng                                                               | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 12.2.1 | Ngách số 14, rẽ vào 100m                                                                                                    | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 12.3   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 22,5\text{m}$                        | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 12.4   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 12\text{m}$ , nhưng $< 22,5\text{m}$ | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 12.5   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $< 12,5\text{m}$                           | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 13     | Ngõ số 198                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 13.1   | Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã ba đầu tiên                                                                            | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 13.2   | Từ ngã ba đầu tiên đi về hai phía 100m                                                                                      | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 14     | Ngõ số 248, vào 100m                                                                                                        | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 15     | Ngõ 319; 306; 349, vào 100m                                                                                                 | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 16     | Ngõ cạnh Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường đến hết đất Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng                    | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 17     | Ngõ số 366: Rẽ vào tập thể Công ty Thức ăn gia súc cũ                                                                       |               |                                                                                                          |
| 17.1   | Vào 50m                                                                                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 17.2   | Sau 50m đến 150m                                                                                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 18     | Ngõ số 392: Rẽ gặp phố Nguyễn Đình Chiểu                                                                                    | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 19     | Ngõ số 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                              | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 20     | Các đường trong khu dân cư số 3 + 4, phường Đồng Quang đã xây dựng xong hạ tầng                                             |               |                                                                                                          |
| 20.1   | Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$                                                                                              | 9.100         | 6.370                                                                                                    |



| STT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20.2           | Đường rộng $\geq 9\text{m}$ và $< 14,5\text{m}$                                                                                    | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 21             | Ngõ số 128; 202; 334; 349; 306: Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| <b>XXXVII</b>  | <b>PHỐ TÔ NGỌC VÂN (Từ đường Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Bính)</b>                                                              |               |                                                                                                          |
| 1              | Toàn tuyến                                                                                                                         | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| <b>XXXVIII</b> | <b>PHỐ NGUYỄN BÌNH (Từ phố Văn Cao qua đường Phan Đình Phùng đến gặp tuyến số 19, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)</b> |               |                                                                                                          |
| 1              | Toàn tuyến                                                                                                                         | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| <b>XXXIX</b>   | <b>PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến đường Phan Đình Phùng)</b>           |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang                                                          | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 2              | Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng                                                         | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
|                | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1              | Rẽ vào Chùa Ông, vào 100m                                                                                                          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2              | Ngõ số 54: Vào 100m                                                                                                                | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2.1            | Ngách rẽ khu dân cư Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m                                                                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3              | Ngõ số 68: Rẽ theo hàng rào cạnh Trường Trung học cơ sở Nha Trang, vào 100m                                                        | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4              | Từ Trạm biến áp, vào 50m                                                                                                           | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 5              | Ngõ số 113, vào 100m                                                                                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| <b>XL</b>      | <b>ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)</b>                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ đường Bến Tượng đến ngã ba phố Cột Cờ                                                                                           | 24.700        | 17.290                                                                                                   |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2     | Từ ngã ba phố Cột Cờ đến rẽ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên                                       | 20.200        | 14.140                                                                                                   |
| 3     | Từ rẽ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi                                          | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
| 4     | Từ rẽ bến phà Soi đến cổng xiphông qua đường                                                            | 9.800         | 6.860                                                                                                    |
| 5     | Từ cổng xiphông qua đường đến cầu treo Bến Oánh                                                         | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1     | Ngõ số 245: Rẽ Khu dân cư Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp phố cột cờ | 12.500        | 8.750                                                                                                    |
| 2     | Ngõ số 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh                                               |               |                                                                                                          |
| 2.1   | Trục chính vào hết đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh                                                  | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2.2   | Qua đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$             | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3     | Ngõ số 226: Rẽ đến cổng Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên                                           | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 3.1   | Ngách số 42, rẽ vào 50m                                                                                 | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 4     | Ngõ số: 155; 222; 165; 201; 220                                                                         |               |                                                                                                          |
| 4.1   | Mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ , vào 100m                                                    | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 4.2   | Đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , nhưng $< 3,5\text{m}$ , vào 100m                                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4.3   | Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 3, phường Trung Vương                                           | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 5     | Ngõ số 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường đê Sông Cầu                                                        |               |                                                                                                          |
| 5.1   | Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu                                                          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 5.1.1 | Các ngách số 34; 66A, rẽ vào 100m                                                                       | 5.300         | 3.710                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.2  | Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh Niên                                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 5.3  | Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư                                                            | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 6    | Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 4, phường Túc Duyên                                                              |               |                                                                                                          |
| 6.1  | Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                                            | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 6.2  | Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 7    | Ngõ số 140; 114 và 57                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 7.1  | Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                                        | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 7.2  | Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8    | Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên (khu dân cư Detech)                                           |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu                                                                          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 8.2  | Các đường còn lại trong khu quy hoạch                                                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 9    | Ngõ số 68; 32; 16 và 5                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9.2  | Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                                               | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 1, đi bến đò Oánh (cũ)                                                                              |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường Bến Oánh vào 100m                                                                                 | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 10.2 | Qua 100m đến bến đò Oánh                                                                                   | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 10.3 | Các đường quy hoạch còn lại trong khu dân cư kiểu mẫu                                                      | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 10.4 | Ngách rẽ đến Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên                                                 | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| XLI  | <b>ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng Trụ sở UBND phường Túc Duyên đến cầu treo Huống)</b> |               |                                                                                                          |

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên                                  | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| 2           | Từ hết đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên              | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 3           | Từ hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung             | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 4           | Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống Trung                                  | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 18: Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m                                 | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 2           | Rẽ khu dân cư số 7A, 7B, phường Túc Duyên, vào 100m                                         | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 189, vào 100m                                                                        | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 139; 215; 239 rẽ đi tổ 12,13, vào 100m                                               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 5           | Ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295, vào 100m                                               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 6           | Ngõ số 210: Rẽ tổ 14, vào 100m                                                              | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 7           | Ngõ rẽ tổ 14, vào 100m                                                                      | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8           | Ngõ số 162; 245; 152; 164; 178; 266, vào 100m                                               | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| <b>XLII</b> | <b>ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                                  | 16.200        | 11.340                                                                                                   |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 27, 45 vào 100m                                                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 67: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng                                                     |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Vào 100m                                                                                    | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 2.2         | Qua 100m đến 200m                                                                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2.3         | Các ngách số 17; 29, rẽ vào 100m                                                            | 3.800         | 2.660                                                                                                    |



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3            | Ngõ số 105: Rẽ đi tổ 19, phường Gia Sàng (sân kho hợp tác xã cũ), vào 100m        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4            | Ngõ số 141: Đi gặp ngõ số 536 đường Cách mạng tháng Tám, vào 50m                  | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 5            | Ngõ số 92: Rẽ đến cổng Hợp tác xã cơ khí Bắc Nam                                  | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 6            | Ngõ rẽ cạnh số nhà 126, vào 70m                                                   | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 7            | Ngõ số 157; 177: Rẽ đi tổ 10, phường Gia Sàng, vào 100m                           | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 8            | Ngõ số 160: Từ đường Bắc Nam vào 100m                                             | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 9            | Ngõ số 247: Rẽ đi tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m                                | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 10           | Các đường trong khu đô thị Hồ điều hòa Xương Rồng đã xong hạ tầng                 |               |                                                                                                          |
| 10.1         | Đường bê tông rộng $\geq 18\text{m}$ (không bấm hồ)                               | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 10.2         | Đường bê tông rộng $\geq 10\text{m}$ , nhưng $< 18\text{m}$ (không bấm hồ)        | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 10.3         | Đường quy hoạch bấm mặt hồ và các thửa đất bấm mặt hồ                             | 14.000        | 9.800                                                                                                    |
| 11           | Các trục đường là bê tông còn lại từ đường Bắc Nam vào 150m                       | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| <b>XLIII</b> | <b>ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên Xung phong)</b>         |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Bắc Nam đến hết đất Trường Mầm non Văn Lang                              | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 2            | Từ hết đất Trường Mầm non Văn Lang đến hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng | 5.100         | 3.570                                                                                                    |
| 3            | Từ hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng đến đường sắt                       | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 4            | Từ đường sắt đến gặp đường Thanh niên xung phong                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 18: Rẽ đối diện Trường Mầm non Văn Lang, vào 100m                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 1.1         | Ngách số 23, rẽ vào 100m                                                                                | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 72: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m                                         | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2.1         | Ngách số 26A, rẽ vào 100m                                                                               | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 73: Rẽ cạnh đối diện Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng, vào 100m                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 87: Từ đường Tân Quang vào 50m                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5           | Ngõ số 88, 103: Từ đường Tân Quang vào 100m                                                             | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 6           | Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng $\geq 2m$ , vào 100m        | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| <b>XLIV</b> | <b>ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng UBND phường Gia Sàng đến Tháp truyền hình)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Cách Mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng                                              | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2           | Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Gia Sàng                                   | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3           | Từ cổng Trường Tiểu học Gia Sàng đến ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng                                 | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4           | Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Tháp truyền hình                                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m                         | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2           | Rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Gia Sàng                                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 3           | Rẽ Tháp truyền hình đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban Chỉ huy Quân sự                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ                                                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5          | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải                                            | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| <b>XLV</b> | <b>ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)</b>                           |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 2          | Từ đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m đến đường sắt Hà Thái         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3          | Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng                                                                   | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 4          | Từ suối Loàng đến cách đường 3/2 300m                                                                     | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 5          | Từ cách đường 3/2 300m đến gặp đường 3/2                                                                  | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1          | Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào khu tập thể Cán A, vào 100m                               | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2          | Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m                                                         | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 3          | Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng                                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4          | Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà văn hóa tổ 7, phường Tân Lập                                                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5          | Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong                                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                | 3.450         | 2.415                                                                                                    |
| 5.2        | Đường quy hoạch rộng 9,0m                                                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6          | Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập                                                                      |               |                                                                                                          |
| 6.1        | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 6.2        | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                  | 3.450         | 2.415                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.3         | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                         | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| <b>XLVI</b> | <b>ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Ga Thái Nguyên đến đường Quang Trung)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái                                       | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
| 2           | Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường Quang Trung                                                   | 13.000        | 9.100                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang đến gặp ngõ số 108 đường Lương Ngọc Quyến  | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên                                                |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên                                            | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2.2         | Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m                                         | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân                                                        |               |                                                                                                          |
| 3.1         | Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 150m                                                                | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 3.1.1       | Các ngách số 5A; 10B; 16; 17                                                                     | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 3.2         | Qua 150m đến hết đất Trường Mầm non Quang Trung                                                  | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 5           | Ngõ số 312: Rẽ UBND phường Quang Trung, vào 100m                                                 | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 6           | Ngõ số 334: Rẽ đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 7           | Ngõ số 157: Vào 100m                                                                             | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 8           | Ngõ số 378: Rẽ Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên                             |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.1           | Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 200m                                                                                                     | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 8.2           | Qua 200m đến hết Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm đường quy hoạch khu tái định cư đường Việt Bắc) | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 9             | Ngõ số 404: Rẽ đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 9.1           | Từ đường Ga Thái Nguyên đến hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân                                                                  | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 9.2           | Từ hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến Khu Tái định cư đường Việt Bắc                                                        | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10            | Đường trong khu nhà ở Thủy Lợi có mặt đường rộng 15m                                                                                  | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| <b>XLVII</b>  | <b>ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Thế Vinh)</b>                                                          |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên                                                  | 16.200        | 11.340                                                                                                   |
| 2             | Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên đến gặp đường Lương Thế Vinh                                            | 13.500        | 9.450                                                                                                    |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1             | Các đường khu quy hoạch khu dân cư Nam Đại học Sư phạm Thái Nguyên, có mặt đường rộng $\geq 7m$                                       | 10.500        | 7.350                                                                                                    |
| 2             | Các đường quy hoạch khu tái định cư Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên có mặt đường rộng $\geq 7m$             | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| <b>XLVIII</b> | <b>ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Cổng khách sạn Hoàng Mầm đến đường Mỏ Bạch)</b>                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung                | 8.100         | 5.670                                                                                                    |
| 2           | Từ ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn                  | 8.900         | 6.230                                                                                                    |
| 3           | Từ đường Lê Quý Đôn đến gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)                                     | 9.700         | 6.790                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1           | Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m                                           | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2           | Khu dân cư số 2, phường Quang Trung                                                        |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Đường rộng $\geq 9\text{m}$                                                                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 2.2         | Đường rộng $\geq 6\text{m}$ , nhưng $< 9\text{m}$                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2.3         | Đường rộng $< 6\text{m}$                                                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 125: Vào 250m                                                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m                                | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 5           | Các trục đường trong khu dân cư số 3, phường Quang Trung                                   |               |                                                                                                          |
| 5.1         | Đường rộng $\geq 19\text{m}$                                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 5.2         | Đường rộng $\geq 12\text{m}$ nhưng $< 19\text{m}$                                          | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| <b>XLIX</b> | <b>ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà Thái                                               | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 2           | Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên                          | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1           | Khu dân cư đồi Yên Ngựa: Các đường quy hoạch trong khu dân cư (đã xong hạ tầng)            | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 02: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m                                           | 5.400         | 3.780                                                                                                    |



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Rẽ từ số nhà 01 vào 100m xuống chân đê đường Mỏ Bạch                                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4         | Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m                                                                     | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 5         | Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1       | Đường rộng $\geq 6m$                                                                                       | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 5.2       | Đường rộng $\geq 3,5m$ , nhưng $< 6m$                                                                      | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| <b>L</b>  | <b>PHỐ ĐỒNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội gặp đường Lương Ngọc Quyến)</b>          |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất Khách sạn X Hotel                                                      | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 2         | Từ giáp đất Khách sạn X Hotel đi gặp đường Lương Ngọc Quyến                                                | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1         | Ngõ số 38: Rẽ cạnh Khách sạn X Hotel, vào 100m                                                             | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 2         | Rẽ khu dân cư đôi C25 cũ, vào 150m                                                                         | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3         | Rẽ vào khu dân cư số 2, phường Đồng Quang gặp phố Đồng Quang                                               | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 4         | Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m                                                                       | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 5         | Ngõ số 12; 18; 22; 102; 120: Từ Phố Đồng Quang vào 100m                                                    | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| <b>LI</b> | <b>ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường 3/2 qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)</b> |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ đường 3/2 đến đường Phú Xá                                                                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2         | Từ đường Phú Xá đến đường Thanh niên xung phong                                                            | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 3         | Từ đường Thanh niên xung phong đến đường 61m cạnh Siêu thị Go                                              | 9.000         | 6.300                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Từ đường 61m cạnh Siêu thị Go đến đường Thống Nhất                                                | 11.600        | 8.120                                                                                                    |
| 5          | Từ đường Thống Nhất đến gặp đường Ga Thái Nguyên                                                  | 13.800        | 9.660                                                                                                    |
| 6          | Từ đường Ga Thái Nguyên đến đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc                               | 12.650        | 8.855                                                                                                    |
| 7          | Từ đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch                                  | 11.500        | 8.050                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1          | Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                                   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2          | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư tổ 38, phường Quang Trung, đã xong hạ tầng              | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3          | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư đường Việt Bắc                                          |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Đường rộng $\geq 19\text{m}$                                                                      | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3.2        | Đường rộng $\geq 11,5\text{m}$ nhưng $< 19\text{m}$                                               | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 4          | Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, đường quy hoạch rộng 15,5 m                                      | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 5          | Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tân Lập                                            |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5.2        | Đường quy hoạch rộng 17,5m                                                                        | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 5.3        | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                        | 3.700         | 2.590                                                                                                    |
| 5.4        | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                        | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 6          | Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, Đường quy hoạch rộng 15,5m                        | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| <b>LII</b> | <b>ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Z115                                                    | 17.200        | 12.040                                                                                                   |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2     | Từ ngã ba gặp đường Z115 đến qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m (đến đất Chợ Đán)              | 17.900        | 12.530                                                                                                   |
| 3     | Từ qua ngã ba Đán đi Núi Cốc 100m đến ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác                            | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 4     | Từ ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác đến gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)       | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1     | Rẽ khu dân cư Z159                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1.1   | Từ trục chính vào đến cổng Z159                                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.2   | Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2     | Ngõ số 155: Rẽ khu dân cư X79                                                              |               |                                                                                                          |
| 2.1   | Vào 100m                                                                                   | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2.2   | Đoạn còn lại và các đường khác trong quy hoạch khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5m$      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2.2.1 | Các ngách số 19; 52; 151, vào 100m                                                         | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3     | Ngõ số 233: Rẽ vào X79 và Trường Cao đẳng Nghề số 1, Bộ Quốc phòng                         |               |                                                                                                          |
| 3.1   | Vào 150m                                                                                   | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 3.2   | Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5m$                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4     | Ngõ số 243: Vào 100m                                                                       | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 5     | Ngõ số 245: Rẽ Tiểu đoàn 2, vào 150m                                                       | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 5.1   | Các ngách số 21; 25, rẽ vào 100m                                                           | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 6     | Rẽ khu dân cư số 3, số 4, phường Tân Thịnh                                                 |               |                                                                                                          |
| 6.1   | Từ đường Quang Trung, vào 100m                                                             | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 6.2   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$                               | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 7     | Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8    | Ngõ số 331: Rẽ vào khu tập thể Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng giao thông                         |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ đường Quang Trung, vào 150m                                                                    | 5.100         | 3.570                                                                                                    |
| 8.2  | Các đoạn còn lại trong khu tập thể Xí nghiệp Khảo sát thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$ | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 9    | Ngõ 318 rẽ cạnh Khách sạn Habana, vào 100m                                                        | 5.100         | 3.570                                                                                                    |
| 10   | Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến (cũ), vào 100m                                             | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 11   | Ngõ 324: Rẽ vào UBND phường 150m                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 12   | Ngõ số 365: Rẽ tổ dân phố số 18, phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 13   | Ngõ số 340: Rẽ tổ dân phố số 01, phường Thịnh Đán, vào 100m                                       | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 14   | Ngõ số 407: Vào 150m                                                                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 15   | Ngõ số 398: Rẽ vào cổng cũ Trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên       | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 16   | Ngõ số 417: Rẽ vào tổ dân phố số 09, đối diện cổng Trường Cao đẳng Thái Nguyên, vào 100m          | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 16.1 | Các ngách số 12; 18; 30B, vào 100m                                                                | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 17   | Ngõ số 421; 429: Vào 100m                                                                         | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 18   | Ngõ số 443: Rẽ cạnh Công an phường Thịnh Đán vào 100m                                             | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 19   | Ngõ số 402: Rẽ cạnh Bệnh viện A Thái Nguyên vào khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán                 |               |                                                                                                          |
| 19.1 | Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 12m$                                  | 9.400         | 6.580                                                                                                    |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19.2 | Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng $\geq 6m$ , nhưng $< 12m$                             | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 20   | Ngõ số 463: Rẽ cạnh Báo Nông nghiệp Việt Nam, vào 150m                                              | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 20.1 | Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào 100m                                                           | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 21   | Ngõ số 541: Vào 100m                                                                                | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 22   | Ngõ số 573: Rẽ cạnh Chợ Đán, vào 100m                                                               | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 23   | Ngõ số 604: Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m                                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 613; 621: Vào 100m                                                                           | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 25   | Ngõ số 620: Ngõ cạnh Trường Ngô Quyền, vào 150m                                                     | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 26   | Ngõ số 659: rẽ cạnh đài tưởng niệm, vào 100m                                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 27   | Ngõ số 675: Vào 100m                                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 28   | Ngõ số 689: Vào 100m                                                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 29   | Ngõ số 650: Vào 100m                                                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 30   | Ngõ số 634: Ngõ rẽ vào đến Chùa Đán                                                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 31   | Ngõ 691: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên, vào 150m | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 32   | Ngõ 693: Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m                                             | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 33   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán                                        |               |                                                                                                          |
| 33.1 | Từ đường Quang Trung vào khu dân cư, đường rộng 20,5m                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 33.2 | Đường rộng 36m                                                                                      | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 33.3 | Đường rộng $\leq 19,5m$                                                                             | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 34   | Ngõ số 409: Vào 100m                                                                                | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 35   | Ngõ số 400: Vào 100m                                                                                | 5.200         | 3.640                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 36   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Thịnh Đán (đoạn xong cơ sở hạ tầng)                                                |               |                                                                                                          |
| 36.1 | Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến hết đường rộng 22,5m                                                         | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 36.2 | Đường quy hoạch trong khu dân cư rộng $\leq 14,5\text{m}$                                                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 37   | Ngõ số 700; 721: Vào 150m                                                                                                            | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| LIII | <b>ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC (Từ đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên)</b> |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến                                                                    | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2    | Từ hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến hết đất Bệnh viện Tâm thần                                                           | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3    | Từ giáp đất Bệnh viện Tâm thần đến cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên                                                       | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1    | Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 14, phường Thịnh Đán, vào 100m                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2    | Ngõ số 24 và ngõ số 64: Vào 150m                                                                                                     | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| LIV  | <b>ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Từ đường Quang Trung qua Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải gặp đường Thống Nhất)</b>                    |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh                                                                   | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 2    | Từ giáp đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh đến ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải                           | 5.400         | 3.780                                                                                                    |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Từ ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 4   | Từ cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I              | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 5   | Từ rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất                                          | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ 158, Rẽ khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh, đã xây dựng xong hạ tầng                                          |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$                                                                                   | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 1.2 | Đường $\geq 9\text{m}$ , nhưng $< 14,5\text{m}$                                                                  | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 17; 98; 100; 116; 134; 210; 194; 186; 150A; 210 vào 100m                                                  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 19 (Từ đường Phú Thái đến Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông số 1, đường nhựa 5m)                 | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 109; 107; 100; 97; 95; 89; 48: Vào 100m                                                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 65: Rẽ khu dân cư Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải                                             | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 46: Vào Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh                                                               |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Vào đến hết Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh                                                                  | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 6.2 | Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5\text{m}$                                                           | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 44: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m                                 | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 31: Vào 100m                                                                                              | 3.100         | 2.170                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | Ngõ số 32: Rẽ Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh, vào 150m                                         | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| LV  | <b>ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 gặp đường 3-2)</b> |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Quang Trung, vào 150m                                                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2   | Từ qua 150m đến gặp ngõ 58                                                                          | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 3   | Từ ngõ 58 đến cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật                                                 | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 4   | Từ cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2           | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 5   | Từ giáp đất Trường Cao đẳng thái nguyên cơ sở 2 đến gặp đường 3-2                                   | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
|     | <b>Trục Phụ</b>                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191: Vào 100m                                                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 101: Vào 200m                                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 137                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào 150m                                                                                            | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 3.2 | Qua 150m đến 400m                                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 125, 122, 127: Vào 150m                                                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| LVI | <b>ĐƯỜNG Z115 (Từ đường Quang Trung đến đường Tổ Hữu)</b>                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Quang Trung đến hết đất Ký túc xá sinh viên                                                | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 2   | Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến                                                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3   | Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Tổ Hữu                                                           | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                     |               |                                                                                                          |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 16; 30: Rẽ Nhà văn hóa tổ 03, phường Tân Thịnh, vào 100m                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 25: Vào 100m                                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 43: Vào 100m                                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5   | Rẽ vào khu dân cư tổ 10, phường Tân Thịnh                                                           |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Từ đường Z115 vào 150m                                                                              | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5.2 | Từ qua 150m đến 250m                                                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 75: Vào 100m                                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 7   | Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Trường Thiếu sinh quân (cũ) thuộc tổ 03, phường Tân Thịnh           |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Vào 100m                                                                                            | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                   | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 109: Rẽ vào Tòa án Quân sự Quân khu I                                                        |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ đường Z115 đến cổng Tòa án Quân sự Quân khu I                                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 8.2 | Từ cổng Tòa án Quân sự Quân khu I đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh                            | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 8.3 | Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3m$                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 9   | Ngõ số 111                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Từ đường Z115 vào 150m                                                                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 9.2 | Đoạn còn lại có đường bê tông $\geq 3m$                                                             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 10  | Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh, vào 150m                                              | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 11  | Ngõ 167 rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3 | 4.200         | 2.940                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12   | Ngõ 180 rẽ cạnh Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên, vào 100m              | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 13   | Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 3, Tiến Ninh (2 đường), từ đường Z115, vào 100m                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 14   | Rẽ từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai                                                       |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai, vào 100m                                                     | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 14.2 | Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai, vào 100m | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 15   | Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn, vào 100m                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 16   | Ngõ rẽ cạnh Nhà văn hóa Z115, vào 100m                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 17   | Các ngõ rẽ còn lại vào 100m đường rộng $\geq 2,5m$                                                    | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| LVII | <b>ĐƯỜNG TỔ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)</b>              |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)                          | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2    | Từ hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2) đến ngã ba gặp đường Z115                      | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3    | Từ ngã ba gặp đường Z115 đến ngã tư xóm Cây Xanh                                                      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4    | Từ ngã tư xóm Cây Xanh đến đường rẽ UBND xã Phúc Xuân                                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5    | Từ đường rẽ UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6    | Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến gặp đường Bắc Sơn                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên*



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7    | Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm                                     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 8    | Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 9    | Đoạn còn lại đến hết đất thành phố                                                    | 1.400         | 980                                                                                                      |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1    | Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38: Vào 100m                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2    | Ngõ số 36: Vào 50m                                                                    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3    | Ngõ số 45; 51; 999: Vào 150m                                                          | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 42: Vào 150m                                                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5    | Các đường quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán                    |               |                                                                                                          |
| 6    | Từ đường Tổ Hữu vào đến hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10) | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 7    | Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2                    | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 8    | Các đường quy hoạch khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tổ Hữu)  | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 9    | Đường quy hoạch khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng                    |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Đường rộng 15m                                                                        | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 9.2  | Đường rộng < 15m                                                                      | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 10   | Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng                                           |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                              | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 10.2 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                              | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 11   | Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng                                                       |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Đường quy hoạch rộng 21m                                                              | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 11.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                            | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 11.3 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 11.4 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 12   | Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng                                       |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12.2 | Đường quy hoạch rộng 12,5m                                                                              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 13   | Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng                                                    |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đường quy hoạch rộng 21m                                                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 13.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                              | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 13.3 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 14   | Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân                                                                      |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 14.2 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 14.3 | Đường quy hoạch rộng 7m                                                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 15   | Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung tâm, xã Phúc Xuân                                                     |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 15.2 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 16   | Ngõ số 70: Đi xóm Gò Móc, vào 150m                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 17   | Ngõ số 80: Rẽ đi Chùa Cả, vào 500m                                                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 18   | Ngõ số 100: Rẽ đến khu dân cư đường Bắc Sơn                                                             | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 19   | Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 20   | Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84), vào 100m                                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 21   | Rẽ đến quán 300                                                                                         | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 21.1 | Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$ , vào 200m                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 22   | Ngõ số 06: Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1, Nhà văn hóa Nhà Thờ 2, Nhà văn hóa Nhà thờ |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1                                                        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 22.2 | Nhà văn hóa Núi Nền đến Nhà văn hóa Nhà thờ                                                             | 1.400         | 980                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22.3 | Nhà văn hóa Núi Nền đến Nhà văn hóa Nhà thờ 2                    | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 23   | Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1                | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 07: Nhà văn hóa xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1 | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 25   | Ngõ số 08: Rẽ từ đường Tổ Hữu theo 2 đường                       |               |                                                                                                          |
| 25.1 | Từ đường Bắc Sơn vào đến Khu dân cư số 1, 2 xã Phúc Xuân         | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 25.2 | Từ đường Bắc Sơn vào đến Nhà văn hóa xóm Cây Thị 2               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 26   | Ngõ số 11: Rẽ đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân                         |               |                                                                                                          |
| 26.1 | Từ đường Tổ Hữu vào đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 26.2 | Từ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến Nhà văn hóa xóm Cao Trắng          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 27   | Rẽ từ đường Tổ Hữu đến gặp đường Phúc Xuân - Phúc Trìu           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 28   | Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đập tràn Phúc Trìu              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 29   | Từ đường Tổ Hữu rẽ vào đến ngã ba Khuôn Năm 1, 2                 |               |                                                                                                          |
| 29.1 | Từ đường Tổ Hữu rẽ vào đến Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 29.2 | Từ Nhà văn hóa Xóm Khuôn Năm 1 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 2   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 30   | Từ đường Tổ Hữu rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 31   | Từ ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32           | Từ đường Phúc Xuân đến xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu                                              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 33           | Từ đường Tổ Hữu đến hết khách sạn May Plaza                                                    | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>LVIII</b> | <b>ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến đường Nam Hồ Núi Cốc)</b>   |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2            | Từ Nhà văn hóa tổ 4, phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3            | Từ ngã ba quán 300 đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương                         | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4            | Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5            | Từ đường rẽ đi bãi rác đến gặp đường Nam Hồ Núi Cốc (đập chính Hồ Núi Cốc)                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1            | Ngõ số 18: Từ đường Tân Cương đến rẽ cổng chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương |               |                                                                                                          |
| 1.1          | Từ hai đầu đường Tân Cương, vào 300m                                                           | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 1.2          | Đoạn còn lại trong tuyến                                                                       | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2            | Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít                                                             | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 3            | Ngõ số 808 vào 100m                                                                            | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 4            | Ngõ rẽ vào sân vận động tỉnh Thái Nguyên                                                       | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 5            | Ngõ số 28: Rẽ Chùa Y Na, vào 500m                                                              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 6            | Ngõ số 41: Rẽ đi Núi Guộc, vào 500m                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 7            | Ngõ số 36: Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 7.1          | Từ hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương + 200m                                                       | 1.400         | 980                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8          | Ngõ số 46: Rẽ đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Cương                                          | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 9          | Rẽ đi Khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái                                                  | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 10         | Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 200m | 1.050         | 735                                                                                                      |
| <b>LIX</b> | <b>ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến hết đất thành phố)</b>        |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2          | Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 3          | Từ đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382 đến ngã ba đi Sông Công                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4          | Từ ngã ba đi Sông Công đến hết đất thành phố                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba đi Sông Công đến Trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)                               | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 2          | Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 200m     | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 3          | Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức                                                        |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Đường rộng 17m                                                                                   | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 3.2        | Đường rộng 15m                                                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>LX</b>  | <b>ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Tổ Hữu đến đường Phúc Trìu)</b>                                     |               |                                                                                                          |
| 1          | Rẽ từ đường Tổ Hữu đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh                                                 | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 2          | Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đường Phúc Trìu                                                 | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh                            | 1.050         | 735                                                                                                      |
| <b>LXI</b>   | <b>ĐƯỜNG PHÚC TRIỀU (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| <b>LXII</b>  | <b>ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Triều đến đường Tổ Hữu)</b>                             |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                  | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>LXIII</b> | <b>ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km76, Quốc lộ 3)</b>                          |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch                                                  | 24.700        | 17.290                                                                                                   |
| 2            | Từ đường đê Mỏ Bạch đến cầu Mỏ Bạch                                                         | 16.900        | 11.830                                                                                                   |
| 3            | Từ cầu Mỏ Bạch đến cổng nhà máy Z127                                                        | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 4            | Từ cổng nhà máy Z127 đến cầu Tân Long                                                       | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 5            | Từ cầu Tân Long đến đảo tròn Tân Long                                                       | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 6            | Từ đảo tròn Tân Long đến Km76, Quốc lộ 3                                                    | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1            | Ngõ số 889: Đường rẽ vào cổng Công ty Lương thực đến khu dân cư Sở Xây dựng                 |               |                                                                                                          |
| 1.1          | Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 1.2          | Từ cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$  | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 1.3          | Từ Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ rẽ trái vào 100m                                                  | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2            | Ngõ số 20/1: Rẽ vào Khu tập thể Cầu đường, vào 150m                                         | 4.100         | 2.870                                                                                                    |
| 3            | Ngõ số 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 4            | Ngõ số 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới                                                       |               |                                                                                                          |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.2 | Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía                                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4.3 | Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ , nhưng $< 3,5m$                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 882: Rẽ vào xóm Thần Vi                                                                |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                              | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 5.2 | Qua 100m đến 200m                                                                             | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 5.3 | Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi Nghĩa trang Thần Vi                                          | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5.4 | Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ , vào 100m                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 865 và ngõ rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào đến Nhà văn hóa tổ 8, phường Quang Vinh | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn                                       |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 7.2 | Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực                                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 7.3 | Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường Mầm non Điện lực                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7.4 | Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng $\geq 3m$              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 719: Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn                                     |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn                     | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 8.2 | Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất Hợp tác xã Cộng Lực             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9   | Ngõ số 740: Vào tổ dân phố Tân Thành (đối diện Ngõ số 719 vào Công ty nhiệt điện Cao Ngạn)    |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2  | Qua 100m đến 200m                                                                                                         | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9.3  | Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 673: Vào hết đường dân sinh                                                                                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 11   | Rẽ công nhà máy Z127 đến khu tập thể Z127                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127                                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 11.2 | Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127                                                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 12   | Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127                                                                    | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 12.1 | Từ nhà công vụ Z127 đến gặp chợ Quan Triều                                                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12.2 | Các nhánh rẽ trên đường từ nhà công vụ Z127 đến hết khu tập thể Z127 gặp chợ Quan Triều, vào 100m, đường $\geq 2\text{m}$ | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 13   | Ngõ số 615; 647 và 673                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                                                          | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 13.2 | Qua 100m đến 200m                                                                                                         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 14   | Ngõ số 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quan Triều đến Thư viện Z127                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 15   | Ngõ số 575: Rẽ vào Ban Quản lý dự án Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)                                                 |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban quản lý dự án                                                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 15.2 | Từ cổng Ban quản lý dự án đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 16   | Ngõ số 525: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quan Triều vào đến ngã ba                                                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 17   | Ngõ số 511: Rẽ theo đường sắt cũ                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 17.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 17.2 | Từ qua 100m đến 300m                                                                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.3 | Nhánh đường sắt cũ rẽ sang hội trường đồ gập khu tái định cư bằng tải than                                    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 18   | Ngõ 505: Rẽ vào đến cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ                                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 18.1 | Từ cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ rẽ theo hàng rào Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đến gặp đường goòng cũ | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 18.2 | Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến bằng tải than đi gặp ngõ số 511                                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 18.3 | Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5m$              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 19   | Ngõ số 451; 698; 641; 636: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 20   | Rẽ vào đường goòng 2 bên                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 20.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 20.2 | Qua 100m đến 250m                                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 21   | Ngõ số 714: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m                                                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 22   | Ngõ số 335: Rẽ vào khu dân cư tổ 4, phường Tân Long, vào 100m                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 23   | Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404, vào 100m                                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 321: Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2                                                                       |               |                                                                                                          |
| 24.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 200m                                                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 24.2 | Đường trục ngang trong khu dân cư 3/2 rộng $\geq 3,5m$                                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 25   | Ngõ số 356: Rẽ vào xưởng 100                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 25.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m                                                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 25.2 | Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$                                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 26   | Ngõ số 236: Rẽ vào Trại giam Công an thành phố cũ, vào 100m                                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27   | Ngõ số 191: Rẽ vào khu dân cư tổ 5, phường Tân Long                                        |               |                                                                                                          |
| 27.1 | Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m                                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 27.2 | Qua 150m đến 250m tiếp theo                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 28   | Ngõ số 168: Rẽ đến Nhà văn hóa tổ 11, phường Tân Long (Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10) | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 29   | Ngõ số 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ, vào 200m                                        | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 30   | Ngõ số 139: Vào UBND phường Tân Long                                                       |               |                                                                                                          |
| 30.1 | Từ đường Dương Tự Minh qua UBND phường Tân Long đến ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 30.2 | Từ ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 30.3 | Nhánh rẽ từ trục phụ vào khu dân cư số 2, phường Tân Long                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 31   | Ngõ số 128: Rẽ vào tổ 10, phường Tân Long                                                  |               |                                                                                                          |
| 31.1 | Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm non phường Tân Long)             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 31.2 | Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh Quốc lộ 3                            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 32   | Khu dân cư tái định cư phường Tân Long                                                     |               |                                                                                                          |
| 32.1 | Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5\text{m}$                                         | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 32.2 | Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9\text{m}$ , nhưng $< 16,5\text{m}$                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 33   | Ngõ số 77: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m                                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 34   | Ngõ số 45: Rẽ khu dân cư tổ 8, vào 100m                                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 35   | Đường rẽ vào đồi PAM tổ 8, vào 100m                                                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 36   | Ngõ số 62; 80; 99; 246; 2B; 18; 64; 70; 334; 253; 177; 01: Vào 100m                        | 2.200         | 1.540                                                                                                    |



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LXIV</b> | <b>ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Trường Tiểu học Quang Vinh, có đường $\geq 19,5\text{m}$                 | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
| 2           | Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8                                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 3           | Từ Nhà văn hóa tổ 8 ra gặp đường Bắc Kạn                                                                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh), vào 100m                | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2           | Rẽ vào tổ 10, phường Quang Vinh, vào 200m                                                                   | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3           | Rẽ vào tổ 11, tổ 12, phường Quang Vinh vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                   | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 4           | Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong hạ tầng: Đường rộng $\geq 9\text{m}$        | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 5           | Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8), vào 150m     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6           | Ngõ 382: Rẽ vào 150m                                                                                        | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 7           | Các ngõ 516; 501; 403; 393: Rẽ vào 150m                                                                     | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 8           | Các nhánh rẽ còn lại trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn), vào 150m          | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 9           | Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10                                                                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>LXV</b>  | <b>ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào đến ga Quan Triều)</b>                                      |               |                                                                                                          |

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên              | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 2           | Từ giáp đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến Ga Quan Triều                   | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m                                                                           | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 2           | Rẽ từ đường Quan Triều vào khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên, vào 100m | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3           | Các đường trong khu dân cư số 3, phường Quan Triều đã xong hạ tầng                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1         | Đường rộng $\geq 16,5\text{m}$ đến $19,5\text{m}$                                                                  | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 3.2         | Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ nhưng $< 16,5\text{m}$                                                              | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 3.3         | Đường rộng $\geq 12,5\text{m}$ nhưng $< 14,5\text{m}$                                                              | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 4           | Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ dân phố 11 (đối diện đường vào cầu Chui cũ)                                           |               |                                                                                                          |
| 4.1         | Vào 100m                                                                                                           | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 4.2         | Từ 100m đến 300m                                                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5           | Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6           | Các nhánh khác rẽ từ đường Quan Triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>LXVI</b> | <b>ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tổ Hữu)</b>                                                     |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m                                                                                   | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2           | Qua 150m đến ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ                                                        | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3           | Từ ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cổng cân                                              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4            | Từ ngã ba công cân đến đường sắt đi Ga B Núi Hồng                                                 | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5            | Từ đường sắt đi Ga B Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6            | Từ cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phúc Hà                                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 7            | Từ hết đất xã Phúc Hà đến gặp đường Tổ Hữu                                                        | 1.400         | 980                                                                                                      |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1            | Rẽ khu dân cư tổ 17, phường Quan Triều, vào 150m                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2            | Từ ngã ba rẽ đi gặp Trường Mầm non Quan Triều                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3            | Từ cổng Trường Mầm non Quan Triều đến hết đất Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ                       | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 4            | Từ trạm cân đến cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa                                           | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5            | Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến khu trung tâm hành chính xã Phúc Hà                           | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 6            | Từ cổng Đồng Quan đến cổng Nhà máy xi măng Quan Triều                                             | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 6.1          | Rẽ vào UBND xã Phúc Hà                                                                            | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 7            | Các trục phụ khác liên xóm, liên xã có đường bê tông $\geq 2,5m$ , vào 200m                       | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 8            | Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà                                                  |               |                                                                                                          |
| 8.1          | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8.2          | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>LXVII</b> | <b>ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ ngã ba Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái                                                           | 13.300        | 9.310                                                                                                    |

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Đường sắt Hà Thái đến hết đất Xí nghiệp may Việt Thái                                                             | 11.100        | 7.770                                                                                                    |
| 3   | Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi                                         | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ đường Thống Nhất vào đến cổng Khách sạn Hải Yến                                                                | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 1.2 | Từ cổng Khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m                                                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến hết đất Ngân hàng | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 301: Đi tổ 12, phường Gia Sàng gặp đường Tân Quang                                                         |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào 100m                                                                                                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3.2 | Qua 100m đến gặp đường Tân Quang                                                                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 321: Rẽ khu dân cư Bách hóa                                                                                |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ đường Thống Nhất, vào 100m                                                                                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 339: Rẽ cạnh ki ốt xăng                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Từ đường Thống Nhất vào đến ngã tư đầu tiên                                                                       | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5.2 | Từ ngã tư đầu tiên rẽ đi 2 phía và đi Nhà văn hóa tổ 13                                                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 350: Rẽ tổ 9, phường Đồng Quang, vào 150m                                                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 1: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ 1A, 1B, vào 100m (song song đường sắt Hà Thái)                                    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong hạ tầng                                                    | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9   | Ngõ số 398                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Từ đường Thống Nhất đến cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô                                                         | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên*



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2    | Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến Nhà văn hóa tổ 12 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9.2.1  | Các ngách số 11; 28; 45; 63, rẽ vào 100m                                           | 2.550         | 1.785                                                                                                    |
| 10     | Ngõ số 151: Rẽ Công ty Kim khí Thái Nguyên và Trạm đăng kiểm giao thông            |               |                                                                                                          |
| 10.1   | Từ đường Thống Nhất, vào 100m                                                      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10.2   | Qua 100m đến cổng Công ty Kim khí Thái Nguyên, Trạm đăng kiểm giao thông           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 10.2.1 | Các ngách số 31; 41; 42; 50; 62, rẽ vào 100m                                       | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 11     | Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập                                               |               |                                                                                                          |
| 11.1   | Đường quy hoạch rộng 61m                                                           | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 11.2   | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                         | 3.450         | 2.415                                                                                                    |
| 11.3   | Đường quy hoạch rộng 12m                                                           | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 12     | Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập                                               |               |                                                                                                          |
| 12.1   | Đường quy hoạch rộng 61m                                                           | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 12.2   | Đường quy hoạch rộng 21,5m                                                         | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 12.3   | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                         | 3.450         | 2.415                                                                                                    |
| 13     | Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 14     | Ngõ số 209; 231: Rẽ cạnh Xí nghiệp may Việt Thái                                   |               |                                                                                                          |
| 14.1   | Vào 150m                                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 14.2   | Qua 150m đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Tân Lập                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 14.3   | Các ngách rẽ trên ngõ số 209; 231                                                  |               |                                                                                                          |
| 14.3.1 | Từ ngõ 209; 231, vào 50m                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 14.3.2 | Qua 50m đến 100m                                                                   | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 15     | Ngõ số 478 rẽ khu dân cư tập thể Trường Cao đẳng Thương Mại Trung ương 4, vào 150m | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 16     | Ngõ số 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 16.1   | Các ngách số 02; 23; 33; 34, rẽ vào 100m                                           | 2.800         | 1.960                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17            | Ngõ số 289: Rẽ theo hàng rào Xí nghiệp quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5$ m | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 18            | Ngõ số 556: Rẽ vào đến Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh                                                  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 18.1          | Các ngách số 04; 31, rẽ vào 100m                                                                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 19            | Ngõ số 558: Rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, vào 100m                                             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 20            | Ngõ số 618: Từ đường Thống Nhất, vào 100m                                                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| <b>LXVIII</b> | <b>PHỐ HỒ ĐẮC DI (Từ đường Thống nhất đến đường Phú Thái)</b>                                               |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Thống Nhất đến hết đoạn đã xong hạ tầng                                                            | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2             | Đoạn còn lại đến đường Phú Thái (đường bê tông)                                                             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1             | Các đường còn lại trong khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh có đường rộng $\geq 5$ m                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| <b>LXIX</b>   | <b>ĐƯỜNG 3/2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)</b>                         |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Thống Nhất (ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2   | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2             | Từ ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 đến hết đất Trường Tiểu học Tân Lập                           | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 3             | Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào Ga Lưu Xá                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 4             | Từ đường rẽ vào Ga Lưu Xá đến rẽ đường Phú Xá                                                               | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
| 5             | Từ rẽ đường Phú Xá đến Trường Trung học cơ sở Tích Lương                                                    | 7.800         | 5.460                                                                                                    |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6    | Từ Trường Trung học cơ sở Tích Lương đến ngã ba Phố Hương             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                       |               |                                                                                                          |
| 1    | Rẽ vào Quốc lộ 3 (tuyến tránh thành phố), vào 250m                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2    | Ngõ số 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2, vào 150m | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3    | Ngõ rẽ đến công Xí nghiệp 19/5 (cũ)                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 118: Rẽ đối diện đường vào Xí nghiệp 19/5 (cũ), vào 150m       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5    | Ngõ số 146: Rẽ cạnh Công an phường Tân Lập, vào 150m                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6    | Ngõ số 168: Rẽ khu dân cư số 1 Tân Lập                                |               |                                                                                                          |
| 6.1  | Vào 150m                                                              | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 6.2  | Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6.3  | Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$ , nhưng $< 9m$                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 7    | Ngõ số 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2 Tân Lập                       | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 8    | Ngõ số 226: Vào 150m                                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9    | Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết khu dân cư xưởng thực nghiệm        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 272: Vào Nhà khách Kim Loại màu                                |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường 3/2, vào 100m                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 10.2 | Qua 100m đến sân bóng                                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 11   | Khu dân cư 11A phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên                  |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11.2 | Đường quy hoạch rộng 17,5m                                            | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 11.3 | Đường quy hoạch rộng 15m                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 11.4 | Đường quy hoạch rộng 12m                                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 12   | Khu dân cư 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên                  |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                      | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 12.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                        | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 12.3 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                        | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 13   | Ngõ số 711: Rẽ vào đến cổng Công ty 472                                                         | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 14   | Ngõ số 360: Vào 100m (đối diện đường vào Công ty 472)                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 15   | Ngõ số 775: Vào 100m (đối diện Kí ốt xăng dầu Hùng Hà)                                          | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 16   | Ngõ số 801: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m                                    | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 17   | Ngõ số 400: Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng                                                      |               |                                                                                                          |
| 17.1 | Từ đường 372, vào 200m                                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 17.2 | Qua 200m đến 450m                                                                               | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 18   | Ngõ số 744: Rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên |               |                                                                                                          |
| 18.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 18.2 | Qua 200 đến sân vận động                                                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 19   | Rẽ vào Ga Lưu Xá                                                                                |               |                                                                                                          |
| 19.1 | Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu                                            | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 19.2 | Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 19.3 | Từ cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu đến Ga Lưu Xá                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 20   | Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá                                                         |               |                                                                                                          |
| 20.1 | Từ đường Ga Lưu Xá, vào 150m                                                                    | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 20.2 | Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 21   | Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22   | Ngõ 524: Từ đường 3/2 rẽ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ) |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                                  | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 22.2 | Qua 200m đến Nhà văn hóa liên tổ 6, 7                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 22.3 | Từ Nhà văn hóa liên tổ 6, 7 đến Khu dân cư Núi Dài                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 23   | Ngõ số 884, rẽ xóm Cầu Thông đến đập giếng Cỏi                                          |               |                                                                                                          |
| 23.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 23.2 | Qua 200m đến đập giếng Cỏi                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 1307 rẽ vào khu dân cư tổ 27, 28, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m          | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 25   | Ngõ số 1421 rẽ vào khu dân cư tổ 29, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 26   | Ngõ số 980: Rẽ vào Trường Tiểu học Tích Lương                                           |               |                                                                                                          |
| 26.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                                  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 26.2 | Tiếp theo đến ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương                                    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 26.3 | Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tích Lương tiếp theo đi 2 phía 250m                      | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 27   | Ngõ số 1014: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1)                                            |               |                                                                                                          |
| 27.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                                  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 27.2 | Qua 200m đến 450m                                                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 28   | Ngõ số 1016: Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2)                                            |               |                                                                                                          |
| 28.1 | Từ đường 3/2 vào 200m                                                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 28.2 | Qua 200m đến 450m                                                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 29   | Ngõ số 1088: Rẽ tổ dân phố 11, 12 đến Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim                    |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 29.2 | Qua 200m đến 450m                                                                 | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 29.3 | Qua 450m đến đất Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 30   | Rẽ Nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m                                          | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 31   | Ngõ số 1224:                                                                      |               |                                                                                                          |
| 31.1 | Từ đường 3/2 vào 200m                                                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 31.2 | Qua 200m đến 450m                                                                 | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 32   | Ngõ số 1046: Rẽ đối diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái |               |                                                                                                          |
| 32.1 | Từ đường 3/2, vào 100m                                                            | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 32.2 | Qua 100m đến đường sắt Hà Thái                                                    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 33   | Khu tái định cư liên tổ 19, 20 phường Trung Thành                                 |               |                                                                                                          |
| 33.1 | Đường quy hoạch rộng 30m                                                          | 5.220         | 3.654                                                                                                    |
| 33.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 33.3 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                          | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 34   | Ngõ số 408: Rẽ vào 250m                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 35   | Ngõ số 610; 908; 1132: Rẽ vào 150m                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 36   | Ngõ số 744: Rẽ vào 150m                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 37   | Ngõ số 426                                                                        |               |                                                                                                          |
| 37.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 37.2 | Qua 200m đến 450m                                                                 | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 38   | Ngõ số 1050 (gần Ngã ba Tích Lương)                                               |               |                                                                                                          |
| 38.1 | Từ đường 3/2, vào 200m                                                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 38.2 | Qua 200m đến 450m                                                                 | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 39   | Ngõ số 1142 vào 200m                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 40   | Ngõ số 456A, đường 3/2                                                            |               |                                                                                                          |
| 40.1 | Từ đường 3/2 vào 200m                                                             | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 40.2 | Qua 200m đến sân vận động                                                         | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 41   | Ngõ số 910: Rẽ vào 150m                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LXX</b>  | <b>ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)</b>       |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt Hà Thái                     | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2           | Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang phường Phú Xá            | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3           | Từ đường rẽ Nghĩa trang phường Phú Xá đến gặp đường 3/2                | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến Khu tập thể đường sắt         | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 1.1         | Các ngách số 01; 03; 05; 08; 16; 18; 82, vào 100m                      | 2.480         | 1.736                                                                                                    |
| 2           | Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3           | Các ngõ số 47; 54; 101; 134; 159; 180: Vào 100m                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4           | Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá                       |               |                                                                                                          |
| 4.1         | Đường quy hoạch rộng 27m                                               | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 4.2         | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                             | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 4.3         | Đường quy hoạch rộng 12m                                               | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 4.4         | Đường quy hoạch rộng 7m                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>LXXI</b> | <b>ĐƯỜNG 30/4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống                                    | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2           | Từ cầu Ba cống đến hết đất thành phố Thái Nguyên                       | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương                                     |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ đường 30/4, vào 200m                                                | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 1.2         | Qua 200m đến cổng Trường Cao đẳng Công Thương                          | 2.300         | 1.610                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3          | Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                                          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2            | Ngõ số 02: Rẽ vào tổ 13 phường Tích Lương                                                                               |               |                                                                                                          |
| 2.1          | Từ đường 30/4, vào 200m                                                                                                 | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2.2          | Qua 200m đến 450m                                                                                                       | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3            | Ngõ số 50: Rẽ vào 200m                                                                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 4            | Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành (cũ), có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$                       |               |                                                                                                          |
| 4.1          | Từ đường 30/4, vào 100m                                                                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.2          | Qua 100m đến 350m                                                                                                       | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>LXXII</b> | <b>ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3/2 đến Lữ đoàn 210, Quân khu I)</b>                                                      |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường 3/2 vào hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên                                | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2            | Từ hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên + 300m                                       | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3            | Từ qua đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 300m đến cầu hết đất Lữ đoàn 210, Quân khu I | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1            | Rẽ Nhà văn hóa xóm Cầu Thông, vào 200m                                                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2            | Ngõ số 27: Rẽ Nhà văn hóa xóm Tung, vào 200m                                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 3            | Ngõ số 88: Rẽ Nhà văn hóa tổ 4, vào 200m                                                                                |               |                                                                                                          |
| 4            | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)                                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5            | Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên                                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1          | Đường rộng từ 19,5m đến $< 27\text{m}$                                                                                  | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5.2          | Đường rộng từ 14,5m đến $< 19,5\text{m}$                                                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.3           | Các đường còn lại trong khu quy hoạch                                                                                            | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| <b>LXXIII</b> | <b>ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi Kép đến đường 3/2)</b>                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1             | Đường sắt đi Kép đến gặp đường Gang Thép                                                                                         | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
| 2             | Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim                                                     | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 3             | Từ giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú) | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 4             | Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến hết khu dân cư                                                                 | 8.600         | 6.020                                                                                                    |
| 5             | Từ hết khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến gặp đường 3/2                                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1             | Các đường còn lại trong khu dân cư số 1, phường Trung Thành, đã xong hạ tầng                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2             | Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ                                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3             | Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m                                                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 4             | Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$ , vào 150m   | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 5             | Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương                                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1           | Rẽ vào 300m                                                                                                                      | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 5.2           | Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$                                                                                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5.3           | Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$ , vào 100m                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6             | Ngõ số 74; 90; 123 vào 100m                                                                                                      | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 7             | Ngõ số 181: Cạnh Doanh nghiệp vận tải Khánh Lâm                                                                                  |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1          | Vào 150m                                                                                 | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 7.2          | Từ 150m đến hết đoạn còn lại                                                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 8            | Ngõ số 120, cạnh trạm Y tế phường Trung Thành                                            | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| <b>LXXIV</b> | <b>ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3/2 qua UBND phường Trung Thành đến đường Lưu Nhân Chú)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường 3/2 đến rẽ Trường Tiểu học Trung Thành                                          | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2            | Từ rẽ Trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ Trường Độc Lập                                  | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 3            | Từ rẽ Trường Độc lập đến đường Cách Mạng tháng Tám                                       | 15.600        | 10.920                                                                                                   |
| 4            | Từ đường Cách Mạng tháng Tám (bách hóa Gang Thép), vào 100m                              | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 5            | Qua 100m đến 250m                                                                        | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 6            | Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100m                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 7            | Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100m đến gặp đường Lưu Nhân Chú                               | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1            | Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hóa tổ 3, phường Trung Thành, vào 100m                 | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2            | Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ dân phố số 19, phường Trung Thành, vào 100m                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3            | Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên         |               |                                                                                                          |
| 3.1          | Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3.2          | Nhà văn hóa tổ 2, phường Trung Thành, vào 300m                                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4     | Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ dân phố số 14, vào 100m                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5     | Ngõ số 112: Rẽ cạnh Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m                               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 6     | Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào Trường Tiểu học Trung Thành                                                 |               |                                                                                                          |
| 6.1   | Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2                                                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6.2   | Qua ngã ba thứ 2 + 250m tiếp theo                                                                     | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 7     | Ngõ rẽ cạnh số nhà 153: Rẽ vào Nhà văn hóa đôi Độc Lập                                                |               |                                                                                                          |
| 7.1   | Từ đường Gang Thép đến công Nhà văn hóa đôi Độc Lập                                                   | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7.2   | Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 8     | Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9     | Ngõ số 91: Rẽ vào Trường Tiểu học Độc lập                                                             |               |                                                                                                          |
| 9.1   | Từ đường Gang Thép đến hết đất Trường Tiểu học Độc Lập                                                | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 9.1.1 | Các ngách số 16; 33; 34, vào 100m                                                                     | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 9.2   | Từ giáp đất Trường Tiểu học Độc lập đến hết đất Trường Trung học cơ sở Độc lập                        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 9.2.1 | Các ngách số 45; 52; 66; 72; 348, vào 100m                                                            | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 9.3   | Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 10    | Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hanh, vào 150m                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 11    | Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng                                            | 2.300         | 1.610                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12   | Các nhánh rẽ khác từ bách hóa Gang Thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| LXXV | <b>ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)</b> |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến cổng sân vận động Gang Thép                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2    | Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép                                                                    | 10.100        | 7.070                                                                                                    |
| 3    | Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn                                                                            | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 4    | Từ đường Hương Sơn đến gặp ngõ số 261                                                                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 5    | Từ ngõ số 261 đến gặp đường sắt đi Kép                                                                                   | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 6    | Từ đường sắt đi Kép đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 7    | Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang Thép                                                                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1    | Ngõ số 535: Vào 50m                                                                                                      | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2    | Ngõ số 499; 532: Rẽ khu dân cư Lắp máy điện                                                                              |               |                                                                                                          |
| 2.1  | Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 100m                                                                                          | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2.2  | Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$                                                                       | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2.3  | Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3    | Ngõ số 513: Đi gặp đường quy hoạch khu dân cư Cán 650                                                                    | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3.1  | Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5\text{m}$ , vào 100m                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)                                                                          |               |                                                                                                          |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên*



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1    | Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m                                                           | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4.1.1  | Các ngách số 22; 38, 54; 56 vào 100m                                                      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 4.2    | Qua 200m đến 400m                                                                         | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4.2.1  | Các ngách số 57; 73; 74, vào 100m                                                         | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 4.3    | Qua 400m đến 700m                                                                         | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4.4    | Các nhánh rẽ trên trục phụ trong khu dân cư Cán 650                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5      | Ngõ số 423; 434; 465; 485: Rẽ đến Nhà văn hóa thể thao Gang Thép, vào 150m                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 6      | Ngõ số 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m                                             | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 7      | Ngõ số 407: Rẽ cạnh Nhà văn hóa tổ 4, phường Hương Sơn đi Đồi Sỏi, vào 100m               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 8      | Ngõ số 318: Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 9      | Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10     | Ngõ số 323: Rẽ đi tổ 4, phường Hương Sơn vào 200m                                         | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 11     | Ngõ số 311: Rẽ vào xóm Bình Dân (đổi diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m                   | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 12     | Ngõ số 290: Rẽ khu tập thể Nhà máy Luyện Gang                                             |               |                                                                                                          |
| 12.1   | Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m                                                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 12.2   | Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể Nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$ , vào 100m  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 13     | Ngõ số 261: Vào Trường Trung học cơ sở Hương Sơn                                          |               |                                                                                                          |
| 13.1   | Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn                        | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 13.1.1 | Ngách số 19; 57, rẽ vào 100m                                                              | 2.640         | 1.848                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.2         | Giáp đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn, vào 200m                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 13.2.1       | Ngách số 87; 93; 113; 40; 131 rẽ vào 100m                                                                       | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 13.3         | Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn vào Trường Tiểu học Hương Sơn                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 13.4         | Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$ , vào 150m                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 14           | Ngõ số 229: Đường vào UBND phường Hương Sơn                                                                     |               |                                                                                                          |
| 14.1         | Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn                                                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 14.2         | Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng $\geq 3,5m$ , vào 150m                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 15           | Ngõ số 191: Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: Vào 400m                                                   | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 16           | Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)                                                                           |               |                                                                                                          |
| 16.1         | Vào 300m                                                                                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 16.2         | Qua 300m đến đê Cam Giá                                                                                         | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>LXXVI</b> | <b>PHỐ TRỊNH BÁ (Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Cách mạng tháng Tám)</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2            | Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên đến gặp đường Cách mạng tháng Tám                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1            | Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép                                                        | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2            | Đường liên xóm tổ 26 và 27, phường Cam Giá (các nhánh rẽ trên phố Trịnh Bá vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5m$ | 1.700         | 1.190                                                                                                    |



| STT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>LXXVII</b>  | <b>ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)</b>                                        |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m                                                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2              | Qua 200m đến hết đất Trường Mầm non Hương Sơn                                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 3              | Từ hết đất Trường Mầm non Hương Sơn đến cầu treo                                                               | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
|                | <b>Trục phụ</b>                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1              | Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F, vào 200m                                                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2              | Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ , vào 150m | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>LXXVIII</b> | <b>ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ đảo tròn Gang Thép đi huyện Phú Bình)</b>                                                 |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ đảo tròn Gang Thép đến rẽ cổng Trường Trung học phổ thông Gang Thép                                         | 9.400         | 6.580                                                                                                    |
| 2              | Từ rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép đến ngã ba gặp đường Tân Thành                                      | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3              | Từ ngã ba gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành                                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
|                | <b>Trục phụ</b>                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào xóm Bình Dân                                                |               |                                                                                                          |
| 1.1            | Từ trục chính, vào 100m                                                                                        | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 1.2            | Qua 100m đến 200m                                                                                              | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2              | Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép: Từ đường Vó Ngựa, vào 100m                                            | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3              | Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ                                                               |               |                                                                                                          |
| 3.1            | Từ đường Vó Ngựa, vào 100m                                                                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3.2            | Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$                                                                       | 3.100         | 2.170                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3          | Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 150m                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4            | Rẽ vào cơ sở Điều trị tự nguyện và công tác xã hội thành phố Thái Nguyên                                                    |               |                                                                                                          |
| 4.1          | Từ đường Vó Ngựa, vào 100m                                                                                                  | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 4.2          | Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3\text{m}$                                                                            | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5            | Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 6            | Ngõ số 72A; 72B; 72C; 86 vào 100m                                                                                           | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| <b>LXXIX</b> | <b>ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến đường 30/4)</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã ba rẽ tổ 9 phường Tân Thành)                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2            | Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành                                                           | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3            | Từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến đường sắt Hà Thái                                                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4            | Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4                                                                                         | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1            | Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>LXXX</b>  | <b>QUỐC LỘ 1B (CŨ) (Từ cầu Gia Bảy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)</b>                            |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh                                                                        | 11.700        | 8.190                                                                                                    |
| 2            | Từ giáp đất kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh đến cổng Bà Tành                                                              | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 3            | Từ cổng Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ                                                                                      | 9.400         | 6.580                                                                                                    |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4    | Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ) | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1    | Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bầy                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1.1  | Rẽ vào Nhà văn hóa xóm Gia Bầy, vào 100m                                                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.2  | Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2    | Rẽ vào Đình Đồng Tâm                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 2.1  | Rẽ vào Đình Đồng Tâm, vào 100m                                                                               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2.2  | Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3    | Ngõ số 860: Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ) vào 100m                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 793: Rẽ đi cầu treo cũ, vào 100m                                                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5    | Rẽ đến Nhà văn hóa xóm Đồng Tâm                                                                              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 6    | Ngõ số 700: Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7    | Rẽ đi Bến Tượng                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 7.1  | Vào đến Nhà văn hóa xóm Đông                                                                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7.2  | Từ Nhà văn hóa xóm Đông đến Bến Tượng                                                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 8    | Rẽ vào xóm Văn Thánh, vào 200m                                                                               |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh                                     | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 8.2  | Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch                                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9    | Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m                                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 605: Rẽ vào Nhà máy Nước sạch Đồng Bầm                                                                |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 1B đến Nhà máy Nước sạch Đồng Bầm                                                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.2 | Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11   | Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên (cũ), vào 150m         | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 12   | Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 13   | Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (1)          |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đường rộng 40,5m đoạn từ Quốc lộ 1B vào đến ô quy hoạch BTV 1.12            | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 13.2 | Đường rộng 22,5m                                                            | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 13.3 | Đường rộng 15,5m                                                            | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 13.4 | Đường rộng 12m                                                              | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 13.5 | Đường rộng 7m                                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 14   | Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (2)          |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Đường rộng 18,5m                                                            | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 14.2 | Đường rộng 15m                                                              | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 15   | Các đường quy hoạch trong Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu                   |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Đường rộng 40,5m                                                            | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 15.2 | Đường rộng 22,5m                                                            | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 15.3 | Đường rộng 18,5m                                                            | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 15.4 | Đường rộng 15m                                                              | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 16   | Các đường quy hoạch trong Khu nhà ở Đồng Bầm (HUD)                          |               |                                                                                                          |
| 16.1 | Đường rộng 19,5m                                                            | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 16.2 | Đường rộng 15,5m                                                            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 17   | Đường Thanh niên (từ Quốc lộ 1B cũ đi gặp Quốc lộ 17)                       | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 17.1 | Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 2)      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.2 | Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 4)                                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 17.3 | Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m, đã đổ bê tông                                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 18   | Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang                                          | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 18.1 | Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (cạnh đảo tròn Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5$ m | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 19   | Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang                                                       | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 19.1 | Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5$ m | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 20   | Ngõ số 23: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trạm Y tế phường Đồng Bẩm (đến hết đất phường Chùa Hang)                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 21   | Trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm Sản                                                         |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ                                                      | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 21.2 | Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ vào hết đường quy hoạch khu dân cư tập thể Lâm Sản (trục chính)        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 22   | Ngõ số 21: Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trường Trung học cơ sở Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 23   | Từ Quốc lộ 1B cũ đến hết Núi Phán (lối rẽ đối diện đường vào khu Trung tâm Văn hóa Chùa Hang)                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 24   | Ngõ số 15: Từ Quốc lộ 1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện Lò vôi)                                 |               |                                                                                                          |
| 24.1 | Đoạn đường đổ bê tông                                                                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.2          | Đoạn đường chưa đổ bê tông                                                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 25            | Ngõ số 10: Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ cạnh Chi cục Thuế gặp Quốc lộ 17 (đường 379 cũ)               |               |                                                                                                          |
| 25.1          | Từ Quốc lộ 1B cũ, vào 100m                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 25.2          | Sau 100m đến cách Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) 100m                                             | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 26            | Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ vào 100m (đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ )  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| <b>LXXXI</b>  | <b>QUỐC LỘ 1B (MỚI) (Từ đảo tròn Tân Long qua cầu Cao Ngạn đến hết địa phận xã Cao Ngạn)</b> |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đảo tròn Tân Long + 1.000m                                                                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2             | Sau 1.000m đến cầu Cao Ngạn                                                                  | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 3             | Từ cầu Cao Ngạn đến hết đất xã Cao Ngạn                                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1             | Rẽ đi xóm Góc Vôi                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1.1           | Từ đường nối Quốc lộ 3 với Quốc lộ 1B, vào 150m                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.2           | Qua 150m đến ngã ba Góc Vôi                                                                  | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 1.3           | Từ ngã ba Góc Vôi đến cầu cáp Cao Ngạn                                                       | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.4           | Từ ngã ba Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I                                        | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2             | Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn                         | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3             | Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$ , vào 150m                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>LXXXII</b> | <b>ĐƯỜNG ĐỒNG BẮM (Từ Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp Quốc lộ 17)</b>                        |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ trạm biến áp treo phường Chùa Hang đến trạm y tế phường Đồng Bầm                          | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2             | Từ Trạm Y tế phường Đồng Bầm đến ngã tư Tân Thành 2                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |



| STT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3              | Từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp Quốc lộ 17                                                                                     | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
|                | <b>Trục phụ</b>                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1              | Rẽ theo hàng rào Trường Mầm non Đồng Bầm đến giáp đất phường Chùa Hang                                                       | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2              | Các ngõ rẽ đi Nhà máy Nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                                       | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2.1            | Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$                                           | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 3              | Rẽ theo hàng rào Trạm Y tế phường Đồng Bầm đi sân bay và đi phường Chùa Hang, vào 100m về 2 phía                             | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 4              | Từ ngã tư Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m                                                                         | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 5              | Từ ngã tư Tân Thành 2 đến Nhà văn hóa Tân Thành 2                                                                            | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 6              | Các nhánh rẽ còn lại trên đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 269 cũ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 7              | Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa phường Đồng Bầm                                                                                |               |                                                                                                          |
| 7.1            | Đường quy hoạch rộng 21m                                                                                                     | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 7.2            | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                                     | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 8              | Khu tái định cư tại khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm (giai đoạn 1)                                                  |               |                                                                                                          |
| 8.1            | Đường quy hoạch rộng 21m                                                                                                     | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 8.2            | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                                     | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>LXXXIII</b> | <b>QUỐC LỘ 17</b>                                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ Quốc lộ 1B đến cách đảo tròn Núi Voi 100m                                                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2              | Đảo tròn Núi Voi + 100m về 2 phía                                                                                            | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3              | Từ qua đảo tròn Núi Voi 100m đến lối rẽ đường Thanh Niên                                                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4             | Từ đường rẽ đường Thanh Niên đến lối rẽ vào Chùa Hang                                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5             | Từ lối rẽ vào Chùa Hang đến cầu Đò                                                                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 6             | Từ cầu Linh Nham đi Linh Sơn 100m                                                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7             | Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên) | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8             | Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên) đến cầu Ngòi Chèo           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 9             | Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn (Giai đoạn I, II)                                                      |               |                                                                                                          |
| 9.1           | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                              | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 9.2           | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 9.3           | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>LXXXIV</b> | <b>TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn</b>                                 |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đảo tròn Núi Voi + 100 m                                                                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 2             | Qua đảo tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m                                                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3             | Cách đảo tròn Núi Voi 200m đến hết đất phường Chùa Hang                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4             | Từ giáp đất phường Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I                                          | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5             | Từ cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I đến hết cổng Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn                          | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1             | Rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, đường bê tông $\geq 2,5m$                                                  | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 2             | Rẽ đi xóm Hợp Thành, vào 150m (đường đất)                                                               | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3             | Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn                                             | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4            | Từ hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn đến Nhà văn hóa xóm Cỗ Rùa                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5            | Từ Nhà văn hóa xóm Cỗ Rùa đến giáp đất phường Chùa Hang                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>LXXXV</b> | <b>Quốc lộ 3 (cũ) (Từ km76 đến hết đất xã Sơn Cẩm)</b>                               |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ Km76, Quốc lộ 3 (giáp đất phường Tân Long) đến Km76 + 500                         | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2            | Từ Km76 + 500 đến Km77 + 500                                                         | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3            | Từ Km77 + 500 đến Km78 + 200 (hết đất Sơn Cẩm)                                       | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) đi cầu Bến Giềng đến công cũ Trường Đào tạo mỏ, xã Sơn Cẩm |               |                                                                                                          |
| 1.1          | Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) + 100 vào hết đất chợ Gốc Bàng                             | 5.100         | 3.570                                                                                                    |
| 1.2          | Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm                                              | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 1.3          | Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng                                      | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 1.4          | Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến Trường Đào tạo mỏ                                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 1.5          | Nhánh rẽ từ ngã ba công Trường Đào tạo mỏ đến giáp bờ sông (cầu treo cũ)             | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 1.6          | Từ ngã ba gần cầu treo cũ đến công cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên        | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2            | Khu tái định cư số 1 xã Sơn Cẩm                                                      |               |                                                                                                          |
| 2.1          | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2.2          | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2.3          | Đường quy hoạch rộng 15m                                                             | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2.4          | Đường quy hoạch rộng 14m                                                             | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2.5          | Đường quy hoạch rộng 12m                                                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3             | Khu tái định cư số 2 xã Sơn Cẩm                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1           | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3.2           | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                                        | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4             | Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 600, trạm kiểm lâm) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)             | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5             | Quốc lộ 3 cũ (đoạn nắn Quốc lộ 3)                                                                               | 4.900         | 3.430                                                                                                    |
| 6             | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi Trại giam Phú Sơn 4)                                                     |               |                                                                                                          |
| 6.1           | Từ Quốc lộ 3 + 450m (đến cầu Trắng 1)                                                                           | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 6.2           | Từ cầu Trắng 1 đến ngã ba xi măng                                                                               | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 6.3           | Từ ngã ba xi măng đến cầu Trắng 2                                                                               | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7             | Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Sơn Cẩm I                                                                      | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 8             | Từ Quốc lộ 3, vào 150m đi kho gạo cũ                                                                            | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 9             | Từ Quốc lộ 3 đi đồi Đa (giáp phường Tân Long)                                                                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 10            | Từ Quốc lộ 3 đến cổng Công ty may Phú Lương                                                                     | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>LXXXVI</b> | <b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC THUỘC PHƯỜNG CHÙA HANG</b>                                                               |               |                                                                                                          |
| 1             | Đường Hữu Nghị, phường Chùa Hang (toàn tuyến)                                                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2             | Từ đảo tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi Voi                                                                      | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3             | Trục đường rẽ từ đảo tròn Chùa Hang, vào 100m đi nghĩa trang Ấp Thái                                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4             | Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 269 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5m$ ) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5             | Từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) đến cổng Chùa Hang                                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên



| STT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6              | Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5$ m) | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 7              | Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17, vào 100m (chưa được đổ bê tông, có mặt đường $\geq 2,5$ m)            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8              | Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau Nhà văn hóa tổ 2, 3 cũ)                                  | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 9              | Các đường trong khu quy hoạch Mô đá Núi Voi                                                                     | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 10             | Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đi khu tập thể Lâm sản                                      |               |                                                                                                          |
| 10.1           | Các nhánh rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ, vào 200m            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10.2           | Các đường nhánh còn lại trong khu dân cư tổ 5 cũ, khu Đá xẻ                                                     | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 11             | Đường đôi - công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang                                                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 12             | Đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 4                                                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 13             | Đường trong khu dân cư tổ 23 cũ, đoạn từ Quốc lộ 17 rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Núi Voi                     | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 14             | Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 2,5$ m                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 15             | Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 3,0$ m                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| <b>LXXXVII</b> | <b>QUỐC LỘ 3 MỚI (Từ Quốc lộ 3 cũ đến hết đất xã Sơn Cẩm)</b>                                                   |               |                                                                                                          |
| 1              | Từ nút giao với Quốc lộ 3 cũ đến Km71+220                                                                       | 6.200         | 4.340                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT                           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                             | Từ Km71+220 đến Km72+930                                                                                            | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 3                             | Từ Km72+930 đến Km75+200 (hết đất xã Sơn Cẩm)                                                                       | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| <b>LXXXVIII XÃ LINH SƠN</b>   |                                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1                             | Từ Quốc lộ 17 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)                                                                    | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 2                             | Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm                                                                          | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 3                             | Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5\text{m}$                               | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 4                             | Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m đường đất rộng $\geq 3,0\text{m}$                                              | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 5                             | Các đường trong khu tái định cư số 1                                                                                | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 6                             | Các đường trong khu tái định cư số 4                                                                                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>LXXXIX XÃ HUỐNG THƯỢNG</b> |                                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1                             | Từ cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc (Không tính đoạn đường Huống Thượng - Chùa Hang)                     | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 2                             | Từ ngã tư xóm Hóc đến hết đất xã Huống Thượng (giáp đất xã Nam Hòa, Không tính đoạn đường Huống Thượng - Chùa Hang) | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3                             | Từ ngã tư xóm Hóc đến cầu treo xóm Sộp                                                                              | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 4                             | Từ cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)                                  | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 5                             | Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung                                                                            | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 6                             | Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cậy (toàn Tuyến)                                                                    | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 7                             | Từ cổng làng xóm Bầu đến Nhà văn hóa xóm Bầu                                                                        | 1.050         | 735                                                                                                      |



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8          | Từ UBND xã Huống Thượng đi Trường Dạy nghề Quân khu I (hết đất xã Huống Thượng)    | 1.050         | 735                                                                                                      |
| <b>XC</b>  | <b>XÃ ĐỒNG LIÊN</b>                                                                |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường bờ đê sông Đào, địa phận xã Đồng Liên                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1        | Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m                    | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 1.2        | Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m                   | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 1.3        | Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m                                | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 1.4        | Các đoạn còn lại                                                                   | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 2          | Từ bờ đê sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 3          | Từ cầu Bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4          | Từ kè đá Gân đi xã Bàn Đạt (đến hết đất xã Đồng Liên)                              | 1.050         | 735                                                                                                      |
| 5          | Từ Kè Đá Gân đi xóm Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên                                    | 1.050         | 735                                                                                                      |
| <b>XCI</b> | <b>XÃ SƠN CẨM</b>                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường trong khu tái định cư (xóm 6) xã Sơn Cẩm                                     | 5.600         | 3.920                                                                                                    |
| 2          | Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tân Long đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3          | Từ ngã ba cổng Trường tiểu học Tân Long + 200m đi xí nghiệp gạch Tân Long          | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4          | Từ ngã ba Văn phòng mỏ đến cổng Trường phổ thông trung học Khánh Hòa               | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên                                   |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 5.2 | Từ qua ngã ba rẽ Trại tạm giam 200m đến Trại tạm giam Công an tỉnh                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5.3 | Đường trong khu tái định cư xóm 7, xã Sơn Cẩm                                     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 6   | Đường Sơn Cẩm - Vô Tranh                                                          |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung                                           | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 6.2 | Từ ngã ba Quang Trung đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực                               | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 6.3 | Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1                          | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 6.4 | Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất xã Vô Tranh)                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 7   | Đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (thành phố Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ) |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt                                                    | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 7.2 | Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên                 | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 7.3 | Từ ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ Mỏ cũ          | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 7.4 | Từ ngã tư Chợ Mỏ cũ + 200m đi 3 phía                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7.5 | Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)                        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 7.6 | Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)                        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 7.7 | Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Muối Thước (đi phường Tân Long)             | 1.700         | 1.190                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên*



**2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau**

*Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung                                      | 2.200         | 2.100  | 2.000  | 1.800  | 1.540                                                                                                    | 1.470  | 1.400  | 1.260  |
| Các phường: Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Chùa Hang, Đồng Bầm                                            | 1.900         | 1.800  | 1.700  | 1.500  | 1.330                                                                                                    | 1.260  | 1.190  | 1.050  |
| Các phường: Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành | 1.500         | 1.400  | 1.300  | 1.200  | 1.050                                                                                                    | 980    | 910    | 840    |

**3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| Tên đơn vị hành chính                                                                                    | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                          | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm                                                                             | 1.300         | 1.200  | 1.100  | 1.000  | 910                                                                                                      | 840    | 770    | 700    |
| Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên | 1.100         | 1.000  | 900    | 800    | 770                                                                                                      | 700    | 630    | 560    |





 **Phụ lục số 03**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;**  
**GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;**  
**GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>ĐƯỜNG TRẦN HUNG ĐẠO (từ giáp đất thành phố Phổ Yên đến đường rẽ Trường Văn hoá - Cục Đào tạo, Bộ Công an)</b> |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ Km45/H9+50m (giáp đất thành phố Phổ Yên) đến Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ)                               | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 2        | Từ Km46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ) đến Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A)                             | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 3        | Từ Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A) đến Km48/H6-40m (Cầu Lu)                                           | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 4        | Từ Km48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km51/H8+50m (đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an)                      | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|          | <b>Trục phụ</b>                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| *        | <b>Phường Phố Cò</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Km46+30m, rẽ vào đồi Tên Lửa đến hết đất thành phố Sông Công (giáp đất phường Đắc Sơn)                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2        | Km46/H3+65m đi Nhà văn hóa tổ dân phố 1                                                                          |               |                                                                                                          |
| 2.1      | Vào 50m                                                                                                          | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 2.2      | Từ sau 50m đến 150m                                                                                              | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3        | Km46/H7, đi rẽ vào Tổng kho 3 cũ                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1      | Vào 100m                                                                                                         | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 3.2      | Từ sau 100m đến 170m                                                                                             | 2.700         | 1.890                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công*

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3 | Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B                 | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 4   | Km46/H5, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 3                                           |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Vào đến ngã ba thứ hai                                                                   | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 4.2 | Từ ngã ba thứ hai đến cổng sau chợ Phố Cò                                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 4.3 | Từ ngã ba thứ hai đến hết đất đền Thanh Lâm                                              | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 4.4 | Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất Trường Đảng cũ                                      | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5   | Km46/H5, đường rẽ vào tổ dân phố 2B, giáp đất UBND phường Phố Cò                         |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Vào 200m                                                                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 5.2 | Từ sau 200m đi tiếp 250m                                                                 | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 6   | Km47+20m, đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp cánh đồng nông nghiệp |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Từ đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp đất Nhà văn hóa              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 6.2 | Từ giáp đất Nhà văn hóa đến giáp cánh đồng nông nghiệp                                   | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7   | Km47/H2, đường rẽ phía Bắc vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A, đến giáp đất Nhà văn hóa       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 8   | Đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi đến hết đất Trường Mầm non số 2            | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| *   | <b>Phường Cải Đan</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1   | Km47/H5-10m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 150m                                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2   | Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Nguyên Gon đến kênh N12-10                                    | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 3   | Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Hợp Tiến, vào 100m                                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4   | Km47/H9-10m, đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Tiến đi tổ dân phố Nguyên Bấy, vào 100m         | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 5   | Km48/H4, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bấy                                                  |               |                                                                                                          |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công*



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1 | Vào 150m                                                                                         | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 5.2 | Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa                                                              | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 6   | Km48/H6+40m, đi phân hiệu Trường Trung học phổ thông dân lập Lương Thế Vinh                      |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Vào đến hết Khu nhà ở Huy Hải                                                                    | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 6.2 | Từ hết Khu nhà ở Huy Hải đến 500m                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 7   | Km48/H9-15m, đường rẽ vào chùa Cải Đan, vào 150m                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 8   | Km48/H7+40m, đường rẽ nhà ông Canh, vào 100m                                                     | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 9   | Km49-20m, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới                                            |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Vào đến hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới                                                       | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 9.2 | Từ hết Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới, vào 100m                                                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 9.3 | Từ sau 100m đến 200m                                                                             | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 10  | Km49/H6+30m, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả đến hết đất Công ty TNHH Liên doanh Lửa Việt Bestref | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 11  | Km49/H5-10m, rẽ lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch, vào 100m                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 12  | Km49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến, vào 100m                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 13  | Km50/H1-20m, đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ, vào 100m                          | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 14  | Đường rẽ cạnh Chi cục Hải quan Sông Công, đường vào tổ dân phố Khuynh Thạch, Nguyên Giả          | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| *   | <b>Phường Bách Quang</b>                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1   | Km50/H1+50m, đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè                                                    |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Vào 50m                                                                                          | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.2 | Từ sau 50m đến 150m                                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3       | Từ sau 150m đến 250m                                                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2         | Km50/H3+80m, đường rẽ Nhà văn hóa Tân Dương - nhánh vào nhà ông Châu                                            |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Vào 50m                                                                                                         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.2       | Từ sau 50m đến 150m                                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.3       | Từ sau 150m đến 300m                                                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 3         | Km50/H4+60m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm                                                      |               |                                                                                                          |
| 3.1       | Vào 50m                                                                                                         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3.2       | Từ sau 50m đến 100m                                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4         | Km51/H3+10m, đường rẽ khu dân cư tổ dân phố Cầu Sắt - cạnh nhà bà Tuyên                                         |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Vào 100m                                                                                                        | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4.2       | Từ sau 100m đến 200m                                                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>II</b> | <b>ĐƯỜNG 30/4 (từ đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến giáp đất thành phố Thái Nguyên)</b>     |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Km51/H8+50m, đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an đến Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành) | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 2         | Từ Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành) đến Km56/H2 (giáp đất thành phố Thái Nguyên)                       | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| *         | <b>Xã Tân Quang</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1         | Km54/H8+50m, đường Tân Thành 1 từ nhà ông Phí Văn Sơn, vào đến bờ kênh                                          |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ đường 30/4 đến bờ kênh                                                                                       | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.2       | Từ bờ kênh qua Nhà văn hóa Đông Tiến đến Trạm Y tế                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2         | Ngõ số 270: Km55+20m, từ Nhà văn hóa Tân Thành 1 qua bờ kênh rẽ vào đường xóm Tân Thành 2 đến đường 30/4        | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công*



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | Từ ngã ba đi đường bãi rác đi Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công II đến kênh Núi Cốc                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| *   | <b>Phường Lương Sơn</b>                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1   | Đoạn nắn đường 30/4 qua Nhà văn hóa tổ dân phố 3 Tân Sơn.                                                                                | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2   | Khu tái định cư số 1, phường Lương Sơn.                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ đến $< 16,5\text{m}$                                                                                      | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 2.2 | Các đường còn lại trong khu quy hoạch, đường rộng $< 14,5\text{m}$                                                                       | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 1027: Rẽ ngõ cạnh Kim khí Hiền Lương, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$ , vào 100m                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4   | Rẽ vào tổ dân phố Trước                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ đường 30/4 vào 200m                                                                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.2 | Qua 200m đến 400m                                                                                                                        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 1041/1: Từ đường 30/4 rẽ tổ dân phố Ga, vào 200m                                                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6   | Rẽ vào đến cổng Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an                                                                                 | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7   | Rẽ vào đến ga Lương Sơn                                                                                                                  | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 8   | Đường rẽ vào chùa Thuần Lương đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m                                                                         | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 9   | Rẽ tổ dân phố Na Hoàng, vào 100m (ngõ đối diện nhà hàng Phù Đồng)                                                                        | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| III | <b>ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 (từ ngã ba Phố Cò đến đảo tròn thành phố)</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3                                                                                                  | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 2   | Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò                                                                                | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 3   | Từ đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò đến đường rẽ phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố) | 11.000        | 7.700                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Ngõ số 252: Km55/H1+40m, đường bê tông xóm Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hoàng Đức Hùng (số nhà 256) đến hết đường bê tông | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 234: Km55/H2+20m, đường bê tông cạnh nhà bà Đặng Thị Tuất đến hết đường bê tông                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 212: Km55/H4-20m, đường Tân Thành 2 từ đường 30/4 vào nhà ông Nguyễn Diễm                                      |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Vào 50m                                                                                                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 5.2 | Từ sau 50m đến hết đường bê tông                                                                                      | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 6   | Km55/H5+60m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà bà Nguyễn Thị Đức Giao (số nhà 162) vào nhà ông Phương Văn Vinh            |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Vào 50m                                                                                                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 6.2 | Từ sau 50m đến 150m                                                                                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 6.3 | Từ sau 150m đến 220m                                                                                                  | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 7   | Km55/H7+80m, đường xóm Tân Thành 3, từ nhà ông Xuân Thủy vào nhà ông Nguyễn Văn Tuất                                  |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Vào 50m                                                                                                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7.2 | Từ sau 50m đến 150m                                                                                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 8   | Km55/H9+80m, đường 30/4 vào xóm Tân Tiến                                                                              |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ chợ vào đến 50m                                                                                                    | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 8.2 | Từ sau 50m đến mương thoát nước                                                                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9   | Đường 36m nối đến khu công nghiệp Sông Công 2                                                                         | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 10  | Đường từ sân vận động UBND xã đi Trường cấp 1, 2 đến ngã ba Bài Lài                                                   | 780           | 550                                                                                                      |
| 11  | Từ ngã ba đi đường bãi rác, đi Nhà văn hóa xóm Tân Mỹ 1, đi Lữ đoàn 210 đến hết đất xã Tân Quang                      | 780           | 550                                                                                                      |



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Từ đường rẽ phố Nguyễn Khuyến đến tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)                          | 14.500        | 10.150                                                                                                   |
| 5   | Từ tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ) đến ngã ba Mỏ Chè                                       | 18.000        | 12.600                                                                                                   |
| 6   | Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse                                     | 22.000        | 15.400                                                                                                   |
| 7   | Từ tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse đến hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội               | 18.000        | 12.600                                                                                                   |
| 8   | Từ hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội đến đảo tròn thành phố (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười)        | 13.500        | 9.450                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                            |               |                                                                                                          |
| *   | <b>Phường Mỏ Chè</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 1: Rẽ cạnh nhà ông Thành, tổ dân phố số 1, vào đến hết ngõ                                          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 2: Đi khu tập thể Bãi Đổ, rẽ cạnh nhà Việt Lý, vào 250m                                             | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 4: Rẽ tổ dân phố 2, cạnh nhà bà Thành, vào 100m                                                     | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 6: Rẽ tổ dân phố 3, cạnh nhà ông Hoàn, vào 100m                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 8: Rẽ tổ dân phố 3, đối diện Ngân hàng Chính sách xã hội, cạnh nhà ông Bách, vào 150m               | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 10: Rẽ vào Trường Mầm non 8-3, cạnh nhà bà Bích, vào 100m                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 12: Rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân                                                | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 8   | Phố An Châu: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng Trường Tiểu học Mỏ Chè, phường Mỏ Chè (phố Tôn Thất Tùng) |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5                                        | 7.800         | 5.460                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.2 | Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)                                                  | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 8.3 | Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến đường Tôn Thất Tùng                                                                 | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 9   | Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ Trung tâm Văn hóa thể thao phường Mỏ Chè đến đường Tôn Thất Tùng        | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 10  | Ngõ phía Bắc Ngân hàng Công thương                                                                                | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 11  | Ngõ số 7: Ngõ phía Bắc chợ Trung tâm, từ đất nhà Hiền Trung đến hết đất nhà ông Kỳ                                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 12  | Ngõ số 3: Đi Nhà văn hóa xóm Đồi đến đường Thanh Niên                                                             | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 13  | Các đường phân khu còn lại của khu tập thể Xí nghiệp Xây lắp 3 cũ (tổ dân phố 4)                                  | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 14  | Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (rẽ phía Nam Ngân hàng Chính sách xã hội) đến hết đất Nhà văn hóa                  | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| *   | <b>Phường Thắng Lợi</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 20: Rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào Trường Tiểu học Lý Tự Trọng                                                    |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Vào 150m                                                                                                          | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 1.2 | Từ sau 150m đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8                                                                  | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 1.3 | Từ hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8 đến giáp đường rẽ phía Đông Trường Trung học phổ thông Sông Công đi bến Vượng | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 1.4 | Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao                                  | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 22: Rẽ vào tổ dân phố Tân Lập                                                                              |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Vào 100m                                                                                                          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2.2 | Từ sau 100m đến 300m                                                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố cũ)                                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào đến đường rẽ sân vận động                                                                                                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 3.2 | Từ đường rẽ sân vận động đến đường Lý Thường Kiệt                                                                                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3.3 | Từ đường Lý Thường Kiệt đi tiếp 300m                                                                                                                        | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3.4 | Từ sau 300m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tân                                                                                                               | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4   | Đường Lý Thường Kiệt (đường 30/4 cũ): Đoạn từ tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao đến nút giao với Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ ) | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 5   | Từ nút giao giữa đường Lý Thường Kiệt với hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ) đến ngã ba đi Cầu Tân                                         | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 6   | Đường Trần Phú (từ đường Cách Mạng Tháng 8 tại Km1+325 đến đường Lý Thường Kiệt)                                                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 7   | Các tuyến đường quy hoạch trong Khu đô thị Hồng Vũ                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Hạng đường N0: Vào 200m (đường 10,5m)                                                                                                                       | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 7.2 | Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi đến ngã ba thứ hai (đường bê tông 12m)                                                                                       | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 7.3 | Hạng đường N7 đến tường rào UBND thành phố (đường 7,5m)                                                                                                     | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 7.4 | Đường chia lô còn lại trong khu (đường bê tông 7,5m)                                                                                                        | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 26: Rẽ phía Bắc Nhà văn hóa tổ dân phố 12, đường vào nhà ông Sinh, vào đến hết ngõ                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9   | Ngõ số 28: Rẽ vào tổ dân phố 12, đối diện Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào đến hết ngõ                                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10  | Ngõ số 30: Rẽ vào tổ dân phố 12 (phía Bắc), vào đến hết ngõ                                                                                                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 11  | Ngõ số 36: Rẽ vào khu 3,5 ha                                                                                                                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1 | Vào 180m                                                                                          | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 11.2 | Từ sau 180m đến Nhà văn hóa tổ 13 cũ                                                              | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 11.3 | Từ Nhà văn hóa tổ 13 cũ đi tiếp 250m về 2 phía                                                    | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 12   | Ngõ số 17: Rẽ tổ dân phố 10, giáp Thành đội Sông Công đến hết đất Thành đội Sông Công             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 13   | Ngõ số 9: Rẽ vào tổ dân phố 10 (cạnh nhà Hương Lạp)                                               |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đến hết đất Bưu điện cũ                                                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 13.2 | Từ hết đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Tòa án thành phố (đến ngõ số 15 đường Cách Mạng Tháng 8) | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 14   | Các đường phân lô quy hoạch khu dân cư Tân Lập (tổ 10)                                            | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| *    | <b>Phường Cải Đan</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1    | Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đối diện đường vào UBND thành phố                           |               |                                                                                                          |
| 1.1  | Vào 100m                                                                                          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 1.2  | Từ sau 100m đến 250m                                                                              | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2    | Ngõ số 23: Rẽ vào nhà ông Quyên, vào 100m                                                         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3    | Ngõ số 25: Đường rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Miếu 2, vào 150m                                        | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 27: Rẽ vào đến hết đất Nhà văn hóa Xuân Miếu 1                                             | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 5    | Ngõ số 29: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đường rẽ vào nhà ông Đồng                                   |               |                                                                                                          |
| 5.1  | Vào 100m                                                                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 5.2  | Sau 100m đến 200m                                                                                 | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 6    | Ngõ số 31: Rẽ cạnh nhà ông Nho Tản, đối diện đường vào khu 3,5ha, vào 150m                        | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 7    | Ngõ rẽ vào khu Bãi Trại cạnh Viettel, vào đến hết ngõ                                             | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 8    | Ngõ số 39: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Thành, vào 100m                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công*



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | Ngõ số 41: Rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon                                          |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Vào 100m                                                                         | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9.2 | Từ sau 100m đến 150m                                                             | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 10  | Ngõ số 43: Rẽ cạnh nhà ông Lê Văn Bình (số nhà 659), vào 100m                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 11  | Ngõ số 45: Đường bờ kênh Núi Cốc, vào 150m                                       | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| *   | <b>Phường Phố Cò</b>                                                             |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 38: Rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông                           |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Vào 100m                                                                         | 3.700         | 2.590                                                                                                    |
| 1.2 | Từ sau 100m đến hết đường bê tông                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 40: Rẽ cạnh Trạm Y tế phường Phố Cò cũ đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Vào 100m                                                                         | 3.700         | 2.590                                                                                                    |
| 2.2 | Từ sau 100m đến nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14)                                    | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 2.3 | Từ nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14) đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 42: Rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Cải                 |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào 100m                                                                         | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.2 | Từ sau 100m đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 3.3 | Từ hết đất Trường Tiểu học Phố Cò đến nhà ông Nguyễn Văn Cải                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 46: Rẽ vào kho gạch Hường Ân đến hết ngõ                                  |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến cổng kho gạch Hường Ân                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.2 | Từ cổng kho gạch Hường Ân đến hết ngõ                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 48: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất Nhà văn hóa    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc                                                 |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Vào 150m                                                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.2  | Từ sau 150m đi tiếp 250m                                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 7    | Ngõ đối diện ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc                                             |               |                                                                                                          |
| 7.1  | Vào 150m                                                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 7.2  | Từ sau 150m đi tiếp 250m                                                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 8    | Ngõ số 52: Rẽ tổ dân phố Tân Huyện                                                        |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến kênh Núi Cốc                                               | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 8.2  | Từ kênh Núi Cốc đến đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện                                        | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 8.3  | Từ đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m                                                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 8.4  | Từ hết đoạn đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện vào 500m đến ngã ba đường rẽ đi Trung đoàn 209 | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 9    | Ngõ số 54: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4A, vào 100m                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 56: Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội)       |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3                             | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10.2 | Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến kênh Núi Cốc                                        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 10.3 | Từ kênh Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 10.4 | Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (tổ dân phố 4A)               | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 11   | Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 12   | Ngõ số 47: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thăng Lợi                                        |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Vào đến 100m                                                                              | 3.700         | 2.590                                                                                                    |
| 12.2 | Qua 100m đến Trường Mầm non số 2                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (từ cầu vượt Sông Công đến đường Trần Hưng Đạo)</b>           |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu                                           | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 2         | Từ kênh thoát nước An Châu đến đường Vũ Xuân                                                | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 3         | Từ đường Vũ Xuân đến đường Thanh Niên                                                       | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 4         | Từ đường Thanh Niên đến đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18) | 7.900         | 5.530                                                                                                    |
| 5         | Từ đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18) đến kênh Núi Cốc     | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 6         | Từ kênh Núi Cốc đến đường Trần Hưng Đạo                                                     | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| *         | <b>Phường Châu Sơn</b>                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1         | Đường rẽ từ cổng Nhà máy nước đến phố Ngô Sỹ Liên                                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2         | Đường rẽ tường rào phía Tây Nhà máy Diesel đến hết đất tường rào                            | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 3         | Đường rẽ tường rào phía Đông Nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước                               | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 4         | Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh Núi Cốc                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| *         | <b>Phường Mỏ Chè</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1         | Đường rẽ khu dân cư Làng May, tổ dân phố 6                                                  |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Vào 100m                                                                                    | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.2       | Các đường còn lại của khu dân cư Làng May                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2         | Ngõ số 29: Đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè, vào 200m                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3         | Ngõ số 39: Rẽ cạnh Công ty TNHH EcoKorea vào đến khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| *         | <b>Phường Bách Quang</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1         | Ngõ số 25: Đường Thanh Niên                                                                 |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1 | Vào 100m                                                                      | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 1.2 | Từ sau 100m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi                                    | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào đến Nhà văn hóa) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 – 56               |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào 50m                                                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.2 | Từ sau 50m đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn) |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Vào 50m                                                                       | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 4.2 | Từ sau 50m đến 150m                                                           | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 4.3 | Từ sau 150m đến 250m                                                          | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 5   | Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)           |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Vào 50m                                                                       | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 5.2 | Từ sau 50m đến 150m                                                           | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 15: Đi Nhà văn hóa tổ dân phố La Đình (khu tái định cư La Đình)        |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Từ đường Cách Mạng Tháng Mười rẽ vào hết khu dân cư (trục dọc)                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 6.2 | Song song với đường Cách Mạng Tháng Mười (trục ngang)                         | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo                            |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Vào 50m                                                                       | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 7.2 | Từ sau 50m đến 100m                                                           | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 7.3 | Từ sau 100m đến 300m                                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1          |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Vào 50m                                                                       | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 8.2 | Từ sau 50m đến 100m                                                           | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 8.3 | Từ sau 100m đến 300m                                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9    | Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bim sữa Thanh Hải)                              |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Vào 50m                                                                                                  | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 9.2  | Từ sau 50m đến 150m                                                                                      | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 9.3  | Từ sau 150m đến 300m                                                                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công)                                        |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến hết đất Công ty may (TNG Sông Công)                                    | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 10.2 | Rẽ từ hết đất Công ty may (TNG Sông Công) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài                             | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 11   | Đường Làng Mới - Quang Minh - Khu Yên                                                                    |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Vào 50m                                                                                                  | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 11.2 | Từ sau 50m đến 100m                                                                                      | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 11.3 | Từ sau 100m đến 300m                                                                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 12   | Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới                                           |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Vào 50m                                                                                                  | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 12.2 | Từ sau 50m đến 100m                                                                                      | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 12.3 | Từ sau 100m đến 300m                                                                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 12.4 | Từ sau 300m đến 500m                                                                                     | 1.300         | 910                                                                                                      |
| V    | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỬ' (từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km2+100 đến giáp địa phận xã Tân Quang)</b>   |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang                                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2    | Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang                    | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 3    | Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang đến Trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất tổ dân phố Khu Yên) | 3.500         | 2.450                                                                                                    |

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4         | Từ hết đất tổ dân phố Khu Yên đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)                          | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5         | Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến)                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 6         | Từ ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến) đến bãi rác                                          | 780           | 550                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>ĐƯỜNG THẮNG LỢI (từ ngã ba Mỏ Chè đến cầu treo Sông Công)</b>                         |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè                                          | 16.300        | 11.410                                                                                                   |
| 2         | Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ phố Tôn Thất Tùng                             | 14.000        | 9.800                                                                                                    |
| 3         | Từ đường rẽ phố Tôn Thất Tùng đến đường rẽ Trường Mầm non 1.6                            | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 4         | Từ đường rẽ Trường Mầm non 1.6 đến đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa                       | 12.400        | 8.680                                                                                                    |
| 5         | Từ đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa đến ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)              | 11.500        | 8.050                                                                                                    |
| 6         | Từ ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ) đến cầu treo Sông Công                           | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
|           | <b>Trục phụ</b>                                                                          |               |                                                                                                          |
| *         | <b>Phường Thắng Lợi</b>                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1         | Ngõ số 5: Đi tổ dân phố 8, 9 đến đường đi Nhà văn hóa tổ 8, tổ 9 (khởi phố 3 cũ)         | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 2         | Ngõ số 7: Rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông Sông Công đi tổ dân phố Bến Vượng           |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Rẽ đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)                                                        | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 2.2       | Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2.3       | Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến hết đường bê tông hiện trạng giáp Khu đô thị Kosy      | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2.4       | Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Du Tán vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu | 3.000         | 2.100                                                                                                    |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.5  | Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến ngã ba đường đi Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tán                                        | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3    | Ngõ số 15: Đi khu dân cư đôi Yên Ngựa (phía Đông trụ sở Ban quản lý trật tự xây dựng và giao thông thành phố), vào 200m | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 4    | Ngõ số 17: Rẽ cạnh trụ sở Công an phường Thắng Lợi (đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4)                                 |               |                                                                                                          |
| 4.1  | Vào 100m                                                                                                                | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 4.2  | Từ sau 100m đến 200m                                                                                                    | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4.3  | Từ sau 200m đến hết đường bê tông                                                                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5    | Ngõ số 25: Rẽ phía Tây chợ phường Thắng Lợi                                                                             |               |                                                                                                          |
| 5.1  | Vào đến hết chợ Thắng Lợi                                                                                               | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 5.2  | Từ sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m                                                                       | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 6    | Ngõ số 27: Rẽ phía Tây Nhà văn hóa tổ 3 (khối phố 1 cũ), vào 100m                                                       | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 7    | Ngõ số 29: Vào 100m                                                                                                     | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8    | Đường rẽ phía Đông chợ Thắng Lợi (cạnh nhà Mai Minh), vào 100m                                                          | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 9    | Ngõ số 35: Đi tổ dân phố Bến Vượng                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Vào 100m                                                                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9.2  | Từ sau 100m đến 300m                                                                                                    | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 10   | Ngõ số 43: Đi Núi Tào vào đến 200m                                                                                      | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 11   | Ngõ số 45: Vào 100m                                                                                                     | 2.420         | 1.690                                                                                                    |
| 12   | Ngõ số 49: Vào 100m                                                                                                     | 2.310         | 1.620                                                                                                    |
| 13   | Khu đô thị Kosy Sông Công                                                                                               |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Hạng đường quy hoạch 20m, vào 150m                                                                                      | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 13.2 | Các đường quy hoạch còn lại (đường nhựa 7,5m)                                                                           | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| *    | <b>Phường Mỏ Chè</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1    | Đi vào Khu đô thị số 2 Mỏ Chè, vào 100m (cạnh nhà ông Hòa Huấn)                                                         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Ngõ số 12: Đi tổ dân phố An Châu nhánh 2, vào 150m (cạnh nhà bà Bích, số nhà 140)         | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3   | Khu dân cư số 1, phường Mỏ Chè                                                            |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 3 cạnh nhà bà Thủy (số nhà 190)                       | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3.2 | Ngõ số 14: Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 4 cạnh nhà bà Thế                          | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3.3 | Các nhánh còn lại của Khu dân cư số 1 Mỏ Chè                                              | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 4   | Phố Tôn Thất Tùng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km4+235 đến giao với đường Thắng Lợi | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 18: Đi tổ dân phố 7, từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước           | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 20: Rẽ vào Trường Mầm non số 1 đến hết đất Trường Mầm non số 1                     | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 7   | Ngõ số 22: Rẽ phía Tây nhà tầng số 8, vào 200m                                            | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 8   | Ngõ số 28: Rẽ theo tường rào phía Tây Công ty cổ phần Meifan                              |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Vào 100m                                                                                  | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 8.2 | Từ sau 100m đến 200m                                                                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| VII | <b>ĐƯỜNG 3/2 (từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến đường Thắng Lợi)</b>                      |               |                                                                                                          |
|     | <b>Trục chính - toàn tuyến</b>                                                            | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 11: Đường rẽ phía Bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m                           | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 9: Đường rẽ phía Nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8, vào 100m                            | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 7: Đường rẽ phía Nam nhà ông Thắng (Thanh), vào 100m                               | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 4   | Ngõ số 3: Đường rẽ cạnh nhà bà Lưu (Tăng), vào 100m                                       | 3.800         | 2.660                                                                                                    |



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>ĐƯỜNG K0 (từ đường Thắng Lợi đến giáp đất xã Bá Xuyên)</b>                                              |               |                                                                                                          |
| 1           | Phố Kim Đồng: Từ đường Cách Mạng Tháng Mười đến giao với đường Thắng Lợi                                   | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2           | Phố Ngô Sỹ Liên: Từ giáp với địa phận xã Bá Xuyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km5+280      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                            |               |                                                                                                          |
| *           | <b>Phường Mỏ Chè</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 5: Đi từ dân phố số 10 nhánh 1 (đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc, số nhà 83), vào 130m                 | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 3: Đi từ dân phố số 10 nhánh 2 (đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyễn), vào 60m                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 1: Đi từ dân phố số 10 nhánh 3 (đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi), vào 130m                         | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 2: Đường đi Bến Bùn đến bờ Sông Công                                                                | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| *           | <b>Phường Châu Sơn</b>                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1           | Rẽ cạnh nhà ông Văn Hoa (số nhà 17), vào đến hết ngõ                                                       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 5: Vào 250m (ngõ đối diện số nhà 58)                                                                | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 6: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 6, vào 100m                                                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| <b>IX</b>   | <b>ĐƯỜNG VŨ XUÂN (từ giáp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ Km5/H5 (giáp đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên) đến Km7/H3+70 (cầu La Giang)                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2           | Từ Km7/H3+70 (cầu La Giang) đến Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3           | Từ hết đất Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên đến Km10+40 (Cầu Khoang)                               | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4           | Từ Km10+40 (Cầu Khoang) đến hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công                       | 5.200         | 3.640                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Từ hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công đến Km11/H2+35 (chợ Bãi Đổ, giao với đường Cách Mạng Tháng Mười) | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| *   | <b>Phường Châu Sơn</b>                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 8: Đường rẽ tại Cơ sở điều trị Methadone đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)                                            |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ Cơ sở điều trị Methadone đến ngã tư tổ dân phố số 4                                                                       | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 1.2 | Từ ngã tư tổ dân phố 4 đến giáp đất chùa Bá Xuyên                                                                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.3 | Từ giáp đất chùa Bá Xuyên vào 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông)                                                          | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 1.4 | Từ sau 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông) đến Cầu Đấp                                                                     | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 1.5 | Từ Cầu Đấp đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)                                                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 5: Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi                                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3   | Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đàm                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3                                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3.2 | Từ hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3 đến đất khu Ao Đàm                                                         | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| *   | <b>Xã Bá Xuyên</b>                                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Km9/H5+30, đi xóm La Cảnh 1                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Vào 100m                                                                                                                     | 1.320         | 920                                                                                                      |
| 1.2 | Sau 100m đến 560m (ngã ba Ngàn Mây)                                                                                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2   | Km9/H2+70, đi xóm Chùa, vào 100m                                                                                             | 1.320         | 920                                                                                                      |
| 3   | Km9/H2+60, đi xóm Đór, La Đàm, vào 100m                                                                                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4   | Km8+H7/30, đi xóm Nạ Chùa                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Vào 200m                                                                                                                     | 1.320         | 920                                                                                                      |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công*



| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2      | Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Na Chùa                                                                                          | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 5        | Km6/H1+50, đi Nhà văn hóa xóm Chũng Na                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 5.1      | Vào 300m                                                                                                                         | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 5.2      | Từ sau 300m đến hết đường bê tông                                                                                                | 1.050         | 740                                                                                                      |
| 6        | Km6 (đi xóm Ao Cang, từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức), vào 100m                                                                    | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 7        | Km7/H6+40, đi xóm La Giang, vào 100m                                                                                             | 1.050         | 740                                                                                                      |
| 8        | Km6/H3+10 qua Nghiêm đi xóm Lý Nhân, vào 100m                                                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9        | Km9+90, đường rẽ phía Nam xóm Bãi Hát                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 9.1      | Vào 200m                                                                                                                         | 1.320         | 920                                                                                                      |
| 9.2      | Từ sau 200m đến Nhà văn hóa xóm Bãi Hát                                                                                          | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 10       | Km8/H3+50, đường rẽ phía Bắc đi xóm Bãi Hát                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 10.1     | Vào 200m                                                                                                                         | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 10.2     | Từ sau 200m đến Nhà văn hóa                                                                                                      | 1.050         | 740                                                                                                      |
| 11       | Đường Thịnh Đức đi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi: Từ hết đất thành phố Thái Nguyên đến đập tràn Bình Sơn | 1.320         | 920                                                                                                      |
| <b>X</b> | <b>ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (từ đường Trần Hưng Đạo qua Trung đoàn 209 đến bờ Sông Công)</b>                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ đường Trần Hưng Đạo đến qua ngã tư Xuân Thành 100m                                                                            | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 2        | Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến cổng Trung đoàn 209                                                                               | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 3        | Từ cổng Trung đoàn 209 đến đường rẽ nhà ông Trọng (Thị)                                                                          | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 4        | Từ đường rẽ nhà ông Trọng (Thị) đến bờ Sông Công (đường đất)                                                                     | 1.320         | 920                                                                                                      |
|          | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| *        | <b>Phường Phố Cò</b>                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Ngõ số 15: Đi vào tổ dân phố Tân Mới                                                                                             |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1 | Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên                                                                             | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 1.2 | Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà bà Dương Thị Mua                                                                            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.3 | Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ                                                                                     | 2.310         | 1.620                                                                                                    |
| 1.4 | Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9-E209                                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.5 | Đường chia lô (lô 2, lô 3), khu dân cư cổng Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức                                               | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2   | Đường rẽ vào tổ dân phố Kè Ứng                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Đến ngã ba đầu tiên                                                                                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2.2 | Từ ngã ba đầu tiên đến kho đạn                                                                                                 | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.3 | Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất thổ cư ông Tạo                                                                                  | 910           | 640                                                                                                      |
| 3   | Đường rẽ vào Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến cầu Đồng Vai                                   |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào 250m                                                                                                                       | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3.2 | Từ sau 250m đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3.3 | Từ ngã ba đi Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3.4 | Từ ngã ba đường rẽ vào dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò đến cầu Đồng Vai                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| *   | <b>Phường Cải Đan</b>                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 4: Đi tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (gần Trường Tiểu học Cải Đan)                                          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 6: Đi tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Mãng 50m                                                                          | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3   | Ngõ số 1: Đi tổ dân phố Nguyên Gon                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Vào đến hết khu dân cư quy hoạch                                                                                               | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3.2 | Đường phân lô khu B đường Thống Nhất                                                                                           | 4.200         | 2.940                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3   | Từ hết khu dân cư quy hoạch vào đến kênh Núi Cốc                                                                                                                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4     | Ngõ số 9: Rẽ cạnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sông Công), vào 80m                                                                                          | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 5     | Đường phân lô khu A đường Thống Nhất                                                                                                                                                   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| *     | <b>Phường Thắng Lợi</b>                                                                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1     | Ngõ số 14: Đi tổ dân phố Hợp Thành, vào 100m                                                                                                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2     | Ngõ số 16: Đường đi Trường Mầm non Việt Đức, vào 200m                                                                                                                                  | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 3     | Ngõ số 18: Đường rẽ phía Đông, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa                                                                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4     | Ngõ số 20: Đường rẽ phía Tây, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, vào 150m                                                                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5     | Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất                                                                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 5.1   | Đường 29m nội thị                                                                                                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 5.1.1 | Vào 75m                                                                                                                                                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 5.1.2 | Từ sau 75m đến Cầu Tán                                                                                                                                                                 | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 5.1.3 | Từ Cầu Tán đến ngã ba đầu tiên                                                                                                                                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5.2   | Đường chia lô trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất                                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 5.2.1 | Đường quy hoạch rộng 13,5m (từ lô 65 đến lô 95, lô 97 đến lô 127, lô 207 đến lô 234, lô 254 đến lô 1104, lô 759 đến lô 811, lô 711 đến lô 753, lô 987 đến lô 999, lô 1007 đến lô 1015) | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5.2.2 | Đường quy hoạch còn lại trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất                                                                                                                         | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 6     | Đường rẽ phía Đông Nhà văn hóa tổ dân phố Kè, vào 300m                                                                                                                                 | 980           | 690                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XI</b> | <b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC CỦA PHƯỜNG CHÂU SƠN (XÃ VINH SƠN CŨ)</b>   |               |                                                                                                          |
| 1         | Đường từ UBND phường Châu Sơn đi cầu treo Sông Công               |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.2       | Qua 100m đến 250m                                                 | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 1.3       | Qua 250m đến hết đường                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2         | Đường từ UBND phường Châu Sơn đi xã Bình Sơn                      |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ UBND phường Châu Sơn đến hết Núi Măn                           | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2.2       | Từ hết Núi Măn đến ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía              | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 2.3       | Từ ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía đến giáp đất xã Bình Sơn     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3         | Đường từ UBND phường Châu Sơn đi hồ Núc Nác                       |               |                                                                                                          |
| 3.1       | Từ UBND phường Châu Sơn đến 100m                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 3.2       | Từ qua 100m đến 150m                                              | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 3.3       | Từ qua 150m đến cầu Tân Sơn                                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3.4       | Từ cầu Tân Sơn đến hết đất ông Dương Văn Đương                    | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 3.5       | Từ hết đất ông Dương Văn Đương đến Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tía | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 4         | Trục đường từ UBND phường Châu Sơn đi Đập Líp - Minh Đức          |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ UBND phường Châu Sơn đến 150m                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.2       | Từ 150m đến 400m                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 4.3       | Từ sau 400m đến ngã ba đất ông Dương Văn Đương                    | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 4.4       | Từ ngã ba hết đất ông Dương Văn Đương đến ngã tư Bình Phong       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.5        | Từ qua ngã tư Bình Phong đến Đập Líp - Minh Đức                                  | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 5          | Đường từ cầu vượt Sông Công đến ngã ba Núi Mãn                                   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| <b>XII</b> | <b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN</b>                                            |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND phường Châu Sơn                                 |               |                                                                                                          |
| 1.1        | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.2        | Từ qua 200m đến 300m                                                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 1.3        | Từ qua 300m đến 400m                                                             | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 1.4        | Từ sau 400m đến giáp đất phường Châu Sơn                                         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2          | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn                                  |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m                                                | 3.700         | 2.590                                                                                                    |
| 2.2        | Từ qua 200m đến hết khu dân cư quy hoạch                                         | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 2.3        | Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2.4        | Từ hết khu dân cư quy hoạch đi đến hết đất Nhà văn hóa xóm Bá Vân 5 cũ           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.5        | Từ hết đất Nhà văn hóa Bá Vân 5 cũ đến giáp đất xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 3          | Đường đi Kim Long, đoạn ngã 3 rẽ Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)           |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ ngã 3 Linh Sơn 1 đến hết đất Linh Sơn 1                                       | 910           | 640                                                                                                      |
| 3.2        | Từ hết đất Linh Sơn 1 đến ngã ba Kim Long 1 (cũ)                                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 4          | Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đến ngã ba xóm Bá Vân 2                       |               |                                                                                                          |
| 4.1        | Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m                     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4.2        | Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1                          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4.3        | Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến ngã ba xóm Bá Vân 2                         | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5           | Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đi xóm Tiền Tiến                                                                                |               |                                                                                                          |
| 5.1         | Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến đập Ghềnh Chè                                                                               | 910           | 640                                                                                                      |
| 5.2         | Từ đập Ghềnh Chè đến nhà ông Đỗ Đức Mão (cạnh đường rẽ đi xóm Bình Định)                                               | 700           | 490                                                                                                      |
| 6           | Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến ngã ba sân bóng Bình Định                                                                   |               |                                                                                                          |
| 6.1         | Từ ngã ba xóm Bá Vân 2 đến cầu Bình Định                                                                               | 780           | 550                                                                                                      |
| 6.2         | Từ cầu Bình Định đến ngã ba sân bóng Bình Định                                                                         | 600           | 420                                                                                                      |
| 7           | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm Nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi                                         |               |                                                                                                          |
| 7.1         | Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến cổng Trung tâm văn hóa xã                                                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 7.2         | Từ cổng Trung tâm văn hóa xã đến cầu cứng Bá Vân                                                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 7.3         | Từ ngã ba đi hướng ngầm đến giáp đất Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| <b>XIII</b> | <b>ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (từ Tỉnh lộ 262 đến giao với đường Cách Mạng Tháng Mười tại Km3+300)</b>                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đảo tròn (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười) đến đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40)                    | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 2           | Từ đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40) đến hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công | 8.400         | 5.880                                                                                                    |
| 3           | Từ hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công đến Tỉnh lộ 262                                   | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Châu Sơn và phường Bách Quang)                                             | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| *           | <b>Xã Bá Xuyên</b>                                                                                                     |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đường đi Nhà văn hóa xóm Chùa                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Vào 200m                                                                                                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.2 | Từ sau 200m đến ngã ba                                                                                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2   | Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc xã Bá Xuyên)                                                                            | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| XIV | <b>ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (từ đường Vó Ngựa qua UBND phường Lương Sơn gặp đường 30/4)</b>                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Vó Ngựa đến đường sắt Hà Thái                                                                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2   | Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường 30/4                                                                                      | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ số 3: Rẽ tổ dân phố Pha, vào 200m (Ngõ đối diện Nhà văn hóa tổ dân phố Pha)                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2   | Ngõ số 5: Rẽ đối diện Trạm Y tế phường Lương Sơn đi tổ dân phố Pha, vào 200m                                                 | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3   | Ngõ số 9: Rẽ tổ dân phố Tân Trung vào đến trại chăn nuôi Đăng (Chi)                                                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4   | Ngõ số 20: Rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Ngân, vào 200m.                                                                         | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5   | Đường vào Trường Quân sự Quân khu I                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại                                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5.2 | Từ cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại đến kênh Núi Cốc                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5.3 | Từ kênh Núi Cốc đến cổng Bệnh xá Trường Quân sự Quân khu I                                                                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 6   | Rẽ khu dân cư tổ dân phố 5 Tân Sơn vào 200m                                                                                  | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| XV  | <b>ĐƯỜNG VÓ NGỰA (từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến hết đất phường Lương Sơn, thành phố Sông Công)</b> |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến gặp đường Lương Sơn                                                  | 4.000         | 2.800                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Từ đường Lương Sơn đến hết đất thành phố Sông Công                                                                       | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1           | Ngõ số 320: Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Ninh Hương đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ), vào 200m                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2           | Ngõ số 623: Rẽ đi khu miền Ninh Sơn, vào 200m (ngõ rẽ Trường Tiểu học Ninh Sơn)                                          | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3           | Ngõ số 428: Rẽ đi Nhà văn hóa tổ dân phố Bần, vào 200m                                                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 4           | Ngõ số 683: Rẽ đi tổ dân phố Cầu, vào 200m                                                                               | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| <b>XVI</b>  | <b>ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI (từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Trần Hưng Đạo)</b>                                      |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ giao với đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết đất khu Nhà ở Bách Quang                                                     | 9.000         | 6.300                                                                                                    |
| 2           | Từ hết đất Khu nhà ở Bách Quang đến đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 3 cũ)                                                   | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| <b>XVII</b> | <b>CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A                                                                                   |               |                                                                                                          |
| -           | Đường quy hoạch rộng 15m (Các lô quy hoạch LK4, LK5, LK6, LK10, LK11)                                                    | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 2           | Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Đường quy hoạch rộng 12m (lô 2, trục ngang song song với đường 30/4)                                                     | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 2.2         | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 2.3         | Đường quy hoạch rộng 15,0m (lô 2, lô 3)                                                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.4         | Đường quy hoạch còn lại trong khu                                                                                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3           | Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II, xóm Tân Tiến, xã Tân Quang |               |                                                                                                          |
| 3.1         | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                                               | 1.700         | 1.190                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2 | Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5, L23, L22, L21, L20, L17, L19, L6, L7)   | 1.150         | 810                                                                                                      |
| 3.3 | Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L8, L9, L18)                                                | 1.050         | 740                                                                                                      |
| 3.4 | Các đường quy hoạch còn lại trong khu                                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4   | Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên                                                                |               |                                                                                                          |
| -   | Đường Vũ Xuân rộng 19,5m (đoạn thuộc khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên)                          | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 5   | Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2, phường Bách Quang                                          |               |                                                                                                          |
| 5.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m (từ đường Lê Hồng Phong vào 150m)                                            | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 5.2 | Đường quy hoạch rộng 16,5m (Trục phụ đường Lê Hồng Phong)                                               | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 5.3 | Đường quy hoạch rộng 15,0m                                                                              | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 6   | Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1, xã Bình Sơn |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)                         | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6.2 | Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3)                    | 2.850         | 2.000                                                                                                    |
| 6.3 | Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1)                    | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 6.4 | Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2, 3                                                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6.5 | Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 4,5                                                                     | 1.250         | 880                                                                                                      |
| 6.6 | Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 6                                                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7   | Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 2, xã Bình Sơn |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1  | Đường quy hoạch rộng 34,5m (từ cầu vượt Sông Công đến hết ô quy hoạch C.HH11-1)      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 7.2  | Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ hết ô quy hoạch C.HH11-1 đến nút giao với đường WB.3) | 2.850         | 2.000                                                                                                    |
| 7.3  | Đường quy hoạch rộng 35,4m (từ nút giao với đường WB.3 đến hết ô quy hoạch C.LK19-1) | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7.4  | Đường quy hoạch rộng 15,5m - Lô 2,3                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8    | Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang                                              |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Đường quy hoạch rộng 20,0m                                                           | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 8.2  | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                           | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 8.3  | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8.4  | Đường quy hoạch rộng 16m (mặt kênh Hồ Núi Cốc)                                       | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 8.5  | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 9    | Khu tái định cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang                           |               |                                                                                                          |
| -    | Đường quy hoạch rộng 15m                                                             | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 10   | Khu đô thị La Đình, phường Bách Quang                                                |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                           | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 10.2 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                           | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 10.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 11   | Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang và phường Cải Đan              |               |                                                                                                          |
| -    | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12   | Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố, phường Thắng Lợi                   |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Đường quy hoạch rộng 20m                                                             | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 12.2 | Đường quy hoạch rộng 15,0m - Phố Nguyễn Khuyến đoạn nằm trong dự án                  | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 12.3 | Đường quy hoạch rộng 15,0m (các đường chia lô còn lại)                               | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 13   | Khu đô thị số 2 Mô Chè                                                               |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đường quy hoạch $\geq 20,0m$                                                         | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 13.2 | Đường quy hoạch $< 20,0m$                                                            | 5.500         | 3.850                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công



2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                           | Mức giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                 | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                               | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các phường: Lương Sơn, Thăng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Châu Sơn, Bách Quang, Phố Cò | 610           | 580    | 540    | 510    | 430                                                                                                  | 410    | 380    | 360    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính       | Mức giá đất ở |        |        |        | Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------------|---------------|--------|--------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                             | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                           | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên | 440           | 410    | 380    | 350    | 310                                                                                              | 290    | 270    | 250    |
| Xã Bình Sơn                 | 380           | 350    | 310    | 280    | 270                                                                                              | 250    | 220    | 200    |





**Phụ lục số 04**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;**  
**GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;**  
**GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ PHỔ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **4** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (Từ cầu Đa Phúc đến ngã ba Tân Hương (Km 33+350 - Km40+100))</b>                                |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ cầu Đa Phúc đến đường vào tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành (Km33 + 350 - Km35 + 475)                             | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
| 2        | Từ đường rẽ tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành đến cách đường rẽ UBND phường Trung Thành 150m (Km35+ 475 - Km37+ 270) | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3        | Từ cách đường rẽ vào UBND phường Trung Thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km37 + 270 - Km37 + 957)                | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 4        | Từ đất nhà ông Luân lớp đến ngã ba Tân Hương (Km37 + 957 - Km40 + 100)                                                   | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
|          | <b>Trục phụ</b>                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng chính K602                                                                             | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 2        | Ngõ 40: Vào đến nhà ông Thiệp Đô                                                                                         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3        | Ngõ 35: Vào đến xí nghiệp chăn nuôi Phổ Yên                                                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4    | Từ nhà ông Dũng tổ dân phố Trại đến chùa Trinh Nữ                                                                      | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 5    | Ngõ 36: Vào đến nhà ông Can Hiện tổ dân phố Quang Trung                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6    | Từ đường Hoàng Quốc Việt qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Hoa đến ngã ba nhà ông Luận Nhượng                           | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 7    | Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thăng Thảo tổ dân phố Cẩm Trà) đến ngã ba nhà ông bà Yên Quang tổ dân phố Cẩm Trà | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8    | Từ đường Hoàng Quốc Việt qua đình Thượng Giã đến đường Triệu Túc                                                       |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đình Thượng Giã                                                                           | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 8.2  | Từ đình Thượng Giã qua Nhà văn hóa đến đường Triệu Túc                                                                 | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9    | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1                                                        |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến kênh Núi Cốc N19-21                                                                       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 9.2  | Từ kênh Núi Cốc đến đường nội đồng Lai Bíp                                                                             | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.3  | Từ đường nội đồng Lai Bíp đến Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1                                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 10   | Từ đường Hoàng Quốc Việt qua ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu                                           |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáo họ Thượng Giã                                                                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 10.2 | Từ giáo họ Thượng Giã đến ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết                                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 10.3 | Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.4 | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết đến đường Võ Thị Sáu                                                         | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 10.5 | Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà ông Tuấn                                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 10.6 | Từ ngã tư tổ dân phố Đoàn Kết đến nhà bà Gái                                                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11   | Từ đường Hoàng Quốc Việt đi đền Đồng Thụ đến đê Chã                                                             | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 12   | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến Sư đoàn 312 (đường đê Sông Công)                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 13   | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đất nhà ông Đình Văn Cương, tổ dân phố Phú Thịnh, Thuận Thành                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 14   | Từ đường Hoàng Quốc Việt (Núi Sáo) đến đường ngầm                                                               | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 15   | Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thi Oanh Thuận Thành) đến ngã ba nhà ông bà Thanh Thọ tổ dân phố Xuân Vinh | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 16   | Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thư Đăng) đến nhà ông bà Sỹ Thịnh tổ dân phố Phố Thịnh                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 17   | Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thái Mai) tổ dân phố Hưng Thịnh đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 18   | Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Kim Tinh                                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 19   | Ngõ 29: Vào đến nhà ông bà Long Hoan tổ dân phố Thanh Xuyên 4                                                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 20   | Ngõ 33: Vào đến ngã ba nhà ông Chính Bích tổ dân phố Thanh Hoa                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 21   | Ngõ 26: Vào đến nhà ông bà Phúc Duyên tổ dân phố Thanh Hoa                                                      | 1.700         | 1.190                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH (từ ngã ba Tân Hương (Km40+100) đến đường đi Tiên Phong (Km43))</b>                                      |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba Tân Hương đến giáp đất phường Nam Tiến (Km40 + 100 - Km40 + 240)                                                     | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
| 2          | Từ đất phường Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên (Km40 + 240 - Km41 + 486)                        | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 3          | Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên đến giáp đất phường Ba Hàng (Km41 + 486 - Km42 + 268)                    | 8.300         | 5.810                                                                                                    |
| 4          | Từ đất phường Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km42 + 268 - Km42 + 700)                                                       | 13.000        | 9.100                                                                                                    |
| 5          | Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng (Km42 + 700 - Km42 + 845)                                         | 17.200        | 12.040                                                                                                   |
| 6          | Từ đường rẽ Trường Tiểu học Ba Hàng đến đường đi Tiên Phong (Km42 + 845 - Km43)                                                | 21.300        | 14.910                                                                                                   |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Trường Chinh đến Trường Tiểu học Ba Hàng                                                                              | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 2          | Từ đường Trường Chinh đi tổ dân phố Kim Thái, vào 200m                                                                         | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3          | Từ đường Trường Chinh đến Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên                                                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG (từ đường đi phường Tiên Phong (Km43) đến giáp đất phường Phố Cò, thành phố Sông Công (Km 45+ 950))</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường đi phường Tiên Phong đến đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận (Km43 - Km43 + 45)                                | 21.300        | 14.910                                                                                                   |



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Từ đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến cách ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 45 - Km43 + 350)                              | 18.300        | 12.810                                                                                                   |
| 3  | Từ cách ngã tư Ba Hàng 100 đến qua ngã tư Ba Hàng 100m (Km43 + 350 - Km43 + 550)                                                 | 15.400        | 10.780                                                                                                   |
| 4  | Từ qua ngã tư Ba Hàng 100m đến hết đất nhà ông Hòa Bi (Km43 + 550 - Km43 + 705)                                                  | 13.000        | 9.100                                                                                                    |
| 5  | Từ hết đất nhà ông Hòa Bi đến hết đất trụ sở Công an phường Ba Hàng (Km43 + 705 - Km44 + 208)                                    | 11.300        | 7.910                                                                                                    |
| 6  | Từ giáp đất trụ sở Công an phường Ba Hàng đến đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến (Km44 + 208 - Km44 + 982)                     | 8.300         | 5.810                                                                                                    |
| 7  | Từ đường rẽ Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km44 + 982 - Km45 + 950)                                         | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
|    | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ đường Phạm Văn Đồng đến đồi Tên Lửa tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn                                                             | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2  | Từ đồi Tên Lửa đi Nhà văn hóa tổ dân phố Ruộng (đến kênh Núi Cốc)                                                                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3  | Từ đồi Tên Lửa đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Chùa 2                                                             | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4  | Từ ngã ba nhà ông Nhâm Tình qua Trường Tiểu học Đắc Sơn 1 đến nhà ông Xuân Mỹ tổ dân phố Chùa 1                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5  | Từ ngã ba nhà ông Xuân Mỹ đi qua tổ dân phố Chùa 2, tổ dân phố Đầm 1, tổ dân phố Đầm 2 đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6  | Nhánh rẽ từ ngã tư nhà ông Mạnh tổ dân phố Chùa 2 đi qua tổ dân phố Đầm đến nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2                | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7    | Nhánh rẽ từ nhà ông Đỗ Văn Triệu tổ dân phố Chùa 2 đi chợ Phố Cò (đến kênh Núi Cốc)                             | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8    | Từ ngã ba đường đi đồi Tên Lửa đến hết đất nhà ông Đỗ Trung Việt                                                | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 9    | Từ đồi Tên lửa đến cổng chào trong tổ dân phố Đài, phường Đắc Sơn                                               | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 10   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến (đoạn đi qua tổ dân phố Đông Sinh) | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 11   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến cổng chào trong tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn                                        | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 12   | Từ đường Phạm Văn Đồng đi Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến đến hết đường bê tông                                     | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 13   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng tổ dân phố Thành Lập, phường Hồng Tiến                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 14   | Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến giáp địa phận phường Đắc Sơn                                  |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã đến kênh Núi Cốc                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 14.2 | Từ kênh Núi Cốc, nhà bà Nguyễn đến giáp địa phận phường Đắc Sơn                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 15   | Từ đường Phạm Văn Đồng, hai nhánh tổ dân phố Thành Lập đến kho thuốc sâu cũ, tổ dân phố Quán Vã                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 16   | Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà máy nước sạch) đến đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Thành Lập             | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 17   | Từ ngã ba giáp đất ông Đặng Đức Nụ đến giáp đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập                         | 1.000         | 700                                                                                                      |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên*



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18   | Từ ngã ba đất bà Vũ Thị Xuân Mai tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Hoàng Thị Lý tổ dân phố Thành Lập | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 19   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa tổ dân phố 2 + 150m                                         | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 20   | Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Đào Nam Tuấn) đến Tinh lộ 261 (nhà ông Lê Bá Cường tổ dân phố 1)   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 21   | Từ đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Chính qua nhà ông Tính) đến nương Núi Cốc                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 22   | Từ đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà ông Thích tổ dân phố Thành Lập) đến khu dân cư Khánh Phương       |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập                                | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 22.2 | Từ nương nước giáp phường Ba Hàng đến nghĩa trang Núi Nhồi, tổ dân phố Thành Lập                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 22.3 | Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập đến khu dân cư Khánh Phương                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 23   | Từ đường Phạm Văn Đồng đi Trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (tổ dân phố 4)             | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 24   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến Trung tâm Y tế thành phố                                                | 8.300         | 5.810                                                                                                    |
| 25   | Từ đường Phạm Văn Đồng qua Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận đến đường Lý Nam Đế                       | 8.300         | 5.810                                                                                                    |
| IV   | <b>QUỐC LỘ 3 HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN (từ Km47 đến Km47 + 250m và từ Km50 đến Km51+230m)</b>           |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ nhà bà Bình đến giáp đất Công ty cổ phần Nam Việt (Km47 - Km47 + 250)                           | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
| 2    | Từ Km50 đến Km51 + 230                                                                             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
|      | <b>Trục phụ</b>                                                                                    |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới                                      |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 3 đi tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường sắt                                                    | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 1.2 | Từ đường sắt đến giáp đường gom Quốc lộ 3 mới                                                         | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.3 | Từ đường giao cắt đường sắt qua nhà ông Trần Văn Chờ tổ dân phố Mãn Chiêm đến đường gom Quốc lộ 3 mới | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2   | Từ Quốc lộ 3 qua nhà bà Truyền tổ dân phố Giếng đến đường Hoàng Hoa Thám                              |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt                                                                            | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2.2 | Từ đường sắt đến nhà bà Truyền                                                                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2.3 | Từ nhà bà Truyền đến đường Hoàng Hoa Thám                                                             | 1.200         | 840                                                                                                      |
| V   | <b>ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (từ ngã tư đường Phạm Văn Đồng (Km43+500) đến giáp đất Phú Bình)</b>           |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Xe Trâu                                                             | 9.500         | 6.650                                                                                                    |
| 2   | Từ ngã ba Xe Trâu đến đường sắt                                                                       | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3   | Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến                                                                    | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
| 4   | Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất nhà ông Tiêu                                                    | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 5   | Từ giáp đất nhà ông Tiêu đến đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng                                          | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 6   | Từ đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng đến kênh giữa Núi Cốc                                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 7   | Từ kênh giữa Núi Cốc đến hết đất thành phố Phổ Yên (giáp đất huyện Phú Bình)                          | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Hảo đến đất ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 2  | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến đất ông Đỗ Văn Lộc, tổ dân phố Thành Lập                                                                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3  | Từ đất nhà bà Đỗ Thị Thịnh, tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Toàn, tổ dân phố Thành Lập                                       | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 4  | Từ nhà ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập đến nương nội đồng                                                                           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5  | Từ nhà bà Đỗ Thị Thương tổ dân phố Thành Lập đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Độ tổ dân phố Thành Lập                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6  | Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Mẫn Xuân Phúc đến đất ông Đỗ Văn Cần tổ dân phố Thành Lập giáp đường sắt                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 7  | Từ đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Thu Phương qua Nhà văn hóa mới tổ dân phố Thành Lập đến đất bà Nguyễn Thị Thúy tổ dân phố Thành Lập | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8  | Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Thanh Tùng qua nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập                 | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9  | Từ đường Tôn Đức Thắng qua Nhà văn hóa cũ tổ dân phố Thành Lập đến hết đất ông Nguyễn Văn Vịnh tổ dân phố Thành Lập                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 10 | Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Phạm Văn Thuần đến đất nhà bà Nguyễn Thị Liên tổ dân phố Âm                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11 | Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Đồng Văn Chung tổ dân phố Diện đến đất ông Trần Huy Khôi tổ dân phố Diện                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | Từ kênh N12-10 (giáp đất khu dân cư Hồng Diện) đến đường sắt                                          | 900           | 630                                                                                                      |
| 13 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp tổ dân phố Diện đến đất bà Đồng Thị Thuyết tổ dân phố Diện             | 900           | 630                                                                                                      |
| 14 | Từ đất ông Đồng Văn Nhuận tổ dân phố Diện đến đất ông Lê Văn Nhì tổ dân phố Diện                      | 900           | 630                                                                                                      |
| 15 | Từ đất nhà ông Dương Văn Tuấn tổ dân phố Diện đến hết đất bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện             | 900           | 630                                                                                                      |
| 16 | Từ nhà bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện đến kênh N12-10 (2 nhánh)                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 17 | Từ đình tổ dân phố Diện đến đường sắt                                                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 18 | Từ trạm điện tổ dân phố Diện đến hết đất ông Đồng Văn Tuyên, tổ dân phố Diện                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 19 | Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đất bà Đồng Thị Mùi, tổ dân phố Diện                                  | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 20 | Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Đoàn Văn Ban tổ dân phố Âm) đến đất ông Dương Văn Chiến tổ dân phố Âm | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 21 | Từ ngõ 12: Vào đến ngã ba Trường Mầm non Bãi Bông                                                     | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 22 | Từ ngã ba nhà ông Thích đến hết nhà ông Thê tổ dân phố Bông Hồng                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 23 | Từ ngã ba Vòng Bi đến nhà máy Vòng Bi                                                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 24 | Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Thung Đạt) qua đường sắt đến ngã tư tổ dân phố Chùa                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 25 | Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Nguyễn Thị Vân) đến đường sắt                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 26 | Từ đường Tôn Đức Thắng qua Trường Mầm non Hồng Tiến I đến đường sắt                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Luật Hậu) đi tổ dân phố Tâm Quang đến đầu cầu Đồng Tâm | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 28 | Từ nhà ông Phương Hằng đến ngã tư nhà ông Thụ tổ dân phố Đại Đồng                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 29 | Từ hết đất nhà ông Thụ qua nhà ông Vinh đến đất nhà ông Hùng tổ dân phố Đại Đồng       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 30 | Từ ngã ba nhà ông Vỹ Hằng đến đầu cầu Đại Thịnh                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 31 | Từ đầu cầu Đại Thịnh đi qua nghĩa trang Đại Thịnh đến ngã ba đường gom                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 32 | Từ nhà ông Thiệu Đào đến nhà ông Ngọc tổ dân phố Đại Thịnh                             | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 33 | Từ nhà bà Vân tổ dân phố Đại Xuân đến giáp đường sắt Hà Thái                           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 34 | Từ ngã ba hồ A5 đến ngã tư nhà ông Hoạch tổ dân phố Đại Hưng                           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 35 | Từ ngã ba hồ A5 đến đường sắt Hà Thái                                                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 36 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Vát đến nhà bà Bách tổ dân phố Trung Tâm                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 37 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Út đến ngã ba nhà ông Hoàng tổ dân phố Thống Nhất       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 38 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Vân đến nhà ông Tiến, tổ dân phố Thống Nhất            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 39 | Từ ngã ba nhà ông Tiêu đến hết đất nhà bà Thục (giáp đường sắt)                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 40 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Thành đến nhà ông Tường, tổ dân phố Cầu Rẽo            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 41 | Từ ngõ 20: Vào đến ngã ba nhà ông Hà                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 42 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Tấn đến nhà ông Tuyên, tổ dân phố Cầu Rẽo              | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43   | Từ nhà ông Tuyên tổ dân phố Cầu Rẻo đến hết nghĩa trang Cầu Rẻo                                                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 44   | Đi tổ dân phố Công Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 45   | Đoạn từ nhà ông Bắc Cháp, tổ dân phố Đại Đồng đến hết đất phường Đồng Tiến                                                                 | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 46   | Từ nhà ông Ước đến nhà ông Đặng tổ dân phố Đại Cát                                                                                         | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 47   | Ngã ba cống chui nhà ông Đình đi theo đường gom Quốc lộ 3 mới đến hết đất phường Bãi Bông, giáp phường Đồng Tiến (đường gom Quốc lộ 3 mới) | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 48   | Từ đường Tôn Đức Thắng đến đất ông Lưu Văn Lạc tổ dân phố Hắng                                                                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 49   | Từ đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Xuân Đại đến nhà ông Tạ Quang Hiền, tổ dân phố Hắng                                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 50   | Từ đường Tôn Đức Thắng (cạnh hiệu thuốc Khánh Hoà) đến nhà ông Dương Văn Đoàn, tổ dân phố Hắng                                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 51   | Từ đường Tôn Đức Thắng đến nghĩa địa Núi Trọc tổ dân phố Hắng                                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 52   | Từ đường đi tổ dân phố Công Thượng đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                |               |                                                                                                          |
| 52.1 | Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất nhà Phụng Đào tổ dân phố Công Thượng                                                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 52.2 | Từ cổng nhà ông Tiến Bầy, tổ dân phố Công Thượng qua Nhà văn hóa cũ đến khu Tái định cư                                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 53   | Từ đường Tôn Đức Thắng (đất ông Nguyễn Sinh Tùng tổ dân phố Hắng) qua cổng chùa Hắng đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 54 | Từ đường Tôn Đức Thắng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Hanh đến khu tái định cư tổ dân phố Hanh và tổ dân phố Công Thượng | 900           | 630                                                                                                      |
| 55 | Từ đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng) đến hết đất nhà bà Dương Thị Thiều tổ dân phố Hanh               | 800           | 560                                                                                                      |
| 56 | Từ đường Tôn Đức Thắng (giao với đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất phường Hồng Tiến                                 | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 57 | Từ đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Hiền (Liên) đến nhà bà Khang, tổ dân phố Hanh                                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 58 | Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đất ông Trần Văn Hưng, tổ dân phố Hanh                                               | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 59 | Từ đường Tôn Đức Thắng nhà ông Thắng (Duyên) đến hết đất hồ tổ dân phố Hắng                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 60 | Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng đến đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên                                      | 900           | 630                                                                                                      |
| 61 | Từ hết đất hồ tổ dân phố Hắng qua nhà ông Minh Huệ đến giáp đất khu công nghiệp Diềm Thụy                           | 900           | 630                                                                                                      |
| VI | <b>ĐƯỜNG ĐỖ CẬN (từ đường Phạm Văn Đồng đến chân Cầu Đầm, phường Đắc Sơn)</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất khu dân cư VIF, phường Ba Hàng                                                   | 8.900         | 6.230                                                                                                    |
| 2  | Từ hết đất khu dân cư VIF đến cầu Trâu II                                                                           | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3  | Từ cầu Trâu II đến qua ngã ba Giếng Đồn 100m                                                                        | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 4  | Từ qua ngã ba Giếng Đồn 100m đến Cầu Đầm                                                                            | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
|    | <b>Trục phụ</b>                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Vỵ qua Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Ninh đến kênh Núi Cốc                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Từ đường Đỗ Cận, nhà ông Uyển Cẩn đến ngã ba nhà ông Lưu, tổ dân phố 3                         | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3          | Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Bình đến ngã ba nhà ông Luyện tổ dân phố 3                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4          | Từ đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Dân qua tổ dân phố Yên Ninh đến gặp đường đi bệnh viện Quân Y 91 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5          | Từ đường Đỗ Cận đến trung tâm cai nghiện                                                       |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Từ đường Đỗ Cận đến nhà ông Tản Phái                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5.2        | Từ nhà ông Tản Phái đến trung tâm cai nghiện                                                   | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6          | Từ đường Đỗ Cận đến Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Trung                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 7          | Từ đường Đỗ Cận đến ngã ba nhà ông Luyện Nhân (hết khu dân cư Yên Thứ)                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8          | Từ ngõ rẽ cạnh UBND phường Đắc Sơn cũ vào đến đôi Tên Lửa                                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 9          | Từ đường Đỗ Cận (nhà ông bà Lan Bằng) đến ngã ba nhà ông Biên                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 10         | Từ đường Đỗ Cận (nhà ông Học) vào 250 m                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 11         | Ngõ 20: Vào đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 12         | Từ ngã ba Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh đến gặp đường đi đôi Tên lửa                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>VII</b> | <b>TỈNH LỘ 274 ĐI VĨNH PHÚC (từ Cầu Nhái đến đỉnh đèo Nhe)</b>                                 |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ cầu Nhái đến giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2                                   | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2          | Từ giáp đất nhà ông Lê Văn Yên đến cầu Lai, xã Thành Công                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3          | Từ cầu Lai đến ngã ba nhà ông Quang Chiến                                                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 4          | Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến hết đất UBND xã Thành Công                                   | 4.200         | 2.940                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên*



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Từ hết đất UBND xã Thành Công đến hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công            | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 6  | Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Thành Công đến hết đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 7  | Từ giáp đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương đến đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công) | 1.300         | 910                                                                                                      |
|    | <b>Trục phụ</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ ngã ba bên Nhái đến hết chợ xã Vạn Phái                                             | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2  | Từ hết đất chợ Vạn Phái đến giáp tái định cư Vạn Phái                                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3  | Từ giáp tái định cư Vạn Phái đến ngã ba nhà ông Hách đi cầu Bến Vạn                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 4  | Từ ngã ba nhà ông Hách đi đình Đô Tân đến giáp đất Hà Nội                              | 900           | 630                                                                                                      |
| 5  | Từ ngã ba bưu điện xã đến ngã tư Trám                                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6  | Từ ngã tư Trám đi cầu sắt xóm Nông Vụ 5 đến giáp đất Hà Nội                            | 900           | 630                                                                                                      |
| 7  | Từ ngã tư Trám qua Nhà văn hóa Hạ Vụ 2 đi chùa Cỏ, xã Thành Công                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 8  | Từ đường Tỉnh lộ 274 đi xóm Thượng Vụ 1 đến ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9  | Từ ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình đến đường Tỉnh lộ 274                               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 10 | Từ ngã ba nhà ông Quang Chiến đến ngã ba đình làng Xuân Hà                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 11 | Từ ngã ba đình làng Xuân Hà đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 12 | Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2 đến cầu bê tông (giáp đất xã Minh Đức)            | 900           | 630                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13   | Từ ngã ba đình làng Xuân Hà qua Trường Tiểu học Thành Công 2 đến đường Tỉnh lộ 274    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 14   | Từ đường Tỉnh lộ 274 đến qua đường liên kết vùng 250m                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 15   | Từ qua đường liên kết vùng 250m đến ngã ba nhà ông Long Trúc                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 16   | Từ ngã ba nhà ông Long Trúc đến cầu nhà ông Cơ (qua điểm Trường Mầm non Thành Công 1) | 900           | 630                                                                                                      |
| 17   | Từ ngã ba nhà ông Long Trúc qua đình An Miên đến giáp đất Vạn Phái                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 18   | Ngã ba chợ Long Thành đi hồ Suối Lạnh                                                 |               |                                                                                                          |
| 18.1 | Từ ngã ba chợ Long Thành đến hết tái định cư Thành Công 3                             | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 18.2 | Từ giáp tái định cư Thành Công 3 đến hết đất nhà ông Cương Hoa xóm Xuân Dương         | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 18.3 | Từ giáp đất nhà ông Cương Hoa, xóm Xuân Dương đến Gò Đồn                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 18.4 | Từ Gò Đồn đến chân đập hồ Suối Lạnh                                                   | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 19   | Từ chân đập hồ Suối Lạnh đến đình Đèo Khế (hết địa phận xã Thành Công)                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 20   | Ngã ba Gò Đồn đi Hạ Đạt                                                               |               |                                                                                                          |
| 20.1 | Từ ngã ba Gò Đồn đến cách ngã ba làng Đanh 50m                                        | 750           | 530                                                                                                      |
| 20.2 | Từ cách ngã ba làng Đanh 50m đến ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Làng Đanh             | 900           | 630                                                                                                      |
| 21   | Từ ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Lãng Đanh đến cổng làng Vạn Phú                     | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 22   | Từ cổng làng Vạn Phú đi qua Trường Tiểu học Thành Công 3 đến cổng làng Hạ Đạt         | 800           | 560                                                                                                      |
| 23   | Từ ngã ba cổng Làng Đanh đến hết Trường Tiểu học Thành Công 1                         | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24          | Từ hết đất Trường Tiểu học Thành Công 1 đến hết đất nhà ông Hùng (ngã tư xóm Đầm Đanh)                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 25          | Từ giáp đất xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, qua nhà máy gạch Hồng Trang đến hết công làng Ao Sen                             | 750           | 530                                                                                                      |
| 26          | Từ đường Tỉnh lộ 274 qua Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (hết địa phận xã Thành Công)                          |               |                                                                                                          |
| 26.1        | Từ đường Tỉnh lộ 274 đến hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4                                                              | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 26.2        | Từ hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4 đi xã Minh Đức (đến hết địa phận xã Thành Công)                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 27          | Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đàm Quang Định) đi qua xóm Xuân Dương đến đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Bình Nguyên)         | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 28          | Từ đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đặng Văn Man, xóm Bìa) đi hồ Suối Lạnh (đến ngã ba giao với đường Gò Đồn đi hồ Suối Lạnh) | 1.100         | 770                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>ĐƯỜNG LÝ NAM ĐỀ (từ đường Phạm Văn Đồng (Km 43) đến bến đò Thủ Lâm, phường Tiên Phong)</b>                           |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt                                                                                    | 11.300        | 7.910                                                                                                    |
| 2           | Từ đường sắt đến chân cầu vượt đi Tiên Phong                                                                            | 8.900         | 6.230                                                                                                    |
| 3           | Từ chân cầu vượt đi Tiên Phong đến ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m                                                        | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 4           | Từ ngã ba Kho dự trữ C203 + 200m đến ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân                                                 | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 5           | Từ ngã tư nút giao với đường Vạn Xuân đến ngã ba Cao Vương                                                              | 3.600         | 2.520                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Từ ngã ba Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong                                                                     | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 7   | Từ cầu Tiên Phong đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 8   | Từ đường rẽ Trường Trung học cơ sở Tiên Phong đến hết đất nhà ông Đào Văn Tiến                                  | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 9   | Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Tiến đến qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 10  | Từ qua ngã tư Nguyễn Hậu 100m đến bên đò Thù Lâm                                                                | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường đi Tiên Phong, giáp đất ông Thoại đến đường vào nhà máy Z131                                           |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng, tổ dân phố Đại Phong                              | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 1.2 | Từ nhà ông Bằng tổ dân phố Đại Phong đến đường Nguyễn Cầu (nhà ông Hưng tổ dân phố Đại Phong)                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2   | Từ đường đi Tiên Phong (cạnh nhà bà Ngân Dân) đến nhà bà Hợp Xuân                                               | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3   | Nhánh từ ngã ba nhà bà Vân tổ dân phố Kim Thái đến hết đất nhà bà Sơn tổ dân phố Kim Thái                       | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 4   | Từ đường đi Tiên Phong đến sau ga Phố Yên (nhà ông Thắng thuê)                                                  | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 5   | Từ đường đi Tiên Phong, nhà ông Cường Chanh đến Trường Tiểu học Đồng Tiến                                       | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 6   | Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ đi UBND phường Tiên Phong đến ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

*Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên*



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7    | Tuyến đê Hà Châu: Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2 đến giáp đất Phú Bình      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8    | Từ nhà ông Nguyễn Văn Giáp tổ dân phố Định Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Tường tổ dân phố Trung Quân | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9    | Từ ngã ba nhà ông Hoàng Hồng Văn tổ dân phố Đại Tân đến nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 10   | Từ nhà ông Hà Văn Linh tổ dân phố Trung Quân đến nghĩa trang chùa Hương Ấp                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 11   | Từ nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân đến đường Vạn Xuân                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 12   | Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Hải đến nhà ông Hà Văn Quảng tổ dân phố Đồng Xuân                          | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 13   | Từ ngã ba chợ Cầu Gô đến nhà ông Hà Văn Thắm tổ dân phố Đồng Xuân                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 14   | Từ ngã ba nhà ông Tạ Quang Tới đến nhà ông Nguyễn Văn Lượng tổ dân phố Định Thành                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 15   | Từ ngã ba Trường Mầm non Tiên Phong 2 đến ngã ba nhà ông Nghiêm Văn Chúc tổ dân phố Ngọc Lâm        | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 16   | Từ ngã tư chùa Thù Lâm (hướng đi Nhà văn hóa Thù Lâm) vào 200m                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 17   | Từ nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh đến đường Vạn Xuân                                         | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 18   | Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sênh                                        |               |                                                                                                          |
| 18.1 | Từ nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh đến ngã ba nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh               | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18.2 | Từ ngã ba nhà ông Cường tổ dân phố Hoàng Thanh đến nghĩa địa Đồng Sênh                                                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 19   | Từ nhà ông Lễ tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ba (Đương) tổ dân phố Hoàng Thanh                                                        | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 20   | Từ nhà ông Hường tổ dân phố Hoàng Thanh đến nhà ông Ngọ (Lan) tổ dân phố Hoàng Thanh                                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 21   | Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba C203) đến đập tràn An Bình                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Từ ngã ba C203 vào 100m                                                                                                                   | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 21.2 | Từ ngã ba C203 + 100m đến đập tràn An Bình                                                                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 22   | Từ đường đi Tiên Phong (nhà ông Quân) đến nhà ông Năng, tổ dân phố Tân Long                                                               | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 23   | Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba Cao Vương) đến Km0 đê Chã                                                                                  | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 24   | Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung                                                        | 900           | 630                                                                                                      |
| 25   | Từ giáp tái định cư Đông Kết đến ngã tư nhà ông Trần Văn Ứng tổ dân phố Cổ Pháp 2                                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 26   | Từ nhà ông Trần Văn Ứng tổ dân phố Cổ Pháp 2 đến nhà ông Trần Văn Hiếu                                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 27   | Từ nhà ông Nguyễn Văn Lý đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Cấp tổ dân phố Định Thành                                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 28   | Từ ngã ba đường rẽ vào chùa Hương Ấp (nhà ông Dương Văn Điệp tổ dân phố Định Thành) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba tổ dân phố Cổ Pháp 1 | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 29   | Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Biên đến nhà ông Hà Văn Thoan tổ dân phố Đại Tân                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30   | Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Chắt tổ dân phố Thái Cao đến ngã ba nhà ông Hà Văn Doanh tổ dân phố Quyết Tiến          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 31   | Từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Quý đến ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp tổ dân phố Hòa Bình                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 32   | Từ cây xăng tổ dân phố Hòa Bình đến giáp đất Phú Bình                                                            | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 33   | Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Huynh tổ dân phố Hòa Bình                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 34   | Từ nhà ông Hoàng Công Lộc đến nhà ông Nguyễn Huy Nam tổ dân phố Hòa Bình                                         | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 35   | Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) qua ngã năm Giã Thù đến ngã năm Cầu Gô                             |               |                                                                                                          |
| 35.1 | Từ đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) đến ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn tổ dân phố Giã Thù 3) | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 35.2 | Từ ngã năm nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2 đến nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 35.3 | Từ nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2 đến Trường Tiểu học Tiên Phong 1                                       | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 35.4 | Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 1 đến ngã năm Cầu Gô                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 36   | Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Toàn tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lùng tổ dân phố Giã Thù 4        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 37   | Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Cư tổ dân phố Giã Thù 3 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hàng tổ dân phố Giã Thù 4      | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38   | Từ ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn) đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lùng tổ dân phố Giã Thù 4             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 39   | Từ ngã năm Giã Thù (nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2) đến nhà ông Hoàng Minh Tấn tổ dân phố Giã Thù 1 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 40   | Từ đường đi Tiên Phong đi tổ dân phố Giã Trung                                                                  |               |                                                                                                          |
| 40.1 | Từ ngã năm Cầu Gô đến cổng làng Giã Trung                                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 40.2 | Từ cổng làng Giã Trung đến hết ngã ba nhà ông Dương Văn Huy, tổ dân phố Giã Trung 2                             | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 41   | Từ ngã năm Cầu Gô đến đình Xuân Trù                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 42   | Từ qua đình Xuân Trù đến đình Thù Lâm                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 43   | Tuyến đê Hà Châu: Từ đường rẽ tổ dân phố Đông Đoài đến ngã tư nhà ông Hà Văn Bắc, tổ dân phố Đông Đoài          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 44   | Từ ngã tư chùa Thù Lâm đến đê Hà Châu                                                                           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 45   | Từ nhà ông Hoàng Trọng Hòa tổ dân phố Trung Lâm đến đê Hà Châu giáp nhà ông Hoàng Văn Tình tổ dân phố Đông Lâm  | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 46   | Từ hồ Giã Trung đến ngã ba tổ dân phố Đồng Thượng                                                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 47   | Ngã ba nhà ông Dương Văn Sửu tổ dân phố Giã Trung 1 đến nhà ông Dương Văn Tụ tổ dân phố Giã Trung 1             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 48   | Từ đình Giã Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Cao tổ dân phố Giã Trung 1                                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 49   | Từ nhà ông Lê Văn Đản tổ dân phố Giã Trung 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giã Trung 2                  | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 50   | Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (cổng Bò Đái)             |               |                                                                                                          |
| 50.1 | Từ đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến) đến hết Trường Tiểu học Tiên Phong 2            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 50.2 | Từ qua Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến chân đê Yên Trung (cổng Bò Đái)                              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 51   | Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến đình làng Nguyễn Hậu                                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 52   | Từ ngã ba nhà ông Tạ Văn Tân tổ dân phố Đông Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Chất tổ dân phố Nguyễn Hậu 2 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 53   | Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực đến ngã ba nhà ông Hà Văn Phiến tổ dân phố Nguyễn Hậu 1                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 54   | Từ ngã ba nhà ông Hà Văn Thực tổ dân phố Nguyễn Hậu 1 đến đê Hà Châu                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 55   | Từ Trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hào Sơn                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 56   | Từ giáp đất Đông Cao đến hết đất Trường tiểu học Tân Phú (đường nhựa rộng 9m)                        | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 57   | Từ hết đất Trường tiểu học Tân Phú đến giáp đất Thuận Thành                                          | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 58   | Từ đê Chã đến UBND phường Tân Phú                                                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 59   | Từ UBND phường Tân Phú đi về 2 phía đến đê Chã                                                       | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| IX   | <b>ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (từ đường Trường Chinh Km42+700 đến đường Nguyễn Cẩu, phường Ba Hàng)</b>        |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ đường Trường Chinh đến qua bờ kênh Núi Cốc 100m                                                   | 8.250         | 5.780                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Từ qua bờ kênh Núi Cốc 100m đến bệnh viện Quân Y 91                                                                            | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Ngô Gia Tự (nhà Đạt Mai) đến nhà ông Tâm Tính                                                                         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2   | Từ nhà bà Thơm Cường qua nhà bà Dung đến hết đất ông Ảnh                                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3   | Từ nhà hàng 91 đi qua nhà ông Tâm sản xuất gạch đến giáp địa phận phường Nam Tiến                                              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 4   | Từ cổng chính bệnh viện Quân Y 91 đến hết đất nhà ông Kế tổ dân phố Dầu Cầu                                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| X   | <b>ĐƯỜNG ĐẶNG THỦY TRÂM (từ đường Đỗ Cận (Km40+700) đến cổng phụ bệnh viện Quân Y 91)</b>                                      |               |                                                                                                          |
| 1   | Toàn tuyến                                                                                                                     | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| XI  | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN CẦU (từ đường Phạm Văn Đồng (Km43+400) đến khu dân cư Hồng Phong)</b>                                          |               |                                                                                                          |
| 1   | Toàn tuyến                                                                                                                     | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đền thờ liệt sỹ đến đường sắt Hà Thái (đoạn đã xong hạ tầng)                                                                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| XII | <b>ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI (từ đường Tôn Đức Thắng (Km42) đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, phường Đồng Tiến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ đường Tôn Đức Thắng (Km42, ngã ba dốc Xe Trâu) + 120m                                                                       | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2   | Từ qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m đến ngã ba (nhà ông Trung Trạm)                                                                 | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3   | Từ ngã ba nhà ông Trung Trạm đến cổng chính nhà máy Z131                                                                       | 5.900         | 4.130                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Từ cổng chính nhà máy Z131 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên                          | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131                                                          | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| <b>XIII</b> | <b>ĐƯỜNG TRẦN NHẬT DUẬT (từ đường Đỗ Cận (Km39+300) đến Cầu Nhái, phường Đắc Sơn)</b>          |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Đỗ Cận (Km 42, Tỉnh lộ 261) + 100m                                                    | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 2           | Từ qua 100m đến cầu Nhái, phường Đắc Sơn                                                       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh Trường Tiểu học Đắc Sơn II) vào 250 m                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2           | Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh nhà ông Năm Luyện) vào 250 m                                    | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 3           | Từ cầu Chặng đi tổ dân phố Bến                                                                 |               |                                                                                                          |
| 3.1         | Từ cầu Chặng đến hết đất nhà ông Lê Doãn Tú                                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3.2         | Từ nhà ông Lê Doãn Tú đến trạm điện + 100m về 2 phía                                           | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4           | Ngõ rẽ từ cầu Chặng đến gặp đường Trần Nhật Duật                                               | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 5           | Ngõ 10: Vào đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc                                                | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6           | Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường Trần Nhật Duật                           | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 7           | Nhánh rẽ từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc đến đường vào đền Lục Giáp                         | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 8           | Ngõ 16: Vào 250 m                                                                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 9           | Ngõ cạnh nhà ông Tạ Khắc Sáu qua Nhà văn hóa tổ dân phố Chiềng đến đường đi vào tổ dân phố Bến | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10         | Từ đường Tỉnh lộ 274 (ngõ cạnh nhà ông Kịp) vào 250 m                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| <b>XIV</b> | <b>ĐƯỜNG TRẦN NGUYỄN HẪN (từ đường Trường Chinh (Km41) đến đường rẽ vào tổ dân phố Hộ Sơn, phường Nam Tiến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ UBND phường Nam Tiến đến kênh Núi Cốc                                                                        | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2          | Từ kênh Núi Cốc đến đường Trường Chinh                                                                          | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 3          | Từ đường Trường Chinh đến Trường Tiểu học Nam Tiến I                                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4          | Từ Trường Tiểu học Nam Tiến I đến đường sắt Hà Thái                                                             | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>XV</b>  | <b>ĐƯỜNG TRIỆU QUANG PHỤC (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến Đê Chã, phường Đông Cao)</b>                     |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường sắt                                                                          | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 2          | Từ đường sắt đến chân cầu vượt Đông Cao                                                                         | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3          | Từ chân cầu vượt Đông Cao đến đê Chã                                                                            | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ chợ Chã đi tổ dân phố Quan Rùa đến chân đê Chã                                                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| <b>XVI</b> | <b>ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến đê Sông Công, phường Trung Thành)</b>             |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến qua chợ Thanh Xuyên 50m                                                            | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 2          | Từ qua chợ Thanh Xuyên 50m đến 250m                                                                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3          | Từ qua chợ Thanh Xuyên 250m đến đê Sông Công phường Trung Thành (đê Tứ Thịnh)                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XVII</b>  | <b>ĐƯỜNG LÝ THIÊN BẢO (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km33+350) đến Cổng Táo, phường Thuận Thành)</b>          |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết Công ty kinh doanh than Bắc Thái                                         | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2            | Từ giáp Công ty kinh doanh than Bắc Thái đến cổng chui Phù Lôi                                            | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 3            | Từ cổng chui Phù Lôi đến cổng Táo đê Chã Thuận Thành                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1            | Đê Chã đến tái định cư Phù Lôi                                                                            | 800           | 560                                                                                                      |
| 2            | Đê Chã đến ngã tư nhà ông Phạm Bá Lơ                                                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| 3            | Từ nhà ông Phạm Bá Lơ đến nhà ông Đỗ Văn Thơm, tổ dân phố Đầm                                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 4            | Từ nhà ông Đỗ Văn Thơm, tổ dân phố Đầm đến đê Chã                                                         | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>XVIII</b> | <b>ĐƯỜNG TRIỆU TÚC (từ đường Hoàng Quốc Việt (Công ty Sữa Km35+700) đến Cổng Táo, phường Thuận Thành)</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường sắt Hà Thái                                                            | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2            | Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Táo, phường Thuận Thành                                                     | 1.200         | 840                                                                                                      |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Triệu Túc đến nhà ông Duyên bí thư                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2            | Ngõ số 2, số 4, vào 150m                                                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3            | Trạm bơm cổng Táo qua nhà ông Luật đến cây đa to, tổ dân phố Xây                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 4            | Từ ngã ba dốc đền Đồng Thụ đến nhà ông Giới                                                               | 800           | 560                                                                                                      |

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XIX</b> | <b>ĐƯỜNG PHẠM TU (từ đường Trường Chinh (Km40+100) đến tổ dân phố Tân Long, phường Tân Hương)</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường Trường Chinh đến hết nhà ông Lợi Thuận, phường Tân Hương                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 2          | Từ giáp đất nhà ông Lợi Thuận, phường Tân Hương đến hết Trạm Y tế phường Tân Hương                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3          | Từ giáp Trạm Y tế phường Tân Hương đến UBND phường Tân Hương                                      | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 4          | Từ UBND phường Tân Hương đến ngã ba giao với phố Lê Lai, tổ dân phố Tân Long                      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Trạm Y tế phường đến hết Trường Tiểu học và Trung học cơ sở phường Tân Hương                   | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2          | Từ UBND phường đến đất nhà ông Việt tổ dân phố Hương Trung                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3          | Từ đất nhà ông Phúc, tổ dân phố Tân Long 3 đến hết đất nhà ông Hào, tổ dân phố Duyên Bắc          | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 4          | Từ nhà ông Thái tổ dân phố Cầu Tiến đến nhà bà Út tổ dân phố Trường Thọ                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5          | Ngõ 3: Vào đến nhà bà Hoa Hải                                                                     | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 6          | Ngõ 10: Vào đến hết ao cá Bác Hồ                                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 7          | Từ nhà ông Vịnh tổ dân phố Cầu Tiến đến hết ao cá Bác Hồ                                          | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 8          | Ngõ 4: Vào đến nhà ông Thiệp                                                                      | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 9          | Từ Nhà văn hóa Hương Đình đến Nhà văn hóa Hương Thịnh cũ                                          | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 10         | Ngõ 16: Vào đến nhà ông Sinh                                                                      | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>XX</b>  | <b>ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km40+100) đến cầu Bến Vạn, phường Nam Tiến)</b> |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến nghề ông Đại                                                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2          | Từ nghề ông Đại đến cầu Bến Vạn, phường Nam Tiến (trừ tái định cư xóm Hạ)                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>XXI</b> | <b>MỘT SỐ ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ nhà ông Sơn, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã ba nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung                       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 2          | Từ nhà ông Thoan, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã ba trạm điện Thanh Xuân                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3          | Từ nhà ông Huyền (Sơn), tổ dân phố Hoàng Thanh qua ngã ba trạm điện Thanh Xuân đến đường Võ Nguyên Giáp    | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 4          | Từ nhà ông Nhất qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Trung, đến tái định cư Tân Hoa                            | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 5          | Từ nhà bà Hoa (giáp đường sắt Hà - Thái) đến hết địa phận phường Đồng Tiến                                 | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 6          | Từ nhà ông Dũng, tổ dân phố Đại Ga đến hết đất nhà ông Đức, tổ dân phố Đại Ga                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 7          | Từ nhà ông Tiến (Mười) tổ dân phố Đại Ga đến đường sắt (nhà bà Nghi, tổ dân phố Đại Phong, phường Ba Hàng) | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 8          | Từ nhà bà Trai, tổ dân phố Bắc Nam qua trạm bảo vệ thực vật đến đường vào Z131                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9          | Từ nhà ông Lập (Lê), tổ dân phố Bắc Nam đến nhà bà Hằng (Thăng)                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 10         | Từ nhà bà Hằng (Thăng) đến nhà ông Lê (giáp đất Tân Hương)                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11         | Từ nhà bà Thúy qua nhà ông Thành đến nhà bà Hằng (Thăng)                                                   | 1.900         | 1.330                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | Từ nhà ông Việt tổ dân phố Nam qua nhà ông Minh đến hết nhà ông Tiến tổ dân phố Bắc Nam            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 13 | Từ nhà ông Cường (Lượng), tổ dân phố Bắc Nam qua nhà ông Hiếu đến nhà ông Thức, tổ dân phố Bắc Nam | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 14 | Từ nhà ông Chiến (Chắt) đến hết nhà ông Sơn, tổ dân phố Đình                                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 15 | Từ nhà ông Hợp (Đồ) qua nhà ông Tân đến ngã tư nhà ông Thơ (Sách)                                  | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 16 | Từ ngã ba nhà ông Tân đến nhà ông Liêm                                                             | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 17 | Từ nhà ông Long (Vận) qua ngã tư nhà Thơ (Sách) đến nhà bà Lơ (Thư)                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 18 | Từ ngã tư nhà Thơ (Sách) đến hết nhà ông Hành, tổ dân phố Giữa                                     | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 19 | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chiến Thắng qua nhà ông Bộ đến ngã ba nhà ông Hạnh                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 20 | Từ ngã ba nhà ông Hạnh đến chân Cầu Máng                                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 21 | Từ nhà bà Tiến, tổ dân phố Giữa đến hết tái định cư Chiến Thắng                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 22 | Từ nhà ông Phụng, tổ dân phố Giữa đến nhà ông Xuân, tổ dân phố Giữa                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 23 | Từ nhà bà Oanh (Khánh) chân cầu vượt đến hết nhà bà Chi, tổ dân phố Giữa                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 24 | Từ nhà ông Thuận, tổ dân phố Thanh Trung đến ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung             | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 25 | Từ ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung đến đường Võ Nguyên Giáp                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 26 | Từ nhà ông Hành, tổ dân phố Thanh Trung qua nhà ông Vui đến tái định cư Thanh Xuân                 | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27   | Từ nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình đến hết đất Đồng Tiến                                                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 28   | Từ nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Ước, tổ dân phố Thái Bình             | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 29   | Từ nhà bà Sừ, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thê đến hết đất nhà ông My                                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| XXII | <b>ĐƯỜNG HOÀ BÌNH (từ đường Đỗ Cận Km38 chân cầu Đầm, phường Bắc Sơn đến ĐT 261 Km 22+700 giáp huyện Đại Từ)</b> |               |                                                                                                          |
| 1    | Từ cầu Đầm đến đến cách UBND xã Minh Đức 150m                                                                    | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2    | Từ cách UBND xã Minh Đức 150m đến qua UBND xã Minh Đức 150m                                                      | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 3    | Từ qua UBND xã Minh Đức 150m đến hết địa phận xã Minh Đức                                                        | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4    | Từ giáp địa phận xã Minh Đức đến hết Hạng giao thông số 5                                                        | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 5    | Từ hạng giao thông số 5 đến cách chợ Bắc Sơn 50m                                                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 6    | Từ cách chợ Bắc Sơn 50m đến qua chợ Bắc Sơn 50m                                                                  | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 7    | Từ qua chợ Bắc Sơn 50m đến qua đường rẽ UBND phường Bắc Sơn 300m                                                 | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 8    | Từ qua đường rẽ UBND phường Bắc Sơn 300m đến cách chợ Phúc Thuận 50m                                             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9    | Từ cách chợ Phúc Thuận 50m đến qua chợ Phúc Thuận 50m                                                            | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 10   | Từ qua chợ Phúc Thuận 50m đến qua cây đa Bến Đông 200m                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11   | Từ qua cây đa Bến Đông 200m đến cầu số 1                                                                         | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 12   | Từ cầu số 1 đến ngã ba đi xóm Quân Xóm                                                                           | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | Từ ngã ba đi xóm Quân Xóm đến ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 14  | Từ ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận đến hết đất xã Phúc Thuận  | 1.200         | 840                                                                                                      |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thống Hạ từ đường Hòa Bình vào 250m      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2   | Đường đi vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cây Xanh từ đường Hòa Bình vào 250m   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3   | Ngõ cạnh nhà ông Ca, từ đường Hòa Bình vào 250m                           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4   | Từ đường Hòa Bình đi đập Líp, giáp thành phố Sông Công                    | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5   | Từ đường Hòa Bình đi ngã ba xóm Đậu                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 6   | Từ ngã ba xóm Đậu đến đập tràn Tân Lập                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7   | Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố Thuận Đức                                 |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Từ đường Hòa Bình nhà Hạnh Trang đến nhà Quang Dự                         | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 7.2 | Từ nhà Quang Dự đến nhà Thế Tâm                                           | 900           | 630                                                                                                      |
| 7.3 | Từ cây đa đến nhà Ngà Đoàn                                                | 900           | 630                                                                                                      |
| 7.4 | Từ ngã tư nhà Cường Hương đến Nhà văn hóa Thuận Đức                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 8   | Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố Trung                                     |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ đường Hòa Bình (bê tông Tùng Tuấn) đến nhà ông Phương Cây              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8.2 | Từ ngã ba nhà ông Phương Cây đến hết địa phận phường Bắc Sơn              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8.3 | Từ nhà ông Phương Cây đến ngã tư nhà ông Bình Thủy                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9   | Từ Trung tâm thương nghiệp đi xóm Nhe, xã Thành Công                      |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.1  | Từ Trung tâm thương nghiệp đi tổ dân phố 3, phường Bắc Sơn, vào 500m                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 9.2  | Từ ngã ba đường T05 vào Z131                                                        | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 9.3  | Từ ngã ba đường T05 nhà La Nguyên Lức đến ngã ba đường Hòa Bình hạt giao thông số 5 | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 9.4  | Từ ngã ba nghĩa trang suối ngàn viên đến Nhà văn hóa Thuận Đức                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.5  | Từ qua Trung tâm thương nghiệp 500m đến đập tràn Bến Cao                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.6  | Từ ngã tư đường T05 đến nhà bà Hòe Mến tổ dân phố Hương Vị                          | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 9.7  | Từ ngã tư nhà Hoa Ý đến nhà ông Út Hay                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.8  | Từ ngã ba đường WB3 nhà bà Chiến Đoàn đến nhà ông Mạnh Tâm                          | 900           | 630                                                                                                      |
| 9.9  | Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Vượng Yên đến nhà ông Mạnh Tâm                          | 900           | 630                                                                                                      |
| 9.10 | Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Tiến đến nhà ông Dũng Hường                             | 900           | 630                                                                                                      |
| 9.11 | Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Trung Diễm đến nhà ông Cảnh Dung                        | 900           | 630                                                                                                      |
| 9.12 | Từ ngã ba đường WB3 nhà ông Tuyên Hường đến nhà Sáng Thơm                           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.13 | Từ ngã ba nhà ông Tuyết Phương đến Nhà văn hóa Thuận Đức                            | 900           | 630                                                                                                      |
| 10   | Từ đập tràn Bến Cao đến nhà ông Hoàng Văn Công xóm Nhe, xã Thành Công               |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đập tràn Bến Cao đến đường liên kết vùng                                         | 750           | 530                                                                                                      |
| 10.2 | Từ đường liên kết vùng đến nhà ông Hoàng Văn Công xóm Nhe, xã Thành Công            | 750           | 530                                                                                                      |
| 11   | Từ Trung tâm thương nghiệp đến hết Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12   | Từ nhà Tuấn Định đến bê tông Tùng Tuấn                                                     | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 13   | Từ đường Hòa Bình nhà Thái Tuyên đến nhà Lê Doãn Phúc                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 14   | Từ đường Hòa Bình đi hồ chữ T:                                                             |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Từ đường Hòa Bình đến ngã tư nhà ông Viên Bách                                             | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 14.2 | Từ ngã tư nhà ông Lê Văn Xuân đến hồ chữ T                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14.3 | Từ đường Hòa Bình đến nhà ông Hội Thọ                                                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14.4 | Từ nhà ông Duy Khiêm đến hồ chữ T                                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 15   | Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố A2                                                         |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Từ đường Hòa Bình nhà ông Nguyễn Đức Tồn đến ngã tư nhà bà Trần Thị Lục                    | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 15.2 | Từ ngã tư nhà ông Phạm Duy Hữu đến nhà ông Bùi Quý Minh Ánh                                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 16   | Từ ngã ba UBND phường Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty chè Bắc Sơn                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 17   | Từ ngã tư khu tập thể Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn đến ngã tư Trường Mầm non Bắc Sơn | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 18   | Từ ngã tư Trung tâm Y tế phường Bắc Sơn đến nhà ông Lê Văn Hai                             | 900           | 630                                                                                                      |
| 19   | Từ ngã tư nhà ông Bình Thủy đến Nhà văn hóa tổ dân phố Trung                               | 900           | 630                                                                                                      |
| 20   | Từ ngã ba chợ Phúc Thuận đi xóm Quân Cay, vào 400m                                         | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 21   | Từ ngã ba chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng, vào 400m                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 22   | Đường rẽ đi Phúc Tân qua đập tràn đến hết địa phận Phúc Tân (tuyến đường WB3)              |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Từ đường rẽ đi Phúc Tân đến đập tràn                                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 22.2 | Từ đập tràn đến hết đất Trường Tiểu học Phúc Thuận 2                                       | 900           | 630                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22.3 | Từ Trường Tiểu học Phúc Thuận 2 đến hết đất xã Phúc Thuận            | 750           | 530                                                                                                      |
| 22.4 | Từ giáp đất xã Phúc Thuận đến cách UBND xã Phúc Tân 500m             | 750           | 530                                                                                                      |
| 22.5 | Từ cách UBND xã Phúc Tân 500m đến qua UBND xã Phúc Tân 500m          | 750           | 530                                                                                                      |
| 22.6 | Từ qua UBND xã Phúc Tân 500m đến giáp đất xã Tân Cương               | 750           | 530                                                                                                      |
| 23   | Ngã tư Đức Phú đi đèo Nhớn                                           |               |                                                                                                          |
| 23.1 | Từ ngã tư Đức Phú đến đập tràn Trung Năng                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 23.2 | Ngã ba đường WB3 đi hồ chữ T                                         | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 23.3 | Từ ngã ba sân vận động Bắc Sơn đến nhà Hiến Bồi                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 23.4 | Từ ngã ba nhà ông Đăng Thuận đến nhà ông Tô Xuân Phước               | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 23.5 | Từ đường WB3 vào khu đồng vườn                                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 23.6 | Từ đập tràn Trung Năng đến đèo Nhớn                                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 24   | Từ đường Hòa Bình đi Đàm Ban, vào 200m                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 25   | Từ đường Hòa Bình đi đền Vua Bà, vào 400m                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 26   | Từ cổng đền Vua Bà đi xuống đường Z131                               | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 27   | Từ ngã ba nhà Hà Kiên đến nhà Thành Cúc                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 28   | Từ ngã ba nhà ông Lê Doãn Thiện đến ngã ba nhà bà Trần Thị Luyện     | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 29   | Ngã ba đường Hòa Bình đi Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận, vào 200m | 750           | 530                                                                                                      |
| 30   | Từ ngã ba đường Hoà Bình đi xóm Quân Xóm vào 200m                    | 1.000         | 700                                                                                                      |

| TT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XXIII</b> | <b>ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM (từ Tỉnh lộ 266 Km 0+00, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến đến Tỉnh lộ 266 Km2+10, khu công nghiệp Diêm Thụy B, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến (giáp huyện Phú Bình))</b> |               |                                                                                                          |
| 1            | Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1            | Đường gom 2 bên chân cầu vượt đường sắt                                                                                                                                                                        | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2            | Từ đường Hoàng Hoa Thám (nhà ông Dương Văn Cường, tổ dân phố Giếng) đi tổ dân phố Giếng đến ngã ba nhà Hà Văn Kệu                                                                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3            | Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất ông Hà Văn Huỳnh tổ dân phố Giếng                                                                                                                                          | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4            | Từ đường Hoàng Hoa Thám, ba nhánh đi tổ dân phố Giếng, đất ông Dương Văn Giám tổ dân phố Giếng đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giếng                                                                     | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 5            | Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất nhà ông Bùi Văn Thư tổ dân phố Giếng                                                                                                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6            | Từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất ông Ngô Văn Dũng tổ dân phố Giếng                                                                                                                                          | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 7            | Từ đường Hoàng Hoa Thám đất ông Hà Duy Ngợi, tổ dân phố Mãn Chiêm đến giáp đường gom Quốc lộ 3 mới                                                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8            | Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm từ đất ông Dương Văn Đồng đến hết phường Hồng Tiến                                                                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 9            | Từ đường Hoàng Hoa Thám qua tái định cư tổ dân phố Mãn Chiêm đến đất nhà bà Hà Thị Huê, tổ dân phố Mãn Chiêm                                                                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |



| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10          | Từ đất nhà bà Hà Thị Huệ qua Nhà văn hóa tổ dân phố Mãn Chiêm đến cổng chui đường cao tốc                                                                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 11          | Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm (cổng chui đường cao tốc) đến hết đất phường Hồng Tiến                                                                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 12          | Từ đất nhà bà Hà Thị Huệ đi qua nhà ông Chu Văn Tuấn đến đường gom                                                                                                     | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>XXIV</b> | <b>PHỐ 21/8 (từ giao đường Triệu Quang Phục, đối diện Trạm Y tế phường Đông Cao đến giao đường gom cao tốc, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương)</b>              |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ Trạm Y tế phường Đông Cao đến hết đất phường Đông Cao                                                                                                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2           | Từ hết đất phường Đông Cao đến đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên                                                                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| <b>XXV</b>  | <b>PHỐ NGUYỄN DU (từ giao cắt đường Triệu Quang Phục với đường sắt, tổ dân phố Thanh Xuyên 5, phường Trung Thành đến Đê Chã, tổ dân phố Thanh Vân, phường Tân Phú)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường sắt qua Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp Thái Nguyên (Trường xây lắp điện cũ) đến hết đất phường Trung Thành                                  |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ đường Triệu Quang Phục đến bãi sỏi                                                                                                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.2         | Từ bãi sỏi đến hết đất phường Trung Thành                                                                                                                              | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2           | Từ hết đất phường Trung Thành đến đường rẽ trạm dừng nghỉ Hải Đăng                                                                                                     | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 3           | Từ đường rẽ trạm dừng nghỉ Hải Đăng đến đê Chã                                                                                                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XXVI</b>   | <b>PHỐ TỔ HỮU (từ phân hiệu Tiểu học Tân Phú đến đê Chã, tổ dân phố Hương Đình, phường Tân Phú)</b>                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ phân hiệu Tiểu học Tân Phú đến cổng chui Hương Đình                                                                                                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2             | Từ cổng chui Hương Đình đến đê Chã                                                                                                                                                      | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>XXVII</b>  | <b>PHỐ NGUYỄN ĐÌNH THI (từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Phú, đê Chã, phường Tân Phú đến tổ dân phố Bến Cả, phường Tân Phú)</b>                                                       |               |                                                                                                          |
| 1             | Trục phụ đê Chã có đường bê tông rộng 5m đến cổng đèn Phú Cốc                                                                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2             | Từ cổng đèn Phú Cốc đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Lắm                                                                                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>XXVIII</b> | <b>PHỐ LÊ LAI (từ tọa độ 21.394449, 105.891218, tổ dân phố Tân Thịnh, phường Tân Hương đến tọa độ 21.386453, 105.889746, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương)</b>                  |               |                                                                                                          |
| 1             | Toàn tuyến                                                                                                                                                                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| <b>XXIX</b>   | <b>PHỐ NGUYỄN CHÍ THANH (từ phía Bắc khu trung tâm hành chính Phố Yên, phường Nam Tiến, giao đường Trường Chinh tại vị trí Km42+250 đến giao cắt đường Lý Nam Đế, phường Đồng Tiến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Trường Chinh nhà Vinh Huệ đến đường sắt                                                                                                                                        | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2             | Từ khu dân cư Tân Tiến đến giao cắt đường Lý Nam Đế                                                                                                                                     | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| <b>XXX</b>    | <b>PHỐ LƯU NHÂN CHÚ (từ đường Phạm Văn Đồng Km43+710, phường Ba Hàng đến tổ dân phố Đồng Dẫy, phường Ba Hàng)</b>                                                                       |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung)                                                      | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 2            | Từ ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung) đến ngã ba nhà ông Luyện Nhân (qua nhà văn hoá tổ dân phố Đồng Dẫy mới 100m) | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1            | Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên đến kênh Núi Cốc                                                                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>XXXI</b>  | <b>PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (từ đường Phạm Văn Đồng Km42+950 (bên trái), phường Ba Hàng đến khu dân cư Yên Thứ, phường Ba Hàng)</b>          |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Phạm Văn Đồng đến khu dân cư Yên Thứ, phường Ba Hàng                                                                          | 6.050         | 4.240                                                                                                    |
| <b>XXXII</b> | <b>PHỐ HỒ TÙNG MẬU (từ đường Phạm Văn Đồng Km50+270, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến đến cầu Rẽo, phường Hồng Tiến)</b>             |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ nhà Tùng Nhung đến ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng                                                                    | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2            | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng đến cầu Thông, tổ dân phố Ngoài                                                       | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3            | Từ cầu Thông, tổ dân phố Ngoài đến cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ                                                                          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4            | Từ cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ đến đường Phạm Văn Đồng                                                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
|              | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đất ông Hoàng Văn Huân tổ dân phố Giếng đến hết đất ông Dương Văn Tàn tổ dân phố Giếng                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Từ đất nhà ông Hà Văn Hương tổ dân phố Ngoài đến đường sắt                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3  | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng đến ngã ba nhà bà Truyền                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4  | Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Giếng qua nhà ông Dương Văn Rộng đến đường sắt                        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5  | Từ đất nhà ông Bùi Văn Phòng đến ngã ba giáp khu tái định cư nhà máy gạch Tuynel                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6  | Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài đến hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2                             | 900           | 630                                                                                                      |
| 7  | Từ nhà ông Nguyễn Văn Kích tổ dân phố Ngoài đến đất bà Dương Thị Hội tổ dân phố Ngoài           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8  | Từ đất bà Trần Thị Xuân đến hết đất ông Trần Văn Động tổ dân phố Ngoài                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9  | Từ đất ông Trần Đình Hỷ tổ dân phố Ngoài đến hết đất ông Trần Văn Dục tổ dân phố Ngoài          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 10 | Từ đất ông Dương Văn Dụ tổ dân phố Ngoài đến sân bóng tổ dân phố Ngoài                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11 | Từ đất ông Dương Văn Cừ tổ dân phố Ngoài đến đường sắt                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 12 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quý tổ dân phố Yên Mỹ đến đất nhà ông Dương Văn Vòng tổ dân phố Ngoài | 900           | 630                                                                                                      |
| 13 | Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Yên Mỹ đến hết đất ông Đặng Xuân Sáng tổ dân phố Yên Mỹ               | 900           | 630                                                                                                      |
| 14 | Từ giáp tái định cư tổ dân phố Yên Mỹ đến đường Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 15 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc tổ dân phố Yên Mỹ đến đất nhà ông Trần Xuân Đạt tổ dân phố Yên Mỹ    | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT            | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16            | Từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng tổ dân phố Yên Mễ đến suối                                                                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 17            | Từ đất nhà bà Phạm Thị Huyền tổ dân phố Yên Mễ đến đất nhà Phạm Thanh Hưng tổ dân phố Yên Mễ                                                                        | 900           | 630                                                                                                      |
| 18            | Từ nhà ông Hà Đức Trung tổ dân phố Yên Mễ đến hết chùa tổ dân phố Yên Mễ                                                                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>XXXIII</b> | <b>PHỐ BÙI THỊ XUÂN (từ đường Phạm Văn Đồng Km47+220 (bên phải), tổ dân phố Hiệp Đồng, phường Hồng Tiến đến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Hiệp Đồng đến ngã ba tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1           | Từ đường Phạm Văn Đồng, vào 500m                                                                                                                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.2           | Từ qua 500m đến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa                                                                                                                    | 900           | 630                                                                                                      |
|               | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đất bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất ông Nguyễn Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuấn tổ dân phố Hiệp Đồng                              | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2             | Từ đất bà Nguyễn Thị Chiến tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất bà Lưu Thị Ngân đến giáp mương nước                                                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3             | Từ đất bà Nguyễn Thị Nga tổ dân phố Hiệp Đồng đến ngã ba hết đất ông Nguyễn Văn Nguyên tổ dân phố Hiệp Đồng                                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4             | Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngân đến ngã ba nhà ông Lưu Công Đoàn tổ dân phố Hiệp Đồng                                                                                    | 900           | 630                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5     | Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến hết đất ông Lưu Bá Định, tổ dân phố Chùa                                                                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| XXXIV | <b>PHỐ PHẠM HỒNG THÁI (từ đường Phạm Văn Đồng Km45+900 (bên phải), tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến)</b> |               |                                                                                                          |
| 1     | Từ đường Phạm Văn Đồng qua trạm điện đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến                                                                        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2     | Từ Nhà văn hoá Đông Sinh đến trạm điện tổ dân phố Chùa                                                                                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1     | Từ đất ông Đặng Văn Hiệp, tổ dân phố Đông Sinh đến đất ông Đàm Văn Chính                                                                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2     | Từ hồ tổ dân phố Đông Sinh đến nhà ông Đặng Trần Thảo tổ dân phố Đông Sinh                                                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3     | Từ ngã tư hồ tổ dân phố Đông Sinh qua đất bà Đào Thị Thuý đến nương nước tổ dân phố Đông Sinh                                                                     | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 4     | Từ hồ tổ dân phố Đông Sinh đến hết đất bà Đỗ Thị Thẩm, tổ dân phố Đông Sinh                                                                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5     | Từ đất bà Đặng Thị Thuý tổ dân phố Đông Sinh đến khu đô thị Việt Hàn                                                                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6     | Từ đất ông Lưu Mạnh Hồi tổ dân phố Chùa đến nhà ông Phạm Quang Luân tổ dân phố Hiệp Đồng                                                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7     | Từ ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa đến đường sắt Hà Thái                                                                                                         | 800           | 560                                                                                                      |
| 8     | Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa đến đường sắt                                                                                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9     | Từ Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa đến đất bà Lưu Thị Hương tổ dân phố Chùa                                                                                           | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10    | Từ đất nhà ông Đặng Minh Chiến đến đường sắt                                                                                                                                                                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| XXXV  | <b>PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG</b> (từ đường Phạm Văn Đồng Km45+115 (bên phải) cổng chính khu đô thị Việt Hàn, tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến đến giao cắt đường Tôn Đức Thắng tại khu tập thể cơ khí Phổ Yên, phường Hồng Tiến) |               |                                                                                                          |
| 1     | Toàn tuyến                                                                                                                                                                                                                         | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| XXXVI | <b>PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC</b> (từ đường Phạm Văn Đồng, tổ dân phố Ấm, phường Hồng Tiến đến giao đường Tôn Đức Thắng, phường Hồng Tiến)                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1     | Từ đường Phạm Văn Đồng đến hết đất Nhà văn hóa xóm Ấm (mới) phường Hồng Tiến                                                                                                                                                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2     | Từ hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) đến giao đường Tôn Đức Thắng                                                                                                                                                            | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
|       | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1     | Từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm đến đất nhà ông Đồng Văn Tân                                                                                                                                                             | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2     | Từ đất bà Nguyễn Thị Mùi tổ dân phố Ấm đến nương nước (giáp khu đô thị Việt Hàn)                                                                                                                                                   | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3     | Từ đất nhà bà Lê Thị Thuận tổ dân phố Ấm đến đất bà Dương Thị Thu Trang tổ dân phố Ấm                                                                                                                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4     | Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm đến hết đất bà Nguyễn Thị Chúc tổ dân phố Ấm                                                                                                                                             | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5     | Từ đất ông Nguyễn Đức Tâm tổ dân phố Ấm đến đất bà Nguyễn Thị Tình tổ dân phố Ấm                                                                                                                                                   | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6     | Từ đất ông Đồng Văn Vượng tổ dân phố Ấm đến đất ông Đồng Văn Minh tổ dân phố Ấm                                                                                                                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7       | Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) đến ngã ba nhà bà Đồng Thị Tiến tổ dân phố Ấm                                                                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 8       | Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) dọc theo kênh N12-10 đến khu đô thị Việt Hàn                                                                                                     | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9       | Từ kênh N12-10 đến hết đất ông Đồng Văn Hùng tổ dân phố Ấm                                                                                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| XXXVII  | <b>PHỐ CHU VĂN AN (từ tổ dân phố Cầu Sơn, phường Trung Thành, giao cắt đường Hoàng Quốc Việt tại vị trí Km39+170 đến đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương)</b> |               |                                                                                                          |
| 1       | Từ tổ dân phố Cầu Sơn đến bờ kênh Núi Cốc                                                                                                                                               | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2       | Từ bờ kênh Núi Cốc đến đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương (đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)                                                                 | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| XXXVIII | <b>ĐƯỜNG VẠN XUÂN (từ đê Sông Công, tổ dân phố Bến 2, phường Đắc Sơn đến đường Vành đai 5 thuộc khu vực tổ dân phố Thái Cao, phường Tiên Phong (giáp huyện Phú Bình))</b>               |               |                                                                                                          |
| 1       | Từ đê Sông Công đến đường Trường Chinh (đoạn đã xong cơ sở hạ tầng)                                                                                                                     | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 2       | Từ đường Trường Chinh đến cầu vượt đường sắt                                                                                                                                            | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3       | Từ cầu vượt đường sắt đến ngã tư giao với đường Lý Nam Đế                                                                                                                               | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 4       | Từ giao với đường Lý Nam Đế đi huyện Phú Bình (đến hết địa phận Phổ Yên)                                                                                                                | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
|         | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1       | Từ đường Vạn Xuân đi khu di tích Lý Nam Đế                                                                                                                                              | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2       | Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Đại Tân đến đường Vạn Xuân                                                                                                                | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Từ đường Vạn Xuân (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến đập tràn Bình Tiến                                                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4           | Từ đường Vạn Xuân đến nhà ông Tạ Văn Thái tổ dân phố Đại Tân                                                                                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 5           | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Đương tổ dân phố Thái Cao đến đường Vạn Xuân nhà ông Nguyễn Văn Phong                                                                | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6           | Từ đường Vạn Xuân đến ngã ba nhà ông Tạ Văn Chất tổ dân phố Thái Cao                                                                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 7           | Từ nhà ông Phạm Văn Hiệp tổ dân phố Đại Tân (giáp đường Vạn Xuân) đến đường đi chùa Hương Ấp                                                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| <b>XXXI</b> | <b>ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (từ đường Hoàng Quốc Việt Km 34+250 đến đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành))</b>                |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng Sư đoàn 312                                                                                                                     | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 2           | Từ cổng Sư đoàn 312 đến đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành))                                                        | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>XL</b>   | <b>ĐƯỜNG VÕ NGUYỄN GIÁP (từ điểm giao cắt giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Tôn Đức Thắng thuộc phường Hồng Tiến đến giao đường Vạn Xuân, phường Tân Hương )</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Tôn Đức Thắng đến khu xử lý nước thải Yên Bình                                                                                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2           | Từ khu xử lý nước thải Yên Bình đến giao đường Vạn Xuân                                                                                                           | 7.100         | 4.970                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Nguyễn Thị Nghi, tổ dân phố Hanh                                                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Từ đường Võ Nguyên Giáp đi tổ dân phố Liên Minh đến hồ tổ dân phố Liên Minh                                                | 850           | 600                                                                                                      |
| 3  | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Trai, tổ dân phố Công Thượng đến hết nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng           | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4  | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng đến hết đất nhà ông Ngô Đa Khoa, tổ dân phố Công Thượng          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5  | Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Công Thượng đến đất nhà ông Phạm Văn Chuyên, tổ dân phố Công Thượng          | 900           | 630                                                                                                      |
| 6  | Từ hồ tổ dân phố Liên Minh đi qua nhà ông Nguyễn Văn Ước, tổ dân phố Liên Minh đến hết đất phường Hồng Tiến                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7  | Từ hồ tổ dân phố Liên Minh qua hết đất ông Nguyễn Viết Hảo rẽ đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tính, tổ dân phố Liên Minh | 900           | 630                                                                                                      |
| 8  | Từ đường Võ Nguyên Giáp (cổng làng tổ dân phố Liên Minh) đến hồ tổ dân phố Liên Minh                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9  | Từ nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân qua nhà bà Phòng, tổ dân phố Hoàng Vân đến đường Vạn Xuân              | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 10 | Từ nhà ông Thuận, tổ dân phố Hoàng Vân đến đường Vạn Xuân                                                                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 11 | Từ đường Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Huyền (Hưng) ngã tư, tổ dân phố Hoàng Vân                                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12 | Từ nhà ông Hào (Xuyến), tổ dân phố Tân Thành đến đường Võ Nguyên Giáp                                                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 13 | Từ nhà bà Khoa đến đập tràn Bình Tiến                                                                                      | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 14 | Ngã ba nhà ông Vy, tổ dân phố Tân Thành đến nhà ông Dụng (Du)                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15          | Từ nhà ông Giang, tổ dân phố Tân Thành đến nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân                                                                                     | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 16          | Ngã ba từ nhà ông Việt (Đạo) qua nhà ông Tiến, tổ dân phố Tân Thành đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                    | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| <b>XLI</b>  | <b>ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (từ đường Hoàng Hoa Thám Km1+350, khu công nghiệp Diêm Thụy B, đầu cầu 17, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến đến cây xăng Hòa Bể, phường Tân Hương)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Tôn Đức Thắng                                                                                                                                 | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 2           | Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết nhà máy Sam Sung                                                                                                                                 | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3           | Từ nhà máy Samsung đến nút giao Yên Bình                                                                                                                                        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường gom (nhà máy SamSung) qua cổng số 6 Sam Sung đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                                  | 11.800        | 8.260                                                                                                    |
| 2           | Từ Cầu Máng, tổ dân phố Vinh Xương đến đất ở nhà ông Tấn, tổ dân phố Vinh Xương                                                                                                 | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3           | Từ nhà ông My, tổ dân phố Vinh Xương qua nhà ông Hải đến đường Gom                                                                                                              | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| <b>XLII</b> | <b>CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ</b>                                                                                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1           | Khu tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành                                                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Lô 1 tiếp giáp tuyến từ Quốc lộ 3 đến đường sắt Hà Thái (đường rộng 7,5m)                                                                                                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 1.2         | Các đường quy hoạch còn lại                                                                                                                                                     | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2           | Khu tái định cư xóm Đình, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)                                                                                                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 3           | Khu tái định cư xóm Yên Gia, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)                                                                                                                       | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Khu tái định cư xóm Trại, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 5  | Khu tái định cư xóm Tân Long 1, xóm Tân Long 2 xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 6  | Khu tái định cư xóm Sứ, xóm Ao Đình xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)                           | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 7  | Khu dân cư tập trung xóm Sơn Trung, phường Bắc Sơn (đường rộng 3,5m - 5,0m)                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8  | Khu tái định cư khối Đồng Tâm, phường Bãi Bông (đường 7,5m)                                  | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 9  | Khu tái định cư tổ dân phố An Bình, tổ dân phố Thái Bình, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m) | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 10 | Khu tái định cư xã Nam Tiến (đường rộng 7,5m)                                                | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 11 | Khu tái định cư xã Hồng Tiến (khu tái định cư khu công nghiệp Yên Bình, đường rộng 7m)       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12 | Khu Tái định cư Chiến Thắng, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 13 | Khu Tái định cư Thanh Xuân, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)                                    | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 14 | Khu tái định cư Cống Vỡ, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)                                  | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 15 | Khu tái định cư Tân Hoa, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)                                  | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 16 | Khu tái định cư Thanh Hoa, phường Đồng Tiến (đường 7,5m)                                     | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 17 | Khu dân cư Tân Đại Việt, phường Đồng Tiến (đường rộng 7,5m)                                  | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 18 | Khu tái định cư Bờ Hội, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)                                     | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 19 | Khu tái định cư Phù Lôi, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)                                    | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20   | Khu tái định cư tổ dân phố Hắng, phường Hồng Tiến (trừ các lô bám đường Tôn Đức Thắng)                                                                                       | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 20.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                                                                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 20.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 21   | Khu dân cư Phú Đại Cát                                                                                                                                                       | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 22   | Khu Tái định cư Hồng Tiến 2 (trừ các lô bám từ Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài đến hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2), đường quy hoạch rộng 15,5m                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 23   | Khu Tái định cư xóm Mãn Chiêm (trừ trục từ tỉnh lộ 266 qua khu tái định cư tổ dân phố Mãn Chiêm đến đất nhà bà Hà Thị Huệ, tổ dân phố Mãn Chiêm), đường quy hoạch rộng 10.5m | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 24   | Khu dân cư Hồng Diện (trừ các lô bám Tỉnh lộ 261), đường quy hoạch rộng 13.5m                                                                                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 25   | Khu dân cư Tân Trung, xã Đắc Sơn (đường rộng 5,5m)                                                                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 26   | Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Hương (đường rộng 7,5m)                                                                                                                          | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 27   | Khu tái định cư Hoàng Thanh, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên (Khu số 2)                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 27.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                                                                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 27.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 28   | Khu tái định cư xóm Thành Nam Duyên Bắc, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 28.1 | Đường quy hoạch rộng 22,0m                                                                                                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 28.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 29   | Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị Nam Thái (mở rộng)                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 29.1 | Đường quy hoạch rộng 24,0m                                                                                                                                                   | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 29.2 | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                                                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29.3 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                  | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 30   | Khu tái định cư xóm Hạ, xã Nam Tiến                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 30.1 | Đường quy hoạch 30,0m                                                                                                     | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 30.2 | Đường quy hoạch 27,0m                                                                                                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 30.3 | Đường quy hoạch 15,5m                                                                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 31   | Khu tái định cư Vạn Phái                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 31.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 31.2 | Đường quy hoạch rộng 9,0m                                                                                                 | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 32   | Khu tái định cư Phúc Thuận 1                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 32.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 33   | Khu tái định cư Phúc Thuận 2                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 33.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 33.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 34   | Khu tái định cư Thành Công 1                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 34.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 35   | Khu tái định cư Thành Công 2                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 35.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 35.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 36   | Khu tái định cư Thành Công 3                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 36.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 37   | Khu dân cư Phú Đông                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 37.1 | Đường quy hoạch rộng 20,0m                                                                                                | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 37.2 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 37.3 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 38   | Đất tái định cư trong khu đô thị Hồng Tiến                                                                                |               |                                                                                                          |
| 38.1 | Đường quy hoạch rộng 30m (Mặt đường ĐT.261)                                                                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 38.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                  | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 38.3 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 39   | Đất tái định cư trong khu dân cư Đông Cao - Tân Hương (Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 4) + Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương 2) |               |                                                                                                          |
| 39.1 | Đường quy hoạch rộng 36m                                                                                                  | 4.500         | 3.150                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 39.2 | Đường quy hoạch rộng 20m                                                       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 39.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 40   | Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)                          |               |                                                                                                          |
| 40.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 40.2 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                     | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 41   | Đất tái định cư trong khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)                            |               |                                                                                                          |
| 41.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                     | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 41.2 | Đường quy hoạch rộng 16m                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 42   | Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)            |               |                                                                                                          |
| 42.1 | Đường quy hoạch rộng 42 m                                                      | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 42.2 | Đường quy hoạch rộng 30 m                                                      | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 42.3 | Đường quy hoạch rộng 27 m                                                      | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 42.4 | Đường quy hoạch rộng 24 m                                                      | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 42.5 | Đường quy hoạch rộng 15,5 m                                                    | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 42.6 | Đường quy hoạch rộng 7m                                                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 43   | Đất tái định cư trong điểm dân cư nông thôn Thành Lập (Khu dân cư Thành Lập 2) |               |                                                                                                          |
| 43.1 | Đường quy hoạch rộng 30m                                                       | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 43.2 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 43.3 | Đường quy hoạch rộng 19m                                                       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 43.4 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 43.5 | Đường quy hoạch rộng 16m                                                       | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 43.6 | Đường quy hoạch rộng 9m                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 44   | Đất tái định cư trong khu đô thị Vạn Xuân 3                                    |               |                                                                                                          |
| 44.1 | Đường quy hoạch rộng 24,5m                                                     | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 44.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                     | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 45   | Đất tái định cư trong khu đô thị Đồng Tiến (Khu số 2)                          |               |                                                                                                          |
| 45.1 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                     | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 45.2 | Đường quy hoạch rộng 16m                                                       | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 46   | Đất tái định cư trong khu đô thị City Home                                                   |               |                                                                                                          |
| 46.1 | Đường quy hoạch rộng 24m                                                                     | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 46.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 46.3 | Đường quy hoạch rộng 7m                                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 47   | Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Tiến 2                                                  |               |                                                                                                          |
| 47.1 | Đường quy hoạch rộng 24m                                                                     | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 47.2 | Đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                   | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 47.3 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                   | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 47.4 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                   | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 47.5 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                     | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 47.6 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 48   | Đất tái định cư trong khu đô thị Thành Công (Khu số 4)                                       |               |                                                                                                          |
| 48.1 | Đường quy hoạch rộng 29m                                                                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 48.2 | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 48.3 | Đường quy hoạch rộng 17,5m                                                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 48.4 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                   | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 49   | Đất tái định cư trong Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 5)                                         |               |                                                                                                          |
| 49.1 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                   | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 49.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                     | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 49.3 | Đường quy hoạch rộng 14m                                                                     | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 49.4 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                                     | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 50   | Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,4 ha và phần diện tích 24,68ha) |               |                                                                                                          |
| 50.1 | Đường quy hoạch rộng 30m                                                                     | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 50.2 | Đường quy hoạch rộng 20,5m                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 50.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 51   | Đất tái định cư trong khu đô thị Tiên Phong (Khu số 2)                                       |               |                                                                                                          |
| 51.1 | Đường quy hoạch rộng 19,75m                                                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 51.2 | Đường quy hoạch rộng 18,5m                                                                   | 2.400         | 1.680                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phổ Yên



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 51.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 51.4 | Đường quy hoạch rộng 14,5m                                              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 52   | Đất tái định cư trong khu đô thị phường Ba Hàng                         |               |                                                                                                          |
| 52.1 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 52.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 53   | Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 6)                   |               |                                                                                                          |
| 53.1 | Đường quy hoạch rộng 28m                                                | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 53.2 | Đường quy hoạch rộng 17,5m                                              | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 53.3 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 53.4 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 53.5 | Đường quy hoạch rộng 14,5m                                              | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 54   | Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Phú (Khu số 1)                     |               |                                                                                                          |
| 54.1 | Đường quy hoạch rộng 24,5m                                              | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 54.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 55   | Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Thịnh                              |               |                                                                                                          |
| 55.1 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 55.2 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 55.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 56   | Đất tái định cư trong khu nhà ở xã hội Tân Phú                          |               |                                                                                                          |
| 56.1 | Đường quy hoạch rộng 21,5m                                              | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 56.2 | Đường quy hoạch rộng 17m                                                | 3.100         | 2.170                                                                                                    |
| 56.3 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                              | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 57   | Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn phường Ba Hàng |               |                                                                                                          |
| 57.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m (bám mặt đường Phố Trần Đăng Ninh)           | 6.050         | 4.240                                                                                                    |
| 57.2 | Đường quy hoạch rộng 15 m                                               | 4.500         | 3.150                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 thành phố Phố Yên

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                        | Mức giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                              | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                               | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến, Bắc Sơn                                                            | 820           | 780    | 730    | 690    | 570                                                                                                  | 550    | 510    | 480    |
| Các phường: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành | 750           | 700    | 660    | 610    | 530                                                                                                  | 490    | 460    | 430    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                              | Mức giá đất ở |        |        |        | Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|----------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                    | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                           | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân | 700           | 660    | 610    | 570    | 490                                                                                              | 460    | 430    | 400    |
| Xã Vạn Phái                                        | 660           | 610    | 570    | 520    | 460                                                                                              | 430    | 400    | 360    |





Phụ lục số 05

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;  
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;  
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN  
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>QUỐC LỘ 37 (hướng đi từ Hiệp Hòa, Bắc Giang đến TP Thái Nguyên)</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ giáp đất huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang đến cách ngã tư cầu Ca 200m                                            | 3.850         | 2.700                                                                                                    |
| 2        | Từ cách ngã tư cầu Ca 200m đến qua ngã tư cầu Ca 500m                                                        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 3        | Từ qua ngã tư cầu Ca 500m đến cầu chợ Đồn                                                                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4        | Từ cầu chợ Đồn đến hết đất xã Kha Sơn (giáp đất thị trấn Hương Sơn)                                          | 4.950         | 3.470                                                                                                    |
| 5        | Từ giáp đất xã Kha Sơn đến giáp đất Chi cụt Thuế                                                             | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 6        | Từ Chi cụt Thuế đến hết đất Công an huyện                                                                    | 8.800         | 6.160                                                                                                    |
| 7        | Từ giáp đất Công an huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội                                           | 13.200        | 9.240                                                                                                    |
| 8        | Từ đất Ngân hàng Chính sách xã hội đến qua ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn 300m hướng đi Thái Nguyên              | 16.500        | 11.550                                                                                                   |
| 9        | Từ qua ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn 300m, hướng đi Thái Nguyên đến hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình | 12.100        | 8.470                                                                                                    |

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | Từ giáp Trường Trung học Phổ thông Phú Bình đến hết đất thị trấn Hương Sơn (giáp đất xã Xuân Phương) | 8.800         | 6.160                                                                                                    |
| 11  | Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến cổng 5 cửa                                                        | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 12  | Từ cổng 5 cửa đến cầu Mây (hết địa phận xã Xuân Phương)                                              | 9.900         | 6.930                                                                                                    |
| 13  | Từ cầu Mây + 200m đi Thái Nguyên                                                                     | 4.950         | 3.470                                                                                                    |
| 14  | Từ qua cầu Mây 200m đi Thái Nguyên đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiến 1                               | 3.850         | 2.700                                                                                                    |
| 15  | Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiến 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1                                     | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 16  | Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô, xã Diềm Thụ                           | 6.050         | 4.240                                                                                                    |
| 17  | Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụ                        | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 18  | Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Diềm Thụ                                 | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 19  | Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Diềm Thụ đến cầu Hanh                                                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 20  | Từ cầu Hanh đến giáp đất xã Thượng Đình (hết đất xã Diềm Thụ)                                        | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 21  | Từ giáp đất xã Diềm Thụ đến qua đường rẽ UBND xã Thượng Đình 100m                                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 22  | Từ qua đường rẽ UBND xã Thượng Đình 100m đến đường rẽ Trường Tiểu học Thượng Đình                    | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 23  | Từ đường rẽ Trường Tiểu học Thượng Đình đến qua Trường Quân sự Quân khu I 100m                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 24  | Từ qua Trường Quân sự Quân khu I 100m đến hết đất xã Thượng Đình (giáp đất thành phố Sông Công)      | 3.100         | 2.170                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Đường gom, đường Vành đai V (đoạn từ giáp đất Phổ Yên đến Quốc lộ 37)</b>                               |               |                                                                                                          |
| 1          | Đoạn đường thuộc đất xã Nga My, xã Hà Châu                                                                 | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2          | Đoạn đường thuộc đất xã Xuân Phương                                                                        | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 3          | Đoạn đường thuộc đất thị trấn Hương Sơn                                                                    | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 37 (Công ty xỏ số Thái Nguyên) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh                                        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2          | Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh                                               | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 3          | Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Bình                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4          | Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát cũ) đến gặp đường từ Trạm Thuế cũ đi ngã ba cầu Vườn Nhanh                    | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 5          | Từ Quốc lộ 37 (hiệu thuốc Phú Bình) đi tổ dân phố Hòa Bình                                                 |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Từ Quốc lộ 37 đi đường mới Khu dân cư số 1 đến sông Đào                                                    | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 5.2        | Từ nhà Liên Nhuận +100m đi cổng làng tổ dân phố Hòa Bình                                                   | 3.850         | 2.700                                                                                                    |
| 5.3        | Từ nhà Liên Nhuận +100m đến ngã 3 tổ dân phố Hòa Bình (nhà ông Liệu)                                       | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 6          | Từ Quốc lộ 37 đi Trường Trung học cơ sở thị trấn Hương Sơn (đường đi tổ dân phố La Sơn) đến cầu Vườn Nhanh |               |                                                                                                          |
| 6.1        | Từ Quốc lộ 37 vào 80m                                                                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 6.2        | Từ qua 80m đến ngã tư vào đình La Sơn                                                                      | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 6.3        | Từ ngã tư đình, chùa La Sơn đến cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện)                                            | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 7          | Từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Thơm                                                                           |               |                                                                                                          |
| 7.1        | Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động                                                                    | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2  | Từ đất Sân vận động đến ngã ba đi tổ dân phố Thơm                                                 | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 8    | Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban Chỉ huy quân sự huyện                                                    |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ Quốc lộ 37 đi Ban Chỉ huy quân sự huyện, vào 30m                                               | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 8.2  | Từ qua 30m đến đất Ban Chỉ huy quân sự                                                            | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 9    | Từ cầu Bằng đi xuôi sông Đào đi cầu Thủng - Lương Phú (qua UBND thị trấn Hương Sơn)               |               |                                                                                                          |
| 9.1  | Từ ngã tư Hương Sơn (cầu Bằng) đi xuôi sông Đào đến cầu Vòng cũ                                   | 7.700         | 5.390                                                                                                    |
| 9.2  | Từ cầu Vòng cũ đến hết đất UBND thị trấn Hương Sơn                                                | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 9.3  | Từ hết đất UBND thị trấn Hương Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn                                 | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 10   | Từ cầu Vòng cũ đi tổ dân phố Hòa Bình                                                             |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ cầu Vòng cũ đến gặp đường nội thị Khu dân cư số 1, thị trấn Hương Sơn                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 10.2 | Đoạn còn lại đến ngã 3 tổ dân phố Hòa Bình                                                        | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 11   | Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ), đi về phía cầu Đoàn Kết đến hết thị trấn Hương Sơn              |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Từ đầu cầu Bằng Úc Sơn (+) 300m                                                                   | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 11.2 | Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 300m đến 500m                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 11.3 | Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 500m đến giáp đất Khu đô thị số 5, thị trấn Hương Sơn                      | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 11.4 | Từ đất Khu đô thị số 5 đến hết đất Khu đô thị số 5, thị trấn Hương Sơn (đường quy hoạch rộng 24m) | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 11.5 | Từ hết đất Khu đô thị số 5 thị trấn Hương Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12   | Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) đi cầu Mỹ Sơn đến hết đất thị trấn Hương Sơn                    |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Từ cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) hướng đi xuôi đến giáp Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 12.2 | Từ giáp đất cầu Úc Sơn 2 đến hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn (đường rộng 23m)        | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 12.3 | Từ hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn đến đường vào trạm bơm Đình Xước                  | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 12.4 | Từ đường rẽ vào trạm bơm Đình Xước đến hết đất thị trấn Hương Sơn                                | 660           | 460                                                                                                      |
| 13   | Đường Tỉnh lộ 269B, đoạn từ cầu Bằng Úc Sơn đi xã Tân Thành                                      |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Từ cầu Bằng Úc Sơn (+)100m                                                                       | 8.800         | 6.160                                                                                                    |
| 13.2 | Từ qua cầu Bằng Úc Sơn 100m đến hết đất Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn                      | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 13.3 | Từ hết đất Khu dân cư số 2 đến hết đất Khu đô thị số 2B, thị trấn Hương Sơn                      | 4.950         | 3.470                                                                                                    |
| 13.4 | Từ giáp đất Khu đô thị số 2B, thị trấn Hương Sơn đến 1.000m                                      | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 13.5 | Đoạn còn lại, từ qua cầu Bằng Úc Sơn 1.000m đến hết đất thị trấn Hương Sơn (giáp đất xã Tân Hòa) | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 14   | Từ ngã ba đình, chùa La Sơn đi xã Xuân Phương đến hết đất thị trấn Hương Sơn                     | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 15   | Từ đường Tỉnh lộ 269B vào Khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn                                  |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Từ Tỉnh lộ 269B (+) 200m                                                                         | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 15.2 | Qua 200m đến ngã ba đình Úc Sơn                                                                  | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 15.3 | Từ ngã ba đình Úc Sơn đến ngã ba Đoàn Kết                                                        | 660           | 460                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16   | Từ giáp đất quy hoạch đất Khu đô thị số 4, thị trấn hương Sơn đến hết đất Trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 17   | Từ Quốc lộ 37 đi qua đình làng Cả đến giáp đất xã Xuân Phương                                                             |               |                                                                                                          |
| 17.1 | Từ Quốc lộ 37 đến đường rẽ Vành đai V                                                                                     | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 17.2 | Từ đường rẽ Vành đai V đến ngã tư cống Quán                                                                               | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 17.3 | Từ ngã tư cống Quán đến cống Dọc                                                                                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 17.4 | Từ cống Dọc đến giáp đất xã Xuân Phương                                                                                   | 770           | 540                                                                                                      |
| 18   | Từ Quốc lộ 37 (cầu Gô) đi ngã ba Bãi Đình                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 18.1 | Từ Quốc lộ 37 (cầu Gô) đến ngã tư cống Quán                                                                               | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 18.2 | Đoạn còn lại đến ngã ba Bãi Đình                                                                                          | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 19   | Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (tổ 2)                                                                                       | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 20   | Từ Quốc lộ 37 đi đến hết đất Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình                                               | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 21   | Từ Quốc lộ 37 đi vào Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình đến hết đất thị trấn Hương Sơn                              | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 22   | Từ cầu Đoàn Kết đến ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)                                                               |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Từ cầu Đoàn Kết + 100m vào tổ dân phố Đoàn Kết                                                                            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 22.2 | Từ qua cầu Đoàn Kết 100m vào đến đất Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết                                                      | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 22.3 | Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết đến ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)                                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 23   | Từ Quốc lộ 37 đến hết đường tổ dân phố Thơm (gần cầu Gô)                                                                  | 660           | 460                                                                                                      |
| 24   | Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn (gần bệnh viện)                                                                       |               |                                                                                                          |
| 24.1 | Đường quy hoạch rộng 23,5m                                                                                                | 7.000         | 4.900                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                                            | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 25   | Khu đô thị số 6 thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 25.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                                                                          | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 25.2 | Đường quy hoạch rộng 15m và 15,5m                                                                                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 26   | Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn                                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 26.1 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                                            | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 26.2 | Đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                                                                                          | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 27   | Khu tái định cư đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn đường huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)                                               |               |                                                                                                          |
| 27.1 | TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường gom Vành đai V, rộng 15,5 m)                                                                                                             | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 27.2 | TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường nội bộ quy hoạch, rộng 15,5 m)                                                                                                           | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 27.3 | TĐC-03 ô số 5 đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 27.4 | TĐC-04 (ô số 14 và 15) và TĐC-05 (ô số 44 và 46) đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 28   | Khu tái định cư Hương Sơn                                                                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 28.1 | Lô đất giáp đường gom Vành đai V                                                                                                                                    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 28.2 | Đường quy hoạch rộng 15m (băng thứ 2 song song với đường gom Vành đai V)                                                                                            | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 28.3 | Các lô còn lại                                                                                                                                                      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 29   | Tái định cư tại Khu đô thị Phú Bình 2 (thuộc đất xã Xuân Phương, xã Nga My): Lô TĐC-1A, TĐC-1B, TĐC-1C, TĐC-2A, TĐC-2B, TĐC-2C (đường rộng 15,5 m, lòng đường 7,5m) | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 30   | Đất tái định cư trong Khu đô thị số 9, thị trấn Hương Sơn: Đường quy hoạch rộng 15,5m và 19,5m                                                                      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31        | Đất tái định cư trong Khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn (giáp xã Kha Sơn): TDC-01 ô số 01 đến ô số 10, đường quy hoạch 15,5m             | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 32        | Đất tái định cư trong Khu dân cư số 3 thị trấn Hương Sơn: TĐC-01, TĐ-02: Đường quy hoạch rộng 15,5m                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 33        | Đất tái định cư trong Khu đô thị số 12, thị trấn Hương Sơn: TDC-01 đến TDC-17: Đường quy hoạch rộng 15m, lòng đường 7,0m                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 34        | Đất tái định cư trong Khu đô thị Hòa Bình: LK-03: Đường quy hoạch 12m                                                                     | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| <b>IV</b> | <b>XÃ KHA SƠN</b>                                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1         | Ngã tư cầu Ca đi xã Hà Châu                                                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Ngã tư cầu Ca (+) 150m                                                                                                                    | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 1.2       | Từ ngã tư cầu Ca (+) 150m đến 300m                                                                                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 1.3       | Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn                                                                                                       | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2         | Từ ngã tư cầu Ca đi xã Thanh Ninh                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ ngã tư cầu Ca đến cầu Ca                                                                                                               | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 2.2       | Từ cầu Ca đến ngã ba xóm Hòa Bình                                                                                                         | 3.850         | 2.700                                                                                                    |
| 2.3       | Đoạn còn lại đi xã Thanh Ninh đến hết đất xã Kha Sơn                                                                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3         | Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi xã Lương Phú                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 3.1       | Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn (+) 200m                                                                                                     | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 3.2       | Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn                                                                                                       | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 4         | Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi chợ Đồn đến ngã ba rẽ phải đi Nhà văn hóa xóm Trung Tâm, đi đình chùa Miền Kha Sơn Thượng đến cầu Mai Kha |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn (+) 200m đi vào chợ Đồn                                                                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2 | Từ chợ Đồn 200m đi đến ngã ba rẽ phải đến Nhà văn hóa xóm Trung Tâm                                                                                                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.3 | Từ Nhà văn hóa xóm Trung Tâm đi đình chùa Mai Sơn Kha Sơn Thượng đến cầu Mai Kha                                                                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5   | Đường liên xóm từ xóm Ca đi xóm Hòa Bình đến ngã ba chợ Đồn                                                                                                                       | 700           | 490                                                                                                      |
| 6   | Đường từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường xóm Tân Thành đi tổ dân phố Nguyễn (nằm trong dân cư và Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình, điểm công nghiệp Kha Sơn) |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn vào đến ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận đất xã Kha Sơn)                                                                                            | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 6.2 | Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình                                                                                                           | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 6.3 | Đoạn còn lại đến ngã ba đường xóm Tân Thành đi tổ dân phố Nguyễn                                                                                                                  | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 7   | Đất tái định cư trong Khu dân cư Kha.Bình Lâm, xã Kha Sơn: TĐC1, TĐC2, TĐC3: Giáp đường quốc lộ 37 (đường quy hoạch dự án tính từ Hành lang mở rộng QL37 vào rộng 12m)            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 8   | Tái định cư trong Khu dân cư Kha Sơn, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 26m (từ ô LK22.15 đến ô LK22.20)                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| V   | <b>XÃ DƯƠNG THÀNH</b>                                                                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành                                                                                                                            | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2   | Từ Bưu điện văn hóa xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh                                                                                                                                  | 1.870         | 1.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4, đường cầu Ca - Lữ Vân (Tỉnh lộ 261C)                              | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 4         | Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (+) 300m đi xã Thanh Ninh (Tỉnh lộ 261C) | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 5         | Các đoạn còn lại của đường cầu Ca - Lữ Vân (Tỉnh lộ 261C)                                            | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 6         | Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến cống Phẩm                                             |               |                                                                                                          |
| 6.1       | Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4                                                   | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6.2       | Từ kênh 4 đến cầu Bãi Đạo                                                                            | 880           | 620                                                                                                      |
| 6.3       | Từ cầu Bãi Đạo đến cống Phẩm                                                                         | 880           | 620                                                                                                      |
| 7         | Tỉnh lộ 261D thuộc địa phận xã Dương Thành                                                           |               |                                                                                                          |
| 7.1       | Từ giáp đất xã Thanh Ninh (+) 700m đi cống Phẩm                                                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 7.2       | Từ giáp đất xã Thanh Ninh + 700m đến cống Sấm                                                        | 1.210         | 850                                                                                                      |
| 7.3       | Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc                                                           | 880           | 620                                                                                                      |
| 7.4       | Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi cống Sấm                                                           | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 7.5       | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 261D                                                                    | 770           | 540                                                                                                      |
| 8         | Từ Tỉnh lộ 261C đi vào xóm Ngụộn 300m                                                                | 770           | 540                                                                                                      |
| 9         | Từ Tỉnh lộ 261C đi núi Ba đến hết đất nhà bà Thao                                                    | 880           | 620                                                                                                      |
| 10        | Từ Tỉnh lộ 261C đi đến hết đất Nhà văn hóa xóm Núi 2                                                 | 880           | 620                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>XÃ LƯƠNG PHÚ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ cầu Thanh Lang đi 2 phía                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ cầu Thanh Lang đi xã Tân Đức đến hết đất xã Lương Phú                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2 | Từ cầu Thanh Lang đi đến cầu Thùng                                                                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.3 | Từ cầu Thùng đi thị trấn Hương Sơn đến hết đất xã Lương Phú                                                               | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2   | Từ cầu Lang Tà đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3   | Từ cầu Lang Tà đi xã Tân Đức (qua ngã ba đường vào xóm Phú Hương)                                                         |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Từ cầu Lang Tà đến cầu Phú Mỹ                                                                                             | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3.2 | Từ cầu Phú Mỹ đi xã Tân Đức đến ngã ba xóm Phú Lương                                                                      | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ ngã ba nhà ông Ngân rẽ trái qua nhà bà Gấm đến nhà bà Mai giáp đường Vành đai V                                        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2   | Từ giáp đường Vành đai V đi qua công bà Bình đến ngã ba đường rẽ vào xóm Đồng Hương                                       | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3   | Trục phụ đường Kha Sơn - Lương Phú, đoạn từ ngã ba cách trường THCS Lương Phú 200m đến ngã 3 đi Nhà văn hóa xóm Lang Tà 2 | 900           | 630                                                                                                      |
| 4   | Từ cầu Lang Tà đi ngược sông Đào lên cầu Thùng                                                                            |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ cầu Lang Tà đến ngã ba đường rẽ xóm Chiềng                                                                             | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 4.2 | Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiềng đến cầu Thùng                                                                               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5   | Từ cầu Lang Tà đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê) đến hết đất xã Lương Phú                                                     | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 6   | Từ ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đi xóm Mảng đến bờ sông Đào                                                              |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Từ ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đến đất nhà ông Bình                                                                     | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 6.2 | Từ đất nhà ông Bình đến hết đất nhà ông Mạnh xóm Lân                                                                      | 880           | 620                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.3         | Đoạn còn lại từ hết đất nhà ông Mạnh xóm Lân đến bờ sông Đào                                             | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 7           | Từ cổng làng Chiềng đến ngã tư xóm Chiềng                                                                | 750           | 530                                                                                                      |
| 8           | Từ đất nhà ông Cường xóm Lương Trinh đến Nhà văn hóa xóm Lương Trinh                                     | 750           | 530                                                                                                      |
| 9           | Từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Lương Phú đến ngã tư xóm Phú Hương                                             | 750           | 530                                                                                                      |
| 10          | Từ ngã ba đường rẽ vào nhà ông Thăng xóm Lương Tạ 1 đến hết đất nhà ông Thử xóm Lương Thái               | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>VII</b>  | <b>XÃ ÚC KỲ</b>                                                                                          |               |                                                                                                          |
|             | <b>Tỉnh lộ 266:</b>                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ giáp đất xã Diêm Thụy đến hết đất xã Úc Kỳ (Tỉnh lộ 266)                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2           | Từ Quốc lộ 37 đi đường liên xã Úc Kỳ từ giáp đất xã Nhã Lộng đến qua Nhà văn hóa xóm Trại 200m           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3           | Từ cầu Úc Kỳ qua trụ sở UBND xã Úc Kỳ đến Tỉnh lộ 266                                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4           | Từ Trường Mầm non xóm Làng, Tân Lập đến hết đất nhà bà Kim Gia                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 5           | Từ ngã ba nhà bà Kim Gia đến cầu Úc Kỳ                                                                   | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 6           | Từ ngã ba cạnh UBND xã (điểm rẽ xóm Tân Sơn) đến ngã ba rẽ vào xóm Tân Sơn                               | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ NGÀ MY</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1           | Tỉnh lộ 266                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ giáp đất xã Úc Kỳ đến ngã ba Quán Chè                                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.2         | Từ Ngã ba Quán Chè đến hết đất xã Nga My                                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2           | Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 266 qua cầu Mới đi ngã ba Kho Quán, ngược đi xã Úc Kỳ đến hết địa phận xã Nga My | 880           | 620                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Từ ngã ba Quán Chè đến hết đất trụ sở mới của UBND xã Nga My                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4         | Từ Nhà văn hóa xóm Kén đến bậc nước Phú Xuân                                                    | 880           | 620                                                                                                      |
| 5         | Từ bậc nước Phú Xuân đi ngã ba vườn ươm đến Nhà văn hóa xóm Làng Nội                            | 660           | 460                                                                                                      |
| 6         | Từ ngã ba vườn ươm đi ngã ba Tam Xuân xuôi xóm Đồng Hòa đến hết địa phận xã Nga My              | 660           | 460                                                                                                      |
| 7         | Ngã ba Trạm Y tế đi xóm An Châu đi cầu Cát đến qua ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Thái Hoà | 660           | 460                                                                                                      |
| 8         | Từ ngã ba An châu đi Nhà văn hóa xóm Làng Nội, đến ngã ba Tam Xuân                              | 660           | 460                                                                                                      |
| 9         | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thêm đi Con Chè đến hết địa phận xã Nga My                           | 660           | 460                                                                                                      |
| 10        | Khu tái định cư Quán Chè, xã Nga My, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 15 m                  | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>IX</b> | <b>XÃ HÀ CHÂU</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1         | Đê Hà Châu                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ giáp đất xã Nga My đến đường rẽ cánh Đồng Khanh                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.2       | Từ đường rẽ cánh đồng Khanh đến kè số 1 xã Hà Châu                                              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 1.3       | Từ Kè số 1 đến Hạt quản lý đê                                                                   | 1.450         | 1.020                                                                                                    |
| 1.4       | Từ Hạt quản lý đê đến hết đất xã Hà Châu (giáp đất Phổ Yên)                                     | 1.250         | 880                                                                                                      |
| 2         | Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư Hương Chúc rẽ 3 phía 50m                                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3         | Từ dốc đê Hà Trạch đến nhà ông Tiến xóm Đắc Trung                                               | 660           | 460                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4        | Từ dốc chợ Đò đến cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi Đình Đoài)                        | 660           | 460                                                                                                      |
| 5        | Từ đất nhà bà Đông xóm Ngói đến hết đất nhà ông Quân xóm Mới                            | 660           | 460                                                                                                      |
| 6        | Từ cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi xóm Núi) đến hết đất nhà ông Thi xóm Đắc Trung   | 660           | 460                                                                                                      |
| 7        | Từ cách ngã ba Hương Chúc 50m (phía đi xóm Táo) đến Trường Mầm non xóm Táo              | 600           | 420                                                                                                      |
| 8        | Từ nhà ông Tiến xóm Đắc Trung đến đường Vành đai V                                      | 600           | 420                                                                                                      |
| 9        | Khu tái định cư Hà Châu - xóm Cù, xã Hà Châu, huyện Phú Bình: Đường quy hoạch rộng 15 m | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>X</b> | <b>XÃ TÂN HÒA</b>                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Thanh Lương, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân      |               |                                                                                                          |
| 1.1      | Từ ngã tư Trung tâm đi cầu Thanh Lương đến cầu Thanh Lang                               |               |                                                                                                          |
| 1.1.1    | Từ ngã tư Trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học Tân Hòa                                  | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 1.1.2    | Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Hòa đến ngã 3 ông Thân                                   | 660           | 460                                                                                                      |
| 1.1.3    | Từ ngã 3 ông Thân đến cầu Thanh Lang                                                    | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 1.2      | Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Ngò, xóm U đến gặp đường Tỉnh lộ 269B                     |               |                                                                                                          |
| 1.2.1    | Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Ngò đến cầu xóm Ngò                                       | 880           | 620                                                                                                      |
| 1.2.2    | Từ cầu xóm Ngò đi xóm U đến gặp đường Tỉnh lộ 269B                                      | 660           | 460                                                                                                      |
| 1.3      | Từ ngã tư trung tâm đi xã Tân Thành                                                     |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3.1     | Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 550m đi xóm Trụ Sở                                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.3.2     | Qua ngã tư Trung tâm xã 550m đi xóm Trụ Sở đến đất nhà ông Khánh                       | 770           | 540                                                                                                      |
| 1.3.3     | Từ đất nhà ông Khánh đến ngã tư xóm Trụ Sở                                             | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.3.4     | Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 200m đi xã Tân Thành                                          | 770           | 540                                                                                                      |
| 1.3.5     | Đoạn còn lại đến hết đất xã Tân Hòa                                                    | 550           | 390                                                                                                      |
| 1.4       | Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Hân đi xã Tân Đức đến cầu Bọm                            |               |                                                                                                          |
| 1.4.1     | Từ ngã tư Trung tâm xã đi xã Tân Đức đến ngã tư xóm Hân                                | 880           | 620                                                                                                      |
| 1.4.2     | Từ ngã tư xóm Hân hướng đi xã Tân Đức đến cầu Bọm                                      | 660           | 460                                                                                                      |
| 2         | Tỉnh lộ 269B, từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đi xã Tân Thành                           |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đi xã Tân Thành + 200m                                  | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2.2       | Từ ngã ba xóm U + 300m đi thị trấn Hương Sơn và đi xã Tân Thành                        | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
|           | <b>Các đoạn còn lại</b>                                                                |               |                                                                                                          |
| 3         | Từ ngã ba ông Thân đi xóm Hân đến ngã ba đi xã Tân Đức                                 | 550           | 390                                                                                                      |
| 4         | Từ ngã tư xóm Trụ sở đi xóm Vo xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Hòa                     | 550           | 390                                                                                                      |
| <b>XI</b> | <b>XÃ TÂN THÀNH</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ cầu ông Tanh qua UBND xã đến cầu Suối Giữa (đường Tỉnh lộ 269B)                     | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 2         | Từ cầu ông Tanh đi trung tâm huyện Phú Bình qua ngã tư La Lẻ 100m (đường Tỉnh lộ 269B) | 1.650         | 1.160                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Từ cầu Suối Giữa (+) 400m đi xã Hợp Tiến huyện Đồng Hỷ (đường Tỉnh lộ 269B)    | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 4          | Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 300m đi xóm Đồng Bón                                | 880           | 620                                                                                                      |
| 5          | Từ ngã tư La Lê (+) 100m đi xóm Vo                                             | 660           | 460                                                                                                      |
| 6          | Từ ngã tư La Lê đến bờ đập Kim Đình                                            | 660           | 460                                                                                                      |
| 7          | Từ Trạm điện cầu Muối (+300m) đi vào xã Hợp Tiến                               | 660           | 460                                                                                                      |
| 8          | Từ ngã ba Na Bi (+) 300m đi vào đình Na Bi                                     | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9          | Từ Trạm điện cầu Muối đến Trạm điện Đồng Bàu 2 (200m)                          | 660           | 460                                                                                                      |
| 10         | Từ ngã tư La Lê đến đường mới (đường nối QL37-ĐT.269B) đến giáp đất xã Tân Kim | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>XII</b> | <b>XÃ TÂN KIM</b>                                                              |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ giáp UBND xã (+) 300m đi xã Tân Khánh                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2          | Từ cách UBND xã 300m đi xã Tân Khánh đến hết địa phận xã Tân Kim               | 770           | 540                                                                                                      |
| 3          | Từ giáp UBND xã đến đường rẽ Bệnh viện Phong                                   | 1.250         | 880                                                                                                      |
| 4          | Từ đường rẽ Bệnh viện Phong đến ngã ba Mỏn Hạ                                  | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5          | Từ ngã ba Mỏn Hạ đi cầu Mây đến hết xã Tân Kim                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6          | Từ ngã ba Mỏn Hạ đi ngã tư Kim Đình, đi xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Kim    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7          | Từ ngã tư Kim Đình đi 2 hướng đến ngã ba xóm Bạch Thạch; đến trại giống        |               |                                                                                                          |
| 7.1        | Từ ngã tư Kim Đình đi đến ngã ba xóm Bạch Thạch                                | 660           | 460                                                                                                      |
| 7.2        | Từ ngã tư Kim Đình đến trại giống xã Tân Kim                                   | 660           | 460                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8           | Từ đất UBND xã đến qua đất Trường Tiểu học 50m                                                        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9           | Từ qua đất Trường Tiểu học 50m đến dốc Gènh làng Châu                                                 | 770           | 540                                                                                                      |
| 10          | Từ dốc Gènh làng Châu đi Đèo Khê hết đất xã Tân Kim                                                   | 660           | 460                                                                                                      |
| 11          | Từ qua Trường Tiểu học 50m đến trạm điện La Dao                                                       | 660           | 460                                                                                                      |
| 12          | Từ ngã ba Mỏn Hạ đi thị trấn Hương Sơn đến hết địa phận xã Tân Kim                                    | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ TÂN KHÁNH</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý đến đường rẽ vào xóm Kim Bảng                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý +300m                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.2         | Từ cách ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý 300m đến đường rẽ vào xóm Kim Bảng                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2           | Từ đường rẽ xóm Kim Bảng đến cầu Đồng Tiến                                                            | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 3           | Từ ngã ba xóm Đồng Tiến đi xã Tân Kim, đi xã Bảo Lý (hết địa phận xã Tân Khánh), đi đến cầu Đồng Tiến | 660           | 460                                                                                                      |
| 4           | Từ ngã ba Trung Tâm đi đến Trường Trung học cơ sở Tân Khánh                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 5           | Từ Trường Trung học cơ sở Tân Khánh đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng                                  | 880           | 620                                                                                                      |
| 5.1         | Từ Trường Trung học cơ sở Tân Khánh đi 100m hướng ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 5.2         | Từ cách Trường Trung học cơ sở Tân Khánh 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 6           | Từ ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng đến hết đất nhà ông Nghĩa                                             | 660           | 460                                                                                                      |

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Từ ngã ba trung tâm đi ngã ba đường rẽ xóm La Tú                                                               |               |                                                                                                          |
| 7.1        | Từ ngã ba Trung Tâm đi xóm La Tú đến đường rẽ vào cổng chợ                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 7.2        | Từ đường rẽ vào cổng chợ đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú (đường từ ngã ba Trung tâm xã đi La Tú)                 | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 8          | Từ ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã (+) 80m đi Trạm Y tế xã                                                        | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 9          | Từ ngã ba La Tú đi thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ đến hết đất nhà bà Phong đến ngã ba đường rẽ xóm Trung Tâm | 880           | 620                                                                                                      |
| 10         | Từ ngã ba làng Cà đến Cụm Mầm non xóm Cà                                                                       | 550           | 390                                                                                                      |
| 11         | Từ đất nhà ông Huy Đào đến đường rẽ vào nhà ông Hưng xóm Na Ri                                                 | 660           | 460                                                                                                      |
| 12         | Từ đất nhà ông Nam xóm cầu Ngâm đến hết đất nhà ông Quyền xóm Na Ri                                            | 660           | 460                                                                                                      |
| <b>XIV</b> | <b>XÃ TÂN ĐỨC</b>                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đầu cầu Bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào                                                            |               |                                                                                                          |
| 1.1        | Từ đầu cầu Bằng hướng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào (phía trên sông)                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.2        | Từ đầu cầu Bằng hướng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào (phía đường ĐT 261E)                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2          | Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn                                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3          | Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài                                                                             |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ cổng chính của chợ (+) 200m                                                                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.2        | Cách cổng chính chợ 200m đến 300m                                                                              | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 4          | Từ cổng chính chợ đến đầu cầu Bằng                                                                             | 1.650         | 1.160                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5         | Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý                                                              |               |                                                                                                          |
| 5.1       | Từ ngã ba xóm Ngoài (+) 200m                                                                                | 880           | 620                                                                                                      |
| 5.2       | Từ ngã ba xóm Ngoài qua 200m đến Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý                                                    | 660           | 460                                                                                                      |
| 6         | Từ cách đầu cầu Bằng 100m đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất xã Tân Đức                                 | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 7         | Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn đi xã Tân Hòa; đi xóm Viên; đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) |               |                                                                                                          |
| 7.1       | Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m đi các phía trên                                                    | 660           | 460                                                                                                      |
| 7.2       | Từ cách ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (Yên Thế, Bắc Giang)  | 605           | 420                                                                                                      |
| 8         | Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc                                                       | 605           | 420                                                                                                      |
| 9         | Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, đi xóm Quại đến giáp đất xã Thanh Ninh                                         | 880           | 620                                                                                                      |
| 10        | Từ cầu Bằng đi xã Tân Hòa, hướng đi ngã ba xóm Diên đến nhà ông Trường Thịnh                                | 660           | 460                                                                                                      |
| 11        | Từ cầu Lũa đi đến ngã ba xóm Ngò Thái                                                                       | 605           | 420                                                                                                      |
| 12        | Từ đất nhà ông Đăng hướng đi ngã ba xóm Diên đến đất nhà ông Trường Thịnh                                   | 880           | 620                                                                                                      |
| <b>XV</b> | <b>XÃ XUÂN PHƯƠNG</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ đất Trường Trung học cơ sở Xuân Phương đi cống Na Oan                                                    | 2.750         | 1.930                                                                                                    |
| 2         | Từ đất Trường Trung học cơ sở Xuân Phương đi đến cầu Cống                                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3         | Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình                                                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4         | Từ cống Na Oan đến gặp Quốc lộ 37                                                                           |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ cống Na Oan đến cống ao Phán đường rẽ xóm Tân Sơn 8                                                      | 2.750         | 1.930                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2        | Từ cống ao Phán đường rẽ vào xóm Tân Sơn 8 đến Quốc Lộ 37                                                                                  | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5          | Từ cầu Bằng gốc đa đi xã Tân Kim hết đất xã Xuân Phương                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Từ cầu Bằng gốc đa đến cầu Núi Cao                                                                                                         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 5.2        | Từ cầu Núi Cao đi hết địa phận xã Xuân Phương                                                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6          | Từ ngã ba Quốc lộ 37 (Nhà Lan - Mạnh) đi Bảo Lý đến hết đất xã Xuân Phương                                                                 | 4.950         | 3.470                                                                                                    |
| 7          | Từ cầu Cống đi dốc Mái Trai đến hết đất Xuân Phương                                                                                        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 8          | Từ ngã ba Lò Mằm đi thị trấn Hương Sơn đến hết đất xã Xuân Phương                                                                          | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9          | Từ gốc đa cầu Mây đi bến phà cầu Mây cũ                                                                                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10         | Tuyến đường liên xã:                                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 10.1       | Từ ngã tư xóm Giữa đến cống Trường Mầm non Xuân Phương                                                                                     | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.2       | Từ ngã tư xóm Giữa đến cầu Vòng xóm Giữa                                                                                                   | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.3       | Từ ngã tư xóm Giữa đến đình chùa làng Hin                                                                                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.4       | Từ ngã tư xóm Giữa đến ngã ba Vườn Giò                                                                                                     | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.5       | Từ Nhà văn hoá xóm Giữa đến điểm xóm Núi                                                                                                   | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.6       | Từ ngã tư cầu Càng đi đến đền thờ Công chúa Thiều Dung                                                                                     | 900           | 630                                                                                                      |
| 10.7       | Từ Quốc lộ 37 rẽ đi đến Đình chùa làng Hin                                                                                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 11         | Đất tái định cư trong Khu dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương: Các ô tái định cư đường quy hoạch rộng 15m, lòng đường rộng 7m | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>XVI</b> | <b>XÃ NHẢ LỘNG</b>                                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1          | Đất phía sau giáp đất chợ cầu                                                                                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Từ Quốc lộ 37 (đi qua Nhà Thờ) đến ngã ba xóm Náng, xóm Xúm                                       | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3           | Từ ngã tư đầm Từ đi qua Trạm Y tế đến hết đất Chợ cầu                                             | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4           | Từ Quốc lộ 37 rẽ đến ngã ba xóm Chiễn 2                                                           | 770           | 540                                                                                                      |
| 5           | Từ Quốc lộ 37 rẽ xóm Soi 2 đến ngã ba (hết đất nhà ông Vị)                                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 6           | Từ Quốc lộ 37 rẽ xóm Soi 1 đến ngã ba (hết đất nhà bà Lục)                                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 7           | Đường liên xã Diêm Thụy - Úc Kỳ: Từ cầu Đá đến giáp đất xã Diêm Thụy                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 8           | Từ Quốc lộ 37 đi đường liên xã Úc Kỳ đến hết đất xã Nhả Lộng                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 9           | Từ Quốc lộ 37 rẽ vào đến cầu Na Mĩ                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10          | Từ Quốc lộ 37 rẽ đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Hanh Nón                                              | 1.100         | 770                                                                                                      |
| <b>XVII</b> | <b>XÃ DIÊM THUY</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1           | Tỉnh lộ 266 từ Ngã tư Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 261C (ngã ba núi Căng) đến hết đất xã Diêm Thụy   |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ giáp đất Phở Yên đến cầu Kênh                                                                  | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 1.2         | Từ cầu Kênh đến ngã tư Diêm Thụy                                                                  | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 1.3         | Từ ngã tư Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 261C (ngã ba núi Căng)                                        | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 1.4         | Từ ngã ba núi Căng đến hết đất xã Diêm Thụy                                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Đường liên xã Diêm Thụy - Úc Kỳ: Từ Tỉnh lộ 266 đi Trường Mầm non Diêm Thụy đến giáp đất Nhả Lộng | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.2         | Tỉnh lộ 266 rẽ đến hết đất Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn                                               | 1.650         | 1.160                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3   | Tỉnh lộ 266 rẽ đi chùa Hộ Lệnh đến Nhà văn hóa xóm Trung 2                                                                       | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.4   | Từ Nhà văn hóa xóm Trung 2 đến Nhà văn hóa xóm Bình 2                                                                            | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.5   | Tỉnh lộ 266 rẽ đến hết đất Nhà văn hóa xóm Trạng                                                                                 | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2     | Các đường khác                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 2.1   | Từ Quốc lộ 37 đi qua Trường Tiểu học Diêm Thụy đến gặp Tỉnh lộ 266                                                               |               |                                                                                                          |
| 2.1.1 | Từ Quốc lộ 37 đến hết đất Trường Tiểu học Diêm Thụy                                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 2.1.2 | Đoạn còn lại                                                                                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.2   | Từ Quốc lộ 37 (chợ Hanh) rẽ đến Nhà văn hóa xóm Trạng                                                                            | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2.3   | Tỉnh lộ 261C: Từ ngã ba Núi Căng đi Phố Yên đến hết đất Diêm Thụy                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.4   | Đường rẽ từ Khu công nghiệp Diêm Thụy đến hết đất Nhà văn hóa xóm Bình 1                                                         | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.5   | Từ cầu Kênh xóm Bình 1 + 300 m hướng đi xóm Bình 2                                                                               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.6   | Các đường quy hoạch trong Khu tái định cư Khu công nghiệp Diêm Thụy (phần 180 ha)                                                |               |                                                                                                          |
| 2.6.1 | Đường quy hoạch rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m                                                                                | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.6.2 | Các đường quy hoạch còn lại                                                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.7   | Đường quy hoạch trong Khu dân cư và chợ Phố Thương Mại                                                                           | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2.8   | Đường nối ĐT.266-ĐT261 (đoạn từ cầu Kênh đi xuôi dòng chảy đến giáp đất thành phố Phố Yên - phía núi Hanh đi từ cầu Kênh đi vào) |               |                                                                                                          |
| 2.8.1 | Từ cầu Kênh + 70m đến hết đất nhà ông Lưu Quang Hân (thửa đất số 45 tờ 36)                                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.8.2  | Từ giáp nhà ông Lưu Quang Hân đến hết nhà ông Trần Khánh Hòa (thửa 64 tờ 36)                                    | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 2.8.3  | Từ giáp đất nhà ông Trần Khánh Hòa đến hết đất nhà ông Dương Văn Nội (thửa 76 tờ 36)                            | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 2.8.4  | Từ giáp đất nhà ông Dương Văn Nội + 50m                                                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2.8.5  | Từ đường rẽ đi Khu công nghiệp (đoạn nhà ông Dương Văn Đô, Phạm Ngọc Thọ) đi 2 hướng, xuôi, ngược dòng chảy 80m | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.8.6  | Đoạn còn lại                                                                                                    | 1.250         | 880                                                                                                      |
| 2.9    | Đất tái định cư trong Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy                                                |               |                                                                                                          |
| 2.9.1  | Các ô L7-01, L7-02 và L8-09 đến L8-16: Đường quy hoạch rộng 15m                                                 | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 2.9.2  | Các ô L7-25, L7-26 và L8-17 đến L8-24: Đường quy hoạch rộng 15m                                                 | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.10   | Đất tái định cư trong Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy                                                |               |                                                                                                          |
| 2.10.1 | TDC-03, TDC-04 đường quy hoạch rộng 22,5m                                                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2.10.2 | TDC-01, TDC-02, TDC-05, TDC-06 đường quy hoạch rộng 15,5m                                                       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 2.11   | Khu tái định cư Đầm Lở                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 2.11.1 | Đường trục chính quy hoạch rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK3, LK4)                                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2.11.2 | Đường trục chính quy hoạch rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK1, LK2)                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2.11.3 | Đường quy hoạch rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ nhất                            | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 2.11.4 | Đường quy hoạch rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ hai                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.12         | Đất tái định cư trong Điểm dân cư nông thôn sinh thái Điểm Thụy                          |               |                                                                                                          |
| 2.12.1       | TĐC-01: Đường quy hoạch rộng 15,5 m                                                      | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2.12.2       | TĐC-02, TĐC-03 đường quy hoạch rộng 15,5m                                                | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2.13         | Khu tái định cư xóm Trạng                                                                |               |                                                                                                          |
| 2.13.1       | Đường quy hoạch rộng 15,0 m                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.13.2       | DO-04, DO-09, DO-10, DO-13 đường quy hoạch rộng 15,5m đi Quốc lộ 37                      | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ THƯỢNG ĐÌNH</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ Quốc lộ 37 qua UBND xã Thượng Đình đến bờ kênh xóm Đông Yên                           | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2            | Từ cổng Trường Tiểu học Thượng Đình (+) 150m đi hai phía                                 | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3            | Từ cổng số 2 Trường Quân sự Quân khu I đi Quốc lộ 3                                      |               |                                                                                                          |
| 3.1          | Từ cổng số 2, Trường Quân sự Quân khu I + 300m                                           | 880           | 620                                                                                                      |
| 3.2          | Từ sau 300m đến hết đất xã Thượng Đình                                                   | 660           | 460                                                                                                      |
| <b>XIX</b>   | <b>XÃ BẢO LÝ</b>                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đất Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2            | Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi xuôi cầu Mây | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 3            | Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4            | Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 5            | Từ ngã ba phố Quyên đi ngược xã Tân Khánh 200m, đi xuôi UBND xã Bảo Lý 200m              | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6         | Từ cầu Cô Dạ đi xuôi UBND xã 300m, đi ngược xã Đào Xá 300m                      | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 7         | Từ cầu Vạn Giã đi ngược, đi xuôi vào cơ sở tư vấn cai nghiện tự nguyện 100m     | 660           | 460                                                                                                      |
| 8         | Từ cầu cũ xã Bảo Lý đến nhà ông Chính xóm Thượng                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9         | Từ cầu Bằng xã Bảo Lý mới đi xóm Đại Lễ 200m                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 10        | Từ cầu Bằng xã Bảo Lý đi ngược đến giáp đất nhà ông Lợi Suốt xóm cầu Gõ         | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 11        | Từ cầu Bằng xã Bảo Lý hướng đi xuôi cống Ngâm đến giáp đất ông Tây Giang cầu Gõ | 1.350         | 950                                                                                                      |
| 12        | Từ cầu Cô Dạ đi ngược, đi xuôi, đi xóm Hóa 100m                                 | 880           | 620                                                                                                      |
| 13        | Từ cầu Cô Dạ đi vào xóm Cô Dạ đến ngã tư rẽ vào chùa Cô Dạ                      | 600           | 420                                                                                                      |
| 14        | Từ ngã ba Gia Mòn đi đến Trung tâm phòng chống phong                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 15        | Từ đường Tỉnh lộ 269E đi vào xóm Ngược 200m                                     | 600           | 420                                                                                                      |
| 16        | Từ đường Tỉnh lộ 269C đi vào xóm Hóa đến ngã ba (gần nhà ông Thành)             | 600           | 420                                                                                                      |
| <b>XX</b> | <b>XÃ ĐÀO XÁ</b>                                                                |               |                                                                                                          |
| 1         | Đường bờ đê sông Đào (cầu Mây - Đồng Liên, địa phận xã Đào Xá)                  |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m                                      | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 1.2       | Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m hướng đi xuôi xã Bảo Lý đến 400m                  | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.3       | Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi ngược dòng chảy đến 300m                       | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 1.4       | Từ đầu cầu Vòng xóm Dãy đi ngược, đi xuôi sông 200m                             | 880           | 620                                                                                                      |
| 1.5       | Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá                                                | 660           | 460                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.6        | Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 1000m đi xuôi đến cầu Cứng, xóm Đoàn Kết                    | 880           | 620                                                                                                      |
| 1.7        | Ngõ rẽ đi vào đường trụ sở mới UBND xã Đào Xá đến sân bóng xã Đào Xá                 | 660           | 460                                                                                                      |
| 2          | Từ đầu kè Lũ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh                      | 880           | 620                                                                                                      |
| <b>XXI</b> | <b>XÃ THANH NINH</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1          | Tỉnh lộ 261C                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1.1        | Từ UBND xã đi cầu Ca đến hết địa phận xã Thanh Ninh                                  | 3.850         | 2.700                                                                                                    |
| 1.2        | Từ UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Ninh                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 1.3        | Từ hết đất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Ninh đến giáp đất xã Dương Thành | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2          | Tỉnh lộ 261D (xã Thanh Ninh - xã Lương Phú)                                          |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m                                           | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.2        | Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m                                 | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2.3        | Đoạn còn lại đi xã Lương Phú                                                         | 880           | 620                                                                                                      |
| 3          | Tỉnh 269D (xã Thanh Ninh - xã Dương Thành)                                           |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ đất UBND xã Thanh Ninh (+) 100m                                                   | 1.980         | 1.390                                                                                                    |
| 3.2        | Từ qua UBND xã Thanh Ninh 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 3.3        | Từ ngã ba rẽ xóm Hòa Bình đến giáp đất xã Dương Thành                                | 880           | 620                                                                                                      |
| 4          | Đường liên xã Thanh Ninh - Tân Đức                                                   |               |                                                                                                          |
| 4.1        | Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m hướng đi xã Tân Đức                                 | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 4.2        | Từ qua ngã ba xóm Nam Hương 200m đến giáp đất xã Tân Đức                             | 880           | 620                                                                                                      |
| 4.3        | Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m hướng đi cầu Đất                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4         | Cách ngã ba xóm Nam Hương 200m đi đến cầu Đất                          | 880           | 620                                                                                                      |
| 5           | Đường liên xã Kha Sơn - Thanh Ninh - Hoàng Thanh                       |               |                                                                                                          |
| 5.1         | Từ giáp đất Kha Sơn đến hết đất đình Phao Thanh                        | 880           | 620                                                                                                      |
| 5.2         | Từ hết đất đình Phao Thanh đến giáp đất Tân Định                       | 770           | 540                                                                                                      |
| 6           | Từ Trạm biến áp trung tâm đến hết đất Trường Mầm non Thanh Ninh        | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 7           | Đường liên xóm trong xã                                                |               |                                                                                                          |
| 7.1         | Đoạn từ ngã ba Nam Hương đến đất nhà ông Lâm xóm Đồng Phú              | 770           | 540                                                                                                      |
| 7.2         | Đoạn từ ngã ba nhà ông Mai đi Phú Thanh 300m                           | 880           | 620                                                                                                      |
| 7.3         | Các đoạn đường liên xóm còn lại trên địa bàn xã                        | 660           | 460                                                                                                      |
| <b>XXII</b> | <b>XÃ BÀN ĐẠT</b>                                                      |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đất UBND xã Bàn Đạt 200m hướng đi xuôi xóm Bàn Đạt                  | 880           | 620                                                                                                      |
| 2           | Từ qua đất UBND xã Bàn Đạt 200m đến cầu Cuồng, xóm Tân Minh            | 550           | 390                                                                                                      |
| 3           | Từ đình Bàn Đạt đi đến cầu La Mé                                       | 550           | 390                                                                                                      |
| 4           | Từ đất UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng                    | 770           | 540                                                                                                      |
| 5           | Từ cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ                                   | 770           | 540                                                                                                      |
| 6           | Từ cách cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng, đi xóm Việt Long | 500           | 350                                                                                                      |
| 7           | Từ đất Trạm Y tế xã đi Phú Lợi + 300m                                  | 770           | 540                                                                                                      |
| 8           | Từ đường tàu xóm Việt Long đi Đồng Liên 300m                           | 550           | 390                                                                                                      |
| 9           | Từ đường tàu xóm Việt Long đi xã Đồng Liên đến hết đất xã Bàn Đạt      | 550           | 390                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Mức giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------|---------------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                               | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Thị trấn Hương Sơn    | 650           | 600    | 550    | 500    | 460                                                                                                  | 420    | 390    | 350    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                  | Mức giá đất ở |        |        |        | Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                        | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                           | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Diêm Thụy, Xuân Phương, Bảo Lý, Đào Xá, Dương Thành, Hà Châu, Kha Sơn, Lương Phú, Nga My, Nhã Lộng, Thanh Ninh, Thượng Đình, Úc Kỳ, xã Tân Đức | 550           | 500    | 450    | 400    | 390                                                                                              | 350    | 320    | 280    |
| Xã Tân Khánh                                                                                                                                           | 480           | 430    | 380    | 330    | 340                                                                                              | 300    | 270    | 230    |
| Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành                                                                                                           | 450           | 400    | 350    | 300    | 320                                                                                              | 280    | 250    | 210    |



**Phụ lục số 06**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;**  
**GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;**  
**GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>TRỤC QUỐC LỘ 1B</b>                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m   | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 2        | Từ cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m đến cổng La Gianh          | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 3        | Từ cổng La Gianh đến Km7 + 150m                                    | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 4        | Từ Km7 + 150m đến Km8                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 5        | Từ Km8 đến qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m                         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6        | Từ qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 7        | Từ Km9 + 500m đến qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8        | Từ qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m đến Km12+ 300m              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 9        | Từ Km12 + 300m đến Km13                                            | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10       | Từ Km13 đến cầu Đồng Thu                                           | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 11       | Từ cầu Đồng Thu đến cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4         | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 12       | Từ cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 đến hết đất xã Quang Sơn | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B</b> | <b>QUỐC LỘ 1B CỬ</b>                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ giáp đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 2        | Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào Lữ đoàn 575                                     | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 3        | Từ đường rẽ vào Lữ đoàn 575 đến ngã ba thị trấn Hóa Thượng                                             | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| <b>C</b> | <b>QUỐC LỘ 17</b>                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ cầu Đỏ đến hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm                                                  | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 2        | Từ hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm đến cầu Linh Nham                                           | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3        | Từ cầu Ngòi Chèo đến đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 4        | Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa đến cách công chợ Nam Hòa 200m                                        | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 5        | Từ cách công chợ Nam Hòa 200m đến qua công chợ Nam Hòa 200m                                            | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 6        | Từ qua công chợ Nam Hòa 200m đến cầu Thác Lạc                                                          | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7        | Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng                                                                    | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 8        | Từ đường tàu quặng đến ngã ba Bách Hóa                                                                 | 5.800         | 4.060                                                                                                    |
| 9        | Từ ngã ba Bách Hóa đến cầu Đợi Chờ                                                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 10       | Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi                                                         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 11       | Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đă                                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 12       | Từ cầu Đă đến cách công UBND xã Hợp Tiến 500m                                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 13       | Từ cách UBND xã Hợp Tiến 500m đến qua UBND xã Hợp Tiến 500m                                            | 1.800         | 1.260                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14       | Từ qua UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang đến hết đất xã Hợp Tiến                                                                                                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| <b>D</b> | <b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| <b>I</b> | <b>THỊ TRẤN HÓA THƯỢNG</b>                                                                                                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1        | Trục phụ Quốc lộ 1B                                                                                                                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1.1      | Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m (đoạn từ đường rẽ đối diện cổng Trường Trung học phổ thông Đồng Hỷ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái), đường bê tông hoặc nhựa $\geq 2,5m$ | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.2      | Đường rẽ Quốc lộ 1B cũ ngõ rẽ cạnh huyện đội đến hết đất thị trấn Hóa Thượng                                                                                                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 1.3      | Từ Quốc lộ 1B cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất phường Chùa Hang                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.3.1    | Từ Quốc lộ 1B cũ đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái                                                                                                                                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.3.2    | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất chùa Hang                                                                                                                                 | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 1.3.3    | Từ ngã tư giáp đất chùa Hang đến hết đất thị trấn Hóa Thượng (hướng đi Lòng Thuyền)                                                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.4      | Từ Quốc lộ 1B cũ đến trường mầm non Quân khu I                                                                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1.4.1    | Từ Quốc lộ 1B cũ đến Trạm 88 cũ                                                                                                                                                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.4.2    | Từ Trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I                                                                                                                                                       | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.5      | Quốc lộ 1B cũ đến ngã ba (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)                                                                                                                                          | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.6      | Từ Quốc lộ 1B cũ đến Bệnh xá 43 (đường giáp Xí nghiệp may 20)                                                                                                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.7  | Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 400m) vào 200m hướng đi núi Kháo                                                                                   | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.8  | Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 500m) vào 200m hướng đi đồi Pháo cũ                                                                                | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.9  | Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 600m) vào 200m hướng đi núi Cái                                                                                    | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.10 | Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Bộ Tư lệnh Quân khu I                                                                                              | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 1.11 | Đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng cũ Quân khu I)                                                                    | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.12 | Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4+800) vào 200m hướng đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở Hóa Thượng)                                 | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.13 | Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4 + 900m) vào 200m đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở thị trấn Hóa Thượng đến đường vào Lữ đoàn 575) | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 1B cũ đi Lữ đoàn 575 (hết đất thị trấn Hóa Thượng)                                                                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.15 | Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ ngõ đi Trạm nước sạch: Vào 200m                                                                                             | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.16 | Từ Quốc lộ 1B cũ đến lò vôi Nha Trang                                                                                                           | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.17 | Từ Quốc lộ 1B cũ đến đồi Chùa vào đến hết dốc nhà ông Thiêm                                                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.18 | Từ Quốc lộ 1B cũ cạnh tam giác Km6 rẽ vào 200m                                                                                                  | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 1.19 | Từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m ngõ rẽ giáp nhà ông Mai Đình Khả (hướng đi tổ dân phố Tân Thái)                                                       | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2    | Trục phụ Quốc lộ 17                                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 2.1  | Từ Quốc lộ 17 đi tổ dân phố Ấp Thái (đường vào nhà ông Luật) đến hết tổ dân phố Ấp Thái                                                         |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1.1 | Từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                                                                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 2.1.2 | Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái                                                                                | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2.2   | Từ Quốc lộ 17 vào 200m (đi nhà thờ họ đạo Ấp Thái)                                                                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 2.3   | Từ Quốc lộ 17 đi đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái (rẽ cạnh kiốt xăng)                                                       |               |                                                                                                          |
| 2.3.1 | Từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                                                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 2.3.2 | Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái                                                                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2.4   | Từ Quốc lộ 17 đến giáp đất vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên (đôi bệnh viện cũ)                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.5   | Từ Quốc lộ 17 đi đến hết tổ dân phố Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)                                                           |               |                                                                                                          |
| 2.5.1 | Từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                                                                    | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2.5.2 | Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Tân Thái                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.6   | Từ Quốc lộ 17 đi khu dân cư tổ dân phố Tân Thái 200m (đối diện đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Thái)              | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2.7   | Từ Quốc lộ 17 đến cổng trại chăn nuôi Tân Thái                                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2.8   | Từ Quốc lộ 17 rẽ đến đất nhà ông Trần Cao Trung (đoạn cầu Linh Nham)                                                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.9   | Các ngõ rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B mới vào 200m (thuộc đoạn từ ngã ba Hóa Thượng đến cầu Cao Ngạn), đường bê tông $\geq 3m$ | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 3     | Từ đường 359 cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Luông đến đất Ban Chỉ huy Quân sự huyện trong Khu hành chính mới            | 900           | 630                                                                                                      |
| 4     | Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Lữ đoàn 601 - Góc Vối                                                                        |               |                                                                                                          |
| 4.1   | Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2   | Từ ngã tư Gò Cao đi Gốc Vôi đến hết đất thị trấn Hóa Thượng                                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4.3   | Nhánh rẽ đoạn từ ngã tư Gò Cao đi Gốc Vôi (hết đất thị trấn Hóa Thượng) vào 200m hướng đi nghĩa trang La Sỏi | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5     | Các tuyến rẽ từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Gốc Vôi                                                            |               |                                                                                                          |
| 5.1   | Từ ngã ba đường đi Hòa Bình đi Cầu Mơn (đường Tỉnh lộ 273)                                                   |               |                                                                                                          |
| 5.1.1 | Từ ngã ba (đường đi Hòa Bình) vào 200m                                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5.1.2 | Từ qua ngã ba (đường đi Hòa Bình) 200m đến đỉnh dốc Văn Hữu                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5.1.3 | Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến Cầu Mơn                                                                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5.2   | Từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập đến hết đất thị trấn Hóa Thượng                                                 |               |                                                                                                          |
| 5.2.1 | Từ ngã tư Gò Cao vào 200m                                                                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5.2.2 | Từ qua ngã tư Gò Cao 200m đến hết đất thị trấn Hóa Thượng                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6     | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I                                                               |               |                                                                                                          |
| 6.1   | Khu Trạm phòng dịch E 651; khu Xí nghiệp may 20 (khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6.2   | Khu Công ty Việt Bắc cũ                                                                                      | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6.3   | Khu Cục Hậu Cần; Khu Cổng gác số 3 (cạnh quy hoạch khu dân cư số 5 Hưng Thái)                                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 7     | Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)                                                            |               |                                                                                                          |
| 7.1   | Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ vào 300m, đường quy hoạch rộng 30m                                                       | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 7.2   | Từ qua 300m đến Quốc lộ 17                                                                                   | 5.500         | 3.850                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.3  | Các đường bê tông rẽ từ đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17): Vào 200m                          | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 8    | Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ                                     |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường vào 100m                                                                     | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 8.2  | Từ qua ngã tư tổ dân phố Việt Cường 100m đến ngã ba nhà văn hoá xóm Sông Cầu 3 cũ                            | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9    | Từ trường mầm non số 2 Hóa Thượng đến gặp ngõ rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ (đất thị trấn Hóa Thượng) | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 10   | Từ lò vôi Nha Trang đến đường rẽ Bộ Tư lệnh Quân khu                                                         | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 11   | Các đường quy hoạch thuộc khu dân cư số 3, số 4 Hóa Thượng                                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 12   | Các đường quy hoạch khu dân cư Hồng Thái (không gồm đường tránh Chùa Hang từ Quốc lộ 1B sang Quốc lộ 17)     |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                     | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 12.2 | Đường quy hoạch rộng 7m                                                                                      | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 13   | Các đường quy hoạch khu tái định cư khu Hành chính huyện Đồng Hỷ                                             |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                   | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 13.2 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                   | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 14   | Các đường quy hoạch trong khu dân cư thị trấn Hóa Thượng (Dốc Đò) không bám Quốc lộ 1B                       | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 15   | Các đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Quân khu I vào 200m (đường bê tông $\geq 2,5m$ )        | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 16   | Đất tái định cư thuộc Khu đô thị số 3 (đường quy hoạch rộng 15,5m)                                           | 4.300         | 3.010                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>XÃ HÓA TRUNG</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường rẽ từ Quốc lộ 1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)        | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 2          | Đường rẽ từ Quốc lộ 1B (giáp đất thị trấn Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575             | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 3          | Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ Km7+150m đến cổng UBND xã Hóa Trung | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4          | Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ cổng UBND xã Hóa Trung đến Km12     | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5          | Các đường bê tông hoặc nhựa còn lại có mặt đường rộng $\geq 2,5m$                      | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>XÃ QUANG SƠN</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường Tỉnh lộ 272: Quốc lộ 1B (Km12) đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn               | 650           | 460                                                                                                      |
| 2          | Từ Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn      | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2.1        | Các đường rẽ bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$ vào 200m                               | 500           | 350                                                                                                      |
| 2.2        | Các đường rẽ chưa bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 3m$                                     | 400           | 280                                                                                                      |
| 3          | Từ Quốc lộ 1B vào xóm Đồng Thu đến ngã ba xóm Xuân Quang                               | 650           | 460                                                                                                      |
| 4          | Từ Quốc lộ 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết đất xã Quang Sơn)                 | 650           | 460                                                                                                      |
| 5          | Ngã ba Na Oai qua cụm công nghiệp Quang Sơn đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn.       | 650           | 460                                                                                                      |
| 6          | Từ trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn        | 650           | 460                                                                                                      |
| 7          | Đường từ xóm Đồng Tâm đến mỏ đá Đồng Chuồng đi xã La Hiên hết đất xã Quang Sơn         | 400           | 280                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8         | Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô xã Hóa Trung hết đất Quang Sơn            | 400           | 280                                                                                                      |
| 9         | Các trục đường bê tông xóm, liên xóm trên địa bàn xã (đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ ).    | 350           | 250                                                                                                      |
| <b>IV</b> | <b>THỊ TRẤN SÔNG CẦU</b>                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 1B, giáp đất xã Hóa Trung đến đảo tròn thị trấn Sông Cầu                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2         | Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 4                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3         | Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến hết đường nhựa tổ dân phố 5                              |               |                                                                                                          |
| 3.1       | Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến ngã ba Trạm Y tế (hướng đi xã Khe Mo)                    | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.2       | Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao tổ dân phố 1 (hướng đi xã Khe Mo) | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 3.3       | Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao, tổ dân phố 1 đến hết đường nhựa tổ dân phố 5          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4         | Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến cổng Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu                    | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 5         | Từ bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 3 đến Quốc lộ 1B                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6         | Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cầu cứng tổ dân phố 4                                       |               |                                                                                                          |
| 6.1       | Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cổng làng nghề tổ dân phố 4                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 6.2       | Cổng làng nghề tổ dân phố 4 đến cầu cứng tổ dân phố 4                                      | 650           | 460                                                                                                      |
| 7         | Từ bình phong tổ dân phố 3 đi xóm La Mao đến ngã ba cổng làng nghề tổ dân phố 4            | 650           | 460                                                                                                      |
| 8         | Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất thị trấn Sông Cầu (hướng đi xã Khe Mo)                     | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9         | Từ ngã ba Trạm Y tế đến công trường Trung học cơ sở Sông Cầu                                                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 10        | Từ công trụ sở Công an thị trấn đến hết đất nhà ông Đặng Văn Lợi, tổ dân phố 2                                     | 650           | 460                                                                                                      |
| 11        | Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$                             | 650           | 460                                                                                                      |
| 12        | Các đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$                                                         | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>V</b>  | <b>XÃ NAM HÒA</b>                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 17 đi xã Huống Thượng (hết đất xã Nam Hòa)                                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2         | Từ Quốc lộ 17 đi xã Văn Hán (hết đất xã Nam Hòa)                                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3         | Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$                         | 650           | 460                                                                                                      |
| 4         | Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$                                        | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>THỊ TRẤN TRẠI CAU</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 17 vào đến cổng UBND xã Tân Lợi                                                                         | 800           | 560                                                                                                      |
| 2         | Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau                                                                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3         | Từ ga 48 đến ngã năm xã Cây Thị                                                                                    | 650           | 460                                                                                                      |
| 4         | Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 4                                                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4.1       | Các nhánh rẽ có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$                                                       | 650           | 460                                                                                                      |
| 4.2       | Các nhánh rẽ còn lại                                                                                               | 500           | 350                                                                                                      |
| 5         | Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Thác Lạc đến đầu đường nội thị Trại Cau |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1 | Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$ )                                                                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 5.2 | Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$ )                                                              | 600           | 420                                                                                                      |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 17 (rẽ cạnh Trạm Y tế) vào 200m                                                                        | 800           | 560                                                                                                      |
| 6   | Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ đầu đường nội thị Trại Cau đến cầu Đợi Chờ |               |                                                                                                          |
| 6.1 | Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$ )                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6.2 | Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$ )                                                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 7   | Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Đợi Chờ đến Cầu Đã                     |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$ )                                                                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 7.2 | Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$ )                                                              | 500           | 350                                                                                                      |
| 8   | Đường rẽ vào Đền Đá Thiên                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                                                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 8.2 | Qua 200m đến Đền Đá Thiên                                                                                         | 630           | 440                                                                                                      |
| 9   | Các tuyến đường rẽ trên đoạn đường từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau vào 200m                   |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$ )                                                                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 9.2 | Các tuyến đường còn lại                                                                                           | 600           | 420                                                                                                      |
| 10  | Đường tránh thị trấn Trại Cau                                                                                     | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11  | Các đường trong khu tái định cư Mô tảng sâu Núi Quặng                                                             |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1        | Đường chính từ Quốc lộ 17 đi vào đến hết đất khu tái định cư                       | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 11.2        | Các nhánh rẽ từ đường chính                                                        | 1.400         | 980                                                                                                      |
| <b>VII</b>  | <b>XÃ TÂN LỢI</b>                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1           | Các tuyến rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5m$                                 | 600           | 420                                                                                                      |
| 1.2         | Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0m$ )                                  | 500           | 350                                                                                                      |
| 2           | Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi                              | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ HỢP TIẾN</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ ngã ba Quốc lộ 17 đi qua chợ Hợp Tiến 50m (hướng đi Tân Thành, Phú Bình)        | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2           | Từ qua chợ Hợp Tiến 50m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến (Tỉnh lộ 269B) | 800           | 560                                                                                                      |
| 3           | Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m theo hướng đi ga Hợp Tiến                            | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4           | Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m đến ga Hợp Tiến                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| 5           | Từ Tỉnh lộ 269B đi xóm Đoàn Kết đến Quốc lộ 17                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 6           | Từ Quốc lộ 17 đến ngã ba nhà ông Cao                                               |               |                                                                                                          |
| 6.1         | Từ Quốc lộ 17 đến cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt                                          | 600           | 420                                                                                                      |
| 6.2         | Từ cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt đến ngã ba nhà ông Cao                                  | 550           | 390                                                                                                      |
| 7           | Từ Quốc lộ 17 đi đến Nhà văn hóa xóm Bãi Bông                                      | 550           | 390                                                                                                      |
| 8           | Từ Quốc lộ 17 đi đến Hồ Chuối                                                      | 550           | 390                                                                                                      |
| 9           | Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m                                                |               |                                                                                                          |
| 9.1         | Đường bê tông hoặc nhựa còn lại, mặt đường rộng $\geq 2,5m$                        | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2       | Đường chưa bê tông, nhựa còn lại (nền đường $\geq 3,0\text{m}$ )                                         | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>IX</b> | <b>XÃ CÂY THỊ</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Km00 đường tránh thị trấn Trại Cau đến Km00+ 828,8m (đường từ tổ 14, thị trấn Trại Cau đi xã Cây Thị) | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2         | Từ Km00+828,8 đến cổng UBND xã Cây Thị                                                                   | 650           | 460                                                                                                      |
| 2.1       | Từ cổng làng xóm Trại Cau đến Nhà văn hóa xóm Trại Cau                                                   | 500           | 350                                                                                                      |
| 2.2       | Từ Trạm Y tế xã đến ao tập thể xóm Mỹ Hòa                                                                | 500           | 350                                                                                                      |
| 3         | Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng Khe Tuyên I                                                             | 500           | 350                                                                                                      |
| 4         | Từ cổng Khe Tuyên I đến ngầm tràn đê Ông Thị                                                             | 450           | 320                                                                                                      |
| 5         | Từ ngầm tràn đê Ông Thị đến chân dốc Cổng Trời (đường đi xã Văn Hán)                                     | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>X</b>  | <b>XÃ HÒA BÌNH</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1         | Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2         | Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Văn Lăng                                                     | 650           | 460                                                                                                      |
| 3         | Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Tân Long                                                     | 650           | 460                                                                                                      |
| 4         | Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Minh Lập                                                     |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp cầu Phố Hích                                                        | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4.2       | Từ cầu Phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập                                                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| <b>XI</b> | <b>XÃ MINH LẬP</b>                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ cổng chợ Trại Cài + 200m về 2 phía                                                                    | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2         | Từ ngã tư chợ Trại Cài + 200m đi ngã ba Cà Phê 2                                                         | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Từ cách cổng chợ Trại Cài + 200m đi Cầu Mơn (đến hết đất xã Minh Lập)                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4   | Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (đến hết đất xã Minh Lập)                          | 900           | 630                                                                                                      |
| 5   | Từ cách ngã tư chợ Trại Cài 200m đi cổng làng Cà Phê 2                                   | 900           | 630                                                                                                      |
| 6   | Từ ngã ba sông Cầu đến Nhà văn hóa xóm Sông Cầu                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 7   | Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 8   | Từ cổng làng Cà Phê 2 đến cách ngã tư rẽ UBND xã Minh Lập 200m                           | 800           | 560                                                                                                      |
| 9   | Từ điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập + 200m về 2 phía (chợ Trại Cài và Tiểu đoàn 31) | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 10  | Từ cách điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập 200m đến giáp đất xã Hóa Thượng            | 900           | 630                                                                                                      |
| 11  | Từ đường Hóa Thượng - Hòa Bình rẽ đến Nhà văn hóa xóm Hang Ne                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 12  | Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn                                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 13  | Từ ngã ba xóm Na Ca đến ngã ba trường Trung học cơ sở Minh Lập                           | 650           | 460                                                                                                      |
| 14  | Từ ngã ba gốc đa đi Tân Lập (hết đất xã Minh Lập)                                        | 650           | 460                                                                                                      |
| 15  | Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi làng Chu, Theo Cây                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 16  | Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đòa                                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 17  | Từ ngàm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ                                                       | 500           | 350                                                                                                      |
| 18  | Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1+2                                        | 650           | 460                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19         | Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập, đường quy hoạch rộng 13,5m                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| <b>XII</b> | <b>XÃ KHE MO</b>                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường từ cầu Linh Nham đi Văn Hán (Tỉnh lộ 269D)                                           |               |                                                                                                          |
| 1.1        | Từ cầu Linh Nham + 200m đi về phía Khe Mo                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.2        | Từ qua cầu Linh Nham + 200m đến cách UBND xã Khe Mo 200m                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.3        | Từ cách UBND xã Khe Mo 200m đến qua ngã ba xã Khe Mo + 200m (hướng đi xã Văn Hán)          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.4        | Từ qua ngã ba xã Khe Mo + 200m đến hết đất xã Khe Mo (hướng đi xã Văn Hán)                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 2          | Đường từ ngã ba xã Khe Mo đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B                                        |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ ngã ba Khe Mo đến qua chợ Khe Mo 100m                                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.2        | Từ qua chợ Khe Mo 100m đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B (hết đất xã Khe Mo)                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 3          | Các đường liên xã                                                                          |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) đi cầu sắt Hải Hà đến dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)    | 600           | 420                                                                                                      |
| 3.2        | Tuyến đường từ công làng Cháy, xã Khe Mo đến giáp đất thị trấn Sông Cầu                    | 600           | 420                                                                                                      |
| 3.3        | Tuyến đường từ Tỉnh lộ 269D (Trạm biến áp 1) đi xóm La Nưa, La Dẫy đến giáp đất xã Nam Hòa | 500           | 350                                                                                                      |
| 3.4        | Tuyến đường từ Cầu Sắt đến ngã ba La Nưa                                                   | 500           | 350                                                                                                      |
| 3.5        | Tuyến đường xóm Tiền Phong, xã Khe Mo đi Sông Cầu                                          | 700           | 490                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.6         | Từ đường nhựa ngã ba xóm Ao Rôm II đến D1 Lữ đoàn 575                                       | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ VĂN HÁN</b>                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1           | Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu (tuyến Tỉnh lộ 269D)                                                |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 200m                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 1.2         | Từ cách chợ Văn Hán 200m đến qua UBND xã Văn Hán 100m                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.3         | Từ qua UBND xã Văn Hán 100m đến cổng làng Cầu Mai                                           | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.4         | Từ cổng làng Cầu Mai đến đỉnh đèo Nhâu (hết đất Văn Hán)                                    | 600           | 420                                                                                                      |
| 2           | Tuyến ngã ba Phả Lý đi đến hết xóm Thịnh Đức (đi xã Cây Thị)                                |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức                                                        | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.2         | Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức đến hết đất Văn Hán                                    | 700           | 490                                                                                                      |
| 3           | Tuyến ngã ba Vân Hòa đi xã Nam Hòa đến hết đất xã Văn Hán                                   | 700           | 490                                                                                                      |
| 4           | Tuyến đường từ xóm Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo (đến giáp đất xã Khe Mo) | 550           | 390                                                                                                      |
| <b>XIV</b>  | <b>XÃ VĂN LĂNG</b>                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ giáp đất xã Hòa Bình đến hết xóm Liên Phương                                             |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ giáp đất xã Hòa Bình đi cầu treo Văn Lăng                                                | 500           | 350                                                                                                      |
| 1.2         | Từ cầu treo Văn Lăng đi đến ngã ba Văn Lăng                                                 | 450           | 320                                                                                                      |
| 1.3         | Từ ngã ba Văn Lăng đến qua UBND xã 200m                                                     | 800           | 560                                                                                                      |
| 1.4         | Từ qua UBND xã Văn Lăng 200m đến hết xóm Vân Khánh                                          | 450           | 320                                                                                                      |
| 1.5         | Từ xóm Liên Phương đến hết xóm Khe Hai                                                      | 400           | 280                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | Đường từ ngã ba Văn Lãng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)                                      |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ ngã ba Văn Lãng đi hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng                                    | 650           | 460                                                                                                      |
| 2.2       | Từ hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng đến giáp đất xã Phú Đô huyện Phú Lương                | 500           | 350                                                                                                      |
| 3         | Từ ngã ba xóm Tân Thịnh đến hết xóm Dạt                                                          | 400           | 280                                                                                                      |
| 4         | Từ ngã ba xóm Dạt đi Bản Tền, cầu treo Khe Hai                                                   |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ ngã ba xóm Dạt đến cầu treo Tam Va                                                            | 350           | 250                                                                                                      |
| 4.2       | Từ cầu treo Tam Va đến ngã ba đi xóm Bản Tền                                                     | 330           | 230                                                                                                      |
| 4.3       | Từ ngã ba đi xóm Bản Tền đến Nhà văn hóa Bản Tền                                                 | 320           | 220                                                                                                      |
| 4.4       | Từ ngã ba đi xóm Bản Tền đến cầu treo Khe Hai                                                    | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XV</b> | <b>XÃ TÂN LONG</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ cổng UBND xã Tân Long đi 200m về hai phía                                                     | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2         | Từ cách cổng UBND xã Tân Long 200m về phía xã Hòa Bình và về phía xã Quang Sơn (đất xã Tân Long) | 600           | 420                                                                                                      |
| 3         | Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long                                                | 600           | 420                                                                                                      |
| 4         | Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây                                | 500           | 350                                                                                                      |
| 5         | Từ cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng                         | 500           | 350                                                                                                      |
| 6         | Từ ngã ba xóm Luông đi xã Quang Sơn đến hết đất xã Tân Long                                      | 600           | 420                                                                                                      |
| 7         | Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Mới đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Ba Đình                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 8         | Từ ngã ba cầu Tràn đến Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu                                                  | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đồng Hỷ

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                        | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|----------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                              | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các thị trấn: Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng | 460           | 430    | 400    | 380    | 320                                                                                                      | 300    | 280    | 270    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                            | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                  | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Quang Sơn, Minh Lập, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình, Hóa Trung, Văn Hán, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long | 310           | 290    | 260    | 230    | 220                                                                                                      | 200    | 180    | 160    |
| Xã Văn Lăng                                                                                                      | 290           | 260    | 230    | 210    | 200                                                                                                      | 180    | 160    | 150    |





Phụ lục số 07  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;  
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;  
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN  
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐẠI TỪ**

(Kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | TRỤC QUỐC LỘ 37                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| I   | TRỤC CHÍNH TỪ GIÁP ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG ĐẾN ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 VÀ TỪ GIÁP ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 ĐẾN ĐÈO KHÊ GIÁP ĐẤT HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ giáp đất huyện Phú Lương đến đường tàu (giáp Cầu Tây) xã Cù Vân                                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2   | Từ đường tàu (giáp Cầu Tây) ngã ba đường Cù Vân - An Khánh                                                                                   | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3   | Từ ngã ba đường Cù Vân - An Khánh đến Cầu Rùm xã Cù Vân                                                                                      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4   | Từ Cầu Rùm xã Cù Vân đến giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng                                                                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 5   | Từ giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng đến đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng                                             | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 6   | Từ đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng đến hết đất xã Hà Thượng (đến đường 1 tháng 8)                                            | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
|     | <b>ĐƯỜNG 1 THÁNG 8</b>                                                                                                                       |               |                                                                                                          |

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố An Long, thị trấn Hùng Sơn và xóm 2, xã Hà Thượng) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố Đình, thị trấn Hùng Sơn và xóm Phố Dầu, xã Tiên Hội) |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ giáp đất xã Hà Thượng đến kiot xăng dầu Dốc Đình thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                    | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 2   | Từ kiot xăng dầu dốc Đình đến cầu Đầm Phủ                                                                                                                                                                                                                | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 3   | Từ cầu Đầm Phủ đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc                                                                                                                                                                                                               | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 4   | Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Huy Ngạc                                                                                                                                                                                                          | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 5   | Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn                                                                                                                                                                                         | 11.600        | 8.120                                                                                                    |
| 6   | Từ đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn đến cổng Cầu Bò                                                                                                                                                                                              | 12.400        | 8.680                                                                                                    |
| 7   | Từ cổng Cầu Bò đến đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa                                                                                                                                                                                                     | 15.300        | 10.710                                                                                                   |
| 8   | Từ đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa đến đường rẽ vào Khu di tích 27/7                                                                                                                                                                                   | 13.800        | 9.660                                                                                                    |
| 9   | Từ đường rẽ vào Khu di tích 27/7 đến kiot xăng dầu số 19                                                                                                                                                                                                 | 13.100        | 9.170                                                                                                    |
| 10  | Từ kiot xăng dầu số 19 đến đường rẽ vào Chi cục Thuế                                                                                                                                                                                                     | 11.600        | 8.120                                                                                                    |
| 11  | Từ đường rẽ vào Chi cục Thuế đến Cầu Đen                                                                                                                                                                                                                 | 10.900        | 7.630                                                                                                    |
|     | <b>TRỤC QUỐC LỘ 37</b>                                                                                                                                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 7   | Từ Cầu Đen (giáp đường 1 tháng 8) đến cầu Suối Long                                                                                                                                                                                                      | 9.500         | 6.650                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8   | Từ cầu Suối Long đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ)                                        | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 9   | Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ) đến Cầu Điệp                                             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 10  | Từ Cầu Điệp đến cống tiêu Ba Giăng                                                              | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 11  | Từ cống tiêu Ba Giăng đến qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 12  | Từ qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m đến hết đất xã Bản Ngoại                                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 13  | Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại)                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 14  | Từ cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại) đến qua đường tàu cắt ngang 100m          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 15  | Từ qua đường tàu cắt ngang 100m đến đỉnh dốc Mon                                                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 16  | Từ đỉnh dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m              | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 17  | Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m đến Cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)                      | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 18  | Từ Cầu Trà đến Cầu Tây xã Yên Lãng                                                              | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 19  | Từ Cầu Tây xã Yên Lãng đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc                                     | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 20  | Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc đến cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1                         | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 21  | Từ cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1 đến qua kiot xăng Yên Lãng 300m                              | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 22  | Từ qua kiot xăng Yên Lãng 300m đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang) | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 37 đi vào xã An Khánh                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ Quốc lộ 37 đến cầu Suối Huyền (hết đất xã Cù Vân)                                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.2       | Từ cầu Suối Huyền (giáp đất xã Cù Vân) đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh                                          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 1.3       | Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.4       | Từ ngã 3 làng Ngò xã An Khánh đến cầu Bà Yềng (hết đất xã An Khánh)                                                  |               |                                                                                                          |
| 1.4.1     | Từ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh đến cầu Xạc Bi                                                                 | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.4.2     | Từ cầu Xạc Bi đến ngã tư xóm Tân Tiến                                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.4.3     | Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yềng (hết đất An Khánh)                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.5       | Đường Cù Vân - An Khánh                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1.5.1     | Từ ngã ba (Trung tâm giống thủy sản Thái Nguyên, đường rẽ vào đường Cù Vân - An Khánh, đoạn bổ sung) đến cầu xóm Đát | 700           | 490                                                                                                      |
| 1.5.2     | Từ cầu xóm Đát đến cầu Đồng Khuôn                                                                                    | 800           | 560                                                                                                      |
| 1.5.3     | Từ cầu Đồng Khuôn đến ngã ba xóm Đầm (tiếp giáp đường Cù Vân - An Khánh giai đoạn I)                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.5.4     | Từ ngã ba trạm bơm xóm Đồng Sầm đến ngã ba đường rẽ vào Trường Tiểu học xã An Khánh                                  | 700           | 490                                                                                                      |
| 2         | Từ Quốc 37 vào Kho K9 xã Cù Vân                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ Quốc lộ 37 vào 100m                                                                                               | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2.2       | Qua 100m đến 300m                                                                                                    | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.3       | Qua 300m đến cổng Kho K9                                                                                             | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4  | Từ cổng Kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12 + 13 xã Cù Vân                                                        | 520           | 360                                                                                                      |
| 3    | Từ Quốc lộ 37 đi xóm 4, 5, 6                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 3.1  | Từ Quốc lộ 37 (cổng trào xóm 2) đến đường tàu                                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3.2  | Từ đường tàu xóm 2 đến cầu Đát Ma hết đất xóm 5 xã Cù Vân (giáp xã Phục Linh)                                   | 450           | 320                                                                                                      |
| 4    | Từ quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Gốc Xộp đến nhà ông Đỗ Huy Thọ xóm Gốc Xộp                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 5    | Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Phấn Mễ                                                                            |               |                                                                                                          |
| 5.1  | Từ Quốc lộ 37 đến đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm, xã Hà Thượng                                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5.2  | Từ đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm đến hết đất xã Hà Thượng                                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5.3  | Từ giáp đất xã Hà Thượng đến giáp đất vành đai M3 - BLC                                                         | 800           | 560                                                                                                      |
| 5.4  | Từ giáp đất vành đai M3 - BLC đến cầu Đát Ma (giáp đất huyện Phú Lương)                                         | 700           | 490                                                                                                      |
| 6    | Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Địa Chất, và lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Địa Chất (khu B - mỏ than Phấn Mễ) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7    | Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Hoàng Thị Kim                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8    | Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Tám (xóm Khuôn Linh)                                                 | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 9    | Từ Quốc lộ 37 vào hết đường bê tông xóm Hà Cẩm xã Hà Thượng                                                     | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10   | Đường từ Quốc lộ 37 rẽ vào khu tái định cư Đồng Bông                                                            |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 37 + 200m (hết đất khu tái định cư Đồng Bông)                                                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.2 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 37 + 200m vào khu tái định cư Đồng Bông 100m                    | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 10.3 | Các tuyến còn lại của khu tái định cư Đồng Bông                                     | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 11   | Từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến nhà ông Ngô Quang Hưng xóm Khuôn Linh        | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11.1 | Nhánh rẽ trục phụ từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Linh | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 12   | Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng                          |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Từ Quốc lộ 37 vào đến Cầu Cau, xóm 9 xã Hà Thượng                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 12.2 | Từ cầu Cau đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 13   | Từ Quốc lộ 37 vào Trường Tiểu học xã Hà Thượng                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 14   | Từ Quốc lộ 37 vào kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + 7)                                 |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Từ Quốc lộ 37 vào tới đường tàu cắt ngang (bao gồm khu quy hoạch dân cư xóm 6 + 7)  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 14.2 | Từ đường tàu cắt ngang đến cổng kho Muối                                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 15   | Từ Quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Suối Cát đến nhà ông Trương Văn Hùng xóm Suối Cát | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 16   | Từ Quốc lộ 37 (đường Mỏ Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh            |               |                                                                                                          |
| 16.1 | Từ Quốc lộ 37 vào đến hết đất xã Hà Thượng                                          | 900           | 630                                                                                                      |
| 16.2 | Từ giáp đất xã Hà Thượng đến qua cổng UBND xã Phục Linh 200m (đường đi Tân Linh)    | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16.2.1 | Các lô đất quy hoạch trong khu tái định cư xóm Khuôn 1                                                                                                      | 700           | 490                                                                                                      |
| 16.3   | Từ qua cổng UBND xã Phục Linh 200m đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh                                                                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 16.4   | Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)                                                                           | 900           | 630                                                                                                      |
| 16.5   | Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung                                                                                                                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 16.6   | Từ ngã ba xóm Khuôn 2 đến Trạm điện số 35 (xóm Cẩm 3)                                                                                                       | 650           | 460                                                                                                      |
| 16.7   | Từ ngã ba xóm Mận (đi qua cổng Kho KV3) đến hết đất xã Phục Linh giáp đất xã Hà Thượng                                                                      | 900           | 630                                                                                                      |
| 16.8   | Đường từ nhà ông Vũ Văn Phong, xóm Cẩm 2 (giáp bờ moong Mỏ than Phấn Mễ) đến nhà ông La Quang Đại, xóm Ngọc Tiến hết đất xã Phục Linh (giáp đất xã Phấn Mễ) | 500           | 350                                                                                                      |
| 16.9   | Từ nhà ông Trần Văn Thâm, xóm Khuôn 2 đến Góc Sung, xóm Khru 2                                                                                              | 500           | 350                                                                                                      |
| 17     | Từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phục Linh                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 17.1   | Từ đỉnh dốc Đá đến cách ngã ba cầu Suối Bột 150m                                                                                                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 17.2   | Từ ngã ba cầu Suối Bột + 150m về ba phía                                                                                                                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 17.3   | Qua ngã ba cầu Suối Bột 150m đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)                                                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 17.4   | Qua ngã ba cầu Suối Bột 150m đến cống nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ                                                                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 17.5   | Từ cống nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh                                                                                        | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 17.6   | Từ cầu Vực Xanh đến qua UBND xã Tân Linh 350m                                                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |

| STT                             | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.7                            | Qua UBND xã Tân Linh 350m đến ngã ba Kiến Linh                                                                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 17.8                            | Từ ngã ba Kiến Linh đến cổng nước xóm 6, xã Tân Linh                                                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 17.9                            | Từ cổng nước xóm 6, xã Tân Linh đến cách ngã tư Thái Linh 150m                                                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 17.10                           | Từ cách ngã tư Thái Linh 150m đến cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 17.11                           | Từ cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)                                                | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 1 THÁNG 8</b> |                                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1                               | Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi tổ dân phố An Long) | 3.400         | 2.380                                                                                                    |
| 2                               | Đường bê tông từ tổ dân phố An Long (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi tổ dân phố Hàm Rồng và tổ dân phố Vân Long       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3                               | Từ đường 1 tháng 8 vào khu quy hoạch dân cư sau Xí nghiệp chè Đại Từ                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4                               | Từ đường 1 tháng 8 vào Trường Tiểu học Hùng Sơn I                                                                              |               |                                                                                                          |
| 4.1                             | Từ đường 1 tháng 8 đến cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng                                                                      | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 4.2                             | Từ cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng đến hết Trường Tiểu học Hùng Sơn I                                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.3                             | Từ Trường Tiểu học Hùng Sơn I qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hàm Rồng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy tổ dân phố Hàm Rồng              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5     | Từ đường 1 tháng 8 qua tổ dân phố An Long, tổ dân phố Hàm Rồng đi xóm Vân Long (đường liên xã Hùng Sơn - Phú Lạc)                   |               |                                                                                                          |
| 5.1   | Từ đường 1 tháng 8 vào đường bê tông tổ dân phố An Long qua nhà ông Phạm Khắc Dũng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy, tổ dân phố Hàm Rồng | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5.2   | Từ nhà ông Trần Quang Mẫn theo đường liên xã đi tổ dân phố Vân Long đến hết đất thị trấn Hùng Sơn                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5.3   | Trục đường liên xã Hùng Sơn - Tiên Hội - Bản Ngoại đoạn từ giáp thị trấn Hùng Sơn đến hết đất xã Tiên Hội                           | 900           | 630                                                                                                      |
| 6     | Từ đường 1 tháng 8 vào khu tái định cư Hùng Sơn III                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 6.1   | Đường Hàm Rồng                                                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 6.1.1 | Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất lô M4                                                                                                | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 6.1.2 | Từ lô N9 đến lô A1                                                                                                                  | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 6.2   | Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch tái định cư Hùng Sơn III                                                                | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 7     | Phố Cầu Thành: Từ đường 1 tháng 8 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 2, thị trấn Hùng Sơn                                         | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 8     | Đường Nam Sông Công                                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 8.1   | Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà thờ Sơn Hà                                                                                       | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 8.2   | Từ hết đất Nhà thờ Sơn Hà đến Suối Mang                                                                                             | 7.300         | 5.110                                                                                                    |
| 8.3   | Trục phụ và nhánh đường Nam Sông Công                                                                                               |               |                                                                                                          |
| 8.3.1 | Từ trục chính đường Nam Sông Công vào đường bê tông qua nhà ông Trường ra đường trục chính Nam Sông Công                            | 2.900         | 2.030                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.3.2 | Từ đường trục chính Nam Sông Công vào khu quy hoạch điều chỉnh chợ Nam Sông Công                                                               | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 8.3.3 | Nhánh đường Nam Sông Công vào trong khu dân cư điều chỉnh đất chợ Nam Sông Công                                                                | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 9     | Đường Phạm Bá Trục: Từ đường 1 tháng 8 đi qua Trường Trung học cơ sở thị trấn Hùng Sơn đến giáp đường đi tổ dân phố Đồng Cả                    | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 10    | Từ đường 1 tháng 8 (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 1) đến hết đất nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Xuân Đài                                    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 11    | Từ đường 1 tháng 8 đến cổng Trường Trung học phổ thông Đại Từ                                                                                  | 6.400         | 4.480                                                                                                    |
| 12    | Từ đường 1 tháng 8 vào 100m (nhà ông Lưu) tổ dân phố Cầu Thành 2 - thị trấn Hùng Sơn (đối diện đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Đại Từ) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 13    | Các lô đất ở thuộc khu quy hoạch sau Tổ hợp y tế CMEC                                                                                          | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 14    | Đường 19 tháng 8: Từ đường 1 tháng 8 vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ                                     |               |                                                                                                          |
| 14.1  | Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen                                                                                         | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 14.2  | Từ đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ                                                           | 7.200         | 5.040                                                                                                    |
| 14.3  | Từ cổng Công an huyện đến tường rào Trường Trung học phổ thông Đại Từ                                                                          | 3.300         | 2.310                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15   | Từ đường 1 tháng 8 (nhánh giáp đất ở nhà bà Phạm Thị Tâm, tổ dân phố Chợ 1) vào đường bê tông đến hết đất nhà ông Đào Quang Chung, tổ dân phố Trung Hòa | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 16   | Từ đường 1 tháng 8 đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa (qua khỏi đoàn thể) ra đường 1 tháng 8 (đèn xanh đèn đỏ)                                           | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 17   | Từ ngã ba cổng Chùa Minh Sơn đến đường tròn khu dân cư 1A                                                                                               | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 18   | Từ đường 1 tháng 8 (cầu Tây Phố Mới) đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ                                                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 19   | Từ đường 1 tháng 8 (đối diện Ngân hàng nông nghiệp huyện Đại Từ) vào đến khu dân cư 1A                                                                  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 20   | Từ đường 1 tháng 8 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ                                                                                                       | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 21   | Từ đường 1 tháng 8 vào Nhà máy nước                                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà máy nước                                                                                                             | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 21.2 | Từ hết đất Nhà máy nước đến giáp bờ sông                                                                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
|      | <b>TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37</b>                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 18   | Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Phố Dầu xã Tiên Hội                                                                                                   | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 19   | Từ Quốc lộ 37 đến nhà bà Trần Thị Mai xóm Trung Na (đường rau sạch).                                                                                    | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 20   | Từ Quốc lộ 37 (nhà ông Nguyễn Viết Soạn) đến Nhà văn hóa xóm Bãi Cải.                                                                                   | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 21   | Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Tiểu học xã Tiên Hội                                                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 22   | Từ Quốc lộ 37 (Dốc Đỏ) vào xã Hoàng Nông                                                                                                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22.1   | Từ Quốc lộ 37 đến hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội                                                                                     | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 22.2   | Từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội                                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 22.2.1 | Nhánh của trục đường từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội: Trục đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông - Bản Ngoại | 800           | 560                                                                                                      |
| 22.3   | Từ giáp đất xã Tiên Hội đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông                                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 22.4   | Từ ngã tư làng Đảng, xã Hoàng Nông đến Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông                                                                          | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 22.5   | Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông                                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 22.6   | Từ đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ngôn)                                                            | 800           | 560                                                                                                      |
| 22.7   | UBND xã Hoàng Nông cũ (+, -) 200m về hai phía                                                                                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 23     | Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 23.1   | Từ Trạm điện số 3 xã Hoàng Nông đến cầu tràn số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - tuyến đường 5 xã                                               | 520           | 360                                                                                                      |
| 23.2   | Từ Trạm điện số 2 xã Hoàng Nông đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)                                                               | 520           | 360                                                                                                      |
| 23.3   | Từ ngã ba làng Đảng + 460m đi xóm An Sơn (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)                                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 23.4   | Từ sau ngã ba làng Đảng + 460m đến giáp xã Bản Ngoại (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)                                                | 520           | 360                                                                                                      |



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24   | Từ Quốc lộ 37 vào 150m (đường bê tông xóm Đại Quyết)                                                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 25   | Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến cầu treo xã Phú Lạc                                                                      |               |                                                                                                          |
| 25.1 | Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh)                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 25.2 | Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến cầu treo xã Phú Lạc                                               | 520           | 360                                                                                                      |
| 25.3 | Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp xã Phú Thịnh)                          | 700           | 490                                                                                                      |
| 26   | Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)                                             |               |                                                                                                          |
| 26.1 | Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại                                                            | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 26.2 | Từ ngã tư xóm Phố, xã Bản Ngoại đi Đầm Bàng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 26.3 | Từ Quốc lộ 37 đến Khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại                                                               | 500           | 350                                                                                                      |
| 27   | Từ ngã ba nhà ông Việt xóm Đầm Bàng đến hết đất xã Bản Ngoại giáp xã Tân Linh                                                | 500           | 350                                                                                                      |
| 28   | Từ giáp đất nhà ông Thi (xóm Na Mạn) đi xóm Cao Khản giáp xã Tiên Hội                                                        | 500           | 350                                                                                                      |
| 29   | Từ cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông) | 600           | 420                                                                                                      |
| 30   | Từ ngã 3 (nối Quốc lộ 37 đi di tích Đầm Mua) đến hết đất Bản Ngoại và hết đất xã Hoàng Nông                                  | 520           | 360                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31     | Từ ngã ba (nhà ông Chiến - Hoan) đi vào Trường Tiểu học xã Bản Ngoại đến ngã tư công Đò (giáp nhà ông Hiệp xóm Phở) | 450           | 320                                                                                                      |
| 32     | Từ Quốc lộ 37 đi vào xã La Bằng                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 32.1   | Từ Quốc lộ 37 đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)                                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 32.2   | Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến Trạm biển áp xóm Lau Sau                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 32.3   | Từ Trạm biển áp xóm Lau Sau đến công Trường Mầm non xã La Bằng                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 32.4   | Từ công Trường Mầm non xã La Bằng đến ngã ba cây Si + 100m (đi Phú Xuyên) + 100m đi xóm Rừng Vần                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 32.5   | Từ ngã ba cây Si + 100m (đường đi xã Phú Xuyên) đến hết đất xã La Bằng                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 32.6   | Từ ngã ba cây Si + 100m đến Trạm biển áp xóm Rừng Vần                                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 32.7   | Từ Trạm biển áp xóm Rừng Vần đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng                                                 | 600           | 420                                                                                                      |
| 32.8   | Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng đến Đập Kẹm xã La Bằng                                                        | 600           | 420                                                                                                      |
| 32.9   | Nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 đi xã La Bằng                                                                    |               |                                                                                                          |
| 32.9.1 | Từ trục đường chính của xã đến Khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 32.9.2 | Giáp đất xã Hoàng Nông đến cầu tràn Non Bèo                                                                         | 600           | 420                                                                                                      |
| 33     | Từ Quốc lộ 37 (dốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)                                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 34     | Nhánh của đường Từ Quốc lộ 37 (dốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên) giáp xã La Bằng:                                  | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | Từ ngã ba nhà ông Thắng đến Nhà văn hóa xóm Chính Phú 1                          |               |                                                                                                          |
| 35   | Từ Quốc lộ 37 vào Trạm Y tế cũ xã Phú Xuyên                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 36   | Trục phụ Quốc lộ 37, từ Quốc lộ 37 xóm 8, xã Phú Xuyên đến giáp đất xã Na Mao    | 500           | 350                                                                                                      |
| 37   | Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm 2 xã Phú Xuyên                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 38   | Từ Quốc lộ 37 (cây đa đôi) đến nhà bà Đồi (khu quy hoạch chợ cũ)                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 39   | Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao                                    |               |                                                                                                          |
| 39.1 | Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) đi xã Na Mao, vào 200m                                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 39.2 | Từ qua 200m đến UBND xã Na Mao                                                   | 420           | 290                                                                                                      |
| 39.3 | Từ UBND xã Na Mao đến ngã tư (giáp đường Na Mao - Phú Cường - Đức Lương)         | 500           | 350                                                                                                      |
| 40   | Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến giáp đất xã Phú Thịnh (qua xóm 13)                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 41   | Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến ngã ba xóm Tân Lập (qua xóm 5)                         | 500           | 350                                                                                                      |
| 42   | Từ Quốc lộ 37 (biển cấm rừng) đến nhà ông Hoàng xóm 11                           | 500           | 350                                                                                                      |
| 43   | Từ nhà ông Hoàng xóm 11 đến ngã ba Yên Tử (hết đất xã Phú Xuyên)                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 44   | Từ Trạm biến áp xóm 11 đến giáp Nhà máy Chè xã La Bằng qua xóm Tân Lập           | 500           | 350                                                                                                      |
| 45   | Từ Quốc lộ 37 (đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng |               |                                                                                                          |
| 45.1 | Từ Quốc lộ 37 đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong                       | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 45.2 | Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong đến hết đất xã Yên Lãng                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 46   | Từ Quốc lộ 37 (đường Nguyễn Huệ) đến ngã tư xóm Giữa, xã Yên Lãng                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 47   | Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh                                                   | 600           | 420                                                                                                      |
| 48   | Từ Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh đến ngã ba xóm Yên Tử đi xóm 11 xã Phú Xuyên                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 49   | Từ ngã ba xóm Khuôn Nanh đến Hồ Khuôn Nanh                                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 50   | Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng                                              |               |                                                                                                          |
| 50.1 | Từ Quốc lộ 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Yên Lãng | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 50.2 | Từ giáp đất Chi nhánh Ngân hàng đến cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 50.3 | Từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến đường rẽ vào Bàn Cân                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 50.4 | Từ đường rẽ vào Bàn Cân đến núi đá Vôi (xóm Cây Hồng)                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 51   | Từ cầu xóm Đoàn Kết đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)   |               |                                                                                                          |
| 51.1 | Từ cầu xóm Đoàn Kết đến ngã ba xóm Cây Hồng                                                    | 800           | 560                                                                                                      |
| 51.2 | Từ ngã ba xóm Cây Hồng đến Cầu xóm Đèo Xá                                                      | 750           | 530                                                                                                      |
| 51.3 | Từ cầu xóm Đèo Xá đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)     | 600           | 420                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 52   | Nhánh từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến tập thể Mỏ (khu B)                         | 800           | 560                                                                                                      |
| 53   | Từ Quốc lộ 37 đi Nhà văn hóa xóm Cầu Trà                                                |               |                                                                                                          |
| 53.1 | Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Cầu Trà                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 53.2 | Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Trà đến ngã ba xóm Yên Từ đi xóm 11 xã Phú Xuyên                 | 700           | 490                                                                                                      |
| 54   | Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến ngã ba xóm Cây Hồng                                       |               |                                                                                                          |
| 54.1 | Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến cầu xóm Đồng Cọ                                           | 800           | 560                                                                                                      |
| 54.2 | Từ xóm Đồng Cọ đến ngã ba xóm Cây Hồng                                                  | 800           | 560                                                                                                      |
| 55   | Từ Quốc lộ 37 đi hồ Đồng Tiến                                                           |               |                                                                                                          |
| 55.1 | Từ Quốc lộ 37 đến trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây                                        | 800           | 560                                                                                                      |
| 55.2 | Từ trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây đến ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng | 600           | 420                                                                                                      |
| 55.3 | Từ ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng đến hồ Đồng Tiến                   | 450           | 320                                                                                                      |
| 56   | Từ ngã ba công kho vật tư công ty than Núi Hồng đến ngã tư đi xóm Đồng Dùm              | 650           | 460                                                                                                      |
| 57   | Từ ngã tư đi xóm Đồng Dùm đến ngầm xóm Mới                                              | 500           | 350                                                                                                      |
| 58   | Khu dân cư nông thôn số 1, xã Tiên Hội                                                  |               |                                                                                                          |
| 58.1 | Tuyến từ Ngầm tràn Suối Mang lên đến công ty May TNG (đường quy hoạch rộng 30 m)        | 9.000         | 6.300                                                                                                    |
| 58.2 | Tuyến đường quy hoạch rộng 15 m                                                         | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 59   | Đường quy hoạch dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội                 |               |                                                                                                          |
| 59.1 | Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Trung Na, đường rộng 12,5m                            | 7.000         | 4.900                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59.2     | Các tuyến còn lại trong dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội, đường rộng 7,5m | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| <b>B</b> | <b>TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| <b>I</b> | <b>ĐƯỜNG 270 (từ đường 1 tháng 8 đi Hồ Núi Cốc)</b>                                              |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất nhà ông Đặng Văn Anh                                              | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2        | Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Anh đến dốc Thái Lan                                                 | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3        | Từ dốc Thái Lan đến hết đất thị trấn Hùng Sơn                                                    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4        | Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến cổng qua đường nhà ông Năm Thúy                                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5        | Từ cổng qua đường nhà ông Năm Thúy đến Suối Lạc                                                  | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 6        | Từ Suối Lạc đến cổng qua đường đầm Ông Cầu                                                       |               |                                                                                                          |
| 6.1      | Từ Suối Lạc đến Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái                                | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 6.2      | Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái                                                |               |                                                                                                          |
| -        | Đường tỉnh lộ ĐT 270, đường quy hoạch rộng 27m                                                   | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 6.3      | Từ hết Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái đến cổng qua đường đầm Ông Cầu          | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 7        | Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Gốc Mít                        |               |                                                                                                          |
| 7.1      | Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện                                 | 5.500         | 3.850                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2        | Từ hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện đến cổng qua đường nhà ông Tạ Cao Ninh xóm Góc Mít                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 8          | Từ cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Góc Mít đến hết đất xã Tân Thái                                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 270</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Tỉnh lộ 270 đến Đầm Nhội (thuộc tổ dân phố An Long - thị trấn Hùng Sơn)                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2          | Từ Tỉnh lộ 270 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Khuôn cũ                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 3          | Từ ngã ba nhà ông Đinh Trọng Tấn đến ngã ba nhà ông Vũ Thanh Huân                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4          | Từ ngã ba nhà ông Đặng Ngọc Chinh đến ngã ba nhà ông Hoàng Hà                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 5          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thanh đến ngã ba nhà ông Oanh Chính                                       | 500           | 350                                                                                                      |
| 6          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Ân đến cổng nhà ông Trường Vượng                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (từ ngã ba Bưu điện huyện Đại Từ đi Quân Chu, đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1                                        | 15.300        | 10.710                                                                                                   |
| 2          | Từ đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1 đến đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc                      | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 3          | Từ đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc đến cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ                      | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 4          | Từ cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ đến cầu Suối Tám                                           | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| <b>IV</b>  | <b>TỈNH LỘ 261 (từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đi Quân Chu)</b>                                         |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Từ cầu Suối Tắm đến cầu Cỏ Trâu                                                                                                        | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2   | Từ cầu Cỏ Trâu đến hết đất xã Bình Thuận                                                                                               | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3   | Từ giáp đất xã Bình Thuận đến Cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)                                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4   | Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km3 + 600) đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa, xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300)                                | 2.700         | 1.890                                                                                                    |
| 5   | Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300) đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (Km5 + 500)                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 6   | Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km5 + 500) đến hết đất xã Lục Ba (Km7 + 100)                                                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7   | Từ giáp đất xã Lục Ba đến đường rẽ vào xã Văn Yên                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 7.1 | Từ giáp đất xã Lục Ba đến hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú (Đường quy hoạch rộng 36m)                                    | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 7.2 | Từ hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú đến đường rẽ vào xã Văn Yên                                                          | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8   | Từ đường rẽ vào xã Văn Yên đến đường rẽ vào hồ Gò Miếu                                                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9   | Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến hết đất xã Ký Phú                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 9.1 | Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 9.2 | Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú                                |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2.1 | Đường tỉnh lộ ĐT 261, đường quy hoạch rộng 36 m                                                                                                               | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 9.2.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                                      | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 9.3   | Từ giáp khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú đến hết đất xã Ký Phú                         | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 10    | Từ giáp đất xã Ký Phú đến đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang                                                                                            | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 11    | Từ đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang đến đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường                                                                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 12    | Từ đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường đến ngầm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)                                                                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 13    | Từ ngầm tràn 3 Gò đến đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ)                                                                                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14    | Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới)                                                                             | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 15    | Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới) đến đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu                                                             | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 16    | Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu đến cột mốc Km20                                                                                            | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 17    | Từ Km20 đến cầu Suối Đôi                                                                                                                                      | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 18    | Từ cầu Suối Đôi đến cầu Suối Liếng, thị trấn Quân Chu                                                                                                         | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| V     | <b>TRỤC PHỤ ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ</b>                                                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1     | Đường Trương Văn Nho (từ đường Lưu Nhân Chú Km 0+100, tổ dân phố Tân Sơn tổ dân phố Chợ 2, công phụ Trường Trung học Phổ thông Đại Từ): Từ đường Lưu Nhân Chú | 5.200         | 3.640                                                                                                    |

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | (cầu Gò Sơn) đến cổng phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ                                                            |               |                                                                                                          |
| 2   | Đường Cầu Thông (từ đường ĐT 263B Km 0+390, tổ dân phố Cầu Thông đến đường Lưu Nhân Chú Km 0+330, tổ dân phố Tân Sơn): |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Từ cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ                                          | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 2.2 | Từ cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện qua Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến đường Đồng Doãn Khuê                     | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3   | Phố Sân Tập (từ đường Lưu Nhân Chú qua cổng Bệnh viện Đa khoa đến cầu Thanh Niên đi xóm Đồng Cà)                       |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Từ đường Lưu Nhân Chú đến hết đất Trường Nguyễn Tất Thành                                                              | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3.2 | Từ giáp đất Trường Nguyễn Tất Thành đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ                                            | 9.100         | 6.370                                                                                                    |
| 3.3 | Từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3                                | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3.4 | Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3 đến cầu Thanh Niên đi tổ dân phố Đồng Cà                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3.5 | Các tuyến đường bê tông khác sau Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ                                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4   | Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ đến Trung tâm Y tế huyện Đại Từ                                                  | 3.900         | 2.730                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5         | Từ đường Lưu Nhân Chú vào Trường Dân tộc Nội trú (tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Hùng Sơn) |               |                                                                                                          |
| 5.1       | Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m                                                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5.2       | Từ sau 100m đến giáp Trường Dân tộc nội trú huyện Đại Từ                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6         | Từ đường Lưu Nhân Chú qua nhà bà Nhữ Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Văn Đức                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>TRỤC PHỤ ĐƯỜNG TỈNH LỘ 261</b>                                                          |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 300m đi xóm Bình Xuân, xã Bình Thuận                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Trại, xã Bình Thuận                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi Trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận                             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Chùa, xã Bình Thuận                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thanh Phong xã Bình Thuận                                  | 800           | 560                                                                                                      |
| 6         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thuận Phong, xã Bình Thuận                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 7         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Tiến Thành, xã Bình Thuận                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 8         | Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đến Nhà văn hóa xóm Thuận Phong                                    | 800           | 560                                                                                                      |
| 9         | Từ Tỉnh lộ 261 đi Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba                                         |               |                                                                                                          |
| 9.1       | Từ Tỉnh lộ 261 vào đến Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9.2       | Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến ngã ba ông Ky, xóm Thành Lập              | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.3  | Từ tỉnh lộ 261 đến khu tái định cư Đồi Tròn, xã Lục Ba                      | 600           | 420                                                                                                      |
| 9.4  | Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh | 500           | 350                                                                                                      |
| 10   | Từ Tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Úy (đường đi xóm Gò Lớn)                  | 500           | 350                                                                                                      |
| 11   | Từ tỉnh lộ 261 đến ngã tư nhà ông Huỳnh                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 12   | Từ tỉnh lộ 261 (chùa Cam Lam) đến ngã ba nhà ông Thắng (xóm Đầm Giáo)       | 800           | 560                                                                                                      |
| 13   | Từ ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập) đến trạm biến áp xóm Văn Thanh             | 500           | 350                                                                                                      |
| 14   | Từ ngã ba nhà bà Nguyễn (xóm Bình Hương) đến ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập)  | 500           | 350                                                                                                      |
| 15   | Từ tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ                                               |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Từ tỉnh lộ 261 vào đến cầu treo xã Vạn Thọ                                  | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 15.2 | Từ tràn Vạn Thọ đến trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m                           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 15.3 | Từ trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m đến cầu Vai Say                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 15.4 | Từ cầu Vai Say đến Nhà văn hóa xóm 9 + 200m (đường vành đai Hồ Núi Cốc)     | 400           | 280                                                                                                      |
| 16   | Nhánh của trục đường Tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ                             |               |                                                                                                          |
| 16.1 | Từ đường trục xã (trạm điện xóm 5) vào 100m                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 16.2 | Từ đường trục xã vào 100m (đường vào xóm 6)                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 17   | Từ ngã tư (ông Thử Đậu) đến ngã ba xóm 9 (ông Học)                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 18   | Từ tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên                                               |               |                                                                                                          |
| 18.1 | Từ đường Tỉnh lộ 261 đến ngã tư Gò Quếch                                    | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18.2   | Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên (đường rẽ vào xóm Đình 2)                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 18.3   | Từ đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên đến Nhà văn hóa xóm Cầu Găng                                                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 18.5   | Nhánh của trục phụ (đường Tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên)                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 18.4   | Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)                                                                   | 600           | 420                                                                                                      |
| 18.5.1 | Từ đường trục xã đến Chùa Già                                                                                                             | 500           | 350                                                                                                      |
| 18.5.2 | Từ Chùa Già đến hết đất xã Văn Yên                                                                                                        | 400           | 280                                                                                                      |
| 18.5   | Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến Trường Mầm non (xóm Đình 2)                                                                               | 500           | 350                                                                                                      |
| 19     | Từ đường Tỉnh lộ 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú                                                                                    | 800           | 560                                                                                                      |
| 20     | Từ đường tỉnh lộ 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m - vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú                                                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 21     | Từ đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi, xã Ký Phú đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc) | 800           | 560                                                                                                      |
| 22     | Từ tỉnh lộ 261 đến cổng Trường Mầm non xã Ký Phú                                                                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 23     | Từ tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Định (xóm Duyên)                                                                             | 550           | 390                                                                                                      |
| 24     | Từ tỉnh lộ 261 đến Trạm điện xóm Duyên                                                                                                    | 600           | 420                                                                                                      |
| 25     | Từ ngã ba giáp đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Bính) đến ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao, xã Cát Nê                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| 26     | Từ ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao xã Cát Nê đến cầu bê tông (giáp đất nhà                                                        | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | ông Đinh Công Dũng xóm Thặng Thịnh giáp đất thị trấn Quân Chu)                                                        |               |                                                                                                          |
| 27          | Từ tỉnh lộ 261 (cổng làng tổ dân phố số 9) đến suối tổ dân phố 2                                                      | 600           | 420                                                                                                      |
| 28          | Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba rẽ tổ dân phố Chiếm) đến cầu ông Cảnh Tần                                                      | 700           | 490                                                                                                      |
| 29          | Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba đi tổ dân phố 5) đến cầu xóm 5                                                                 | 600           | 420                                                                                                      |
| 30          | Từ tỉnh lộ 261 tổ dân phố 3 (nhà ông Toán) đến ngã ba tổ dân phố 2 (nhà ông Y Sáu)                                    | 600           | 420                                                                                                      |
| <b>VII</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ (Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đi Khu di tích 27/7 đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đến Cầu Thông                                                                   | 7.800         | 5.460                                                                                                    |
| 2           | Từ Cầu Thông đến hết đất Khu di tích 27/7                                                                             | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 3           | Từ hết đất Khu di tích 27/7 đến đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu                                                            | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 4           | Từ đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu đến hết đất thị trấn Hùng Sơn                                                           | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| <b>VIII</b> | <b>TỈNH LỘ 263B</b>                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình, xã Khôi Kỳ                                       | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 2           | Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 3           | Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4         | Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m                                                                                                                                                            |               |                                                                                                          |
| 4.1       | Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)                                                                                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.2       | Từ Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m                                                                                                                                      | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 5         | Từ qua UBND xã Mỹ Yên 200m đến giáp đất xã Văn Yên                                                                                                                                                                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>IX</b> | <b>TRỤC PHỤ ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ</b>                                                                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ đường Đồng Doãn Khuê đến đường Phố Mới                                                                                                                                                                         | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2         | Từ Nhà Văn hoá tổ dân phố Bàn Cờ - thị trấn Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện                                                                                                         | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 3         | Từ đường Đồng Doãn Khuê đến cổng Trường Dân tộc Nội trú huyện                                                                                                                                                     | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4         | Phố Bàn Cờ (từ đường Đồng Doãn Khuê km1+050, tổ dân phố Bàn Cờ đến ngã tư, tổ dân phố Bàn Cờ 2): Từ đường Đồng Doãn Khuê đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Bàn Cờ 2 đến ngã tư đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| <b>X</b>  | <b>TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 263B</b>                                                                                                                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1         | Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thủy đến UBND xã Khôi Kỳ                                                                                                                                                        | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2         | Từ Trạm điện số 2, xã Khôi Kỳ đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Gò Miều (tiếp giáp đường 5 xã)                                                                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3         | Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) đến Trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ                                                                                                                                  | 1.600         | 1.120                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4         | Từ trạm điện số 2 (ngã tư UBND xã Khôi Kỳ) đến ngã ba xóm Bãi Pháo                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5         | Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6         | Từ ngã tư (ông Hòa) đến ngã ba tràn Na Giai                                                      |               |                                                                                                          |
| 6.1       | Từ ngã tư (ông Hòa) + 500m                                                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6.2       | Qua ngã tư (ông Hòa) + 500m đến ngã ba tràn Na Giai                                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 6.3       | Từ Trạm điện Na Hang đến giáp đất xã Khôi Kỳ                                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>XI</b> | <b>TỈNH LỘ 264 TỪ NGÃ BA KHUÔN NGÀN ĐI MINH TIẾN</b>                                             |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Khuôn Ngàn) đến hết đất xã Phú Xuyên                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2         | Từ giáp đất xã Phú Xuyên đến hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3         | Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ đến hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4         | Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh đến cầu Phú Minh                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 5         | Từ cầu Phú Minh đến ngã ba Phú Minh                                                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6         | Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp đất xã Phú Cường)                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 7         | Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 800m                                                          |               |                                                                                                          |
| 7.1       | Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 200m (nhà ông Ước)                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 7.2       | Từ Km5 + 200m trước cửa nhà ông Ước đến Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)                | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8         | Từ Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ) đến Km 6 (nhà ông Quyền)                            | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9          | Từ Km6 (thổ cư nhà ông Quyền) đến Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng)                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 10         | Từ Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng) đến Km8 + 300m                                                 | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 11         | Từ Km 8 + 300m đến hết đất xã Phú Cường (Km8 + 900)                                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 12         | Từ giáp đất xã Phú Cường đến lối rẽ nhà ông Thuận                                             | 600           | 420                                                                                                      |
| 13         | Từ nhà ông Thuận đến Trạm Y tế xã                                                             | 650           | 460                                                                                                      |
| 14         | Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến                                    | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14.1       | Từ hết đầm Thảm Mỡ đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến                                            | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14.2       | Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến                                 | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 15         | Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hóa)              | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>XII</b> | <b>TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 264</b>                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Minh Tiến đến nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2          | Từ nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1 đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương) | 600           | 420                                                                                                      |
| 3          | Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đi Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 1, xã Minh Tiến                   |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đến cầu treo sắt xã Minh Tiến                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 3.2        | Từ ngã 3 (trạm điện Hoà Tiến 2) đi xã Bình Thành                                              | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Từ cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) đến Nhà văn hóa Xóm 1 Lưu Quang, xã Minh Tiến                                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 5           | Từ cầu Bến Đình xã Minh Tiến đến giáp đất Phú Cường                                                                                       | 450           | 320                                                                                                      |
| 6           | Từ đầu đường từ đầu đường ĐT 264 (sau UBND xã Phú Thịnh) – Qua cổng trời – qua nhà bà Lương Thị Hơ (xóm Gò Vũ) - (Tiếp giáp xã Phú Xuyên) | 500           | 350                                                                                                      |
| 7           | Từ đầu đường ĐT 264 – qua cầu treo Cường Thịnh – qua Nhà văn hóa xóm Gò Vũ (giáp đất xã Phú Xuyên)                                        | 500           | 350                                                                                                      |
| 8           | Từ đầu đường ĐT 264 đi qua xóm Đồng Kim – qua nhà ông Hoàng Văn Du (giáp xã Phú Xuyên)                                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| 9           | từ đầu đường ĐT 264 - qua Nhà văn hóa xóm Đồng Kim - đến Nhà văn hóa xóm Tân Quy                                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 10          | Từ đầu đường ĐT 264 (giáp trường THCS Phú Thịnh) – qua Nhà văn hóa Làng Thượng – đi xã Bản Ngoại                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 11          | Từ Nhà văn hóa xóm Phú Thịnh 1 - đến nhà Ông Nguyễn Đức Toàn (giáp xã Phú Lạc)                                                            | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>TỈNH LỘ 263, TỪ NGÃ BA PHÚ MINH – ĐI HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)                                                                             | 700           | 490                                                                                                      |
| 2           | Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Đức Lương)                                                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3           | Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến Cầu Đá xóm cây Nhừ                                                                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 4           | Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)                                                                       | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5        | Từ Cầu Đá, xóm Cây Nhừ đi xóm Phương Nam 2, xóm Phương Nam 3 đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Bản Ngoại) | 800           | 560                                                                                                      |
| 6        | Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn đến cầu treo Làng Vòng, xã Phú Lạc                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| 7        | Đường trong khu dân cư xóm Na Hoàn xã Phú Lạc                                                           | 600           | 420                                                                                                      |
| 8        | Từ giáp đất xã Phú Lạc đến cách UBND xã Đức Lương 200m                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9        | Từ UBND xã Đức Lương + 200m về 2 phía                                                                   | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 10       | Từ qua UBND xã Đức Lương 200m đến ngầm Cầu Tuất xã Phúc Lương                                           | 900           | 630                                                                                                      |
| 11       | Từ ngầm Cầu Tuất đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 12       | Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 13       | Từ cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến ngã ba đường đi cầu Đá Dài                                       | 700           | 490                                                                                                      |
| 14       | Từ ngã ba đi cầu Đá Dài đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phúc Lương)                           | 700           | 490                                                                                                      |
| 15       | Từ tỉnh lộ 263 đi vào xóm Cây Thống 200m                                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 16       | Từ tỉnh lộ 263 đi đến ngã ba cầu Na Trâu - đường sang đèo Bụt xã Phúc Lương                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 17       | Từ tỉnh lộ 263 (Ngã ba nhà ông Chín Su) đến cầu Cây Sơn                                                 | 600           | 420                                                                                                      |
| <b>C</b> | <b>ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG - ĐỨC LƯƠNG</b>                                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ cầu tràn, xóm Đồng Ôm, xã Yên Lãng đến hết đất xã Na Mao (giáp đất xã Phú Cường)                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 2        | Từ giáp đất xã Na Mao đến bờ Sông Công, xã Phú Cường                                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3        | Từ tỉnh lộ 264 đến ngã ba xóm Na Quýt, xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường)                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4        | Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường) đến Km số 6 (nhà ông Chư)                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5        | Km số 6 (nhà ông Chư) đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 6        | Từ giáp đất xã Phú Cường đến Tỉnh lộ 263 (thuộc xã Đức Lương)                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>D</b> | <b>ĐƯỜNG PHÚC LƯƠNG - MINH TIẾN</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ ngã ba Mặt Giăng đến cầu Đồng Lốc, xóm Bắc Máng                                                     | 800           | 560                                                                                                      |
| 2        | Từ cầu Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Minh Tiến)                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>E</b> | <b>ĐƯỜNG PHÚ CƯỜNG - MINH TIẾN</b>                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ giáp tỉnh lộ 264 đến cầu tràn xóm Chiềng xã Phú Cường                                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2        | Từ cầu Tràn, xóm Chiềng, xã Phú Cường đến hết đường bê tông xóm Chiềng (công nhà ông Thịnh)            | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>F</b> | <b>ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ đầu cầu treo xóm Đèo đến cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường         | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 2        | Từ cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường đến cầu Đầm Vuông giáp xã Na Mao | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3        | Từ cầu Đầm Vuông, xã Na Mao đến ngã tư ông Trần Đoàn Thắng                                             | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>G</b> | <b>ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ CƯỜNG</b>                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ tỉnh lộ 263 (Bưu điện Văn hoá xã) + 200m                                                            | 1.200         | 840                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2        | Từ qua Bưu điện Văn hoá xã 200m đến hết xóm Thống nhất giáp với đất xã Phú Cường                                         | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>H</b> | <b>ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚC LƯƠNG</b>                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ tỉnh lộ 263 (nhà ông Toàn Văn Nguyên) + 200m                                                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2        | Từ qua nhà ông Toàn Văn Nguyên 200m đến hết xóm Cây Xoan giáp với đất xã Phúc Lương                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>I</b> | <b>ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ LẠC</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ tỉnh lộ 263 (đường bê tông xóm Đồi) đến giáp với đất xã Phú Lạc                                                       | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>J</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC</b>                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1        | Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ Trạm Kiểm lâm Quân Chu đến ngã ba ông Cham                                             | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2        | Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ ngã ba Ông Cham đến cầu Đá Trắng                                                       | 800           | 560                                                                                                      |
| 3        | Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến ngã ba ông Cham                                                                    | 700           | 490                                                                                                      |
| 4        | Từ đường suối Ông Cảnh Tàn đến cầu tổ dân phố Chiêm 1, thị trấn Quân Chu                                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 5        | Đường liên xã Cát Nê - Thập Thành Quân Chu từ cầu Khuôn Gà đến hết đất thị trấn Quân Chu (giáp xóm Thập Thành xã Cát Nê) | 500           | 350                                                                                                      |
| 6        | Từ giáp Khu di tích Đầm Mua (xã Bản Ngoại) đến Nhà văn hóa xóm Non Bèo                                                   | 500           | 350                                                                                                      |
| 7        | Nhà ông Lý Văn Mạnh xóm Đồng Đình đến đập Kẹm xã La Bằng                                                                 | 600           | 420                                                                                                      |
| 8        | Nhà ông Nguyễn Văn Bằng xóm La Bằng đến nhà ông Trần Công Viêt xóm La Bằng                                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9        | Từ nhà Nguyễn Văn Cửu xóm Đồng Tiến đến nhà ông Trần Văn Biển xóm La Cút                                                 | 800           | 560                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10       | Từ ngã tư Đồng Cháy đến hết xóm Đầm Pháng (hết đất xã Mỹ Yên, giáp xã Lục Ba                                  | 500           | 350                                                                                                      |
| 11       | Từ ngã ba xóm Đầm Pháng đến hết ngã ba xóm Trại Cọ                                                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 12       | Từ ngã ba đi vào Trường Tiểu học Bản Ngoại đến ngã tư Công Đồ                                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 13       | Từ ngã tư xóm Phố đến cầu treo La Dạ xã Bản Ngoại                                                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 14       | Từ cầu treo La Dạ đi Đầm Bàng đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)                                  | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>K</b> | <b>ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN LINH - BẢN NGOẠI</b>                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ ngã ba Đồng Thị đến nương nước cửa nhà bà Tơ cắt ngang đường liên xã                                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2        | Từ nương nước cửa nhà bà Tơ cắt ngang đường liên xã đến cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11                | 800           | 560                                                                                                      |
| 3        | Từ cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11 đến hết đất ở nhà ông Quy xóm 11                                    | 520           | 360                                                                                                      |
| 4        | Từ hết đất ở nhà ông Quy xóm 11 đến hết đất xã Tân Linh, giáp xã Bản Ngoại                                    | 420           | 290                                                                                                      |
| <b>L</b> | <b>XÃ PHÚC LƯƠNG</b>                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ cầu Na Trâu xóm Nhất Tâm đến hết xóm Cây Hồng (giáp xóm Cây Xoan xã Đức Lương)                             | 400           | 280                                                                                                      |
| 2        | Từ ngã ba bưu điện đi vào xóm Thành Long 300m                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3        | Từ 300m đi vào xóm Thành Long theo trục đường bê tông 5m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương) | 700           | 490                                                                                                      |
| 4        | Từ đầu xóm Na Khâm đi xóm Phúc Sơn đến hết xóm Hàm Rồng                                                       | 400           | 280                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ



| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5        | Từ ao Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Bộc Nhiêu huyện Định Hóa)                                                                | 400           | 280                                                                                                      |
| 6        | Từ dốc ông Kỳ đến trạm điện số 5 xóm Cỏ Rôm                                                                                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>M</b> | <b>CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1        | Khu dân cư số 1, xã Tiên Hội                                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| -        | Đường quy hoạch rộng 30m                                                                                                                       | 9.000         | 6.300                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                                                       | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 2        | Khu dân cư số 1A, thị trấn Hùng Sơn                                                                                                            |               |                                                                                                          |
| -        | Đường Hùng Sơn Từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+980, bên phải, Tổ dân phố Chợ 2), Km 0+950 (Đường tròn khu vực Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương). | 9.500         | 6.650                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 30m (không bao gồm đường Hùng Sơn)                                                                                        | 9.500         | 6.650                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch lô giới 19,5m                                                                                                                  | 8.700         | 6.090                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                     | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| 3        | Khu dân cư số 1B, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m                                                                                  | 8.300         | 5.810                                                                                                    |
| 4        | Khu đô thị 1C, thị trấn Hùng Sơn                                                                                                               |               |                                                                                                          |
| -        | Đường quy hoạch rộng 30m                                                                                                                       | 9.500         | 6.650                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch lô giới 19,5m                                                                                                                  | 8.700         | 6.090                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                                                                                                     | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                                                                                     | 8.500         | 5.950                                                                                                    |
| -        | Đường quy hoạch rộng 7,5m                                                                                                                      | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 5        | Khu đô thị 1D, thị trấn Hùng Sơn                                                                                                               |               |                                                                                                          |
| -        | Đường Thanh Niên: Từ Km 0+00 (bên trái, Khu đô thị 1B đường Hùng Sơn) đến Km 0+350 (Quốc lộ 37 km 153+880, bên phải, Tổ dân phố Đình).         | 9.700         | 6.790                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đại Từ

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Đường quy hoạch rộng 36m (không bao gồm đường Thanh Niên)                                                                                      | 9.700         | 6.790                                                                                                    |
| 6   | Khu đô thị Cầu Thông, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m                                                                              | 5.600         | 3.920                                                                                                    |
| 7   | Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Bình Thuận, đường quy hoạch rộng 15m                                                                            | 5.300         | 3.710                                                                                                    |
| 8   | Khu dân cư chợ cũ xóm Tân Lập, xã Tân Thái, đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                         | 5.800         | 4.060                                                                                                    |
| 9   | Khu tái định cư xã Tân Thái (Đồi Nam Vân), đường quy hoạch rộng 10,5m                                                                          | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 10  | Khu dân cư nông thôn số 1, xã Ký Phú, đường quy hoạch rộng 15m                                                                                 | 5.800         | 4.060                                                                                                    |
| 11  | Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Cát Nê, đường quy hoạch rộng 15-15,5m         | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 12  | Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn thị trấn Quân Chu, đường quy hoạch rộng 15-15,5m | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 13  | Khu tái định cư tại thị trấn Quân Chu (Khu Chiếm), đường quy hoạch rộng 15-15,5 m                                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14  | Khu tái định cư xóm Khuôn 1, xã Phục Linh, đường quy hoạch rộng 7m                                                                             | 700           | 490                                                                                                      |
| 15  | Khu đô thị GARDEN CITY                                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| -   | Đường Hoa Ban, đường Hoa Đào, đường Hoa Mai                                                                                                    | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| -   | Các đường quy hoạch còn lại trong khu đô thị Garden City                                                                                       | 5.500         | 3.850                                                                                                    |



2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Thị trấn Hùng Sơn     | 580           | 550    | 530    | 510    | 410                                                                                                      | 390    | 370    | 360    |
| Thị trấn Quân Chu     | 400           | 380    | 360    | 330    | 280                                                                                                      | 270    | 250    | 230    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: An Khánh, Bình Thuận, Cù Vân, Hà Thượng, Khôi Kỳ, Tân Thái, Tiên Hội, Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Hoàng Nông, Ký Phú, La Bằng, Lục Ba, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Thịnh, Phúc Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, Phú Lạc, Na Mao, Minh Tiến, Đức Lương, Phúc Lương | 360           | 330    | 310    | 290    | 250                                                                                                      | 230    | 220    | 200    |







**Phụ lục số 08**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;**  
**GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;**  
**GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A  | QUỐC LỘ                                                                  |               |                                                                                                          |
| I  | QUỐC LỘ 3 CŨ (từ giáp đất thành phố Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh) |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ Km78 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm) đến Km79 + 400                       | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 2  | Từ Km79 + 400 đến Km80                                                   | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 3  | Từ Km80 đến Km83 + 600                                                   | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 4  | Từ Km83 + 600 đến Km85                                                   | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 5  | Từ Km85 đến Km85 + 660 (hết đất thị trấn Giang Tiên)                     | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 6  | Từ Km85 + 660 đến cầu Thủy Tinh                                          | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 7  | Từ cầu Thủy Tinh đến Km88 + 700                                          | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 8  | Từ Km88 + 700 đến Km89 + 400                                             | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 9  | Từ Km89 + 400 đến Km89 + 900 (Cầu Trắng)                                 | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 10 | Từ Km89 + 900 (Cầu Trắng) đến Km91 + 200                                 | 10.400        | 7.280                                                                                                    |
| 11 | Từ Km91 + 200 đến Km91 + 500                                             | 6.800         | 4.760                                                                                                    |
| 12 | Từ Km91 + 500 đến Km92 + 450 (cổng Huyện đội)                            | 9.000         | 6.300                                                                                                    |

| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | Từ Km92 + 450 đến Km93 + 100 (hết đất thị trấn Đu)                     | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 14  | Từ Km93 + 100 đến Km95                                                 | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 15  | Từ Km95 đến Km96                                                       | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 16  | Từ Km96 đến Km97 + 500                                                 | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 17  | Từ Km97 + 500 đến Km99 (khu chợ xã Yên Đổ)                             | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 18  | Từ Km99 (khu chợ xã Yên Đổ) đến Km99 + 900                             | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 19  | Từ Km99 + 900 đến Km100 + 100 (ngã ba cây số 31)                       | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 20  | Từ Km100 + 100 đến Km110 + 400 (cầu Suối Bén)                          | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 21  | Từ Km110 + 400 (cầu Suối Bén) đến Km112                                | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 22  | Từ Km112 đến Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)                           | 2.800         | 1.960                                                                                                    |
| 23  | Từ Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc) đến Km113 + 200                     | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 24  | Từ Km113 + 200 đến Km113 + 800 (hết đất xã Yên Ninh)                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| *   | <b>Trục phụ Quốc lộ 3</b>                                              |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ Quốc lộ 3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội                    |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 3 đến 200m                                                  | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 1.2 | Sau 200m đến Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội                       | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 2   | Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cồ Lũng) |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 3 đến 150m                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.2 | Sau 150m đến 500m                                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3   | Từ Quốc lộ 3 đi làng Phan, xã Cồ Lũng                                  |               |                                                                                                          |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 3 đến 150m                                                  | 2.200         | 1.540                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2  | Sau 150m đến 500m                                                    | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4    | Từ Km79 + 500 đến Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ                             | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5    | Từ Quốc lộ 3 đến Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng                      | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 6    | Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Cổ Lũng                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 7    | Từ Quốc lộ 3 đến hồ Núi Mùn                                          | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8    | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng        |               |                                                                                                          |
| 8.1  | Từ Quốc lộ 3 đến 150m                                                | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 8.2  | Sau 150m đến 1 Km                                                    | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9    | Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Cổ Lũng              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 10   | Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận Giang Tiên              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 11   | Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên                                |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Từ Quốc lộ 3 đến 300m                                                | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 11.2 | Sau 300m đến đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 11.3 | Từ đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long đến cầu Đát Ma         | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 12   | Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông                                             |               |                                                                                                          |
| 12.1 | Từ Quốc lộ 3 đến 100m                                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 12.2 | Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông                                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 13   | Quốc lộ 3 đi Văn phòng Mỏ than Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên) | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 14   | Từ Quốc lộ 3 đến Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ                         | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 15   | Từ Quốc lộ 3 + 200m đi Khu dân cư Hàm Lò Mỏ Phấn Mễ                  | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 16   | Từ Quốc lộ 3 đi Nhà máy nước sạch đến 200m                           | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 17   | Từ Quốc lộ 3 đi đầm Thiểu nhi, xã Phấn Mễ                            |               |                                                                                                          |
| 17.1 | Từ Quốc lộ 3 đến Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh                           | 3.500         | 2.450                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.2 | Từ Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh đến đầm Thiều nhi                               | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 18   | Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Phấn Mễ 1                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 19   | Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Giá 1                                       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 20   | Từ Km85 + 600 đi xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phấn Mễ                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 21   | Từ Quốc lộ 3 đến đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương                      | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 22   | Từ giáp đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm (các hướng) | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 23   | Từ Quốc lộ 3 đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Lương                   | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 24   | Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Khu dân cư Ngân hàng Thương nghiệp                  | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 25   | Từ Quốc lộ 3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)                                      | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 26   | Từ Quốc lộ 3 đến đường đi Yên Lạc                                            |               |                                                                                                          |
| 26.1 | Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện                           | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 26.2 | Đoạn còn lại đến giáp đường đi Yên Lạc                                       | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 27   | Từ Quốc lộ 3 đi Trường Tiểu học thị trấn Đu                                  |               |                                                                                                          |
| 27.1 | Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu                         | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 27.2 | Từ hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu vào 150m                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 28   | Từ Quốc lộ 3 vào cổng Huyện đội Phú Lương                                    | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 29   | Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung đoàn 677                                         | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 30   | Từ Quốc lộ 3 vào đền Khuôn                                                   |               |                                                                                                          |
| 30.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 75m                                                         | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 30.2 | Sau 75 m đến 300m                                                            | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 30.3 | Sau 300m đến đền Khuôn                                                       | 750           | 530                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31   | Quốc lộ 3 (đền Đuôm) đi xóm Ao Sen đến đường Đu - Yên Lạc                                                                      |               |                                                                                                          |
| 31.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 75m                                                                                                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 31.2 | Sau 75 m đến 300m                                                                                                              | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 31.3 | Sau 300m đến gặp đường Đu - Yên Lạc                                                                                            | 750           | 530                                                                                                      |
| 32   | Từ Km93 + 100 rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuôm đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600 đến Km 93 + 700 |               |                                                                                                          |
| 32.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 75m                                                                                                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 32.2 | Sau 75 m đến 300m                                                                                                              | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 33   | Từ Km93 + 900 rẽ đi Trường Trung học cơ sở Dương Tự Minh đến hết đường bê tông đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km94 + 300           |               |                                                                                                          |
| 33.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 75m                                                                                                           | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 33.2 | Sau 75m đến 300m                                                                                                               | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 34   | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Góc Vải (hai hướng)                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 34.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 75m                                                                                                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 34.2 | Sau 75m đến 300m                                                                                                               | 900           | 630                                                                                                      |
| 34.3 | Sau 300m đến đến hết địa phận xóm Góc Vải                                                                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 35   | Đường từ Quốc lộ 3 đi kho K87B đến hết đất Yên Đỗ                                                                              |               |                                                                                                          |
| 35.1 | Từ Quốc lộ 3 đi hết địa phận xóm Phố Trào                                                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 35.2 | Từ hết địa phận xóm Phố Trào đến hết địa phận xóm Kẽm                                                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 35.3 | Từ hết địa phận xóm Kẽm đến cầu Khe Nác                                                                                        | 650           | 460                                                                                                      |
| 35.4 | Từ cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đỗ                                                                                              | 500           | 350                                                                                                      |
| 36   | Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Đồng Danh                                                                                     | 800           | 560                                                                                                      |
| 37   | Từ Quốc lộ 3 đi đến Thảm (Chợ Mới, Bắc Kạn) và đi Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc                                                  |               |                                                                                                          |
| 37.1 | Từ Quốc lộ 3 vào 100m đến ngã 3                                                                                                | 1.900         | 1.330                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 37.2       | Từ ngã 3 đi đền Thắm (Chợ Mới, Bắc Kạn) đến hết đất xã Yên Ninh                                                                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 37.3       | Từ ngã 3 đến cổng Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc                                                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (từ Quốc lộ 3 qua cầu Bắc Bé đến hết đất Phú Lương)</b>                                                       |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Bắc Bé                                                                                                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2          | Từ cầu Bắc Bé đến hết đất huyện Phú Lương                                                                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG THÁI NGUYÊN - CHỢ MỚI (BẮC KẠN) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km93 + 320, hết đất Yên Lạc)</b> |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Km75 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên) đến Km80 + 600                                                          | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2          | Từ Km80 + 600 đến Km81 + 400                                                                                                       | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 3          | Từ Km81 + 400 đến Km87 (hết đất xã Tức Tranh)                                                                                      | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 4          | Từ Km87 đến Km87 + 900 (hết đất xã Phú Đô)                                                                                         | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5          | Từ Km87 + 900 đến Km88 + 700                                                                                                       | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 6          | Từ Km88 + 700 đến Km93 + 320 (hết đất xã Yên Lạc)                                                                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>QUỐC LỘ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Cổ Lũng)</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba Bờ Đậu đến 100m                                                                                                          | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2          | Qua 100m đến 500m                                                                                                                  | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3          | Qua 500m đến cầu Lò Bát                                                                                                            | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4          | Từ cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất huyện Đại Từ)                                                                       | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
|            | <b>Trục phụ Quốc lộ 37</b>                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 37 đến đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)                                                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V  | <b>Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ), đường quy hoạch rộng 15,5m</b> |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ Km0 đến Km0 + 700                                                                               | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 2  | Từ Km0 + 700 đến Km1 + 700                                                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3  | Từ Km1 + 700 đến Km2 + 157,77 (hết đất Phú Lương)                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| VI | <b>QUỐC LỘ 3C (từ Quốc lộ 3 đi Định Hóa đến giáp đất huyện Định Hóa)</b>                           |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ Km0 đến Km0 + 500                                                                               | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2  | Từ Km0 + 500 đến Km2                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3  | Từ Km2 đến Km2 + 400                                                                               | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 4  | Từ Km2 + 400 đến giáp đất huyện Định Hóa                                                           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| B  | <b>CÁC ĐƯỜNG TỈNH LỘ</b>                                                                           |               |                                                                                                          |
|    | <b>TỈNH LỘ 263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)</b>                                          |               |                                                                                                          |
| 1  | Từ Km0 đến Cầu Tràn                                                                                | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2  | Từ Cầu Tràn đến Km1 + 300 (lối rẽ đi Cồ Cò)                                                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3  | Từ Km1 + 300 đến Km1 + 700 (hết đất thị trấn Đu)                                                   | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 4  | Từ Km1 + 700 đến Km1 + 900 (hết đất xã Động Đạt)                                                   | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 5  | Từ Km1 + 900 đến Km3                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6  | Từ Km3 đến Km4                                                                                     | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 7  | Từ Km4 đến Km7 + 300                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 8  | Từ Km7 + 300 đến qua ngã tư Ôn Lương 100m                                                          | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 9  | Từ qua ngã tư Ôn Lương 100m đến hết đất xã Ôn Lương                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| C  | <b>CÁC ĐƯỜNG LIÊN XÃ</b>                                                                           |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>TỪ GIANG TIÊN - PHÚ ĐÔ - NÚI PHÁN GẬP QUỐC LỘ 3</b>       |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lồng Bồng (hết đất thị trấn Giang Tiên) | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2         | Từ cầu Lồng Bồng đến Km2                                     | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 3         | Từ Km2 đến Km4 + 700m (giáp đất xã Tức Tranh)                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4         | Từ Km4 + 700 đến Km5 + 200m (hết cánh đồng Ao Xanh)          | 900           | 630                                                                                                      |
| 5         | Từ Km5 + 200 đến Km6 + 100m (cầu Đồng Chùa, xã Tức Tranh)    | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 6         | Từ Km6 + 100 đến Km7 + 300m (Xí nghiệp Chè)                  | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 7         | Từ Km7 + 300 đến Km7 + 600 (Cầu Tràn)                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 8         | Từ Km7 + 600 đến Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 9         | Từ Km9 + 300 đến Km11 + 300 (ngã ba rẽ xóm Cúc Lùng)         | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 10        | Từ Km11 + 300 đến Km16 + 600 (giáp đất xã Yên Lạc)           | 700           | 490                                                                                                      |
| 11        | Từ Km16 + 600 (giáp đất xã Phú Đô) đến Km17 + 800            | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 12        | Từ Km17 + 800 đến Km18 + 300                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 13        | Từ Km18 + 300 đến hết đất xã Yên Lạc                         | 650           | 460                                                                                                      |
| 14        | Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661)       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 15        | Từ ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661) đến cổng nhà máy Chè       | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 16        | Từ cổng nhà máy chè đến gặp Quốc lộ 3                        | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| <b>II</b> | <b>ĐƯỜNG PHÁN MỄ - TỨC TRANH</b>                             |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Quốc lộ 3 + 100m đi dốc Ông Thọ                           | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 2         | Sau 100m đến Nhà văn hóa xóm Đồng Hút                        | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Từ Nhà văn hóa xóm Đồng Hút đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn                  | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG GỐC BÀNG - LÀNG HIN</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1                                           | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 2          | Từ cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang               | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 3          | Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang                              | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 4          | Từ khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang đến đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát (hết xóm Phú Sơn) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 5          | Từ đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát đến hết xóm Làng Hin (giáp xã Phục Linh)                  | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| <b>IV</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐU - KHE MÁT</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ đầu cầu Làng Cọ đến Nhà văn hóa xóm Cọ 2                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 2          | Từ Nhà văn hóa xóm Cọ 2 đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin                               | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3          | Từ ngã 3 Bầu 2 (đi qua hồ Làng Hin) đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| <b>V</b>   | <b>ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 3 (THỊ TRẤN ĐU) ĐI LÀNG CỌ</b>                                               |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 3 + 200m                                                                              | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2          | Từ 200m đến cầu treo Làng Cọ (giáp đất xã Phấn Mễ)                                               | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| *          | <b>Trục phụ</b>                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Km0 + 360 rẽ đi tổ dân phố Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu                               | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| <b>VI</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐU - YÊN LẠC</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)                                                        | 5.200         | 3.640                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Từ ngã ba đến hết đất thị trấn Du (giáp xã Động Đạt)                              | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 3           | Từ giáp đất thị trấn Du đến Km3                                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4           | Từ Km3 đến hết đất Động Đạt                                                       | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 5           | Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m                                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6           | Từ cách UBND xã Yên Lạc 200m đến qua UBND xã Yên Lạc 200m                         | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7           | Từ qua UBND xã Yên Lạc 200m đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>VII</b>  | <b>ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỨC TRANH - YÊN LẠC - YÊN ĐỒ</b>                                 |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ cổng làng xóm Yên Thủy 4 đến hết đất xóm Yên Thủy 4                            | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2           | Từ hết đất xóm Yên Thủy 4 đến cầu Ông Mạch                                        | 750           | 530                                                                                                      |
| 3           | Từ cầu Ông Mạch đến Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4           | Từ Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m đến cầu Yên Thủy 1                           | 750           | 530                                                                                                      |
| 5           | Từ cầu Yên Thủy 1 đến ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6           | Từ ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đến cách chợ xóm Ó 300m             | 750           | 530                                                                                                      |
| 7           | Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất xã Yên Lạc                                     | 1.000         | 700                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ XÓM ĐỒNG BÔNG - YÊN LẠC ĐI XÓM QUYẾT THẮNG - TỨC TRANH</b> |               |                                                                                                          |
| 1           | Toàn tuyến                                                                        | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>IX</b>   | <b>TRỤC QUỐC LỘ 3 - YÊN NINH - YÊN TRẠCH - PHÚ TIẾN</b>                           |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Trần (đi Yên Trạch)                                          | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | Từ Cầu Trần đến hết đất xã Yên Ninh                                                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3         | Từ giáp đất xã Yên Ninh đến cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m                                         | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 4         | Từ cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m đến qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m, hướng đi Phú Tiến | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5         | Từ qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m đến qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Phú Tiến         | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 6         | Từ qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m đến ngã 3 Bản Cái 100m hướng đi xã Phú Tiến                                 | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 7         | Đoạn còn lại của đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)                           | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8         | Các đường bê tông có đầu nối với trục đường liên xã Yên Ninh, Yên Trạch đến giáp đất Phú Tiến (huyện Định Hóa) |               |                                                                                                          |
| 8.1       | Từ chỗ đầu nối vào 150m                                                                                        | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 8.2       | Sau 150m đến 300m                                                                                              | 500           | 350                                                                                                      |
| 9         | Các đường bê tông còn lại                                                                                      | 440           | 310                                                                                                      |
| <b>X</b>  | <b>ĐƯỜNG ATK HỢP THÀNH - PHỦ LÝ</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành                                                                   | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 2         | Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện văn hóa xã Hợp Thành                                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3         | Từ Bưu điện Văn hóa xã đi xóm Khuân Lân đến giáp đất Phủ Lý                                                    | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4         | Từ giáp đất xã Hợp Thành đến cầu Na Lậu (gặp Tỉnh lộ 263)                                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>XI</b> | <b>TUYẾN ĐƯỜNG PHỦ LÝ - YÊN TRẠCH</b>                                                                          |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ nút giao Tỉnh lộ 263 đến cầu trần Na Dau                                                                    | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | Từ cầu tràn Na Dau đến hết đất xã Phú Lý                                                                           | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3         | Từ địa phận xóm Hạ xã Yên Đỗ (giáp đất xã Phú Lý) đến hết đất xóm Trung                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4         | Từ giáp đất xóm Trung qua Quốc lộ 3C đến cổng xóm Thượng                                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5         | Từ cổng xóm Thượng qua xóm An Thắng đến hết địa phận xóm Ao Then                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6         | Từ hết địa phận xóm Ao Then đến Quốc lộ 3                                                                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>D</b>  | <b>CÁC ĐƯỜNG KHÁC</b>                                                                                              |               |                                                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>THỊ TRẤN GIANG TIÊN</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1         | Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên                                                                                | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2         | Các trục đường liên phố, tổ dân phố khác chưa kể tên                                                               |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Đường đầu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên, đến hết khu di tích Bazoka                          | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.2       | Từ Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ đến cầu Ngâm, hết đất thị trấn Giang Tiên (hướng đi Làng Cẩm, xã Phục Linh, Đại Từ) | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.3       | Từ nhà cơ điện Mỏ than đi xóm Làng Bún xã Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên)                                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 3         | Các đường bê tông còn lại có đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$                                         |               |                                                                                                          |
| 3.1       | Từ Quốc lộ 3 vào 150m                                                                                              | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 3.2       | Từ sau 150m đến 300m                                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4         | Các đường bê tông còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5         | Các đường còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3: Đường đất rộng $\geq 2,5m$                                          | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN ĐU</b>                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1         | Trục phụ Quốc lộ 3 (đường bê tông)                                                                                 |               |                                                                                                          |



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1  | Từ Quốc lộ 3 (Km88 + 50) đi xóm Hoa 1, xã Phan Mễ đến hết đất thị trấn Du              | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 1.2  | Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 700) đi tổ dân phố Cầu Trắng, đến hết đường bê tông               | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.3  | Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 810) đi tổ dân phố Cầu Trắng, vào 250m                            | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 1.4  | Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 50, cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện) vào 150m               | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 1.5  | Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 250, cạnh Điện lực Phú Lương) vào 250m                            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.6  | Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 500) vào 230m hướng đi tổ dân phố Cầu Trắng và tổ dân phố Thái An | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.7  | Từ Quốc lộ 3 vào kho 24 + 200m                                                         | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 1.8  | Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 550) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Thái An                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.9  | Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 50) vào đến đường Du - Yên Lạc                                    | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.10 | Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 580, đường vào Nhà máy nước) đến hết đất thị trấn Du              | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.11 | Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 690, đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông             | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.12 | Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 850, giáp Hạt Giao thông Quốc lộ 3) vào đến hết đường bê tông     | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 1.13 | Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 950) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông        | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 230) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông            | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.15 | Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 780) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông            | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2    | Trục phụ Tỉnh lộ 263                                                                   |               |                                                                                                          |
| 2.1  | Tỉnh lộ 263 (Km0 + 550) đi xóm Làng Chảo, xã Động Đạt đến hết đường bê tông            | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2        | Tỉnh lộ 263 (Km0 + 650) rẽ từ tổ dân phố Tân Lập đi tiểu khu Cây Châm vào đến hết đường bê tông | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.3        | Tỉnh lộ 263 (Km0 + 950) đi xóm Đồng Nghè, xã Động Đạt đến hết đất thị trấn Đu                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3          | Từ Quốc lộ 3 đến cổng phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu (tiểu khu Lân 2)                     | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 4          | Đường còn lại                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 4.1        | Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$                                                                  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 4.2        | Đường bê tông rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$                                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4.3        | Đường đất rộng $\geq 3,5m$                                                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4.4        | Đường đất rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$                                                       | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>XÃ PHẢN MỀ</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba xóm Hoa 2 đi tổ dân phố Lân 2, thị trấn Đu                                            | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2          | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Mai, Làng Bò                                                           |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ Quốc lộ 3 vào 300m                                                                           | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2.2        | Từ sau 300m đến ngã tư Làng Bò                                                                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3          | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Trờ                                                                    |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ Quốc lộ 3 vào 400m                                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.2        | Từ sau 400m đến giáp đất xã Vô Tranh                                                            | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ YÊN ĐỒ</b>                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1          | Các đường quy hoạch dân cư sau Chợ Trào, Yên Đồ                                                 | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2          | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng, xóm Kềm (khu chợ xã Yên Đồ) gần nhà nghỉ Gia Linh, Sư đoàn 346        |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ Quốc lộ 3 đến 200m                                                                           | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2.2        | Sau 200m đến 500m                                                                               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3          | Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng                                                                        |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ Quốc lộ 3 đến 150m                                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.2        | Sau 150m đến Nhà văn hóa xóm Làng                                                               | 1.900         | 1.330                                                                                                    |



| TT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Từ Quốc lộ 3 đi Trạm Y tế xã Yên Đỗ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng                    |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Yên Đỗ                                                  | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4.2 | Từ Trạm Y tế xã Yên Đỗ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng                                 | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| V   | <b>XÃ ÔN LƯƠNG</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1   | Trục phụ Tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương                                                   |               |                                                                                                          |
| 1.1 | Từ Tỉnh lộ 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 1.2 | Từ giáp đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba) + 100m đi 2 nhánh                               | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2   | Đường làng nghề xã Ôn Lương                                                           |               |                                                                                                          |
| 2.1 | Từ ngã ba xóm Bản Đông đến hết sân bóng thể thao xóm Đầm Rum                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 2.2 | Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương                                  | 900           | 630                                                                                                      |
| 2.3 | Từ Nhà văn hóa xóm Na Tùn đến nhánh 3 đường làng nghề                                 | 750           | 530                                                                                                      |
| 3   | Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263 + 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4   | Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt                                                     |               |                                                                                                          |
| 4.1 | Từ Tỉnh lộ 263 + 150m đi xóm Na Pặng                                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4.2 | Từ ngã ba xóm Bản Đông + 100m đi hồ Na Mạt                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4.3 | Từ qua ngã ba xóm Bản Đông + 100 đến qua hồ Na Mạt 100m                               | 900           | 630                                                                                                      |
| 5   | Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy xã Ôn Lương đến hết xóm Cây Thị                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 6   | Đường bê tông nối nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy, xã Ôn Lương đi đến giáp đất xóm Cây Thị | 750           | 530                                                                                                      |
| 7   | Từ Tỉnh lộ 263 (Km8 + 780, xóm Khau Lai) đến ngã ba sau Trạm Y tế                     | 900           | 630                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8         | Từ Tỉnh lộ 263 (Km9 + 300) qua Nhà văn hóa xóm Xuân Trường nối Tỉnh lộ 263 (Km9 + 900)                             | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>XÃ HỢP THÀNH</b>                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ ngã ba làng Mon (cũ) đến Nhà văn hóa Khuôn Lân + 400                                                            | 900           | 630                                                                                                      |
| 2         | Tuyến bê tông xóm Kết Thành (đường nối đường Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)                         | 750           | 530                                                                                                      |
| 3         | Tuyến trục B từ đất xóm Phú Thành đến giáp đất xóm Làng Mới                                                        | 900           | 630                                                                                                      |
| 4         | Từ ngã 3 Đình Làng Mới + 100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ                                   | 900           | 630                                                                                                      |
| 5         | Đường bê tông liên xóm Tiến Bộ - Bo Chè (nối đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành đến nhà ông Tổng, xóm Bo Chè)            | 750           | 530                                                                                                      |
| 6         | Đường bê tông liên xóm Tiến Thành - Bo Chè - Tiến Bộ (từ Nhà văn hóa xóm Kết - Tiến Thành đến Bưu điện Văn hóa xã) | 750           | 530                                                                                                      |
| 7         | Đường bê tông Đồng Đào - xóm Khuôn Lân                                                                             | 750           | 530                                                                                                      |
| 8         | Đường bê tông trung tâm xóm Làng Mới, từ ngã ba đình Làng Mới vào 300m                                             | 750           | 530                                                                                                      |
| 9         | Đường bê tông xóm Mãn Quang (nối đường trục B Phú Thành đi Làng Mới đến giáp xóm Phúc Sơn, xã Phúc Lương)          | 750           | 530                                                                                                      |
| 10        | Đường bê tông xóm Quyết Tiến (từ Trường Tiểu học Hợp Thành đến đường trục B Phú Thành đi Làng Mới)                 | 750           | 530                                                                                                      |
| 11        | Đường bê tông xóm Phú Thành (đường nối Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)                               | 900           | 630                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VII</b> | <b>XÃ VÔ TRANH</b>                                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã ba Bình Long + 100m đi UBND xã Vô Tranh                                                                       | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2          | Trục đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi xóm Toàn Thắng                             |               |                                                                                                          |
| 2.1        | Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) vào 300m                                                 | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2.2        | Từ qua 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng                                                                       | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.3        | Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất                                                                | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 3          | Đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ vào 300m                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3.2        | Đoạn còn lại đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m                                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4          | Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi Trại giam Phú Sơn 4                                   |               |                                                                                                          |
| 4.1        | Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) + 400m                                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 4.2        | Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) 400m đến cổng phân trại K4, Phú Sơn 4                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 5          | Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ 400m đến Cầu Húng (giáp xã Sơn Cẩm)               | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 6          | Từ ngã ba (lớp mẫu giáo khu lẻ Trường Mầm non xóm Thống Nhất 4, xã Vô Tranh) đến Phân trại K3, Phú Sơn 4             | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7           | Từ ngã tư xóm Tân Bình 2 + 150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm Tân Bình 3 cũ)                                  | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 8           | Đường từ ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biến áp xóm Toàn Thắng đi xã Tức Tranh đến hết đất xã Vô Tranh | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ TỨC TRANH</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến)        |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 200m                                                           | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 1.2         | Từ sau 200m đến hết đầu nối với Quốc lộ 3 mới                                                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2           | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Lòng (từ Nhà máy Chè đi xóm Đồng Lòng)                 |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m                                                           | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 2.2         | Từ sau 300m đến giáp đất xóm Đồng Lòng                                                                     | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3           | Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp                                                               |               |                                                                                                          |
| 3.1         | Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Minh Hợp                                                        | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3.2         | Từ sau 300m đến hết đường bê tông                                                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 4           | Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng                                     |               |                                                                                                          |
| 4.1         | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m                                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4.2         | Từ sau 300 đến hết đường bê tông xóm Thâm Găng                                                             | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 5           | Đường bê tông từ đường Dốc Vồng - Vô Tranh - Tức Tranh đến Cầu Tràn xóm Đồng Lòng                          | 1.300         | 910                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6    | Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Cây Thị                                      |               |                                                                                                          |
| 6.1  | Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m                                         | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 6.2  | Sau 300m hết đường bê tông (giáp đất xóm Thâm Găng)                                      | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 7    | Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Tân Thái                               |               |                                                                                                          |
| 7.1  | Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh + 300m đi xóm Tân Thái                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 7.2  | Từ sau 300m đến gặp đường Phấn Mễ - Túc Tranh                                            | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8    | Đường Túc Tranh - Yên Thủy - Yên Đồ: Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đến cổng làng Yên Thủy | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 9    | Từ đường Túc Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Túc Tranh         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 10   | Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Đập Tràn                               |               |                                                                                                          |
| 10.1 | Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh + 300m đi xóm Đập Tràn                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 10.2 | Từ sau 300m đến hết đường bê tông (đến Đập Tràn)                                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 11   | Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Quyết Thắng                                          |               |                                                                                                          |
| 11.1 | Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh + 300m đi xóm Quyết Thắng                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 11.2 | Từ sau 300m đến hết đường bê tông (giáp đất xã Yên Lạc)                                  | 1.000         | 700                                                                                                      |
| IX   | <b>XÃ PHÚ ĐÔ</b>                                                                         |               |                                                                                                          |
| 1    | Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn                                            |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1   | Đoạn Km9 + 300 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.1.1 | Từ Km9 + 300 vào 300m                                                                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.1.2 | Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng                                                                     | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.2   | Đoạn Km9 + 700 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.2.1 | Từ Km9 + 700 vào 300m                                                                                 | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.2.2 | Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng                                                                     | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.3   | Đoạn Km9 + 800 đi hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô |               |                                                                                                          |
| 1.3.1 | Từ Km9 + 800 đến cầu Phú Nam 2                                                                        | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.3.2 | Các tuyến còn lại                                                                                     | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.4   | Km10 + 400 đi đến hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)                                  | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.5   | Từ Km10 + 600 đến hết trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã                                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 1.6   | Đoạn Km10 + 800 đi nhà ông Hoàng Minh Luận đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô                          |               |                                                                                                          |
| 1.6.1 | Từ Km10 + 800 đi hết nhà ông Hoàng Minh Luận                                                          | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.6.2 | Đoạn còn lại                                                                                          | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.7   | Đoạn Km10 + 800 đến Thao trường huấn luyện dân quân                                                   |               |                                                                                                          |
| 1.7.1 | Từ Km10 + 800 vào 300m                                                                                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.7.2 | Đoạn còn lại                                                                                          | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.8   | Từ Km11 + 300 đến ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.8.1 | Từ Km11 + 300 vào 500m                                                                                | 600           | 420                                                                                                      |
| 1.8.2 | Đoạn còn lại đến ngã 3                                                                                | 440           | 310                                                                                                      |
| 1.9   | Đoạn Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lãng đến hết đất xã Phú Đô                               | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.10  | Đoạn Km13 + 400 đi hết xóm Vu 1                                                                       |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.10.1   | Từ Km13 + 400 vào 500m                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.10.2   | Đoạn còn lại đến hết xóm Vu 1                                                          | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.11     | Đoạn Km15 + 300 (cầu tràn Phú Đô 2) đi hết xóm Phú Thọ                                 |               |                                                                                                          |
| 1.11.1   | Từ Km15 + 300 vào 300m                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.11.2   | Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ                                                       | 750           | 530                                                                                                      |
| 1.12     | Đoạn Km15 + 600 đi hết xóm Phú Thọ                                                     |               |                                                                                                          |
| 1.12.1   | Từ Km15 + 600 vào 300m                                                                 | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.12.2   | Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ                                                       | 750           | 530                                                                                                      |
| 2        | Đường từ cổng UBND xã Phú Đô đi cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới đến hết xóm Phú Nam Mới |               |                                                                                                          |
| 2.1      | Từ UBND xã Phú Đô đến cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới                                   | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.2      | Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Nam Mới                                                   | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3        | Đường bê tông từ Quốc lộ 3 mới đi hết xóm Phú Đô                                       |               |                                                                                                          |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 3 mới vào 200m                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3.2      | Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Đô                                                        | 750           | 530                                                                                                      |
| <b>X</b> | <b>XÃ CỔ LŨNG</b>                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1        | Quốc lộ 3 đi xóm Bá Sơn, xã Cổ Lũng                                                    |               |                                                                                                          |
| 1.1      | Quốc lộ 3 đến 150m                                                                     | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 1.2      | Sau 150m đến 500m                                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2        | Quốc lộ 3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cổ Lũng                                             |               |                                                                                                          |
| 2.1      | Từ Quốc lộ 3 đến 300m                                                                  | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 2.2      | Sau 300m đến 500m                                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3        | Quốc lộ 3 đi xóm Đường Goòng                                                           |               |                                                                                                          |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 3 đến 300m                                                                  | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 3.2      | Sau 300m đến 500m                                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4        | Quốc lộ 3 đi xóm Cổ Lũng                                                               |               |                                                                                                          |
| 4.1      | Từ Quốc lộ 3 đến 300m                                                                  | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 4.2      | Sau 300m đến 500m                                                                      | 2.600         | 1.820                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5          | Quốc lộ 37 đi xóm Bãi Nha đến 400m                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>XI</b>  | <b>XÃ ĐỘNG ĐẠT</b>                                      |               |                                                                                                          |
| 1          | Đường bê tông 6m tại các xóm Khe Nác, Đồng Tâm, Ao Trám | 450           | 320                                                                                                      |
| <b>XII</b> | <b>CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN</b>                      |               |                                                                                                          |
| 1          | Khu dân cư Dương Tự Minh, thị trấn Đu, đường rộng 12,5m | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 2          | Khu dân cư 677 - thị trấn Đu, đường rộng 11,5m          | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 3          | Khu dân cư xã Cổ Lũng, đường rộng 11,5m                 | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 4          | Khu dân cư xóm Đồng Hút xã Tức Tranh, đường rộng 15m    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 5          | Khu dân cư Trung tâm xã Động Đạt, đường rộng 11,5m      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6          | Khu dân cư Đồng Đình xã Yên Ninh, đường rộng 11,5m      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 7          | Khu dân cư chợ Tức Tranh, đường rộng 7-8m               | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 8          | Khu dân cư Đồng Danh, xã Tức Tranh                      |               |                                                                                                          |
| 8.1        | Đường quy hoạch rộng 29,5m                              | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 8.2        | Đường quy hoạch rộng 22,5m                              | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 8.3        | Đường quy hoạch rộng 19,5m                              | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 8.4        | Đường quy hoạch rộng 15m                                | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 9          | Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh             |               |                                                                                                          |
| 9.1        | Đường quy hoạch rộng 25m                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 9.2        | Đường quy hoạch rộng 12,5m                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 9.3        | Đường quy hoạch rộng 7,5m                               | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 10         | Khu dân cư Hầm Lò, phố Giang Khánh, thị trấn Giang Tiên |               |                                                                                                          |
| 10.1       | Đường quy hoạch rộng 19,5m                              | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 10.2       | Đường quy hoạch rộng 10m                                | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11         | Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc                         |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương



| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1 | Đường quy hoạch rộng 27,5m                                                 | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 11.2 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11.3 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                   | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 11.4 | Đường quy hoạch rộng 12m                                                   | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 12   | Khu dân cư chợ xã Yên Đỗ (khu dân cư chợ Trào xã Yên Đỗ), đường rộng 9,5m  | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| 13   | Khu dân cư mới đường Vành đai 1, xã Cổ Lũng                                |               |                                                                                                          |
| 13.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                 | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 13.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                 | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 13.3 | Đường quy hoạch rộng 7m                                                    | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 13.4 | Đường quy hoạch rộng 4m                                                    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 14   | Khu dân cư nông thôn Trung tâm xã Ôn Lương                                 |               |                                                                                                          |
| 14.1 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 14.2 | Đường quy hoạch rộng 15m                                                   | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 15   | Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh), xã Phấn Mễ |               |                                                                                                          |
| 15.1 | Đường quy hoạch rộng 27,5m                                                 | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 15.2 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                                 | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 15.3 | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                                 | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 16   | Khu dân cư Phố Giá - Độc Mầu, xã Phấn Mễ                                   |               |                                                                                                          |
| 16.1 | Đường quy hoạch rộng 25m                                                   | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 16.2 | Đường quy hoạch rộng 13m                                                   | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| 16.3 | Đường quy hoạch rộng 12,5m                                                 | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 17   | Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh, thị trấn Đu, đường rộng 17,5m               | 6.200         | 4.340                                                                                                    |
| 18   | Khu Tái định cư Cầu Trắng, thị trấn Đu đường quy hoạch rộng 12m            | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 19   | Khu dân cư Cầu Trắng 1, thị trấn Đu                                        |               |                                                                                                          |
| 19.1 | Đường quy hoạch rộng 42m                                                   | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 19.2 | Đường quy hoạch rộng 30m                                                   | 5.200         | 3.640                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Lương

| TT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19.3 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                   | 4.700         | 3.290                                                                                                    |
| 19.4 | Đường quy hoạch rộng 16,5m                                   | 4.400         | 3.080                                                                                                    |
| 19.5 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                   | 4.300         | 3.010                                                                                                    |
| 19.6 | Đường quy hoạch rộng 7m                                      | 3.800         | 2.660                                                                                                    |
| 20   | Khu dân cư tổ dân phố Thái An, đường rộng 11m                | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 21   | Khu dân cư Thành Nam 1, thị trấn Đu                          |               |                                                                                                          |
| 21.1 | Đường quy hoạch rộng 27m                                     | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 21.2 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                   | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 21.3 | Đường quy hoạch rộng 15m                                     | 5.700         | 3.990                                                                                                    |
| 21.4 | Đường quy hoạch rộng 11,5m                                   | 5.400         | 3.780                                                                                                    |
| 22   | Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2), thị trấn Đu |               |                                                                                                          |
| 22.1 | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                   | 6.100         | 4.270                                                                                                    |
| 22.2 | Đường quy hoạch rộng 15,5m                                   | 5.800         | 4.060                                                                                                    |
| 22.3 | Đường quy hoạch rộng 13,5m                                   | 5.500         | 3.850                                                                                                    |



2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Thị trấn Đu           | 580           | 560    | 530    | 500    | 410                                                                                                      | 390    | 370    | 350    |
| Thị Trấn Giang Tiên   | 540           | 520    | 490    | 470    | 380                                                                                                      | 360    | 340    | 330    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                              | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                    | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phần Mễ, Động Đạt, Ôn Lương, Túc Tranh, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phú Đô, Phú Lý, Yên Lạc | 440           | 410    | 380    | 350    | 310                                                                                                      | 290    | 270    | 250    |



Phụ lục số 09

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;  
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;  
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN  
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>TRỤC QUỐC LỘ 3C</b>                                                    |               |                                                                                                          |
| <b>1</b> | <b>XÃ PHÚ TIẾN</b>                                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1      | Từ Km2 + 950 (giáp đất huyện Phú Lương) đến Km3+300                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.2      | Từ Km3 + 300 đến Km4                                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 1.3      | Từ Km 4 đến Km 5+120                                                      | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 1.4      | Từ Km5 + 120 đến Km8                                                      | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 1.5      | Từ Km8 đến Km8 + 820 (giáp đất xã Bộc Nhiêu)                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| <b>2</b> | <b>XÃ BỘC NHIÊU</b>                                                       |               |                                                                                                          |
| 2.1      | Từ Km8 + 820 (giáp đất xã Phú Tiến) đến Km9 + 500 (giáp đất xã Trung Hội) | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| <b>3</b> | <b>XÃ TRUNG HỘI</b>                                                       |               |                                                                                                          |
| 3.1      | Từ Km9 + 500 (giáp đất xã Bộc Nhiêu) đến Km10 + 900                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3.2      | Từ Km10 + 900 đến Km11 + 600                                              | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3.3      | Từ Km11 + 600 đến Km12 + 200                                              | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 3.4      | Từ Km12 + 200 đến Km12 + 630                                              | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3.5      | Từ Km12 + 630 đến Km13 + 30                                               | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.6      | Từ Km13 + 30 đến Km13 + 270                                               | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3.7      | Từ Km13 + 270 đến Km13 + 500                                              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT  | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.8  | Từ Km13 + 500 đến Km13 + 900                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.9  | Từ Km13 + 900 đến cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía Phú Tiến (Km14)                 | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3.1  | Trung tâm ngã ba Quán Vuông đi các phía 50m (hướng đi Thái Nguyên; Chợ Chu; Bình Yên)          | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 3.11 | Từ Trung tâm ngã ba Quán Vuông + 50m đến Km14 + 200                                            | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 3.12 | Từ Km14 + 200 đến Km14 + 300                                                                   | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3.13 | Từ Km14 + 300 đến Km14 + 500                                                                   | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 3.14 | Từ Km14 + 500 đến Km14 + 800                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.15 | Từ Km14 + 800 đến Km15 + 500                                                                   | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 3.16 | Từ Km15 + 500 đến Km16 + 400 (giáp đất xã Bảo Cường)                                           | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4    | <b>XÃ BẢO CƯỜNG</b>                                                                            |               |                                                                                                          |
| 4.1  | Từ Km16 + 400 (giáp đất xã Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường Km16+500                  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.2  | Từ đường rẽ Bảo Cường Km16 + 500 đến Km17                                                      | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 4.3  | Từ Km17 đến ngã ba đường rẽ xã Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400                                 | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 4.4  | Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400 đến cầu Ba Ngạc (giáp đất thị trấn Chợ Chu) | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| 5    | <b>THỊ TRẤN CHỢ CHU</b>                                                                        |               |                                                                                                          |
| 5.1  | Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường                                      | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 5.2  | Từ đường rẽ xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường đến đường rẽ vào ngõ quán Hoa Sữa tổ dân phố Tân Á       | 8.000         | 5.600                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                    | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.3       | Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Á đến qua ngã tư trung tâm huyện 50m                                                          | 10.000        | 7.000                                                                                                    |
| 5.4       | Từ qua ngã tư Trung tâm huyện 50m đến qua ngã tư Lương thực 50m đi phía xã Kim Phượng và phía đi Thái Nguyên             | 9.000         | 6.300                                                                                                    |
| 5.5       | Từ qua ngã tư Lương thực 50m đến hết cửa hàng xăng dầu số 22                                                             | 8.000         | 5.600                                                                                                    |
| 5.6       | Từ cửa hàng xăng dầu số 22 đến qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50 m                                      | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 5.7       | Từ qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50m đến đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cẩm) | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 5.8       | Từ đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cẩm) đến Km20 + 600 (giáp đất xã Kim Phượng)                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| <b>6</b>  | <b>XÃ KIM PHƯỢNG</b>                                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 6.1       | Từ Km20 + 600 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km24 + 300m                                                                | 700           | 490                                                                                                      |
| 6.2       | Từ Km24 + 300 đến Km24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50m)                                                                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 6.3       | Từ Km24 + 700 đến Km24 + 800                                                                                             | 900           | 630                                                                                                      |
| 6.4       | Từ Km24 + 800 đến Km25                                                                                                   | 600           | 420                                                                                                      |
| 6.5       | Từ Km25 đến Km25 + 300 (giáp đất xã Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)                                                            | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>7</b>  | <b>XÃ QUY KỲ</b>                                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 7.1       | Từ Km25 + 300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn                                                                                 | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C</b>                                                                                               |               |                                                                                                          |
| <b>1</b>  | <b>XÃ PHÚ TIẾN</b>                                                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1.1       | <b>Đường Phú Tiến - Yên Trạch</b>                                                                                        |               |                                                                                                          |



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                           | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m trên trục đường Phú Tiến - Yên Trạch                                               | 970           | 680                                                                                                      |
| 1.1.2 | Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến                                             | 730           | 510                                                                                                      |
| 1.1.3 | Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến đến cầu Giáp Danh (giáp đất xã Yên Trạch)                                 | 480           | 340                                                                                                      |
| 1.2   | <b>Đường Phú Tiến – Ôn Lương</b>                                                                                |               |                                                                                                          |
| 1.2.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m trên trục đường Phú Tiến - Ôn Lương                                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.2.2 | Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m đến ngã ba xóm Hợp Tiến + 150 m                                                    | 900           | 630                                                                                                      |
| 1.2.3 | Từ ngã ba xóm Hợp Tiến + 150 m đến giáp đất xã Ôn Lương                                                         | 500           | 350                                                                                                      |
| 2     | <b>XÃ BẢO CƯỜNG</b>                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 2.1   | Từ Quốc lộ 3C + 30m đến cách ngã tư trung tâm xã 50m                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3     | <b>THỊ TRẤN CHỢ CHU</b>                                                                                         |               |                                                                                                          |
| 3.1   | Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á                                                                           |               |                                                                                                          |
| 3.1.1 | Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ quán Hoa Sữa) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á       | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3.1.2 | Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ rẽ từ quán Hiền Hà) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3.1.3 | Từ giáp đường nhựa Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Thâm Tý hết đất thị trấn Chợ Chu (giáp đất xã Bảo Cường)               | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.1.4 | Các đoạn đường bê tông còn lại đi tổ dân phố Tân Á, Bãi Á                                                       | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.2   | Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy                                                                                   |               |                                                                                                          |
| 3.2.1 | Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến đường bê tông công Huyện ủy                                                            | 6.600         | 4.620                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hóa

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2.2 | Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ tổ dân phố Tân Á (đường quanh nhà Thiếu nhi)          | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3.2.3 | Nhánh rẽ từ ngõ số 62 từ đầu đường bê tông đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập                 | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 3.2.4 | Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.2.5 | Nhánh rẽ từ ngõ số 15 giáp đường bê tông vào Huyện ủy đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.3   | Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm                                                    |               |                                                                                                          |
| 3.3.1 | Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện                                                            | 7.900         | 5.530                                                                                                    |
| 3.3.2 | Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm                                                            | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 3.4   | Ngã tư trung tâm huyện đi tổ dân phố Châu Thành                                                       |               |                                                                                                          |
| 3.4.1 | Từ Ngã tư trung tâm huyện vào 100m về hướng đi ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)      | 7.900         | 5.530                                                                                                    |
| 3.4.2 | Cách ngã tư trung tâm huyện 100m đến ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)                | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 3.5   | Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm                                   |               |                                                                                                          |
| 3.5.1 | Từ Quốc lộ 3C đến cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa                                            | 5.300         | 3.710                                                                                                    |
| 3.5.2 | Đoạn đường bê tông (từ đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa sang đến đường vào UBND huyện)   | 4.600         | 3.220                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hóa



| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.5.3 | Đoạn giáp đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa rẽ vào ngõ 110 đi hết đường nhựa tổ dân phố Trung Tâm (Từ nhà ông Đản đến nhà ông Đối) | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.5.4 | Từ cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa đến giáp ngã ba ngõ số 131 rẽ sang 2 bên                                                           | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.5.5 | Các đoạn đường bê tông còn lại tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm, chiều rộng $\geq 3m$                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.5.6 | Đường bê tông từ giáp tổ dân phố Hợp Thành đi tổ dân phố Phúc Xuân (từ hết tổ dân phố Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phủ tổ dân phố Phúc Xuân)    | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3.6   | Đường bê tông tổ dân phố Hồ Sen                                                                                                                |               |                                                                                                          |
| 3.6.1 | Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Hồ Sen đi đến giáp đường nội thị Chợ Chu đi Dốc Châu                                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 3.6.2 | Các nhánh đường còn lại của tổ dân phố Hồ Sen, chiều rộng $\geq 3m$                                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.7   | Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Bệnh viện đa khoa huyện đến giáp Quốc lộ 3C                                                      |               |                                                                                                          |
| 3.7.1 | Ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện (đường qua UBND thị trấn Chợ Chu)                                                 | 5.300         | 3.710                                                                                                    |
| 3.7.2 | Cổng bệnh viện đa khoa huyện vào 50m hướng đường bê tông tổ dân phố Trung Việt                                                                 | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.7.3 | Đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (tiếp theo) đến giáp Quốc lộ 3C                                                                            | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hóa

| STT   | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                                                | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.8   | Đường từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện đến giáp đường nội thị ATK (hướng đi cầu Gốc Găng )                                                                                            | 6.600         | 4.620                                                                                                    |
| 3.9   | Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Gốc đa Chợ Chu cũ đến cầu Ba Ngạc (đường nội thị )                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 3.9.1 | Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên (ngã tư lương thực cũ) đến đường lên Nhà tù Chợ Chu                                                                                             | 7.900         | 5.530                                                                                                    |
| 3.9.2 | Từ đường lên Nhà tù Chợ Chu đến cầu Gốc Găng                                                                                                                                         | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.9.3 | Từ cầu Gốc Găng đến cách Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ của 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) 50m (Gốc Đa Chợ Chu)                                               | 4.600         | 3.220                                                                                                    |
| 3.9.4 | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đến cuối chợ Chợ Chu (hai nhánh đường từ Gốc Đa đến cuối đất chợ Chu) | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.9.5 | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (gốc Đa Chợ Chu) đi đến cầu Gốc Sung (hướng đi Tân Dương)                              | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.9.6 | Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (nhà mới) + 50m đi đến giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ)                                                                                    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.9.7 | Từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến hết đất Chi cục thuế mới                                                                                                             | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3.9.8 | Từ giáp ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba đường rẽ ra Quốc lộ 3C (cầu Ba Ngạc)                                                                                                          | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 3.10  | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư xóm Trường, xóm Dốc Trâu                                                                                                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT    | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.11   | Đoạn đường từ Quốc lộ 3C đi qua chợ Tân Lập đến ngã tư Chi cục thuế mới                                                                                           | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3.12   | Đường cầu gốc Sung đi Chùa Hang thị trấn Chợ Chu                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 3.12.1 | Đoạn từ Nhà văn hóa tổ dân phố Phổ Núi (giáp đường HCM) đi đến giáp đất Chùa Hang Chợ Chu thuộc tổ dân phố Phổ Núi                                                | 2.400         | 1.680                                                                                                    |
| 3.12.2 | Đường từ Chùa Hang Chợ Chu đi hết hết khu dân cư tổ dân phố Phổ Núi (đến giáp cầu bê tông từ Quốc lộ 3C rẽ vào Trung tâm Văn hóa -Thể thao và Truyền thông huyện) | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3.13   | Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu                                                                                                                          |               |                                                                                                          |
| 3.13.1 | Đường rộng $\geq 3,5m$ (từ trục chính vào 150m)                                                                                                                   | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3.13.2 | Đường rộng $< 3,5m$ nhưng $> 2,5m$ (từ trục chính vào 150m)                                                                                                       | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3,14   | Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh, đường quy hoạch rộng 15 m                                                                                                      | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 3,15   | Khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Định Hoá, đường quy hoạch rộng 15 m                                              | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 4      | <b>XÃ KIM PHƯỢNG</b>                                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 4.1    | Từ ngã ba Quy Kỳ + 50m đi chợ Quy Kỳ đến giáp đất Quy Kỳ                                                                                                          | 900           | 630                                                                                                      |
| III    | <b>ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)</b>                                                                                                                 |               |                                                                                                          |
| 1      | <b>XÃ BÌNH THÀNH</b>                                                                                                                                              |               |                                                                                                          |
| 1.1    | Từ Km12 + 800 (giáp huyện Đại Từ) đến Km13 + 700                                                                                                                  | 700           | 490                                                                                                      |
| 1.2    | Từ Km13 + 700 đến Km14 + 600                                                                                                                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 1.3    | Từ Km14 + 600 đến Km15 + 700                                                                                                                                      | 550           | 390                                                                                                      |
| 1.4    | Từ Km15 + 700 đến Km16 + 500                                                                                                                                      | 470           | 330                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.5      | Từ Km16 + 500 đến Km17 + 200                                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 1.6      | Từ Km17 + 200 đến Km17 + 900                                                                | 530           | 370                                                                                                      |
| 1.7      | Từ Km17 + 900 đến Km19 + 100                                                                | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 1.8      | Từ Km19 + 100 đến Km19 + 600 (giáp đất xã Sơn Phú)                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>2</b> | <b>XÃ SƠN PHÚ</b>                                                                           |               |                                                                                                          |
| 2.1      | Từ Km19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km21 + 300                                          | 700           | 490                                                                                                      |
| 2.2      | Từ Km21 + 300 đến Km21 + 700                                                                | 900           | 630                                                                                                      |
| 2.3      | Từ Km21 + 700 đến Km22 + 200                                                                | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2.4      | Từ Km22 + 200 đến Km22 + 700                                                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.5      | Từ Km22 + 700 đến Km23 + 400 (giáp đất xã Trung Lương)                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| <b>3</b> | <b>XÃ TRUNG LƯƠNG</b>                                                                       |               |                                                                                                          |
| 3.1      | Từ Km23 + 400 (giáp đất xã Sơn Phú) đến Km24 + 200                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 3.2      | Từ Km24 + 200 đến Km24 + 900                                                                | 800           | 560                                                                                                      |
| 3.3      | Từ Km24 + 900 đến Km26                                                                      | 900           | 630                                                                                                      |
| <b>4</b> | <b>XÃ BÌNH YÊN</b>                                                                          |               |                                                                                                          |
| 4.1      | Từ Km26 đến Km26 + 100                                                                      | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 4.2      | Từ Km26 + 100 đến Km26 + 200                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4.3      | Từ Km26 + 200 đến Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)                                     | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 4.4      | Từ Km26 + 250 đến Trung tâm ngã ba Bình Yên                                                 | 3.550         | 2.490                                                                                                    |
| 4.5      | Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên đến Km26 + 400m (cách ngã ba Bình Yên 100m hướng đi Trung Hội) | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.6      | Từ Km26 + 400 đến Km26 + 600                                                                | 3.300         | 2.310                                                                                                    |
| 4.7      | Từ Km26 + 600 đến Km26 + 700                                                                | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 4.8      | Từ Km26 + 700 đến Km26 + 800                                                                | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 4.9      | Từ Km26 + 800 đến Km27 + 200                                                                | 1.700         | 1.190                                                                                                    |
| <b>5</b> | <b>XÃ TRUNG LƯƠNG</b>                                                                       |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                     | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1       | Từ Km27 + 200 đến Km28 + 800                              | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 5.2       | Từ Km28 + 800 đến Km29 + 300                              | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5.3       | Từ Km29 + 300 đến Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Hội)      | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>6</b>  | <b>XÃ TRUNG HỘI</b>                                       |               |                                                                                                          |
| 6.1       | Từ Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km30 + 400    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6.2       | Từ Km30 + 400 đến Km30 + 500                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6.3       | Từ Km30 + 500 đến Km30 + 850                              | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 6.4       | Từ Km30 + 850 đến Km30 + 900                              | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 6.5       | Từ Km30 + 900 đến Km30 + 950 (cách ngã ba Quán Vuông 50m) | 6.000         | 4.200                                                                                                    |
| <b>IV</b> | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH</b>             |               |                                                                                                          |
| <b>1</b>  | <b>XÃ BÌNH YÊN</b>                                        |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Từ Km0 (ngã ba Bình Yên) đến Km0 + 100                    | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 1.2       | Từ Km0 + 100 đến Km0 + 300                                | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 1.3       | Từ Km0 + 300 đến Km0 + 600                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 1.4       | Từ Km0 + 600 đến Km 1 + 500                               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 1.5       | Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900                              | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 1.6       | Từ Km 1 + 900 đến Km2 (ngã ba Đá Bay)                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 1.7       | Từ Km2 (ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 1.8       | Từ Km2 + 100 đến Km3 (giáp đất xã Diêm Mạc)               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| <b>2</b>  | <b>XÃ DIÊM MẠC</b>                                        |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ Km3 (giáp đất xã Bình Yên) đến Km4 + 600               | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 2.2       | Từ Km4 + 600 đến Km4 + 900                                | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 2.3       | Từ Km4 + 900 đến Km5 + 600                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2.4       | Từ Km5 + 600 đến Km5 + 800                                | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2.5       | Từ Km5 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình                     | 900           | 630                                                                                                      |
| <b>3</b>  | <b>XÃ PHÚ ĐÌNH</b>                                        |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                   | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1       | Từ Km6 + 900 (giáp đất xã Diêm Mặc) đến Km7 + 750                       | 900           | 630                                                                                                      |
| 3.2       | Từ Km7 + 750 đến Km8 + 300                                              | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3.3       | Từ Km8 + 300 đến Km8 + 900                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3.4       | Từ Km8 + 900 đến Km9 + 900                                              | 2.200         | 1.540                                                                                                    |
| 3.5       | Từ Km9 + 900 đến Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 3.6       | Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi các phía                             | 900           | 630                                                                                                      |
| 3.7       | Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi Khuôn Tát (đến cây đa)               | 600           | 420                                                                                                      |
| 3.8       | Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đến giáp đất Tuyên Quang                | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>V</b>  | <b>ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI</b>                                            |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Km 204+500 (gần cầu Khe Sờ) đến Km210+775 (cầu Tà Hôn)               | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2         | Từ Km210+775 (cầu Tà Hôn) đến Km 212 (đường rẽ UBND xã)                 | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| 3         | Từ Km 212 (đường rẽ UBND xã) đến Km 213+728 (cầu Tân Dương)             | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 4         | Từ giáp xã Tân Dương đến cầu Suối Nẵn                                   | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 5         | Từ giáp cầu Suối Nẵn đến cầu Chợ Chu tổ dân phố Trung Kiên              | 7.000         | 4.900                                                                                                    |
| 6         | Từ đầu cầu Chợ Chu đến ngã năm tổ dân phố Trung Kiên                    | 9.000         | 6.300                                                                                                    |
| <b>VI</b> | <b>ĐƯỜNG BẢO CƯỜNG - ĐÔNG THỊNH</b>                                     |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ Km 0+ 30 m (giáp Quốc lộ 3C) đến Km 0 + 100 m                        | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 2         | Từ Km 0 + 100 m đến đường vào trường Tiểu học Bảo Cường                 | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 3         | Từ đường vào trường Tiểu học Bảo Cường đến cách ngã tư trung tâm xã 50m | 3.500         | 2.450                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                       | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Ngã tư trung tâm xã + 50m về các phía                                                       | 3.500         | 2.450                                                                                                    |
| 5          | Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 50m + 100m tiếp theo                                   | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 6          | Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 7          | Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo đến đường vào Nhà văn hóa Bãi Hội | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 8          | Đoạn còn lại đến giáp đất xã Đồng Thịnh                                                     | 800           | 560                                                                                                      |
| 9          | Từ giáp đất xã Bảo Cường đến cổng Trường Trung học cơ sở xã Đồng Thịnh                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 10         | Từ cổng Trường THCS Đồng Thịnh đến đập tràn Thác Lầm                                        | 800           | 560                                                                                                      |
| 11         | Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh                                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>VII</b> | <b>ĐƯỜNG CHỢ CHU – LAM VỸ</b>                                                               |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đất xã Tân Thịnh                                         | 400           | 280                                                                                                      |
| 2          | Từ giáp đất xã Tân Thịnh đến cầu Đồng Khiếu                                                 | 400           | 280                                                                                                      |
| 3          | Từ cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376                                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 4          | Từ cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 5          | Từ trạm biến áp trung tâm đến giáp đất xã Lam Vỹ                                            | 400           | 280                                                                                                      |
| 6          | Từ đất xã Lam Vỹ đến Cầu Nghị                                                               | 600           | 420                                                                                                      |
| 7          | Từ Cầu Nghị đến đường rẽ đường Làng Há- Tam Hợp                                             | 800           | 560                                                                                                      |
| 8          | Từ đường rẽ đường Làng Há - Tam Hợp đến cột điện đôi (cao thế 129)                          | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 9          | Từ cột điện đôi (cao thế) đến điểm bưu điện văn hóa xã                                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10          | Từ điểm bưu điện văn hóa xã đến cầu Làng Há                                                       | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 11          | Từ cầu Làng Há đến đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm)                    | 700           | 490                                                                                                      |
| 12          | Từ đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm) đến đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2 | 400           | 280                                                                                                      |
| 13          | Từ đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2 đến Km 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1                 | 400           | 280                                                                                                      |
| 14          | Từ KM 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1 đến giáp đất xã Linh Thông                         | 400           | 280                                                                                                      |
| 15          | Từ ngã ba Trung tâm đến cổng Trường THCS xã Lam Vỹ                                                | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>ĐƯỜNG BÌNH YÊN - THANH ĐỊNH - BẢO LINH</b>                                                     |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường rẽ xóm Đá Bay đi xóm Thẩm Rộc đến hết đất xã Bình Yên                                    | 700           | 490                                                                                                      |
| 2           | Từ đầm Đá bay (giáp đất xã Bình Yên) đến cột cao thế 473/04 (xóm Thanh Phong)                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 3           | Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong)                                    | 400           | 280                                                                                                      |
| 4           | Từ cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong)          | 500           | 350                                                                                                      |
| 5           | Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm            | 700           | 490                                                                                                      |
| 6           | Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm đến cầu Phước Thanh Xuân                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| 7           | Từ cầu Phước Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Bảo Linh                           | 500           | 350                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT       | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8         | Từ ngã ba Văn Lang + 100m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)                                                                         | 500           | 350                                                                                                      |
| 9         | Từ cột hạ thế số 5 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh                                                                             | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>IX</b> | <b>ĐƯỜNG QUY KỲ - LINH THÔNG - LAM VỸ</b>                                                                                           |               |                                                                                                          |
| 1         | Từ giáp đất xã Kim Phượng đến cầu Quảng Cáo                                                                                         | 800           | 560                                                                                                      |
| 2         | Từ cầu Quảng Cáo đến đường rẽ vào trường Mầm Non Quy Kỳ                                                                             | 700           | 490                                                                                                      |
| 3         | Từ đường rẽ vào trường Mầm non Quy Kỳ đến giáp đất Linh Thông                                                                       | 300           | 210                                                                                                      |
| 4         | Từ giáp đất xã Quy Kỳ đến cầu Nà Chát                                                                                               | 500           | 350                                                                                                      |
| 5         | Từ cầu Nà Chát đến cầu Bó Chú                                                                                                       | 700           | 490                                                                                                      |
| 6         | Từ cầu Bó Chú đến giáp đất xã Lam Vỹ                                                                                                | 500           | 350                                                                                                      |
| 7         | Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m đến cổng trường Trung học cơ sở Quy Kỳ (đường cạnh UBND xã Quy Kỳ) | 450           | 320                                                                                                      |
| <b>X</b>  | <b>ĐƯỜNG PHÚC CHU - BẢO LINH</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| <b>1</b>  | <b>THỊ TRẤN CHỢ CHU</b>                                                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1.1       | Cách ngã ba Nà Lài 50m đến hết đất nhà ông Bạch                                                                                     | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 1.2       | Từ hết đất nhà ông Bạch đến giáp đất xã Phúc Chu                                                                                    | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| <b>2</b>  | <b>XÃ PHÚC CHU</b>                                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 2.1       | Từ Km 0 + 660 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km 1 + 130                                                                            | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 2.2       | Từ Km 1 + 130 đến Km 2                                                                                                              | 1.650         | 1.160                                                                                                    |
| 2.3       | Từ Km 2 đến Km 2 + 290 (cầu Suối Pàu)                                                                                               | 1.430         | 1.000                                                                                                    |
| 2.4       | Từ Km 2 + 290 đến Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)                                                                                           | 1.100         | 770                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.5        | Từ Km 3 + 60 cầu Nà Khắt đến Km5+200                                               | 880           | 620                                                                                                      |
| 2,6        | Từ Km 5 + 200 cầu Nà Khắt đến hết đất Phúc Chu                                     | 880           | 620                                                                                                      |
| <b>3</b>   | <b>XÃ ĐỒNG THỊNH</b>                                                               |               |                                                                                                          |
| 3.1        | Từ Km 6 + 200 đến đường rẽ đi Khuổi Chao                                           | 700           | 490                                                                                                      |
| 3.2        | Từ đường rẽ đi Khuổi Chao đến cầu đập chính (hồ Bảo Linh)                          | 900           | 630                                                                                                      |
| <b>4</b>   | <b>XÃ ĐỊNH BIÊN</b>                                                                |               |                                                                                                          |
| 4.1        | Từ cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50m                                      | 700           | 490                                                                                                      |
| 4.2        | Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50m                                                 | 800           | 560                                                                                                      |
| 4.3        | Từ cách ngã ba Đồng Rằm + 50m đến giáp đất xã Bảo Linh                             | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>5</b>   | <b>XÃ BẢO LINH</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 5.1        | Từ giáp đất xã Định Biên (gồm 2 tuyến nhánh) đến ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh    | 700           | 490                                                                                                      |
| 5,2        | Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh đến ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh | 900           | 630                                                                                                      |
| 5,3        | Từ ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh đến ngã ba Đèo Muồng               | 600           | 420                                                                                                      |
| 5,4        | Từ ngã ba Đèo Muồng đến cổng chợ Bảo Linh                                          | 500           | 350                                                                                                      |
| 5,5        | Từ cổng chợ Bảo Linh đến giáp đất xã Thanh Định                                    | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>6</b>   | <b>ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH</b>                               |               |                                                                                                          |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Phúc Chu</b>                                                                 |               |                                                                                                          |
| 6.1.1      | Đường nhánh vào Nà Lếch thôn Đồng Uẩn, xã Phúc Chu (dài 300m)                      | 495           | 350                                                                                                      |
| 6.1.2      | Đường nhánh vào Làng Gày đến chân hồ Làng Gày                                      | 330           | 230                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                  | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1.3      | Đường nhánh vào Cặm Quang + 300m                                                                       | 440           | 310                                                                                                      |
| 6.1.4      | Đường bê tông rộng $\geq 3$ m nhánh thôn Đồng Uẩn - Đồng Tầm                                           | 550           | 390                                                                                                      |
| 6.1.5      | Đoạn Km1+950 (đối diện bưu điện) đi xã Bảo Cường đến hết đất xã Bảo Linh                               | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Bảo Linh</b>                                                                                     |               |                                                                                                          |
| 6.2.1      | Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Bảo Linh đến cổng Trường Tiểu học Bảo Linh                             | 500           | 350                                                                                                      |
| 6.2.2      | Đường vào nhà bia tưởng niệm Bộ tổng tham mưu                                                          | 350           | 250                                                                                                      |
| 6.2.3      | Các đường bê tông còn lại có mặt đường $\geq 3,5$ m                                                    | 350           | 250                                                                                                      |
| 6.2.4      | Từ giáp đất xã Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Khuổi Chao                                               | 350           | 250                                                                                                      |
| 6.2.5      | Từ nhà văn hoá xóm Khuổi Chao đến cuối tuyến                                                           | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XI</b>  | <b>ĐƯỜNG NÀ GUÔNG - ĐỒNG THỊNH</b>                                                                     |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Km 0 đến Km 0 + 60m                                                                                 | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2          | Từ Km 0 + 60 m đến Km 0 + 200                                                                          | 800           | 560                                                                                                      |
| 3          | Từ Km 0 + 200 đến Km 0 + 500                                                                           | 600           | 420                                                                                                      |
| 4          | Từ Km 0 + 500 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100m)                                 | 500           | 350                                                                                                      |
| 5          | Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700                                                                           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 6          | Từ Km 1 + 700 đến Km2 + 100                                                                            | 700           | 490                                                                                                      |
| 7          | Từ Km2 + 100 đến đến cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m                                                  | 700           | 490                                                                                                      |
| 8          | Từ cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia                                  | 750           | 530                                                                                                      |
| 9          | Từ ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia đến cách 50m ngã ba đồng Rằm - giáp đường liên xã Phúc Chu - Bảo Linh | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>XII</b> | <b>ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIỀN - TRUNG HỘI</b>                                                       |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Từ Km0 (cầu tràn Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải                                 | 400           | 280                                                                                                      |
| 2           | Từ đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến 50m                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3           | Ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đi các phía                                 | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 4           | Từ ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đến Km4                                  | 400           | 280                                                                                                      |
| 5           | Từ Km 4 đến cầu Nạ Loòng                                                         | 400           | 280                                                                                                      |
| 6           | Từ cầu Nạ Loòng đến ngã tư đi xóm Đình Phính + 50m đi các phía                   | 700           | 490                                                                                                      |
| 7           | Từ cách ngã tư xóm Đình Phính +50m đến giáp đất xã Trung Hội                     | 500           | 350                                                                                                      |
| 8           | Từ Km9 giáp xã Phụng Tiến đến cách Quốc lộ 3C 50m (xã Trung Hội)                 | 500           | 350                                                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>ĐƯỜNG CHỢ CHU – KIM PHỤNG – LAM VỸ</b>                                        |               |                                                                                                          |
| 1           | Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ ngã ba khu tường niệm đến giáp đầu cầu Vườn Rau  | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 2           | Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ cầu xóm Vườn Rau đi đến giáp đất xã Kim Phụng    | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 3           | Từ Km 0+800 (giáp chợ Chu) đến Km 1+400                                          | 400           | 280                                                                                                      |
| 4           | Từ Km 1+400 đến Km 3+400 (gần Trạm Y tế xã)                                      | 400           | 280                                                                                                      |
| 5           | Từ Km 3+400 đến Km 4+100 (cầu Bản Mới)                                           | 700           | 490                                                                                                      |
| 6           | Từ Km 4+100 đến Km 4+500 (Nhà văn hóa Bản Đa)                                    | 400           | 280                                                                                                      |
| 7           | Từ Km 4+500 đến giáp đất xã Lam Vỹ                                               | 300           | 210                                                                                                      |
| 8           | Từ giáp đất Kim Phụng đến đường rẽ vào xóm Đoàn Kết ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc) | 400           | 280                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                             | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9           | Từ đường rẽ vào xóm Đoàn Kết (ngã ba nhà ông Đắc) đến cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp | 300           | 210                                                                                                      |
| 10          | Từ cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp đến cầu Trung Tâm xóm Làng Cỏ                      | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>XIV</b>  | <b>ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG – QUY KỲ</b>                                                  |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ Km4+100 đến Km4+500 (ngã ba cổng trường Tiểu học Kim Phượng)                   | 400           | 280                                                                                                      |
| 2           | Từ Km4+500 đến Km1+400 (cổng tiêu nước Đồng Lác)                                  | 400           | 280                                                                                                      |
| 3           | Từ Km1+400 đến Km 2 +900 (giáp xã Quy Kỳ)                                         | 300           | 210                                                                                                      |
| 4           | Km2 +900 (giáp xã Kim Phượng) đến cầu Quảng Cáo                                   | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>XV</b>   | <b>ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - BỘC NHIÊU</b>                                               |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ trục Quốc lộ 3C rẽ đi Bộc Nhiêu + 50m đến Km4 + 200                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 2           | Từ Km4 + 200 đến Km5 + 300                                                        | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 3           | Từ Km5 + 300 đến Km8 + 400 (hết đất xã Bộc Nhiêu, giáp đất xã Bình Thành)         | 400           | 280                                                                                                      |
| 4           | Từ Km8 + 400 (giáp xã Bộc Nhiêu) đến Km8 + 800                                    | 300           | 210                                                                                                      |
| 5           | Từ Km8 + 800 đến đường 264                                                        | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XVI</b>  | <b>ĐƯỜNG BÌNH THÀNH – PHÚ ĐÌNH</b>                                                |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Tỉnh lộ 264 Km12 + 900 (rẽ Bình Tiến) đến đến giáp đất xã Phú Đình       | 350           | 250                                                                                                      |
| 2           | Từ giáp đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Bình Thành                             | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>XVII</b> | <b>ĐƯỜNG SƠN PHÚ - ĐIỀM MẶC</b>                                                   |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Tỉnh lộ 264 đến xóm Hồng La (giáp đất xã Điềm Mặc)                       | 300           | 210                                                                                                      |
| 2           | Từ đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Sơn Phú                                     | 300           | 210                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XVIII</b> | <b>ĐƯỜNG SƠN PHÚ – PHÚ ĐÌNH</b>                                                            |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ đường Tỉnh lộ 264 đến Ngã ba rẽ xóm Phú Hội                                             | 350           | 250                                                                                                      |
| 2            | Từ ngã ba rẽ xóm Phú Hội đến giáp đất xã Phú Đình                                          | 300           | 210                                                                                                      |
| 3            | Từ giáp đất xã Sơn Phú đến giáp đường 264B                                                 | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>XIX</b>   | <b>ĐƯỜNG SƠN PHÚ – BỘC NHIÊU</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| 1            | Đoạn đường từ ĐT 264 đến giáp đất xã Bộc Nhiêu                                             | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XX</b>    | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN CỐC LÙNG – KHẤU BẢO</b>                                                 |               |                                                                                                          |
| 1            | Đoạn từ giáp tuyến đường kiểu mẫu xóm Cốc Lùng đến cách Quốc lộ 3C vào 150m                | 500           | 350                                                                                                      |
| 2            | Từ ngã ba đường vào Khẩu Bảo giáp Quốc lộ 3C vào 150 m                                     | 700           | 490                                                                                                      |
| <b>XXI</b>   | <b>ĐƯỜNG TÂN THỊNH - KHE THÍ</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ cầu tràn Tân Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã                                        | 400           | 280                                                                                                      |
| 2            | Từ Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã đến giáp đất Khe Thí, xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn | 350           | 250                                                                                                      |
| <b>XXII</b>  | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LINH THÔNG</b>                                                 |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ ngã ba Bản Chang đến cầu Đông Khán                                                      | 400           | 280                                                                                                      |
| 2            | Từ cầu Đông Khán đến ngã ba Cốc Móc                                                        | 700           | 490                                                                                                      |
| 3            | Trục đường bê tông Bản Chang - Nà Chú                                                      | 300           | 210                                                                                                      |
| 4            | Trục đường bê tông Tân Vàng                                                                | 300           | 210                                                                                                      |
| 5            | Trục đường nhựa Nà Mỵ - Linh Sơn                                                           | 300           | 210                                                                                                      |
| 6            | Tuyến Nà Chát - Bản Mới                                                                    |               |                                                                                                          |
| 6.1          | Từ ngã ba đường rẽ xóm Nà Chát vào 250m                                                    | 400           | 280                                                                                                      |
| 6.2          | Đoạn còn lại đến giáp đất xã Quy Kỳ                                                        | 300           | 210                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT          | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XXIII</b> | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ PHƯỢNG TIẾN</b>                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1            | Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ xóm Nà Lang                                                                                | 300           | 210                                                                                                      |
| 2            | Từ ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Lợi A, xóm Đình Phính                                                                      | 500           | 350                                                                                                      |
| 3            | Ngã tư xóm Đình Phính + 50m đến trạm biến áp xóm Đình Phính                                                                    | 500           | 350                                                                                                      |
| 4            | Trạm biến áp xóm Đình Phính đi xóm Tổ                                                                                          | 300           | 210                                                                                                      |
| 5            | Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ từ trạm Thủy Luân đến nhà ông Sáng, từ nhà ông Việt đến hết đường rẽ Nhà văn hóa xóm Pải        | 300           | 210                                                                                                      |
| 6            | Đường bê tông $\geq 3\text{m}$ xóm Pải, Hợp Thành (các đoạn còn lại)                                                           | 300           | 210                                                                                                      |
| 7            | Đường Hồ Chí Minh (đường gom, thuộc xã Phượng Tiến)                                                                            | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| <b>XXIV</b>  | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BỘC NHIÊU</b>                                                                                      |               |                                                                                                          |
| 1            | Từ cầu trung tâm xã vào 500m đi hướng xóm Hợp Tiến                                                                             | 500           | 350                                                                                                      |
| 2            | Từ cầu trung tâm xã vào 500m đến hết đất xóm Hợp Tiến                                                                          | 400           | 280                                                                                                      |
| 3            | Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Đạo                                                                                  | 500           | 350                                                                                                      |
| 4            | Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Trung Tâm                                                                            | 500           | 350                                                                                                      |
| 5            | Đoạn bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ Quốc lộ 3C qua Lạc Nhiêu, xóm Đạo đến cầu trung tâm xã + 300m hướng đi xóm Đạo           | 300           | 210                                                                                                      |
| 6            | Đoạn bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ từ đường liên xã Bộc Nhiêu - Bình Thành rẽ đường Bực Việt - Minh Tiến đến hết đất Minh Tiến | 300           | 210                                                                                                      |
| 7            | Từ cầu Thảm Chè đến giáp đường Bực Việt- Minh Tiến                                                                             | 300           | 210                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá

| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                               | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XXV</b>    | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỒNG THỊNH</b>                                                          |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba trường Mầm non Đồng Thịnh                                              | 600           | 420                                                                                                      |
| <b>XXVI</b>   | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỊNH BIÊN</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| 1             | Đường bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Đồng Làn - Đồng Thịnh | 400           | 280                                                                                                      |
| 2             | Từ ngã ba Vằng Chương đường bê tông đến giáp Bảo Hoa xã Bảo Linh                                    | 400           | 280                                                                                                      |
| 3             | Ngã ba xóm Góc Thông đến giáp đường Đồng Quang xã Bình Yên (đường bê tông)                          | 400           | 280                                                                                                      |
| 4             | Ngã ba xóm Đồng Đâu đến giáp đất xóm Bản Cái, xã Thanh Định                                         | 400           | 280                                                                                                      |
| <b>XXVII</b>  | <b>ĐƯỜNG LÀNG HÁ – TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)</b>                                                          |               |                                                                                                          |
| 1             | Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Từ đường liên xã Chợ Chu - Lam Vỹ đến cầu treo.                  | 400           | 280                                                                                                      |
| 2             | Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Đoạn cầu Treo - ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc)                     | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XXVIII</b> | <b>TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ – BÌNH SƠN(XÃ LAM VỸ)</b>                                          |               |                                                                                                          |
| 1             | Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn cổng Trường Trung học cơ sở Lam Vỹ đến cầu Nà Viên   | 400           | 280                                                                                                      |
| 2             | Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn Cầu Nà Viên đến cây gạo xóm Bình Sơn                 | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XXIX</b>   | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ</b>                                                              |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá



| STT           | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                 | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1             | Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã                                          | 400           | 280                                                                                                      |
| 2             | Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa đến Nhà văn hóa thôn Làng Quyền                        | 300           | 210                                                                                                      |
| 3             | Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Bốc đến đường liên thôn đi xóm Bình Sơn | 300           | 210                                                                                                      |
| 4             | Thôn Nà Toán: Từ cầu Nà Viên đến Nhà văn hóa thôn Nà Toán                             | 300           | 210                                                                                                      |
| 5             | Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại                           | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XXX</b>    | <b>TUYẾN ĐƯỜNG KIỂU MẪU XÓM CỐC LÙNG (XÃ BẢO CƯỜNG)</b>                               |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ Ngã tư trung tâm xã +50m đến ngã tư giáp đường Cốc Lùng- Khẩu Bảo                  | 1.800         | 1.260                                                                                                    |
| <b>XXXI</b>   | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐIỀM MẶC</b>                                              |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường 264B vào 500m hướng đi khu di tích Trường Chinh                              | 400           | 280                                                                                                      |
| 2             | Đoạn còn lại từ 500m đến khu di tích Trường Chinh                                     | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XXXII</b>  | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ KIM PHƯỢNG</b>                                            |               |                                                                                                          |
| 1             | Đường Kim Sơn-Kim Phượng                                                              | 300           | 210                                                                                                      |
| <b>XXXIII</b> | <b>ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BÌNH THÀNH</b>                                            |               |                                                                                                          |
| 1             | Từ đường Tỉnh lộ 264B đi xóm Đồng Vượng +150m                                         | 400           | 280                                                                                                      |

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Thị trấn Chợ Chu      | 440           | 420    | 400    | 380    | 310                                                                                                      | 290    | 280    | 270    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                              | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                    | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: Đồng Thịnh, Kim Phụng, Phú Tiến, Phúc Chu, Tân Dương, Trung Hội, Bảo Linh, Bảo Cường, Bình Yên, Bình Thành, Bộc Nhiêu, Định Biên, Diềm Mạc, Linh Thông, Phú Đình, Tân Thịnh, Thanh Định, Trung Lương, Sơn Phú, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Phượng Tiến | 270           | 260    | 250    | 240    | 189                                                                                                      | 182    | 175    | 168    |





Phụ lục số 10

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;  
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;  
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN  
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN VĨNH NHAI**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2024/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                        | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | <b>QUỐC LỘ 1B (từ giáp đất Lạng Sơn đến giáp đất huyện Đông Hồ)</b>                                          |               |                                                                                                          |
| 1   | Từ giáp đất Lạng Sơn Km100/H5 đến Km102                                                                      | 800           | 560                                                                                                      |
| 2   | Từ Km102 đến Km102/H3                                                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3   | Từ Km102/H3 đến Km102/H6                                                                                     | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 4   | Từ Km102/H6 đến Km103                                                                                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 5   | Từ Km 103 đến Cầu Vẽ (Km106)                                                                                 | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 6   | Từ Km106 (Cầu Vẽ) đến Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)                                                           | 3.200         | 2.240                                                                                                    |
| 7   | Từ Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn) đến Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang)                                             | 6500          | 4.550                                                                                                    |
| 8   | Từ Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang) đến Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả)                                  | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 9   | Từ Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả) đến Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả) | 10.000        | 7.000                                                                                                    |
| 10  | Từ Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả) đến Km108/H7 (Cầu Rắn)                      | 9.000         | 6.300                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Vĩnh Nhai

| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Từ Km108/H7 (Cầu Rắn) đến Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)                       | 5.800         | 4.060                                                                                                    |
| 12  | Từ Km109/H4 (rẽ Trường Trung học phổ thông Võ Nhai) đến Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng)  | 2.900         | 2.030                                                                                                    |
| 13  | Từ Km109/H9 (cổng Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng) đến Km111/H8                                     | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 14  | Từ Km111/H8 đến Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)                                  | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 15  | Từ Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng) đến Km115/H5                                  | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 16  | Từ Km115/H5 đến cổng cụm công nghiệp Trúc Mai                                                              | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 17  | Từ cổng cụm công nghiệp Trúc Mai đến Km119/H4                                                              | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 18  | Từ Km119/H4 đến Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)                                                            | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 19  | Từ Km124/H1 (Trạm Y tế xã La Hiên) đến Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở La Hiên)              | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 20  | Từ Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở xã La Hiên) đến Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên) | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 21  | Từ Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên) đến Km125/H2 (cầu La Hiên)                                    | 7.500         | 5.250                                                                                                    |
| 22  | Từ Km125/H2 (cầu La Hiên) đến Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)                                   | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 23  | Từ Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên) đến Km128/H1 (giáp đất huyện Đồng Hỷ)                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai



| STT | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                            | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Trục phụ</b>                                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1   | Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà, từ Quốc lộ 1B vào 300m                                                              | 800           | 560                                                                                                      |
| 2   | Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm, từ Quốc lộ 1B rẽ vào 300m                        | 1.200         | 840                                                                                                      |
| 3   | Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lắm - Nà Kháo- Suối Cạn                                                      | 700           | 490                                                                                                      |
| 4   | Ngõ số 7: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 380) vào đến đường tổ dân phố số 1                                              | 3.600         | 2.520                                                                                                    |
| 5   | Ngõ số 6: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 465) vào đến đường tổ dân phố số 1                                              | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 6   | Ngõ số 2: Từ Quốc lộ 1B (Km108) vào đến sau Trường Tiểu học Đình Cả                                              | 2.600         | 1.820                                                                                                    |
| 7   | Từ cầu Sông Đào đến khu dân cư số 3, thị trấn Đình Cả                                                            | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 8   | Từ Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20) đến Trường Tiểu học Đình Cả                                                        | 4.200         | 2.940                                                                                                    |
| 9   | Từ Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50) đến Trung tâm Y tế Võ Nhai                                                         | 5.000         | 3.500                                                                                                    |
| 10  | Từ Quốc lộ 1B (Km109/H4) đến Trường THPT Võ Nhai                                                                 | 3.000         | 2.100                                                                                                    |
| 11  | Từ Quốc lộ 1B đến Trung tâm Chính trị Võ Nhai                                                                    | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 12  | Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc thị trấn Đình Cả từ Quốc lộ 1B vào 200m                       | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 13  | Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc các xã La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng từ Quốc lộ 1B vào 200m | 700           | 490                                                                                                      |
| 14  | Từ Quốc lộ 1B đến cổng nhà máy Z115 - Xí nghiệp I                                                                | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 15  | Từ Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ đến hết đất huyện Võ Nhai                                              | 1.500         | 1.050                                                                                                    |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai

| STT      | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                          | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B</b> | <b>TUYẾN TỈNH LỘ</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| <b>1</b> | <b>TỈNH LỘ 265 ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG</b>                                         |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào                                             | 12.000        | 8.400                                                                                                    |
| 2        | Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài                                                 | 2.500         | 1.750                                                                                                    |
| 3        | Từ cầu Đá Mài đến cầu Suối Lũ                                                  | 800           | 560                                                                                                      |
| 4        | Từ cầu Suối Lũ đến Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá)                              | 780           | 546                                                                                                      |
| 5        | Từ Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá) đến Km8 (cầu Bắc Bén)                        | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6        | Từ Km8 (cầu Bắc Bén) đến Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)                         | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 7        | Từ Km8/H4 (Bưu điện xã Tràng Xá) đến Km10/H4                                   | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 8        | Từ Km10/H4 đến Km10/H8 (cổng Trường Trung học cơ sở Tràng Xá + 200m về 2 phía) | 1.900         | 1.330                                                                                                    |
| 9        | Từ Km10/H8 đến Km15/H1                                                         | 700           | 490                                                                                                      |
| 10       | Từ Km15/H1 đến Km15/H5 (cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)                    | 2.100         | 1.470                                                                                                    |
| 11       | Từ Km15/H5 đến Km16/H5                                                         | 1.400         | 980                                                                                                      |
| 12       | Từ Km16/H5 đến Km21/H1                                                         | 750           | 525                                                                                                      |
| 13       | Từ Km21/H1 đến Km21/H7 (chợ Bình Long + 300m về 2 phía)                        | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 14       | Từ Km21/H7 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn                              | 650           | 455                                                                                                      |
|          | <b>Trục phụ</b>                                                                |               |                                                                                                          |
| 1        | Từ Tỉnh lộ 265 (hiệu thuốc Tràng Xá) đến Trạm y tế xã                          | 1.600         | 1.120                                                                                                    |
| 2        | Từ Tỉnh lộ 265 đi vào UBND xã Tràng Xá đến nhà ông Nguyễn Viết Luyện           | 1.200         | 840                                                                                                      |
| <b>C</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC</b>                                                    |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai



| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                      | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO</b>                                                        |               |                                                                                                          |
| 1          | Cổng chợ Mùng + 250m về 2 phía                                                             | 1.300         | 910                                                                                                      |
| 2          | Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá - Dân Tiến - Phương Giao                               | 650           | 455                                                                                                      |
| 3          | Cổng UBND xã Phương Giao + 400m về 3 phía                                                  | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 4          | Từ sau cổng UBND xã Phương Giao 400m đi xóm Đồng Dong                                      | 450           | 315                                                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO</b>                                             |               |                                                                                                          |
| 1          | Cổng Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía                                            | 800           | 560                                                                                                      |
| 2          | Các đoạn còn lại                                                                           | 550           | 385                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN</b>                                                             |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ Quốc lộ 1B đến Km0/H1 + 50                                                              | 4.000         | 2.800                                                                                                    |
| 2          | Từ Km0/H1 + 50 đến Km 1 (đốc Suối Đất)                                                     | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 3          | Từ Km 1 (đốc Suối Đất) đến Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)       | 800           | 560                                                                                                      |
| 4          | Từ Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú) đến Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) | 2.000         | 1.400                                                                                                    |
| 5          | Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đến qua UBND xã Cúc Đường 100m                                | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 6          | Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đi tiếp 200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung                    | 1.100         | 770                                                                                                      |
| 7          | Từ qua UBND xã Cúc Đường 100m đến Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường)                         | 1.000         | 700                                                                                                      |
| 8          | Từ Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường) đến Trường Mầm non xã Vũ Chấn                           | 550           | 385                                                                                                      |
| 9          | Từ Trường Mầm non xã Vũ Chấn đến đường rẽ vào xóm Khe Rịa                                  | 650           | 455                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai

| STT        | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                         | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10         | Từ đường rẽ vào xóm Khe Rịa đi xã Nghinh Tường đến hết đất xã Vũ Chấn                         | 550           | 385                                                                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ</b>                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1          | Ngõ số 1: Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) đến hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 2          | Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía Đông)            | 5.200         | 3.640                                                                                                    |
| 3          | Từ Quốc lộ 1B (trạm vật tư) đến cổng sau chợ (cổng phía Đông)                                 | 3.900         | 2.730                                                                                                    |
| 4          | Ngõ số 2, Ngõ số 3: Từ cầu vào Chợ Đình Cả theo đường bê tông rẽ về hai phía                  | 5.600         | 3.920                                                                                                    |
| <b>V</b>   | <b>ĐƯỜNG NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CỔNG HUYỆN ỦY</b>                                                   |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ ngã tư Đình Cả đến Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai                                       | 5.900         | 4.130                                                                                                    |
| 2          | Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ Võ Nhai                                        | 4.800         | 3.360                                                                                                    |
| <b>VI</b>  | <b>ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - LIÊN MINH - ĐÈO NHẬU</b>                                                  |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ cầu tràn Tràng Xá đi Liên Minh + 300m                                                      | 650           | 455                                                                                                      |
| 2          | Từ cổng UBND xã Liên Minh + 100 m về hai phía                                                 | 750           | 525                                                                                                      |
| 3          | Các đoạn còn lại thuộc đường Tràng Xá - Liên Minh - Đèo Nhâu                                  | 550           | 385                                                                                                      |
| <b>VII</b> | <b>ĐƯỜNG THƯỢNG NUNG - SĂNG MỘC</b>                                                           |               |                                                                                                          |
| 1          | Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía                                                   | 650           | 455                                                                                                      |
| 2          | Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Thượng Nung - Săng Mộc                                   | 390           | 273                                                                                                      |
|            | <b>Trục phụ</b>                                                                               |               |                                                                                                          |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai



| STT         | TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG                                                                                              | Mức giá đất ở | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Từ đường Thượng Nung - Sảng Mộc đến cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung                                        | 390           | 273                                                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>ĐƯỜNG LIÊN XÃ NGHINH TUỜNG - SẢNG MỘC</b>                                                                       |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ Trạm bảo vệ rừng số 1 đến cầu Na Mao                                                                            | 650           | 455                                                                                                      |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ cầu Na Mao đến cổng UBND xã Nghinh Tường                                                                        | 550           | 385                                                                                                      |
| <b>IX</b>   | <b>ĐƯỜNG CÚC ĐƯỜNG - THƯỢNG NUNG</b>                                                                               |               |                                                                                                          |
| 1           | Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Cúc Đường - Thượng Nung                                                       | 400           | 280                                                                                                      |
|             | <b>Trục phụ</b>                                                                                                    |               |                                                                                                          |
| 1           | Từ đường Cúc Đường đến Ủy ban nhân dân xã Thần Sa                                                                  | 350           | 245                                                                                                      |
| <b>X</b>    | <b>Các khu dân cư, khu tái định cư</b>                                                                             |               |                                                                                                          |
| 1           | Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả                                                                                  |               |                                                                                                          |
| 1.1         | Đường quy hoạch rộng 30m                                                                                           | 6.500         | 4.550                                                                                                    |
| 1.2         | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                         | 5.500         | 3.850                                                                                                    |
| 1.3         | Đường quy hoạch rộng 15m                                                                                           | 4.500         | 3.150                                                                                                    |
| 2           | Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Phương Giao                                                                         |               |                                                                                                          |
| 2.1         | Đường quy hoạch rộng 19,5m                                                                                         | 2.950         | 2.065                                                                                                    |
| 2.2         | Đường quy hoạch rộng 15 m                                                                                          | 2.300         | 1.610                                                                                                    |
| 3           | Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Bình Long, đường quy hoạch rộng 12m                      | 1.500         | 1.050                                                                                                    |
| 4           | Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m | 1.000         | 700                                                                                                      |

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 huyện Võ Nhai

2. Giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|-----------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Thị trấn Đình Cả      | 390           | 370    | 350    | 320    | 270                                                                                                      | 260    | 240    | 224    |

3. Giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng giá tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Tên đơn vị hành chính                                                                 | Mức giá đất ở |        |        |        | Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |        |        |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                       | Loại 1        | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 1                                                                                                   | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| Các xã: La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, Cúc Đường     | 290           | 260    | 220    | 200    | 200                                                                                                      | 180    | 155    | 140    |
| Các xã: Phương Giao, Liên Minh, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn | 260           | 220    | 200    | 190    | 180                                                                                                      | 155    | 140    | 130    |